

Tác Giả và Tác Phẩm

Phạm Tín An Ninh

Tiểu sử

Tên thật: Phạm Ninh.
Cựu sĩ quan quân lực VNCH.
Hiện đang cư ngụ tại Na Uy

Tác phẩm

Tập truyện:
Ở cuối hai con đường
Rừng khóc giữa mùa xuân



Mục Lục

Tập truyện "Ở cuối hai con đường" – Nhiều tác giả - 2

Ở cuối hai con đường – 5

Người bán sách trên bãi biển Nha Trang – 12

Rừng khóc giữa mùa xuân – Tâm Thanh - 18

Trên chiến trường xưa - 19

Thằng bé đánh giày người Nghĩa Lộ - 25

Độc Phạm Tín An Ninh – Tâm Thanh - 30

Phụ đính:

Tiểu thơ - Trời đất bao la - Nợ đời một nửa còn một nửa ơn em
Món nợ này xin ghi nhớ - đừng quên! - Những điều mơ ước
Những đàn chim thiên di - Người con gái - Nợ đời chưa trả
Người con gái Phú Hòa - Người bạn học - Một thoáng Pleiku
Tuy Hòa, thương ghét - Đằng sau cuộc chiến
Rừng khóc giữa mùa xuân - Người tù binh hồi chánh bên bờ sông Ba

(Tim bài đọc: ở "Keyboard", nhấn nút "F5", đánh số trang, rồi "Enter")

Một số nhận định trong lần ra mắt tập truyện "Ở cuối hai con đường"



Giao Chỉ (San Jose)

... Vì viết văn tử tế nên ông là người tử tế, đi đến đâu cũng có bạn bè, nào là bạn học suốt miền duyên hải quân khu 2, bạn lính trên cao nguyên, bạn tù ở miền Bắc và bạn vượt biên ở bốn phương trời. Bây giờ trong số các nhà văn viết muộn mà nổi tiếng sớm ta có Phạm Tín An Ninh. Nếu không tính đến cuốn sách chúng tôi giới thiệu vừa mới in xong tại San Jose thì ông lại là một nhà văn chưa có tác phẩm. Có phải không? Vì vậy tác giả thật sự có vẻ ngại ngùng khi được gọi là nhà văn.

Bây giờ lại được gọi là *Người Viết Văn Tử Tế* thì e rằng ông Phạm Tín An Ninh hết sức quản ngại. Vì vậy nên chúng tôi không đi xa vào tác phẩm. Xin đề quý vị độc giả tự khám phá xem "*Văn Chương Tử Tế*" như thế nào? Dù sao, chắc chắn với tác phẩm đầu tay như thế này, tác giả sẽ là người may mắn. Đi đến đâu cũng sẽ gặp toàn bạn bè và độc giả tử tế.

Huy Phương (Thời Báo)

... Đây là một buổi giới thiệu sách mới thành công về cả hai mặt, tài chánh và tình cảm giữa tác giả và người đọc làm ấm lòng một nhà văn đến từ Vương Quốc Na Uy xa xôi. Tác giả Phạm Tín An Ninh là một người được rất nhiều sự yêu mến của bạn đọc ở khắp nơi, nhiều bà cụ già đã đi bộ từ nhà dưỡng lão đến gặp tác giả mua sách, hay một gia đình từ Hawaii, có hoàn cảnh bị đánh tư sản mại bản như nhân vật Vương Chu Khánh Hà trong sách đã đến gặp Phạm Tín An Ninh để nói một lời cảm ơn chân tình về những điều tác giả đã viết trong sách.

Hoài Mỹ (Nhật Báo Viễn Đông)

... Trước 1975, vào giai đoạn sôi động nhất của cuộc chiến ở miền Nam, chúng ta đặc biệt có nhà văn quân đội Phan Nhật Nam. Ông đã thành công và được ca ngợi qua các tác phẩm phóng sự chiến trường. Nay ở hải ngoại, chúng ta lại có một nhà văn quân đội khác, cũng thành công và cũng được ngưỡng mộ. Đó là Phạm Tín An Ninh.

Dĩ nhiên hai tác giả này có những đặc điểm khác nhau. Sự khác biệt này bởi nhiều nguyên nhân, có thể vì bản tính tuy cả hai đều là những người yêu nước, thương đồng đội, xót xa đồng bào - và cũng rất có thể vì cầm bút vào hai thời điểm khác nhau; người *trong* cuộc chiến, người *sau* cuộc chiến tuy cả hai đều lấy chiến tranh làm bối cảnh, lấy nạn nhân của chiến tranh làm "phương tiện", lấy "nhân hậu thắng bạo tàn" làm "cứu cánh".

Nhưng ở Phan Nhật Nam, văn chương của ông hừng hực bốc lửa, nổ vang tựa trái phá, mang sức tiến quân vũ bão. Đọc Phan Nhật Nam người ta không thể ngồi hay nằm mà đọc,

nhưng đứng bật dậy, gầm lên, nóng ran toàn thân...Ngược lại, với Phạm Tín An Ninh, độc giả "đọc để chảy nước mắt" (Tâm Thanh), đọc trong thế lặng người, đọc rồi trần trờ, ngẩn ngơ, suy gẫm. "Ông viết rất bình thản, nhẹ nhàng" (Trần Huy Bích).

Tuy nhiên như đã nhận định ở trên, cả hai nhà văn quân đội này đều sử dụng khôn khéo, tài tình văn chương của mình làm thứ "chiến thuật chiến lược" để đánh phá cú điểm cuối cùng của kẻ thù dân tộc Việt Nam, tổ quốc Việt Nam. Đó là chủ nghĩa cộng sản lạc hậu nhưng vô cùng bạo tàn hiện tiếp tục thống trị quê hương Việt Nam.

GS Nguyễn Thanh Liêm (California)

... Sứ mạng cao cả của tiểu thuyết gia là làm sống mãi một cách linh động những dấu vết của cuộc sống thực của một giai đoạn lịch sử nào đó mà chính tác giả đã từng sống qua, hay đã từng là chứng nhân. Tiểu thuyết gia là sử gia của thời hiện tại (Le romancier est un historien du present) như một nhà văn Pháp đã nói.

Những tiểu thuyết nổi tiếng đều ít nhiều phản ánh trung thực lịch sử của thời đại của tác giả. Ở địa hạt này Phạm Tín An Ninh là một tiểu thuyết gia thành công. Tiểu thuyết của anh cung ứng cho người đọc hiện nay và về sau hình ảnh trung thực của con người và xã hội Miền Nam trước và sau ngày cộng sản xâm chiếm miền này.

...
Với câu chuyện "*Ở Cuối Hai Con Đường*", Phạm Tín An Ninh không giảng đạo, không viết một bài học đạo đức luân lý nào trong tác phẩm của anh. Anh cũng không triết lý dài dòng. Anh chỉ viết ra một câu chuyện khá đặc biệt, khá ly kỳ, lôi cuốn người đọc từ đầu đến cuối. Và câu chuyện của anh mang đến cho độc giả một thông điệp đầy nhân bản tính: con người trên hết, hãy đối xử với nhau bằng tình người.

Được hấp thụ nền giáo dục nhân bản, được trưởng thành trong xã hội văn hóa nhân bản của Miền Nam tự do, và được định cư tại Na Uy nơi mà người dân và chính quyền đã bảo trợ, giúp đỡ người tỵ nạn một cách hết sức lịch sự, hết sức nhân đạo, bằng tất cả tình người, tác giả đã nuôi dưỡng trong tâm một triết lý sống đầy tình người, vô cùng nhân bản. Anh đã thể hiện triết lý nhân bản đó trong tác phẩm của anh.

Nguyễn Linh Giang (Nhật Báo Viễn Đông)

... Đến nay, tên tuổi Phạm Tín An Ninh đã ngấm nhiên đi vào dòng văn chương Việt hải ngoại, và độc giả mến mộ anh ngày càng nhiều.

... Những câu chuyện được viết bằng một giọng văn hòa ái, giản dị nhưng không kém phần trau chuốt, cốt chuyện thì rất mạch lạc, với kết thúc bất ngờ, trọn vẹn và nhiều ý nghĩa, gợi lên trong lòng độc giả một niềm thương cảm sâu xa.

... Đọc hết tập truyện, độc giả có thể cảm thấy rất thân thuộc với tác giả và có một hiểu biết khá tường tận về những sinh hoạt của miền Trung và Nam Việt Nam, cũng như hiểu hơn về cuộc chiến và những người lính cũ.

Người đọc cũng dễ dàng tin tưởng những chuyện đã kể là chuyện thật trăm phần trăm, dù tác giả không hề tuyên bố như vậy mà chỉ để là tập truyện ngắn.

... Nếu bạn đọc hết cuốn sách *Ở Cuối Hai Con Đường*, có thể bạn sẽ tìm ra nhiều điều thú vị trong cuốn sách đầy tình người này.

GS Lưu Trung Khào (California)

...Đọc Phạm Tín An Ninh, ai cũng có thể tìm thấy mình trong đó để mà tiếc nuối, hờn tủi, trách cứ, phẫn nộ và thương xót cho đất nước, cho dân tộc, cho bạn bè, cho vợ con và cho chính bản thân mình.

Tác giả Phạm Tín An Ninh đã trở thành một nhà văn ngoài dự liệu của bản thân ông. Ông viết truyện để giải tỏa những trăn trở và gởi gắm đến độc giả một thông điệp. Thông điệp đó là *Chỉ có cái tình con người với nhau mới thực sự quý giá và tồn tại với thời gian ...*

Cổ Ngưu (Việt Báo)

... Ông không bao giờ nghĩ mình là nhà văn nhưng ông sẽ tiếp tục viết lại những gì còn trong ông với tấm lòng của một người Việt nam tha phương. Ông hy vọng những chuyện kể của ông cũng sẽ làm vui đi những đản vật trong tâm tư của mỗi người chúng ta.

... Cũng nên nhắc lại trước đây những truyện của Phạm Tín An Ninh đăng rải rác đã làm nhiều người đọc rất ưa thích lối văn giản dị của ông. Nhà Văn Phan Nhật Nam đã nói với bè bạn rằng: *"Phạm Tín An Ninh là một hiện tượng trong lối viết hiện nay."* Thật vậy đọc *"Ở Cuối Hai Con Đường"* để thấy một phần đời mỗi người của chúng ta trong truyện của ông viết.

Tin Vietnews (San Jose)

... Chỉ một thời gian rất ngắn, sau khi những truyện ngắn đầu tiên được đăng tải trên tuần báo chúng tôi, bốn chữ "Phạm Tín An Ninh" trở thành đề tài được mọi người, nhất là giới văn nghệ sĩ ở hải ngoại nhắc nhở và biết đến.

Tên tuổi của Phạm Tín An Ninh trở thành một hiện tượng mới lạ trong vườn hoa văn học hải ngoại, ngay những bước đầu tiên của cái nghiệp văn chương đã để lại dấu ấn đối với mọi người.

Sở dĩ Phạm Tín An Ninh mau chóng có chỗ đứng trong vườn hoa văn học hải ngoại do bởi văn phong rất đặc biệt của tác giả.

Phan Nhật Nam (SBTN) (Cali, Đất Mỹ, 15/8/2008)

... Cho dù *Ở Cuối Hai Con Đường* là một văn phẩm có giá trị cao do nội dung và tinh thần chứa đựng trong ấy, chúng tôi xin được đề cập đến một điều cao quý, cảm động và hãnh diện hơn - *Tình Thương mà Người Lính, Người Lính QL/VNCH hằng chiến đấu, bảo vệ, gìn giữ -* Dấu kinh qua vô vàn khổ đau của chính bản thân, gia đình, chiến hữu, bằng hữu... Nỗi Đau lớn hơn sự chết, ghê gớm hơn cái chết mà toàn Dân Tộc phải gánh chịu trong nghiệp hận oan khiến tưởng như không hề có thật...

Những nội dung qua chữ nghĩa của Người Lính Phạm Tín An Ninh gây nên cảm giác không thể tiếp tục cuốn sách như khi vừa đọc tới chuyện thứ hai... *"Chuyện Sắt Sơn - Về người đàn bà tên gọi là Chị Thà"*, hoặc đến chuyện thứ ba, *"Ở Cuối Hai Con Đường - Về người quản giáo cộng sản ở Trại Nghĩa Lộ, Yên Bái"* thì bản thân thật sự rơi vào trạng thái kiệt sức với câu tự hỏi nói ra lời: *Sao con người có thể tàn ác với nhau đến như thế? Sao con người (người cộng sản) có thể tàn nhẫn với đồng chí, ngay cả vợ con mình như thế? Tại sao và tại sao...?!* Và đến chuyện *Thằng Bé Đánh Giày Người Nghĩa Lộ* với cái chết oan khốc bi thương của bé Khiêm thì chúng tôi đã phải kêu lên lời tán thán: *Thượng Đế ơi Ngài ở đâu khi con người bị bức hại và đày đọa bởi Sự Ác/Bởi Kẻ Ác?*

Tuy nhiên, Phạm Tín An Ninh đã viết xuống với tràn đầy thương yêu qua mỗi giống chữ... Từ đâu anh có năng lực kỳ diệu cảm động này? Từ đâu anh viết ra những câu chuyện kinh hoàng, đáng sợ kia với văn phong bình lặng thuần hậu đến như thế? Anh đã là lính tác chiến thực thụ của Sư Đoàn 23 Bộ Binh nơi chiến trường Tây Nguyên trong giai đoạn chiến tranh ác liệt nhất trước 1975...

(Trích tập truyện ngắn: "Ở cuối hai con đường")

Ở cuối hai con đường



Những năm "cải tạo" ở miền Bắc, tôi được chuyển đi khá nhiều trại. Từ Lào Cai, xuống Hoàng Liên Sơn, rồi Nghệ Tĩnh. Khi mới đến Hoàng Liên Sơn, tôi được đưa đến trại Hang Dơi, nằm sâu trong núi. Đây là một vùng sơn lâm chướng khí, nên chỉ mới gần hai năm mà tôi đã có hơn 20 người bạn tù nằm lại vĩnh viễn ở dưới sườn đồi.

Sau đó, tôi được chuyển về trại 6/ Nghĩa Lộ. Trại này nằm gần Ban chỉ huy Tổng Trại, và cách trại 5, nơi giam giữ gần 30 tướng lĩnh miền Nam, chỉ một hàng rào và mấy cái ao nuôi cá trắm cỏ. Ban ngày ra ngoài lao động, tôi vẫn gặp một vài ông thầy cũ, kể cho nhau nghe đủ thứ chuyện vui buồn.

Ngày nhập trại, sau khi "biên chế" xong, cán bộ giáo dục trại đưa 50 thằng chúng tôi vào một cái lán lợp bằng nứa, nền đất, ngồi chờ "đồng chí cán bộ quản giáo" đến tiếp nhận.

Vài phút sau, một sĩ quan mang quân hàm thượng úy đi vào lán. Điều trước tiên chúng tôi nhìn thấy là anh ta chỉ còn một cánh tay. Một nửa cánh tay kia chỉ là tay áo bằng kaki Nam Định, buông thõng xuống và phát phơ qua lại theo nhịp đi của anh. Không khí trở nên ngột ngạt. Không nói ra, nhưng có lẽ trong đám tù chúng tôi ai cũng có cùng một suy nghĩ : - Đây mới đích thực là nợ máu đây, biết trả như thế nào cho đủ ?.

Nhưng bất ngờ, người cán bộ quản giáo đến trước chúng tôi , miệng nở nụ cười. Nhìn khuôn mặt hiền lành, và ánh mắt thật thà, chúng tôi cũng bớt lo âu.

Bằng một giọng đặt sệt Nghệ Tĩnh, anh quản giáo giới thiệu tên mình: Nguyễn Văn Thà, rồi "báo cáo" một số nội quy, yêu cầu của Trại. Anh đưa cho anh đội trưởng một tập vở học trò, phát cho anh em mỗi người một tờ giấy để làm bản "lý lịch trích ngang".

Tôi đang ngồi hí hoáy viết cái bản kê khai lý lịch ba đời với bao nhiêu thứ "tội" dưới biển trên trời mà tôi đã thuộc lòng từ lâu lắm - bởi đã phải viết đến cả trăm lần, ngay cả những lần bị đánh thức lúc nửa đêm - bỗng nghe tiếng anh quản giáo hỏi:

- Trong này có anh nào thuộc Sư 23 ?

Tôi im lặng giây lát rồi lên tiếng :

- Thưa cán bộ, có tôi ạ,.

- Anh ở trung đoàn mấy

- Trung Đoàn 44

- Vậy anh có tham dự trận đánh Trung Nghĩa ở KonTum đầu mùa hè 1972?

- Vâng, có ạ.

Anh quản giáo đưa cánh tay bị mất một nửa, chỉ còn cái tay áo đong đưa, lên ;

- Tôi bị mất cánh tay này trong trận đó.

Nhìn qua anh em, thấy tất cả mọi con mắt đều dồn về phía tôi. Để lấy lại bình tĩnh, tôi làm ra vẻ chủ động:

- Lúc ấy cán bộ ở đơn vị nào ?

- Tôi ở trung đoàn xe tăng thuộc Sư 320.

Anh quản giáo rảo mắt nhìn quanh, rồi hạ giọng tiếp tục:

- Trận ấy đơn vị tôi thua nặng. Cả một tiểu đoàn tăng của tôi còn có 2 chiếc. Chiếc T54 của tôi bị bắn cháy. Tôi thoát được ra ngoài, nhưng bị các anh bắt làm tù binh.

- Sau đó cán bộ được trao trả ? tôi hỏi .

- Tôi bị thương nặng lắm, do chính đạn trong xe tôi phát nổ. Tôi được các anh đưa về quân y viện Pleiku chữa trị . Nhờ vậy mà tôi còn sống và được trao trả tù binh đợt cuối cùng năm 1973, sau khi có hiệp định Ba Lê.

Đạo đó, miền Bắc, đặc biệt trên vùng Hoàng Liên Sơn, trời lạnh lắm. Mỗi lát được đào một cái hầm giữa nhà, đốt những gốc cây được anh em nhặt ngoài rừng, sau giờ lao động, mang về sưởi ấm. Tối nào, anh quản giáo cũng xuống sinh hoạt với anh em. Gọi là sinh hoạt, nhưng thực ra anh chỉ tâm tình những chuyện vui buồn đời lính, thăm hỏi hoàn cảnh của anh em tù, và khuyên anh em nên cố gắng giữ gìn sức khỏe, đừng làm điều gì sai phạm để không phải nghe mấy ông cán bộ nặng lời. Anh thường nói :

- Tôi rất đau lòng, khi thấy các anh phải nghe những lời thô lỗ. Tôi biết các anh đều là những người có trình độ văn hóa và ai cũng đã từng chỉ huy.

Mùa đông, không trồng trọt được, nên khẩu phần ăn của một người tù chỉ có một miếng bánh mì đen bằng hai ngón tay, hoặc lưng một bát bắp hạt. Phần thiếu ăn, một phần ẩm ướt thiếu vệ sinh, nên nhiều anh em tù bị bệnh kiết lỵ. Thuốc men hoàn toàn không có, nên bệnh kéo dài lâu ngày. Nhiều người đứng không vững.

Một buổi chiều cuối đông, mưa phùn rả rích, sương mù giăng kín cả thung lũng trại tù, cả đám tù chúng tôi ngồi co ro trong lán, cố nhai từng hạt bắp cứng như viên sỏi, nhìn ra cánh đồng phía trước, thấp thoáng một người mang áo tơi (loại áo mưa kết bằng lá cây) chạy lúp xúp từ chỗ này đến chỗ khác, cho đến khi trời tối.

Đêm đó, như thường lệ, anh Thà xuống sinh hoạt với anh em bên bếp lửa. Anh bảo nhỏ anh đội trưởng :

- Tôi để một giỏ cá đàng sau lưng. Trước giờ ngủ, anh ra mang vào, chia cho mấy anh bị bệnh kiệt lý đang mất sức để các anh bồi dưỡng. Nhớ giữ kín, đừng để trên biết.

Bây giờ anh em mới hiểu, người mà chiều nay, đặt lờ bắt cá ngoài đồng ruộng chính là quản giáo Thà. Ai cũng cảm động.

Biết là anh em tù bị đói triền miên, nhất là sau mùa đông dài, một buổi sáng đầu mùa xuân, quản giáo Thà đưa cả đội 50 người tù lên một đồi trồng toàn sắn của một hợp tác xã nào đó. Sắn đầu mùa, củ còn nhỏ. Anh chỉ cho anh em cách đào lấy củ mà thân sắn vẫn còn nguyên; đào mấy cái bếp "Hoàng Cầm" để luộc sắn mà không ai phát hiện có khói. Anh dắt hai anh tù xuống đồi xách hai thùng nước mang lên, căn dặn anh em thay phiên nhau luộc sắn ăn cho no. Anh đích thân ở lại đứng gác, nếu có ai vào, anh vờ ra lệnh "chuẩn bị đi về", anh em tức khắc dẩu hết "tang vật" xuống một cái hố đã đào sẵn.

Dường như đó là cái ngày duy nhất mà 50 người tù chúng tôi được no -dù chỉ là no sắn-

Không biết tối hôm ấy, trong giờ "giao ban", quản giáo Thà đã báo cáo với ban chỉ huy trại là đội tù của chúng tôi đã phát được bao nhiêu hecta rừng ?

Mỗi lần ra bãi thấy anh em lao động nặng nhọc, anh Thà bảo nhỏ :

- Anh em làm việc vừa phải, khi nào mệt thì ta nghỉ. Nhớ giữ gìn sức khỏe, vì thời gian cải tạo còn dài lắm.

Vào một dịp Tết, cầm giấy nghỉ phép trong tay, nhưng anh không về nhà, mà ở lại với anh em. Số tiền lương vừa lãnh được, anh mua mấy bánh thuốc Lào, vài ký kẹo lạc, biếu anh em ăn tết. Lần ấy, anh tâm sự thật nhiều với anh em :

- Lần bị thương năm 1972 ở Kontum, tôi nghĩ là tôi đã chết. Vết thương quá nặng, lại phải nằm trong rừng rậm một mình, không có thức ăn, nước uống. Trong lúc tuyệt vọng nhất, tôi bất ngờ được một đơn vị của Sư 23 các anh phát giác. Các anh băng bó vết thương, cho tôi ăn uống, tận tình săn sóc tôi như một người đồng ngũ. Các anh luân phiên khiêng tôi ra khỏi khu rừng rậm, gọi máy bay tản thương đến đưa tôi về bệnh viện. Trời tối, máy bay chưa xuống được, đảo mấy vòng, thì vị trí bị lộ. Các anh bị pháo kích, may mà không có ai bị thương. Các anh lại phải vội vàng di chuyển đi nơi khác. Cả khu rừng chỉ có một khe đá là nơi trú ẩn an toàn, các anh lại dành cho tôi, rồi phân tán mỏng. Tôi được hai anh y tá săn sóc suốt cả đêm. Người chỉ huy hôm ấy là một anh rất trẻ, mang quân hàm trung úy, mấy lần ôn tồn hỏi thăm tôi và khuyên tôi cố gắng để được đưa về quân y viện chữa trị. Anh còn cho tôi nửa bao thuốc lá còn lại của anh, bảo tôi hút thuốc để quên bớt cơn đau của vết thương. Sáng sớm hôm sau, tôi được máy bay tản thương đưa tôi về quân y viện Pleiku. Ở đây, mặc dù tôi phải nằm riêng, nhưng được bác sĩ các anh chăm sóc tận tình. Tất cả đã đối xử với tôi như người đồng đội. Có lần, một phái đoàn đến ủy lạo thương binh các anh, họ cũng đến thăm, cho tôi quà, và an ủi tôi thật chân tình. Vết thương vừa lành, thì tôi được lệnh trao trả tù binh. Khi chia tay, bệnh viện còn cho tôi nhiều thuốc men và một số đồ dùng. Lòng tôi tràn ngập cảm xúc. Tôi nghẹn ngào trước tình con người, tình dân tộc mà các anh đã dành cho tôi. Tình cảm ấy tôi chôn chặt tận đáy lòng, không dám tâm sự cùng ai, vì lòng tôi lúc nào cũng nghĩ đến vợ con tôi, và nhất là người mẹ già gần tuổi 80 đang ngày đêm mong chờ tôi trở về.

Anh cố gắng giữ bình tĩnh, nhưng rõ ràng là giọng nói của anh sắp nghẹn ngào.

- Khi về lại ngoài Bắc, người ta có còn tin cậy anh không? - một anh tù hỏi.

- Ngay sau khi được trao trả, tôi phải vất hết thuốc men và những thứ các anh cho. Tôi cố dẫu mấy viên thuốc trụ sinh phòng nhiễm trùng, nhưng họ khám xét kỹ quá, tôi phải tìm cách vất đi. Trước khi đưa về Bắc, chúng tôi được học tập hơn một tháng, làm kiểm điểm và lên án sự đối xử tàn ác của các anh. Tôi thấy xấu hổ lắm khi nói điều ngược lại, nhưng rồi ai cũng thế, không thể làm khác hơn. Chính vì vậy mà lòng tôi cứ dằng vặt mãi cho đến hôm nay.

Thời gian vàng son của năm mươi người tù đội 4 trại 6/ Nghĩa Lộ, Hoàng Liên Sơn, kéo dài không quá sáu tháng.

Một buổi sáng sớm, khi sương mù còn vương trên thung lũng trại tù, một người đạp chiếc xe đạp vội vã rời ban chỉ huy trại. Sau xe đèo theo một cái rương bằng gỗ và một túi đeo lưng bộ đội. Một vài anh em nhận ra anh Thà và báo cho anh em. Cả một đội năm mươi người tù vừa mới thức dậy, còn ngái ngủ, chạy ùa ra sân, vẫy tay gọi. Anh Thà không nhìn lại, đưa cánh tay chỉ còn một nửa lên vẫy vẫy, rồi biến dạng trước cổng trại.

Chiếc thuyền nhỏ mang theo trên 30 người vượt biển, trong đó có tôi và ba người bạn cùng tù ở Nghĩa Lộ ngày trước, ra đến hải phận quốc tế hai ngày thì gặp bão. Chúng tôi may mắn được một chiếc tàu chuyên chở dầu hỏa của vương quốc Naui, trên đường từ Nhật sang Singapore, cứu vớt. Hai ngày đêm trên tàu là cả một thiên đường. Từ vị thuyền trưởng đến anh thủy thủ, chị bác sĩ, y tá, đều hết lòng săn sóc lo lắng cho chúng tôi. Hôm rời tàu để được chuyển đến trại tị nạn Singapore, chúng tôi quá xúc động không ai cầm được nước mắt. Tất cả thủy thủ đoàn đều ra đứng thành hai hàng dài trên boong tàu, ai nấy đều khóc sụt sùi ướt ướt ôm lầy từng người chúng tôi mà chia tay. Rồi những ngày sống trong trại, chúng tôi được thầy cô giáo và ông đại sứ Naui, thường xuyên có mặt lo lắng cho chúng tôi đủ điều. Chúng tôi vừa xúc động vừa đau đớn. Nỗi đau của một người vừa mới bị anh em một nhà hành hạ, đuổi xô đến bước đường cùng, phải bỏ nhà bỏ xứ để thoát thân trong cái chết, bây giờ lại được những kẻ xa lạ không cùng ngôn ngữ, màu da, màu tóc, lại hết lòng đùm bọc yêu thương. Mang cái ân tình đó, chúng tôi chọn Naui là nơi tạm gởi phần đời còn lại của mình.

Bốn anh em, những người cùng tù Nghĩa Lộ năm nào, được sắp xếp ở gần nhau. Mỗi ngày gặp nhau đều nhắc lại những năm tháng khốn khổ trong tù. Đặc biệt khi nhắc tới quản giáo Thà, ai trong chúng tôi cũng ngậm ngùi, nghĩ đến một người không cùng chiến tuyến mà còn có được tấm lòng. Sau lần bị "hạ tầng công tác" ở trại tù Nghĩa Lộ, không biết anh đi về đâu, nhưng chắc chắn là bây giờ cũng vất vả lắm.

Sau hai năm theo học, tôi được nhận vào làm trong ngân hàng bưu điện trung ương. Tại đây, tôi quen với Kenneth Hansen, một bạn đồng nghiệp còn trẻ tuổi, lại ở gần nhà, nên sau này trở nên thân tình. Anh ta là sinh viên đang theo học về kinh tế, chỉ làm việc thêm ngoài giờ học. Làm chung gần một năm, thì anh bạn Naui này lại được nhận vào một công ty lớn và sang làm việc ở chi nhánh bên Ấn Độ.

Bẵng đi vài năm, bất ngờ một hôm anh gọi điện thoại báo là sẽ đến thăm tôi và đem đến cho tôi một bất ngờ. Và đúng là bất ngờ thật, vì cùng đến với anh là một người con gái Việt nam. Anh giới thiệu với vợ chồng tôi, đó là vị hôn thê của anh.

Cô gái tên Đoan, nói giọng Hà Nội chính tông. Gặp chúng tôi ở một nơi xa lạ, cô vui mừng lắm, nhưng khi nhìn thấy tấm ảnh của tôi treo trên tường, mang quân phục và cấp bậc của quân đội VNCH, cô có vẻ ái ngại. Biết vậy, chúng tôi cũng niềm nở, đùa cợt cho cô được tự nhiên. Cô cho biết cô là bạn thân với nữ ca sĩ Ái Vân từ lúc hai người còn đi học ở Hà Nội. Sau sáu năm du học ở Đông Đức, rồi Liên Xô, cô được sang thực tập tại Ấn Độ. Chính tại đây cô có

dịp gặp và quen với chàng trai Nauy này. Khi ấy cô đã có chồng và một đứa con trai. Người chồng trước cùng du học ở Liên Xô, sau này trở thành một cán bộ cao cấp trong ngành dầu khí tại Hà Nội. Sau thời gian thực tập ở Ấn Độ trở về, cô được bạn bè và người thân cho biết là anh chồng đã cặp một cô gái khác chỉ một vài tuần sau ngày cô đi. Cô đem việc này nói phải trái với chồng, lại bị anh ta hành hung và nói những lời thô lỗ. Cô vừa buồn vừa giận, bỏ chồng, xin sang học tiếp chương trình Tiến sĩ tại một đại học ở Đông Đức.

Sau ngày bức tường Bá Linh ô nhục bị nhân dân Đức phá sập, nước CHND Đức (Đông Đức) bỗng chốc không còn nữa. Cô không về nước mà tìm cách trốn sang Tây Đức. Qua một thời gian hết sức khó khăn, cô may mắn liên lạc được với anh Kenneth Hansen, để được bảo lãnh sang Nauy. Biết cô thuộc gia đình một đảng viên cộng sản cao cấp, bởi cô được du học ở nhiều nước thuộc khối cộng sản trước đây, nhưng tôi không hỏi vì sợ cô ngại. Sau này chính Kenneth Hansen, cho biết, bố của cô trước kia là đại sứ Việt Nam tại Liên Xô cũ. Sau ngày Liên Xô sụp đổ, kéo theo sự tan vỡ của toàn khối cộng sản Đông Âu, ông xót xa nhìn ra được một điều gì đó. Trở về Việt Nam, ông không còn được nhà nước Cộng sản trọng dụng, trở thành kẻ bất mãn, cả ngày nằm nhà không tiếp xúc một ai.

Sau một thời gian, được cấp quốc tịch Nauy, cô Đoàn trở về Việt Nam thăm gia đình, đặc biệt là người cha già đang ốm nặng. Nhân tiện xin mang đứa con trai sang Nauy với cô.

Việc cô Đoàn trở về Hà Nội, làm tôi nghĩ đến anh quản giáo Nguyễn văn Thà trước. Tôi cùng với mấy người bạn tù cũ, góp một số tiền khoảng 800 đôla, nhờ cô Đoàn về Nghệ Tĩnh tìm và trao lại cho anh, như để tỏ chút lòng biết ơn một người bao nhiêu năm sống trong đám bùn lầy nước đọng mà vẫn còn giữ sạch được tấm lòng. Việc tìm anh không phải dễ dàng, vì chúng tôi không biết nhiều về anh. Trong mảnh giấy nhắn tin, chỉ vồn vện vài chữ : "ông Nguyễn văn Thà, gốc Nghệ Tĩnh, khoảng năm 1979 là thượng úy, làm quản giáo trại tù cải tạo số 6/ Nghĩa Lộ, Hoàng Liên Sơn ". Cô Đoàn vui vẻ nhận lời và hứa sẽ tìm đủ mọi cách để gặp hoặc liên lạc anh Thà. Cô cũng cho biết là cô có ông chú họ hiện làm việc tại bộ quốc phòng. Cô sẽ nhờ ông ta tìm họ.

Một tháng sau, cô Đoàn trở lại Nauy, báo cho chúng tôi biết là ông chú của cô không tìm thấy tên Nguyễn văn Thà trong danh sách sĩ quan. Ông đoán là anh ta đã bị phục viên từ lâu lắm rồi. Cô đã đích thân vào Nghệ Tĩnh, hỏi thăm mọi cơ quan, nhưng không ai biết. Cuối cùng cô phải thuê mấy tờ báo địa phương đăng lời nhắn tin, trong đó có ghi số điện thoại của tôi. Cô còn cho biết là nhân tiện có mặt ở Nghệ Tĩnh thì cô nhờ họ thôi, chứ không có nhiều hy vọng gì, vì chỉ một ít người ở thành phố có báo đọc.

Thời gian trôi qua, bận bịu bao nhiêu việc làm ăn, lo cho con cái, để kịp hội nhập vào đời sống trên quê hương mới, chúng tôi không còn ai nhắc đến chuyện anh Thà.

Bỗng một hôm, khi đang say ngủ, nghe tiếng điện thoại reo, tôi giật mình tỉnh giấc. Xem đồng hồ, hơn hai giờ sáng. Mùa đông Bắc Âu, nhiệt độ bên ngoài cửa sổ chỉ - 20 độ C. Tôi ái ngại. Giờ này mà ai gọi điện thoại thì phải có điều gì khẩn cấp lắm. Tôi bốc ống nghe, Đầu giây bên kia là giọng một cô gái, nói tiếng Việt rất khó nghe. Cô hỏi hỏ, nhưng rất lễ phép, xin được gặp tôi. Cô cẩn thận nhắc lại tên tôi hai lần, với đầy đủ họ và tên.

- Xin lỗi, cô là ai và đang ở đâu ạ ? tôi hỏi.

- Dạ, cháu là Hà, Nguyễn Thị Hà, cháu đang ở Ba Lan ạ.

Tôi im lặng. Thoáng lục lọi trong trí nhưng tôi không nhớ là mình đã quen ai tên Hà. Bên kia

đầu giây, cô gái lên tiếng:

- Bác có còn nhớ ông Thà, làm quản giáo ở Nghĩa Lộ không ạ?

- Ông Thà, Nguyễn Văn Thà, Bác nhớ, nhưng cô là gì của ông Thà, và sao lại ở Ba-Lan ?

- Dạ, ông Thà là bố cháu. Cháu ở Ba-Lan với một đứa em trai. Bọn cháu khổ lắm Bác ạ. Tiếng cô gái sụt sùi.

- Cháu cho bác số phôn, bác gọi lại ngay, để cháu khỏi tốn tiền.

Tôi gọi lại, và nghe tâm sự náo nê của cô gái. Cô và em trai, tên Tĩnh, được bố mẹ lo lắng, chạy vạy, bán hết đồ đạc trong nhà, kể cả chiếc xe đạp Trung Quốc mà cha cô nâng niu như là một thứ gia bảo, vay mượn thêm, lo cho hai chị em cô sang lao động ở Ba-Lan. Sau khi chính quyền cộng sản Ba-Lan bị cuốn theo làn sóng dân chủ ở Đông Âu, chị em cô cùng hầu hết những người được chính quyền Việt Nam gửi sang lao động, đã không về nước, trốn ở lại. Vì sống bất hợp pháp, nên không tìm được việc làm chính thức. Hầu hết làm chui, buôn bán thuốc lá lậu. Một số trở thành ăn cắp, băng đảng, quay lại cướp bóc hoặc tống tiền chính những người đồng hương, đồng cảnh. Số người Việt này trở thành mối bận tâm không nhỏ cho những chính quyền mới ở các nước Đông Âu.

Hai chị em cô Hà thuê một căn gác nhỏ trong thành phố Warszawa, nhận thuốc lá của một người khác, mang đi bán. Nhưng mỗi lần dành dụm được một ít, chưa kịp gửi về giúp gia đình thì bị cướp sạch. Một hôm, cậu em trai nhận thuốc lá mang đi bán, bị cảnh sát bắt và phát hiện là số thuốc lá kia vừa bị mất cắp tại một cửa hàng Ba-Lan. Vì vậy cậu em trai bị nhốt vào tù, còn cô Hà thì đang bị truy nã. Việc xảy ra một ngày trước khi cô Hà gọi điện thoại cho tôi.

- Bây giờ cháu đang ở đâu ? Tôi hỏi.

- Cháu đang trốn ở nhà một người bạn, nhưng cô ta không dám chứa cháu lâu. Cháu không biết phải làm sao, thì bất ngờ nhớ đến lá thư của ba cháu gửi cho cháu cách nay vài tháng. Ba cháu bảo cháu trong trường hợp rất cần thiết mới gọi cho bác.

- Ba cháu bây giờ làm gì ?

- Ông bị ốm nặng. Cách nay hai năm bị tai biến mạch máu não, liệt nửa người, nên chỉ nằm một chỗ. Vì vậy nên chị em cháu trốn ở lại đây để kiếm tiền gửi về cho bố cháu điều trị và sống qua ngày bác ạ.

Tôi ghi số điện thoại, địa chỉ người bạn của Hà, tên nhà tù mà Tĩnh, em trai của Hà đang bị giam giữ, trấn an và hẹn sẽ gặp cô trong một ngày rất gần ở Ba-Lan.

Tôi nhớ tới một người bạn Ba-Lan, anh Zbigniew Piwko. Chúng tôi quen khá thân lúc cả hai vừa mới đến Na Uy. Anh ta lớn hơn tôi ba tuổi. Trước kia là một đại tá không quân, chỉ huy một không đoàn chiến đấu thuộc quân đội cộng sản Ba-Lan. Về sau, anh ta ngầm ủng hộ Công Đoàn Đoàn Kết do ông Walesa lãnh đạo. Hành tung bại lộ, trong khi bị truy bắt, anh đã lấy một chiếc trực thăng, chở gia đình, gồm người vợ và hai đứa con, bay sang Tây Đức. Theo sự thỉnh cầu của anh, gia đình anh được chính phủ Na Uy đặc biệt nhận cho tị nạn chính trị.

Anh và tôi học tiếng Na Uy cùng một lớp, và sau đó có một thời gian chúng tôi cùng làm thông dịch cho Sở Cảnh Sát. Nhưng chỉ hơn một năm sau, thì tình hình chính trị ở Ba-Lan thay

đổi bất ngờ. Công Đoàn Đoàn Kết của ông Walesa lãnh đạo đã thắng lợi về vang . Ông được bầu làm Tổng Thống đầu tiên của nước Ba-Lan dân chủ. Anh Piwko, người bạn tị nạn của tôi, được mời về nước để giữ một chức vụ khá lớn trong ngành cảnh sát. Vào những dịp Giáng sinh, nhớ đến tôi, anh gửi thiệp mừng giáng sinh và năm mới. Anh kể đủ thứ chuyện về xứ sở của anh, về niềm vui và hy vọng của người dân Ba-Lan bây giờ. Sau tấm thiệp không đủ chỗ nên lúc nào anh cũng viết kèm theo vài trang giấy. Anh mời vợ chồng tôi có dịp thu xếp sang chơi với gia đình anh vài hôm và xem đất nước Ba-Lan của anh đang hồi sinh trong dân chủ.

Sáng hôm sau, tôi tìm lại số phon và gọi cho anh. Anh rất vui mừng khi nghe tôi báo tin sang thăm . Vì đi vội, nên tôi chỉ đi một mình. Vợ chồng anh đón tôi ở phi trường, nơi dành cho VIP (thượng khách). Anh chị còn cho biết là rất thú vị khi có dịp được dùng lại ngôn ngữ Nauy để nói chuyện với tôi. Tôi thực sự xúc động trước sự tiếp đón nồng hậu mà gia đình anh đã dành cho tôi. Tôi ngại ngùng không dám nói với anh những điều muốn nhờ anh giúp. Nhưng rồi cuối cùng, tôi cũng phải tâm tình cùng anh về chuyện anh quản giáo Thà trong trại tù Nghĩa Lộ năm nào, và hoàn cảnh khốn cùng của hai đứa con hiện đang ở tại đây, ngay trên đất nước Ba-Lan của anh. Nghe tôi kể, anh ngậm ngùi giây lát rồi đứng lên ôm vai tôi, hứa sẽ hết lòng giúp tôi về việc này.

Anh đưa tôi đến gặp hai chị em cháu Hà. Đưa Hà về nhà ở với gia đình anh. Hai hôm sau anh làm thủ tục bảo lãnh Tĩnh, em của Hà từ trại tù về.

Trước khi về lại Nauy, tôi đã thức trọn một đêm để tâm tình khuyên lơn hai chị em Hà, biểu cho hai cháu một số tiền để tạm sinh sống và chuyển về Việt nam biểu anh Thà, bố hai cháu. Trên đường đưa tôi ra phi trường, vợ chồng Piwko bảo tôi yên tâm, anh chị xem hai chị em Hà như là cháu trong nhà và sẽ tận tình lo lắng cho hai cháu.

Hơn một tháng sau, Piwko gọi phon báo cho tôi tin mừng: hai chị em Hà đã được Piwko bảo trợ, được cấp giấy tờ chính thức cư trú tại Ba-lan. Hai cháu đang được học ngôn ngữ Ba-lan. Hà, vì lớn tuổi, nên sẽ xin việc làm. Tĩnh, em Hà, sẽ được tiếp tục theo học tại một trường trung học.

"Các Anh thân quý,

Khi ngồi viết những dòng này cho các anh, thực tình tôi không còn nhớ mặt các anh, nhưng tôi còn nhớ rất rõ thời gian tôi làm quản giáo ở trại Nghĩa Lộ. Vậy mà không ngờ hôm nay các anh còn nhớ đến tôi. Đọc thư của cháu Hà từ Ba-Lan gửi về, cùng với số tiền của các anh gửi cho, lòng tôi cảm xúc đến nghẹn ngào. Tôi và gia đình xin muôn vàn cảm tạ. Các anh làm tôi nhớ tới một câu nói của Các-Mác: Chỉ có loài súc vật mới quay lưng trước cảnh khốn khổ của đồng loại". Ngày nay, cả thế giới đều lên án Mác, những nước một thời lấy chủ nghĩa Mác làm ánh đuốc soi đường, bây giờ cũng đã từ bỏ Mác, chỉ còn một vài nơi lấy Mác làm bức bình phong để che đậy những mục nát ở phía bên trong, nhưng câu nói trên kia của Mác, với tôi, vẫn mãi mãi là một lời vàng ngọc. Điều tệ hại là những kẻ một thời theo Mác đã luôn luôn làm ngược lại lời nói này của Mác.

Chúng tôi mừng cho các anh đã đưa được gia đình ra khỏi nước. Mặc dù tôi biết một người phải bỏ quê hương mà đi, còn đau đớn hơn. Ngay cả con cái chúng tôi, vất vả biết chừng nào, mà tôi cũng đành khuyên các cháu phải ra đi để may ra còn tìm được một chút tương lai, giá trị nào đó của kiếp con người

Phần tôi, sau khi bị kiểm điểm nặng nề ở trại Nghĩa Lộ, tôi bị điều ra mặt trận phương Bắc, trong thời kỳ giặc bành trướng Trung Quốc tràn qua biên giới . Nhờ thương tật, tôi được bố trí

một công tác lật vật ở hậu cần. Mặt trận kết thúc, tôi bị phục viên về nhà, tiền phụ cấp không đủ nuôi chính bản thân. Tôi chỉ còn một cánh tay mà phải phát rẫy trồng rau để phụ giúp gia đình.

Hơn ba năm nay, tôi bị ốm nặng, nằm liệt giường. Nhờ chị em cháu Hà gởi tiền về nuôi tôi và cả gia đình, tôi mới còn sống được đến hôm nay. Biết trốn lại Ba Lan, không có giấy tờ, hai cháu sẽ khó khăn ghê lắm, nhưng vẫn còn hơn là về lại bên này. Có làm suốt ngày cũng chẳng đủ ăn. May mà nhờ các anh hết lòng giúp hai cháu. Cái ơn này biết khi nào chúng tôi mới trả được cho các anh đây.

Tôi biết mình không còn sống bao lâu. Cuối đời một con người, tôi nghiệm rõ được một điều: Chỉ có cái tình con người với nhau mới thực sự quý giá và tồn tại mãi với thời gian. Những chế độ này, chủ nghĩa nọ, cuối cùng cũng chỉ là những đám mây đen bay trên đầu. Đôi khi che ta được chút nắng, nhưng nhiều lúc đã trút bao cơn mưa lũ xuống để làm khốn khổ cả nhân gian..."

Không ngờ lá thư đầu tiên này cũng là lá thư cuối cùng chúng tôi nhận được từ anh Thà. Anh đã qua đời sau đó không lâu. Nghe cháu Hà kể lại. Khi hấp hối, anh bảo vợ anh mang mấy cái huy chương, anh được cấp trong thời chiến tranh, đào lỗ chôn xuống phía sau nhà. Anh thàn thỉ: xin hãy chôn chặt hộ tôi cái quá khứ đau thương và làm lờ đó lại. Chính nó đã gây biết bao chia lìa, tang tóc, và sự thù hận giữa những người anh em cùng một mẹ, không biết sẽ kéo dài cho đến bao giờ?

Người bán sách trên bãi biển Nha Trang

Tôi trở về thăm quê hương sau hơn mười lăm năm, kể từ ngày vượt biển ra đi. Tôi quyết định điều này qua bao nhiêu đêm ưu tư trằn trọc. Tôi chẳng còn ai thân quen bên ấy để về thăm. Mẹ tôi mất hồi tôi mới lên năm. Cha tôi chết cuối năm 1977 trong trại tù cải tạo Đá Bàn, khi tôi đang ở một trại tù khác tận núi rừng Việt Bắc và mãi năm năm sau tôi mới nhận được tin buồn. Đưa em gái mà tôi thương quý nhất, mang hình ảnh của người mẹ mà tôi chỉ còn mơ hồ trong ký ức, cũng đã kết liễu cuộc đời ở cái tuổi tưởng chừng lúc nào cũng có cả một bầu trời xanh bao la trước mặt. Còn bạn bè tôi, thẳng chết, đưa ra đi, gởi thân khắp bốn phương trời. Biết là lần trở về này, rồi cũng chẳng khác gì cái ngày cách đây mười sáu năm, từ một trại tù miền Bắc trở về, tôi bơ vơ lạc lõng trên chính nơi chôn nhau cắt rốn của mình. Tôi cũng không có ý định về đây để tìm lại những kỷ niệm ngày xưa. Những "hang động tuổi thơ" chắc cũng đã biến mất trước bao nhiêu giông tố năm nào bất ngờ ụp xuống. Bây giờ chỉ còn sót lại chút ít trong lòng những người tha phương lưu lạc. Bản thân tôi có quá nhiều đớn đau và mất mát ngay trên chính cái thành phố một thời xinh đẹp này. Tôi sợ phải nhìn lại cái quá khứ hãi hùng và tang thương đó. Tôi về chỉ để làm một điều, mà nếu không làm được, lòng tôi sẽ ray rứt khôn nguôi. Có lẽ đến khi chết tôi vẫn không làm sao nhắm mắt.

Tôi về để tìm lại phần mộ của cha và em tôi, cải táng đem về an táng bên cạnh phần mộ của mẹ tôi trong nghĩa trang gia tộc ở quê tôi ngoài Vạn Giã. Điều ước mơ của cha tôi, mỗi lần ông kể cho tôi nghe về mẹ tôi và chuyện tình khá lãng mạn nhưng cũng nhiều cay đắng của ông bà. Cha tôi được chôn cất sơ sài trên núi Đá Bàn, bên ngoài một trại tù cải tạo lúc xưa. Còn em gái tôi, được gia đình một cô bạn thân chôn cất tại một nghĩa trang ngoài Đồng Đế. Khó khăn và may mắn lắm tôi mới tìm được tin tức về mộ phần của cha và em tôi sau hơn hai mươi năm. Nhờ một người bạn cùng tù với cha tôi, chính tay ông đã đào huyệt cho cha tôi; và gia đình cô bạn thân của em gái tôi, vượt biên từ năm 1978, hiện định cư tận bên Hòa Lan, cung cấp chi tiết và vẽ cả bản đồ hướng dẫn cho tôi.

Ngồi trên máy bay, tôi lo lắng đủ điều. Mộ em tôi nằm trong một nghĩa trang, dù chưa được xây, nhưng có tấm bia đúc bằng xi-măng nên có lẽ dễ tìm; nhưng phần mộ của cha tôi, nằm trong núi và cái trại cải tạo ngày xưa bây giờ đã biến thành một khu kinh tế mới. Gần ba mươi năm rồi, có biết bao sự đổi thay.

Cuối cùng thì tâm nguyện của tôi cũng hoàn thành được một nửa. Trái ngược với những lo lắng ban đầu, tôi dễ dàng tìm ra phần mộ của cha tôi. Mặc dù bối cảnh chung quanh thay đổi, nhưng bà con ở vùng kinh tế mới này đa số là dân thành phố bị cưỡng bách “tự nguyện” lên đây, một số ngày xưa là lính và công chức. Biết đây là mộ của những người tù cải tạo, nên họ thương mà rào lại và giữ gìn. Những dịp cuối năm họ đều thắp hương, tảo mộ và kể lại tên trên những tấm bia bằng gỗ, dù đã rong rêu qua bao nhiêu mùa mưa nắng. Riêng phần mộ của em tôi, mò mẫm suốt cả hai tuần tôi vẫn tìm không ra. Cả khu nghĩa trang bây giờ thay đổi. Người chết nhiều quá. Nhiều ngôi mộ mới xây, nhưng cũng có một số đã được cải táng, dời đi nơi khác. Nhà cửa cất san sát bên nghĩa địa. Người sống bây giờ ở chung với người chết. Tôi bắt chước người xưa khăn vái, xin hồn thiêng em tôi về chỉ cho tôi ngôi mộ của em nằm. Nhưng lời vái của tôi vẫn không thiêng.

Tôi thuê người cải táng phần mộ của cha tôi. Đi từng nhà trong khu kinh tế mới cảm ơn lòng tốt của mọi người. Đưa hài cốt của cha tôi về an táng bên cạnh mẹ tôi, trong nghĩa trang gia tộc, thuê thợ xây lại tất cả những ngôi mộ đã bao nhiêu năm không có ai chăm sóc.

Còn một ngày nữa là hết hạn visa. Tôi muốn đi một vòng, tìm lại chút gì của Nha-Trang xưa. Mùa hè Nha-Trang bây giờ dường như nóng bức hơn ngày xưa. Tôi thuê một chiếc xích lô chạy dọc theo con đường Duy-Tân cũ. Vừa để cho mát, vừa muốn tìm lại những lùm cây dương ngày trước, thuở chúng tôi và bạn bè hẹn hò sau những lúc tan trường. Một số lùm dương vẫn còn đó, nhưng trơ trọi, điêu tàn. Tôi bảo anh phu xe cho tôi xuống trường Võ-Tánh. Anh phu xe còn trẻ, thắng xe lại, ngạc nhiên. Tôi hiểu, nên tôi bảo tôi sẽ chỉ đường, anh cứ theo tôi. Ngôi trường cũ, nơi tôi có biết bao kỷ niệm của ba năm theo học, bây giờ không những cái tên trường, mà tất cả đều trở thành xa lạ. Những hàng cây phía trước không còn. Ngôi trường đứng chờ vợ, chẳng còn sót lại chút gì thơ mộng, gây trong tôi một cảm xúc bẽ bàng hơn là thương tiếc. Bất giác tôi nhớ đến em tôi. Đưa em gái xinh đẹp để thương, đã cho tôi cái ấm áp của cả một gia đình, trong những ngày chúng tôi lớn lên không có mẹ. Em học bên trường Nữ Trung Học, nhưng thường đến đây chờ tôi để hai anh em cùng ra biển. Em tôi thích tắm biển, nhưng ngại đến đó một mình nên thường rủ tôi đi theo hộ tống. Tôi tha hồ làm tình làm tội mấy anh chàng muốn đến làm quen, tán tỉnh em tôi. Tôi đi bộ dọc theo bãi biển, tìm đến khu có nhiều cây dừa trước trường Bá-Ninh lúc trước, nơi ngày xưa em tôi thường ngồi ở đó.

Tôi đưa mắt nhìn một vòng từ xa. Nơi bậc xi măng tiếp giáp bãi cát, một người tàn tật đang khó nhọc dùng cánh tay duy nhất còn lại giữ thăng bằng trườn xuống. Trông anh ta giống như một con cóc. Len lỏi trong đám người đi tắm, anh hướng về phía tôi ngồi. Lưng anh mang túi vải chứa đầy sách, và kéo lê trên cát một cái túi vải nữa, cũng toàn là sách. Anh lê lét từng quãng, từng quãng ngắn. Bất ngờ anh ta ngược lên. Thấy tôi gật đầu chào, anh ta nhìn tôi cười rạng rỡ, để lộ hàm răng trắng. Khuôn mặt tuấn tú, râu quai hàm, vàng trán cao với mấy sợi tóc vất ngang rất nghệ sĩ. Anh dùng bàn tay duy nhất lúi một cuốn sách trong túi vải đang nằm trên mặt cát và từ từ mở ra. Tôi liếc qua. Cuốn sách có cái tựa viết bằng tiếng Anh, nói về chuyện chuyến tàu Titanic. Tôi nhớ đến cuốn phim cùng tên, mới quảng cáo rầm rộ trên truyền hình Nauy mà tôi chưa kịp đi xem. Bỗng tôi tròn mắt ngạc nhiên khi nghe anh mở lời chào và giới thiệu cuốn sách bằng tiếng Anh mà anh phát âm rất lưu loát, không thua kém gì những người Việt đã sinh sống lâu năm ở nước ngoài. Anh lầm tưởng tôi là người Nhật hay Đại Hàn gì đó. Tôi thán phục anh vô cùng và bảo với anh tôi là người Việt, định cư ở Nauy, nên trình độ tiếng Anh của tôi chỉ vừa đủ nói dăm ba câu xã giao, chứ làm gì có thể thường thức được văn chương. Tôi cảm ơn anh và móc ví ra định biếu anh một chút tiền, nhưng anh vội đưa tay ngăn lại

- Cảm ơn anh, nhưng xin anh đừng dành tiền cho những người còn nghèo khổ hơn tôi.

Anh nhỏ nhẹ bằng một giọng thân thiện và lễ độ.

Câu nói và thái độ của anh làm tôi rất đỗi ngạc nhiên. Vì từ khi trình giấy thông hành vào nước, trước những người mang lon, đội mũ đại diện cho cả một quốc gia mà cũng không có được phong thái thanh tao như anh; và chẳng lẽ ở trong cái thành phố "mũi nhọn du lịch" này lại còn nhiều người khốn khổ hơn anh ?

Tôi đành mua một cuốn sách để anh vui lòng nhận tiền, nhưng rồi thấy anh cứ loay hoay moi hết túi nọ đến túi kia, để tìm đủ tiền thối lại cho tôi.

Tôi muốn hỏi thăm anh vài câu, nhưng anh đã nhoen miệng cười và gật đầu chào tôi rồi vội vàng lết sang mấy người khách nước ngoài đang nằm phơi nắng trên hàng ghế phía trước. Từ hôm ấy, hình ảnh người tàn tật bán sách trên bãi biển Nha-Trang cứ lẩn quẩn trong đầu và theo tôi về tới Nauy; để rồi nếu có ai đó lỡ lời nói điều gì không mấy tốt về những người nghèo khổ ở Việt nam, tôi có cảm tưởng như đang xúc phạm đến anh, người bán sách khả kính mà tôi bắt gặp được gặp.

Năm sau, tôi lấy một tháng hè về lại Việt nam. Lần này tôi mua vé và nhờ cha cô bạn của em tôi, từ Hòa Lan, cùng về với tôi. Ông là người đã giúp chôn cất em tôi ngày trước. Tôi không ngờ là mình phải về lại Việt nam lần thứ hai. Một điều mà trước đây tôi không hề nghĩ tới..

Nhưng tôi phải làm tròn bổn phận của người anh với cô em gái, mà nếu trước kia tôi lo lắng cho nó chu đáo hơn, biết đâu bây giờ nó còn sống để cho tôi khỏi cảnh cô cút một mình.

Sau một chuyến bay dài, tôi mệt đừ người. Tôi trở về từ vùng Bắc Âu lạnh lẽo, bây giờ lại gặp cái nắng oi nồng của vùng nhiệt đới. Sau khi thuê khách sạn xong, tôi chạy ngay ra biển tắm.

Nằm dài trên bãi cát, tôi bỗng nhớ tới người bán sách năm xưa. Tôi thả bộ theo bờ biển về hướng mấy cái lều có bóng dáng nhiều người ngoại quốc đang từ khách sạn kéo ra, bỗng mắt tôi sáng lên khi nhìn thấy người tàn tật đang lê lét theo sau. Cũng hai cái túi vải đựng sách.

Đúng là anh tàn tật bán sách năm trước chứ còn ai. Tôi mừng thầm như sắp sửa được gặp lại con người mà bấy lâu nay tôi thường nghĩ tới với lòng mến mộ. Tôi suy nghĩ làm cách nào để anh ta vui lòng nhận sự giúp đỡ của mình. Nhưng người tàn tật lúc nào cũng bám sát vào những người nước ngoài. Tôi để ý thấy người ta cũng không mua sách và chỉ cho anh tiền. Tôi ngạc nhiên khi thấy anh ta cười, hớn hờ nhận tiền rất điệu nghệ, không nghe anh nói cái câu thật tử tế mà một năm trước anh đã lễ phép nói với tôi "Cám ơn anh, nhưng xin anh để dành cho những người còn nghèo khổ hơn tôi". Một cái gì đó thật đẹp vừa bị sụp đổ trong lòng. Tôi cảm thấy người nóng hừng hực. Không biết là sức nóng giữa ban trưa hay vì máu nóng bốc lên đầu. Tôi cầm đầu chạy lao vào những đợt sóng cuồn cuộn đang từ ngoài khơi đổ vào bờ.

Nước biển trong xanh, sóng biển như những cánh tay ôm tôi vào lòng vuốt ve, dỗ dành. Mặt nước mênh mông, trải rộng đến những dãy núi mờ xanh tận cuối chân trời. Tôi nghe vắng vắng trong không gian như có ai đang dạo đàn bản Nha Trang Ngày Về. Thiên nhiên phần nào giúp tâm hồn con người rộng mở và dễ cảm thông hơn.

Sau một hồi quần với sóng biển, tôi cũng tạm quên người tàn tật bán sách đã làm tôi hụt hẫng. Nhưng khi vừa bước lên bờ cát thì tôi lại trông thấy anh ta đang o bế mấy người nước ngoài và đưa tay xin cả thức ăn thừa. Tôi nghi ngờ, có thể là người tàn tật này không phải là người tàn tật năm xưa. Tôi đến gần hỏi thăm. Nhưng chưa hỏi hết câu hắn đã "Đ.m. cái khứa đói rã họng ra mà còn làm cao ấy hả. Chết mẹ nó rồi.."

Chỉ nghe cái giọng lỗ mãng của hắn, tôi đủ biết chắc hắn ta không phải là anh – người tàn tật bán sách mà năm trước tôi đã gặp -. Tôi theo người bán sách này với ý định hỏi thăm thêm về anh cho ra lẽ, nhưng thấy hắn ta chẳng mấy tha thiết. Hắn di chuyển chậm, nhưng mắt hắn lại quan sát thật nhanh về những đám người đang xuống bãi ở quãng xa. Và khi đi ngang qua chỗ ngồi của người đàn bà bán cua luộc, hắn hất hàm bảo: "Đó, vợ khứa đó !"

Tôi liền chụp ngay cơ hội, hy vọng tìm ra manh mối. Nhưng khi tôi lân la lại gần, thấy chị bán cua luộc này có vẻ nghiêm trang khác với những người bán hàng rong bình thường, tôi không biết phải bắt đầu làm sao. Tôi mua hết con cua này tới con cua khác mà chẳng ăn con nào. Và cứ mỗi lần chị định quầy gánh đi chỗ khác, tôi gọi giật lại mua thêm một con nữa để giữ chân chị. Vừa lúc chị nhận ra người khách mua cua này cũng có gì khác thường, tôi buột miệng :

“Chị là vợ của người tàn tật bán sách trên bãi biển này mấy năm trước?”. Chị ngó người ra, im lặng nhìn tôi. Có lẽ thấy tôi là một người xa lạ sao lại tò mò vào một chuyện riêng tư. Tôi kể cho chị nghe cái cảm tình đặc biệt mà tôi đã dành cho anh ấy. Tôi muốn tìm cách giúp anh một phần nào nỗi thống khổ tật nguyền. Tôi tha thiết muốn biết về anh. Dường như những lời chân thật của tôi làm cho chị xúc động. Chị nhìn tôi, đôi mắt thật buồn :

- Em không phải là vợ của anh ấy. Tụi em cùng cảnh khổ nên đùm bọc lấy nhau mà sống. Một số người đùa, gán ghép tụi em rồi quen gọi thế thôi, anh ạ. Anh ấy đã chết cách nay hơn tám tháng. Em đã lo chôn cất anh ấy.

Lòng tôi thất lại, một phần vì cảm thương anh trong cảnh khốn cùng, một phần ân hận là giá năm trước mình tìm cách giúp đỡ anh, biết đâu đã cứu được anh. Tôi có ý muốn nhờ chị đưa tôi ra mộ để thắp cho anh nén hương. Chị ngại ngùng nhưng cuối cùng gật đầu hẹn bốn giờ chiều chờ tôi trước khách sạn tôi ở.

Tôi thuê chiếc taxi, và xin phép cùng ngồi với chị ở băng ghế sau để dễ dàng trò chuyện. Trên đường ra nghĩa trang, chị say sưa tâm tình cùng tôi, như từ lâu lắm chị không có dịp nói ra những điều bao năm dấu kín trong lòng. Chị tên Trang. Cha chị trước kia là một trung sĩ địa phương quân, bị thương năm 1968, trong trận Tết Mậu Thân, nên được giải ngũ. Mẹ chị mất từ khi chị còn bé lắm. Cha chị không chịu tục huyền mà ở vậy nuôi đứa con độc nhất của mình. Nhờ số tiền trợ cấp ban đầu, ông mua được một căn nhà tôn trong khu dành cho thương phế binh, nằm phía sau ga xe lửa. Ông xin được cái chân bán vé cho hãng xe đò Phi Long ở bến xe Xóm Mới. Lương ba cọc ba đồng cộng với tiền hưu bổng hàng tháng, ông dành dụm cố lo lắng cho cô con gái học hành. Năm 1974, xong lớp 12, chị thi đậu vào trường sư phạm. Sau ngày Nha-Trang “giải phóng”, chị bị loại ra bởi lý lịch “ngụy quân” của cha. Lúc này, gia đình trở nên bi đát. Cha chị, tất nhiên, không còn được lãnh tiền hưu bổng ngày trước, chị không tìm ra bất cứ việc gì làm. Cuối cùng cha chị đành phải bán một nửa căn nhà vốn đã chật chội để mua một chiếc xích lô làm phương tiện sinh nhai. Còn chị thì đi bán hàng rong từ dạo ấy.

- Đến bây giờ ông cụ vẫn còn đạp xích lô ? Tôi tò mò hỏi.

- Ông mất lâu rồi anh ạ. Tội nghiệp, ông thương anh Bá lắm, xem anh ấy như con.

Tôi ngạc nhiên :

- Anh Bá nào ?

- Người tàn tật bán sách đó.

Đến bây giờ tôi mới biết tên của anh.

Chị cho biết anh Bá ngày xưa là trung úy phi công. Máy bay của anh bị bắn rơi vào những ngày Sài Gòn nguy khốn, khi yểm trợ cho mặt trận Long Khánh của Sư Đoàn Tướng Đảo.

Anh được anh em bộ binh tiếp cứu, nhưng anh bị thương rất nặng, phải đưa về tổng y viện Cộng Hòa. Sau cuộc giải phẫu khá dài, anh tỉnh lại. Nhưng khi biết được mình bị mất hai chân và một cánh tay, anh ngất xỉu và hôn mê suốt cả một tuần. Ngay sau khi Sài Gòn vừa “giải phóng”, anh bị đuổi ra khỏi Tổng Y Viện Cộng Hòa khi vết thương chưa lành. Gần hai tháng sau cha em gặp anh ấy trên bến xe Xóm Mới. Biết được phần nào hoàn cảnh thương tâm, cha em lấy xích lô chở anh về nhà chăm sóc vết thương và anh sống với cha con em từ dạo ấy.

- Anh ấy không có thân nhân. Tôi hỏi

- Anh có một cô em gái ở đây, nhưng mà chết lâu rồi. Ban đầu không nghe anh nói điều này.

Mãi sau này thấy trên đầu giường của anh có thờ tấm ảnh của một cô con gái và có nhiều đêm rất khuya anh ngồi bất động trước tấm ảnh, cha em hỏi mấy lần, anh mới bảo đó là cô em gái duy nhất của anh.

- Anh không còn bạn bè ?

- Nghe nói anh đang học một khóa phi hành ở đâu bên Mỹ, rồi nhờ có trình độ anh ngữ khá, anh được lưu lại Mỹ làm sĩ quan liên lạc không quân. Nghe tin miền <?xml:namespace prefix = st1 ns = "urn:schemas-microsoft-com:office:smarttags" />Nam nguy khốn, anh tình nguyện xin về chiến đấu. Vừa về nước, anh ra chiến trường ngay và bị nạn khi đang bay phi vụ thứ hai. Có lẽ vì vậy mà không nghe anh nhắc tới bạn bè.

Xe dừng lại, tôi bước xuống trả tiền và bảo anh tài xế chờ tôi hoặc có thể quay lại sau 30 phút. Tôi bước vào nghĩa trang khi lòng còn vương vấn một câu chuyện buồn. Tiếng chuông nhà thờ từ đâu vọng lại càng làm cho lòng tôi chùn xuống. Đi quanh co một lúc, chị Trang bảo tôi dừng lại và chỉ cho tôi ngôi mộ của anh Bá, nằm bên cạnh ngôi mộ của cô em gái. Cả hai ngôi mộ được xây bằng đá đơn giản, trên tấm bia có cả tấm ảnh

. Tôi ngạc nhiên khi thấy trên mộ bia anh Bá có hình một thập tự giá, vì đây là nghĩa trang Phật giáo. Tôi đến trước mộ anh, thấp ba nén hương thâm khấn vái cho anh được sống an bình trong một thế giới chẳng còn thù hận, và nói lên lòng cảm mến của một người đồng đội cũ. Tôi nhìn kỹ tấm ảnh của anh trên mộ bia, tấm ảnh chụp lúc anh còn là sinh viên sĩ quan không quân, phong độ, hào hùng. Trông khuôn mặt quen quen. Có lẽ do bộ quân phục làm tôi nhớ tới khuôn mặt của những bạn bè ngày trước.

Tôi bước sang mộ cô em gái, thấp ba nén hương cho một người không hề quen biết. Tôi tò mò bước lên xem tấm ảnh trên mộ bia. Bỗng đầu óc tôi choáng váng, mắt tôi mờ đi như chẳng còn trông thấy những gì trước mặt. Trời ơi, có điều gì làm lẫn hay không? Người trong tấm ảnh chính là An Bình, cô em gái yêu dấu của tôi.

Tôi cố gắng lấy lại bình tĩnh, mở đôi mắt thật to để nhìn kỹ lại tấm ảnh. Không thể làm lẫn được. Chính tấm ảnh của em tôi mà tôi vẫn treo trên bàn thờ cùng với ảnh của cha và mẹ của tôi. Tôi vẫn thường đứng hàng giờ trước những tấm ảnh này mỗi khi thấy mình quá đỗi cô đơn trên xứ lạ quê người. Làm sao tôi có thể nhầm lẫn được. Bỗng dưng tôi khóc sục sùi.

Trang nhìn tôi ngạc nhiên :

- Anh có quen biết em gái anh Bá ?

Tôi im lặng không trả lời, bảo chị cùng đi với tôi. Chiếc taxi vẫn còn đợi tôi tự nãy giờ. Tôi móc bóp tìm địa chỉ của cha cô bạn thân của em tôi, đã từ Hòa Lan về đây trước tôi hai ngày, và chúng tôi hẹn gặp nhau ngày mai. Bác trọ ở nhà một người em trong khu cầu Xóm Bóng. Tôi đưa địa chỉ cho anh tài xế. Chỉ hơn năm phút sau là anh ta đã tìm được. May mắn là bác có ở nhà. Tôi xin lỗi bác là đã đến tìm bác sớm hơn ngày hẹn. Báo cho bác là tôi đã bắt ngờ tìm được mộ của em tôi. Xin bác cùng đi với tôi ra nghĩa trang để xác nhận lại vị trí ngôi mộ của em tôi mà ngày trước bác đã có lòng chôn cất hộ.

Trở lại nghĩa trang, tôi đề nghị bác dẫn đường, như muốn để xác minh chắc chắn là bác biết rõ ngôi mộ ấy. Bác mò mẫm gần 30 phút mới tìm được ngôi mộ của em tôi. Bác ngạc nhiên là ngày ấy bác chỉ kịp dựng một tấm bia, chứ không có xây mộ đá như bây giờ, và trên bia cũng chỉ có tên chứ không có hình ảnh của em tôi.

Tự nãy giờ Trang vẫn còn ngạc nhiên, không biết rõ việc gì. Tại sao cô gái này là em gái duy nhất của anh Bá mà cùng là em gái của tôi? Tôi xin lỗi vì xúc động quá, tôi sẽ kể cho Trang nghe trên đường về nhà.

Tôi đưa cha cô bạn của em tôi về lại nhà trọ, cảm ơn bác và hẹn gặp lại bác vài hôm sau. Trên đường về, tôi kể lại cho Trang nghe về hoàn cảnh của gia đình tôi. Tôi đi lính xa nhà, mỗi năm chỉ về phép một đôi lần.

An Bình, đưa em gái duy nhất của tôi ở Nha-Trang với cha tôi. Ông là một thầy giáo, ngày xưa dạy ở trường Pháp-Việt lúc tôi mới lên ba. Sau ngày về hưu ông được bà con mời làm chủ tịch hội đồng xã. Ông bị bắt vào trại cải tạo Đá Bàn sau ngày Nha-Trang "giải phóng", rồi vì tuổi già sức yếu, không chịu nổi sự tra tấn, ông đã chết gần một năm sau đó. Em gái tôi nối nghiệp cha, sau khi tốt nghiệp ở trường sư phạm Qui Nhơn, vì hoàn cảnh gia đình, được về dạy ở Nha trang. Có lần tôi về phép, em kể cho tôi nghe về mối tình của em với một chàng sinh viên sĩ quan không quân. Em có đưa cả tấm ảnh cho tôi xem và hẹn sẽ giới thiệu với tôi khi chàng ta ở Mỹ trở về. Em lo lắng vì anh là người Bắc di cư, công giáo, không hiểu có khó khăn gì cho cuộc hôn nhân. Tôi bảo nó yên tâm, ba tôi theo tây học, nên ông quan niệm về tôn giáo rộng rãi lắm. Sau khi cha tôi vào trại cải tạo, căn nhà của chúng tôi bị chính quyền mới tịch thu để làm hợp tác xã mua bán. Em tôi không được tiếp tục dạy học nữa nên ra Xóm Bóng ở chung với cô bạn học nối khổ tự ngày xưa, chắt chiu số tiền còn dành dụm được để thăm nuôi cha tôi. Ngay sau

ngày Sài-gòn mất, em có vào tìm thăm tôi và người yêu của cô. Hơn hai tuần đi thăm hỏi khắp nơi, em tôi về nằm khóc cả mấy ngày liền, nói với tôi là người yêu của nó đã chết mất xác ở chiến trường Long-Khánh. Tôi an ủi em tôi, bảo nó về Nha-Trang cố gắng thay tôi lo lắng cho cha, chờ ngày cha và tôi trở về sum họp. Tôi vào tù hơn sáu tháng, hai lần được phép gửi thư về nhà, vẫn không thấy em gái hồi âm. Cho mãi trước khi được chuyển ra Bắc, tôi mới nhận được thư của cô bạn thân của nó, báo tin là nó không kiếm được việc gì làm, túng quẫn, buồn chán, nên đã uống nguyên một ống thuốc ngủ. Gia đình cô chở vào bệnh viện, nhưng không cứu được, vì không tìm ra thuốc giải.

Chị Trang suy nghĩ miên man và như chợt nhớ ra được điều gì. Chị bảo khi còn sống, anh Bá không đi làm vào ngày chủ nhật. Anh đi lễ nhà thờ rồi ra mộ suốt cả ngày. Chính anh đã dành dùm tiền bạc thuê người xây lại ngôi mộ và mua phần đất dành cho mình. Khi chôn cất anh xong, chị tìm thấy một tập nhật ký dấu kỹ dưới đầu giường. Chị vẫn còn để trên bàn thờ, chờ ngày giáng năm thì đốt luôn. Chị bảo tôi cùng về nhà với chị, để chị trao lại cuốn nhật ký, kỷ vật duy nhất của một người cùng sống chung trong cảnh khốn cùng với cha con chị trong gần ba mươi năm, và bây giờ mới biết đó là người yêu của cô em gái thương quý của tôi.

Chị bảo taxi dừng lại trước một ngõ tắt phía sau ga xe lửa. Tôi trả tiền, theo chị băng qua hai con đường sắt, đi quanh co theo mấy con hẻm thì đến nhà. Tôi xin phép thắp hương trước bàn thờ của ba chị và Bá, trên một cái kệ nhỏ bằng gỗ treo trên vách. Tôi khẩn khoản xin chị nhận một số tiền để chăm sóc ngôi mộ của ông cụ, em gái tôi và Bá, một ít làm vốn buôn bán để đỡ vất vả hơn xưa. Tôi xin nhận Trang là cô em kết nghĩa và từ nay Trang là người thân quen duy nhất của tôi còn lại ở Nha-Trang. Chia tay, tôi đi bộ về khách sạn, cầm theo cuốn nhật ký trên tay, mà cứ tưởng như mình vừa nhận một món quà quý giá của người thân gửi về từ một cõi nào đó thật xa xăm.

Ngày 2/5

Vết thương còn đau đớn và máu còn thấm đẫm qua mấy lớp băng, vậy mà mình bị người ta đuổi ra khỏi Tổng Y Viện Cộng Hòa, trong hoàn cảnh tứ cố vô thân. May mắn nhờ một ân nhân nghèo nhưng lại giàu lòng bác ái, đùm bọc, nuôi nấng và chăm sóc vết thương. Nhiều lần, trong vực sâu tuyệt vọng, mình không muốn sống thêm một ngày nào nữa, nhưng lòng mình lúc nào cũng hướng về chúa Kitô, và xin phó thác tất cả ở nơi Ngài.

.....

Ngày 20.6

Cuối cùng, thì mình quyết định trở về Nha-trang, bởi lẽ mình không còn có một chỗ nào khác để trở về. Mình về đây để tìm lại những kỷ niệm đẹp đẽ nhất của đời mình, của những ngày mình còn có An-Bình. Từ ngày gặp An-Bình, mình nghĩ là mình đã thuộc về Nha-Trang, miền thùy dương rạt rào thơ mộng này. Đau đớn thay, hôm nay mình chẳng phải là mình ngày trước, mà chỉ là một kẻ tật nguyên thể thâm. Mình sẽ không bao giờ gặp lại An-Bình, mà chỉ mong về đây để được sống với hình ảnh của nàng

Ngày 08/7

Ngày hôm nay có lẽ là ngày đau đớn nhất trong đời mình. Đau đớn hơn cả cái ngày mình tỉnh dậy trong quân y viện và biết mình trở thành một người tàn phế. Mình lê lét khắp nơi hỏi thăm tin tức An-Bình, được biết là em đã quyên sinh. An-Bình ơi, xin em hãy tha thứ cho anh. Trong vận cùng của một đất nước mà anh chỉ là một thằng lính hèn mọn nhỏ nhoi, làm sao có thể giữ được bầu trời Nha-Trang này cho em, và cho những kỷ niệm của chúng mình..

Một hồi chuông nhà thờ làm tôi giật mình. Ngẩng đầu lên mới biết mình đang đứng trước nhà thờ đá. Tôi thần thờ bước lên những bậc “tam cấp”, đến trước tượng Đức Mẹ. Tôi là người ngoại đạo, không biết phải cầu nguyện như thế nào. Tôi chấp hai tay trước ngực, kính cẩn xin Thiên Chúa Từ Bi và Đức Mẹ Maria cứu vớt linh hồn của hai người hoạn nạn và xin cho họ được cùng phục sinh với Chúa để tình yêu của họ mãi mãi vĩnh hằng trong một thế giới bình an, không còn có hận thù.

Tôi không còn ý định dời ngôi mộ em tôi về bên cạnh cha mẹ tôi. Tôi về quê, quỳ trước mộ cha mẹ tôi để xin phép được xây lại hai ngôi mộ của em tôi và Bá chung trong một vòng thành. Không ai có quyền chia rẽ họ thêm một lần nữa, dù bây giờ chỉ còn là một thế giới vô hình. Cũng như lần trước, ngày cuối cùng, tôi thuê xích lô đi một vòng dọc theo con đường Duy Tân cũ. Con đường đẹp nhất của Nha-Trang. Những cơ sở công quyền, những dinh thự của cán bộ bây giờ được dựng lên nguy nga đồ sộ. Nhìn lá cờ màu đỏ trên mấy nóc nhà, bỗng dưng tôi lạnh toát cả người. Chẳng lẽ những thay đổi “to lớn” ấy mà phải xây trên máu xương, trên những đờn đau, chia lìa thảm khốc của bao nhiêu thế hệ đã từng một thời góp sức tạo nên cái thành phố hiền hòa thơ mộng này. Bỗng chốc, tôi không còn nhìn thấy thành phố Nha-Trang đâu nữa. Trước mắt tôi bây giờ chỉ còn là một bãi tha ma, dài ra, vô tận. Tôi nghe trong gió văng vẳng tiếng đàn dạo bài Nha-Trang, mà ngày xưa đài phát thanh Nha-Trang dùng làm nhạc hiệu mở đầu. Tôi nhớ tới cái chết thảm khốc của nhạc sĩ Minh-Kỳ, tác giả bản nhạc quen thuộc một thời này, ông cũng đã bị giết vào tháng 8/75, khi cùng bị nhốt chung với tôi trong trại tù cải tạo An Dưỡng, Biên Hòa.

Rừng khóc giữa mùa xuân, tập truyện mới của Phạm Tín An Ninh Tâm Thanh

Đối với người lính chiến miền Nam Việt Nam, chỉ cần nhắc tên một ngọn núi, như Núi Tà Dôm hay Chu Pao, một con đường, như Quốc Lộ 14, Tỉnh Lộ 7 B; một đồ vật như đôi giày “xô”, cái nón sắt... là có thể tâm hồn òa vỡ. Vết thương lính có thể lành nhưng ký ức không bao giờ phai nhạt. Nó bùng lên nếu có ai bật nút. Phạm Tín An Ninh là một trong số người bật nút tài tình vào bậc nhất hiện nay. Năm ngàn (5000) cuốn *Ở Cuối Hai Con Đường* được bán sạch trong vòng một năm chứng tỏ sau 35 năm kết thúc cuộc chiến, truyện lính vẫn hấp dẫn, không riêng đối với lính mà với mọi người ít nhiều có liên hệ tới cuộc chiến. Nếu đặt *Ở Cuối Hai Con Đường* trong hoàn cảnh thị trường sách và tình hình đọc ở hải ngoại ngày nay, thì tập truyện này là một hiện tượng. Tôi là người ngán đến mang tai truyện chiến tranh (*dù hay như Platoon hay buồn nôn như Deer hunter, thấy trên TV là tôi bật đài khác liền, bởi vì trong những phim ấy tôi chỉ thấy Mỹ và Việt Cộng, không có “Ta” trong đó, “Ta” đã bị loại ra khỏi vòng chiến ngay từ đầu; (nếu có “Ta” là đi đôi với những tướng tá lệ thuộc, uơ hèn*). Nhưng tôi thích truyện PTAN. Bạn bè tôi cũng thích và chúng tôi hỏi nhau tại sao chán phim chiến tranh mà đọc giả - cả lính lẫn dân - lại thích truyện PTAN? Câu trả lời đơn giản là vì PTAN không kể chuyện chiến tranh (*thần hoặc chỉ lấy chiến tranh làm bối cảnh*). Anh kể chuyện lính, tức là kể về những con người, trong đó “đánh đấm” chỉ là một khía cạnh. Và không phải người lính đơn độc, mà người lính gắn liền với người dân, với một mối tình. Người lính không chỉ có kiêu hùng mà còn lãng mạn, nhân bản, vị tha. Hình ảnh người lính của PTAN không phải đẹp với bộ quân phục mà đẹp trong suy nghĩ, trong tâm hồn.

Đọc giả sẽ thấy những nét đặc thù đó nổi bật hơn nữa trong tập truyện Rừng Khóc Giữa Mùa Xuân. Hai anh lính trẻ nhận được hai tấm khăn thô và hai lá thư ‘sao y chánh bản’ tới tận trường tìm cô em gái hậu phương, để sau đó một người thành người tình bạc mệnh, một người thành nhà sư canh mộ cho bạn mình (**Gói quà đầu năm**). Anh lính Biệt Động Quân gửi đứa con trai bốn tuổi sau lưng, mở đường máu cho đồng đội, để cuối cùng bỏ xác, bỏ con trên rừng thẳm (**Rừng khóc giữa mùa xuân**). Cô gái cán bộ lâm trường người Hà Giang yêu anh lính tù cải tạo, giúp anh bản đồ, địa bản và lương khô để vượt ngục; cuộc đào thoát thất bại, cô tưởng anh đã chết, sáu năm mới đi lấy chồng, nhưng anh vẫn còn sống và trở thành một vị thầy tu... (**Nghỉ hè ở Mallorca**). Những anh lính trẻ hành quân tại Ngân Sơn không bao lâu, ngày

lên đường, trên đoàn xe GMC của tiểu đoàn, thấp thoáng những cô dâu mới trong bộ đồ lính trận (**Người lính trinh sát**). Sau cuộc chiến, dù là người bại trận, họ vẫn luôn dang hai tay ôm lấy cái tình huynh đệ, cố giữ hào khí, tư cách của ngày xưa (**Những cánh đại bàng sau cơn bão lửa**). Nhiều năm khốn khổ trong lao tù, trở về với một gia đình tan nát, người lính vẫn chịu đựng bao dung, bao nhiêu nỗi oan khiên gởi theo hồn tiếng sáo (**Tiếng Sáo**). Về già, ngồi “điểm danh”, nhớ thương từng đồng đội cũ, tiếc nuối bao kinh nghiệm chiến trường giờ không biết còn truyền lại cho ai (**Lá rụng không về cội**)...

Đó là những hình ảnh tưởng chỉ có trong phim về chiến tranh Nam-Bắc Mỹ hoặc *Chiến tranh và Hòa bình* tại Nga. Nhưng đó là những hình ảnh con người trong chiến tranh Việt Nam. PTAN thu được những hình ảnh đó nhờ anh là lính chiến; anh kể lại chi tiết từng địa danh, năm tháng, không hẳn vì nhớ có trí nhớ tuyệt vời, mà chính vì anh không thể nào quên. Nhưng yếu tố quan trọng không kém khiến cho truyện PTAN có giá trị đặc biệt, là anh có một triết lý riêng để lý giải tất cả mọi việc trên đời - thái độ trước định mệnh.

Cuộc đời trong thế giới PTAN đầy oan trái, và đầy tính định mệnh. Nhưng các nhân vật không thúc thủ trước định mệnh. PTAN tin “*xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều*”. Truyện PTAN thường cực kỳ éo le, chằng chịt khúc mắc, dàn dựng khác với phép dựng kịch (dramaturgy) của truyện ngắn cổ điển (*vả lại, có bao nhiêu nhà văn Việt Nam viết truyện ngắn theo sách vở?*). PTAN dàn dựng truyện như thế này:

tình cờ - hạnh ngộ - chia ly - đi tìm - thấy - xử trí theo tình nghĩa.

Các truyện trong *Rừng Khóc Giữa Mùa Xuân*, vì thế, phần nhiều là bi kịch, nhưng luôn luôn có hậu, khuynh hướng mà đa số độc giả trông đợi. Nhờ thế, đọc truyện Phạm Tín An Ninh, dù chảy nước mắt nhưng ai cũng phải hài lòng.

(Nguồn: phamtinanninh.com)

Trên chiến trường xưa

Hơn ba mươi năm sau, cùng với bốn anh em trong đơn vị xưa, chúng tôi trở lại Kontum tìm thăm nơi an nghỉ của những đồng đội cũ. Trong những năm 72 và 73, đơn vị chúng tôi đã có hơn hai trăm anh em vĩnh viễn nằm lại nơi này để giữ vững miền địa đầu, cửa ngõ quan trọng nhất vào Tây Nguyên, nơi có bản doanh Bộ Tư Lệnh Quân Đoàn nằm không xa phía dưới - thành phố Pleiku.

Dừng chân dưới chân núi ChuPao, nhớ tới những trận đánh khó khăn ác liệt với những toán địch quân bị xích chân trong những hầm núi đá, cố bám trụ những cái “chốt”, nhằm cắt đứt QL 14, con đường huyết mạch nối liền Kontum với Pleiku, và hình dung tới từng khuôn mặt của những anh em đã không bao giờ còn trở lại, một số đã gởi xác thân lại cho rừng núi nơi này, tôi xót xa khi nghĩ là mình còn mắc nợ họ. Món nợ máu xương không bao giờ trả được.

Ngày ấy chiến trường ác liệt, có nhiều người lính phải hy sinh ngay khi vừa mới bổ sung cho đơn vị, mà ban quân số chưa kịp nhận hồ sơ lý lịch. Đa số rất trẻ, độc thân, và gia đình ở tận những miền xa, nên mờ mịt không có ai chăm sóc. Hơn ba mươi năm rồi, qua bao nhiêu thăng trầm biến đổi, có lẽ hầu hết các nghĩa trang trong thành phố đã bị giải tỏa từ lâu, và nếu có được cải táng ở một nơi nào đó, chắc trên mộ bia không còn ghi đơn vị cũ. Chúng tôi đến đây như để tìm lại chút kỷ niệm và mong được với đi chút nào lòng trắc ẩn, chứ chuyện tìm lại được mồ mả của anh em – hy vọng rất mong manh.

Cả thành phố Kontum bây giờ đã đổi khác. Khó khăn lắm chúng tôi mới tìm được các địa danh

ngày trước. Những B12, B15, Thành DakPha, Đồi Sao Mai, Bệnh Viện Dã Chiến. Nơi có những bản doanh, căn cứ từng mang tên những người anh, người bạn anh hùng của tôi đã nằm xuống để bảo vệ Kontum: Võ Anh Tài, Đặng Trung Đức, Trần Công Lâm... Chúng tôi tìm đến một số nhà quen lúc trước. Tất cả không còn. Những người chúng tôi gặp đa số mới vào từ miền Bắc. Người Kontum xưa giờ chắc cũng đã tứ tán bốn phương trời. Tội nghiệp cho người dân Kontum bất hạnh. Bao nhiêu năm tháng hứng chịu chiến tranh, có lúc thành phố bị mỗi ngày hàng ngàn quả đạn pháo, vậy mà họ vẫn ở lại, vẫn cùng với những người lính chúng tôi giữ vững thành phố này trong suốt những thời kỳ ác liệt nhất. Nhưng rồi cuối cùng, giữa tháng 3/75, Kontum bị bỏ rơi tức tưởi khi không còn bóng dáng quân thù. Những người lính ở đây được lệnh tử thủ, ngăn chặn miền địa đầu tam biên cho Pleiku di tản. Tôi từng được nghe người Kontum kể lại chuyện những người lính hào hùng, tự sát vào giờ thứ 25, khi Kontum bị lọt vào tay giặc. Nghĩ tới đó, lòng tôi thấy nghẹn ngào, nước mắt cứ trào ra.

Đúng như chúng tôi dự đoán, tất cả mọi nghĩa trang trong thành phố, nơi bạn bè tôi được chôn cất, không còn nữa, người ta đã giải tỏa để xây lên một số cơ sở công quyền và những khu giải trí.

Chúng tôi tìm đến Tòa Giám Mục, cũng là nơi mà đơn vị chúng tôi đã phải đổ khá nhiều máu xương để tái chiếm trong Mùa Hè Đỏ Lửa. Một vị linh mục đứng tuổi, tiếp chúng tôi niềm nở. Ông cho biết là, mồ mả trong các nghĩa trang lúc xưa đã được cải táng và chuyển đến địa điểm mới, nằm trên cây số 9, đường lên Tân Cảnh. Tuy nhiên chỉ có những ngôi mộ có thân nhân nhận lãnh và tự cải táng thì mới có mộ bia, còn những ngôi mộ khác thì không biết ra sao. Ngài còn tốt bụng, sẵn sàng hướng dẫn chúng tôi đến đó. Cây số 9, gần căn cứ Non Nước, nơi ngày xưa đơn vị tôi đã bao lần cùng với các chiến sĩ thiết giáp hào hùng của Chi Đoàn 1/8 KB đẩy lui những đợt tấn công biển người của địch, giữ vững cửa ngõ vào thành phố Kontum.

Mất gần hai tiếng đồng hồ, đi khắp nghĩa trang, chúng tôi vẫn không tìm ra bia mộ nào có cái tên quen. Nhiều ngôi mộ không có bia. Đưa vị linh mục trở lại Tòa Giám Mục, cảm ơn và chia tay ngài. Đã hơn 12 giờ trưa, chúng tôi tìm một nơi nào đó để ăn cơm. Nhớ tới quán ăn Bạch Đằng và Thiên Nam Phúc ngày xưa, nơi có mấy cô chủ quán dễ thương, mà đám lính tráng chúng tôi thường ghé lại đây ăn uống sau những tháng ngày dài hành quân trong núi, một anh bạn hỏi thăm đường đến đó. Nhưng quán bây giờ đã đóng cửa và những người xưa cũng đã trôi dạt về những nơi nào đó. Bọn tôi rủ nhau ra bờ sông Dakbla, dọc theo con đường về làng Tân Hương, nơi lúc xưa có mấy cái quán nhỏ để những ngày tương đối bình yên, bọn tôi ra ngồi uống cà phê, ngắm dòng sông chảy ngược, tạo huyền thoại một thời này, mà nhớ tới vợ con hay người tình đang ở đâu đó, để rồi sau lúc chia tay chẳng biết ngày mai ai còn ai mất. Dọc theo bờ sông bây giờ là những hotel, nhà hàng, nhà trọ và biệt thự của các ông quan lớn. Cuối cùng chúng tôi cũng tìm ra được một cái quán ăn bình dân, nhưng khá sạch sẽ, nằm dưới tàng của một cây trướng cá.

- Buổi trưa nên vắng khách. Bà chủ vui vẻ vừa đón chúng tôi vừa giải thích.

Chúng tôi chọn một cái bàn nhỏ gần bờ sông. Xa xa phía bên kia là làng Phương Hòa thật dễ thương ẩn mình dưới những vườn cây. Nhìn mấy bờ đê bên kia làng, tôi nhớ tới cái chết của người phi công anh hùng Phạm Văn Thặng. Tôi đã chứng kiến phi vụ thật can trường này. Anh là trưởng phi tuần gồm hai chiến đấu cơ AD-6, đánh bom vào một mục tiêu có nhiều ổ súng phòng không của địch. Anh lao phi cơ xuống thật thấp bắn chính xác, tiêu hủy mục tiêu, tạo một đám cháy và nhiều tiếng nổ phụ, rồi bay lên từ trong đám lửa ấy. Đang trên đường bay về, anh phát hiện có nhiều đạn phòng không bắn lên từ một khu vực khác. Anh quay trở lại, lao phi cơ xuống trút hết những quả bom còn lại, rồi bay vút lên không trung. Đúng lúc ấy, máy bay anh bị trúng đạn. Cánh bên phải phát hỏa. Anh phi tuần phó bay kèm theo, bảo vệ và hối thúc anh nhảy dù ra. Bộ binh chúng tôi cũng sẵn sàng tiếp cứu. Nhưng anh từ chối, bảo là nếu anh nhảy dù ra, phi cơ sẽ rơi xuống khu dân cư trong thành phố. Anh cố gắng bay qua bên kia bờ sông, đáp khẩn cấp (crash) xuống khu ruộng trống phía dưới. Anh điều khiển thật tài tình, nhưng vì phi cơ đã hư hỏng, không còn theo ý muốn, đâm vào một bờ đê và phát nổ. Anh Phạm Văn Thặng đã anh dũng hy sinh. Điều cảm động hơn, khi người đại diện của Sư Đoàn đến nhà anh

để chia buồn cùng gia đình và đưa anh đến nơi an nghỉ cuối cùng, đã kể lại cảnh nghèo nàn của gia đình anh, một trung tá phi công của QLVNCH.

- Mấy ông anh từ xa tới. Chắc tính làm ăn gì chứ cái thành phố này thì có cái gì mà tham quan. Phải không?

Câu hỏi của chị chủ quán làm tôi giật mình. Mấy anh em khác im lặng, nhìn tôi như thăm nhắc cho tôi cái nhiệm vụ trả lời.

- Không, bọn tôi tìm thăm người quen, nhưng không gặp.

- Ở khu vực nào, có nhớ địa chỉ không? Tôi sẽ tìm giúp các anh. Tôi là dân ở đây mà.

Tôi mỉm cười:

- Cám ơn chị. Ở trong nghĩa trang thành phố, nhưng đã bị dọn đi nơi khác rồi, biết đâu mà tìm. Chị chủ quán khựng lại chưa kịp để thức ăn xuống bàn, nhìn tôi ngạc nhiên:

- Sao lại phải ở trong nghĩa trang?

- Vì họ đã chết rồi. Chết từ năm 1972 lận. Tôi buồn bã trả lời.

- Vậy chắc các anh đây là lính Cộng hòa mình? thuộc đơn vị nào?

Nghe mấy chữ "lính Cộng hòa mình" tự dưng tôi cảm thấy gần gũi với người đàn bà xa lạ này.

Tôi thân thiện:

- Anh em bọn tôi thuộc sư đoàn 23, trung đoàn 44 chị ạ.

- À, vậy có anh nào ở đại đội trinh sát?

- Không, bọn tôi ở trung đoàn và tiểu đoàn. Một người trong chúng tôi trả lời.

Sau một khắc yên lặng, chị lên tiếng:

- Em có mấy người bạn ở trinh sát. Lúc trước cũng nằm trong nghĩa trang thành phố, nhưng khi có lệnh giải tỏa, em đã chuyển các anh ấy lên cây số 9 rồi. Chị chủ quán tỏ ra thân thiện và thay đổi cách xưng hô.

Chúng tôi vừa bắt ngờ vừa xúc động. Sau khi dọn bàn xong, mang nước trà ra mời chúng tôi, chị kéo ghế ngồi xuống rồi tâm sự.

Thì ra chị là bạn gái của anh Bình, trung sĩ Bình, ở đại đội trinh sát của đại úy Minh, sau này là đại úy Mạnh. Anh tử trận hồi mùa hè 1972. Ngày đó chị còn đang đi học, nhưng chiến tranh ác liệt quá, trường phải tạm đóng cửa. Chị ở nhà phụ bán cà phê cùng với người chị ruột. Bà chị này quen khá thân với Mạnh. Khi ấy Mạnh còn là trung úy đại đội phó. Anh Bình thường theo Mạnh tới đây, rồi dần dà quen nhau. Từ khi Bình chết, chị thường đến thắp hương và chăm sóc mộ phần Bình và những đồng đội của anh nằm trong nghĩa trang thành phố.

Năm 1978, chính quyền Cộng sản ra lệnh giải tỏa nghĩa trang, chị chạy khắp nơi kêu gọi bà con cùng góp tiền góp sức với chị, nhưng cũng chỉ kịp cải táng hơn 20 ngôi mộ của những anh em Trinh Sát về địa điểm mới. Hầu hết mồ mã của những anh em chiến sĩ còn lại, đã bị san bằng. Chúng tôi cảm động. Không ngờ trong thời buổi nhá nhem tình nghĩa, có lắm kẻ sớm vong ơn, phản suy phù thịnh, vẫn còn có nhiều người Kontum nặng tình với lính.

Theo yêu cầu của bọn tôi, chị cùng chúng tôi đi thăm mộ anh Bình và các anh em trinh sát. Hơn hai mươi ngôi mộ được xây bằng đá đơn giản, nằm bên nhau ở khu phía đông nghĩa trang.

Điều đặc biệt trên các tấm bia, trước mỗi cái tên đều có kẻ hai chữ TS. Chúng tôi thắp hương cho từng ngôi mộ xong, quay lại thì thấy chị đang ngồi sụt sùi trước mộ anh Bình. Khi thấy bọn tôi, chị lau nước mắt đứng dậy và nói một mình:

- Thật tội nghiệp, anh ấy hy sinh khi tìm cách chui qua hàng rào để bán hạ chiếc xe tăng của VC vừa đột nhập vào chiếm bệnh viện

Tôi nhớ lại trận chiến ác liệt này. Khi VC mở đợt tấn công thứ nhì vào thành phố Kontum nhằm rửa hận lần thảm bại ở tuyến tây bắc: Hơn một trung đoàn bộ và nguyên một tiểu đoàn xe tăng của sư đoàn 320 bị chúng tôi xóa sổ. Lần này chúng dùng mấy chiếc M113 đã cướp được của Sư Đoàn 22 BB từ khi Tân Cảnh thất thủ, dẫn đầu một đơn vị gồm những chiến xa T 54 + T59 có bộ binh yểm trợ, nhằm lừa phi cơ quan sát của ta, xâm nhập vào bệnh viện dã chiến, nằm cạnh thành DakPha, cách vòng đai phi trường chừng 800 mét, với thủ đoạn lợi dụng vào những thường dân và binh lính bị thương nằm trong bệnh viện, để uy hiếp lực lượng của ta. Tiểu Đoàn 4/44 do Thiếu Tá Võ Anh Tài chỉ huy đã đánh một trận chiến vô cùng gay go ác liệt với

một lực lượng địch đông gấp ba lần, dùng chiến xa T 54 làm nòng cốt chính. Xe tăng địch nép theo những vách nhà bệnh viện. Muốn diệt chúng phải tiếp cận để có thể dùng những khẩu M 72 hiệu quả, anh Tài cùng toán quân báo đã dẫn đầu đơn vị, tìm cách chui qua hàng rào bệnh viện, và anh đã hy sinh bởi bị chính mìn của ta phát nổ. Người anh cả của Tiểu Đoàn, một sĩ quan xuất thân từ khóa 16 VBĐL lừng danh, đã nằm xuống dọn đường cho đơn vị mình cứu nguy bệnh viện, nơi có đồng bào và cả đồng đội của anh bị địch quân dùng làm bàn đạp trong ý đồ bắt nhân của chúng. Đại Đội Trinh Sát đang bảo vệ Bộ Chỉ Huy Trung Đoàn được điều động tiếp ứng, đột nhập đánh vào sườn địch. Trinh Sát 44, một đại đội với bao chiến công hiển hách từ thời đại úy Trần Công Lâm, Phan Công Minh và sau này là Đoàn Quang Mạnh, đã đánh một trận thật tuyệt vời, bắn cháy nhiều chiến xa địch, đuổi đám tàn quân Cộng sản chạy thoát thân ra khỏi bệnh viện và giữ vững một lần nữa vòng đai thành phố. Đại đội Trinh sát này dưới sự chỉ huy tài ba và gan dạ của trung úy Phan Công Minh, đã từng đánh một trận thần tốc, chỉ bằng lựu đạn và cận chiến, giải cứu cho một Tiểu Đoàn BĐQ /BP bị vây trên đỉnh núi ChuPao. Minh bị thương nhưng vẫn tiếp tục điều quân, vừa phá vòng vây cứu nguy cho đơn vị bạn, vừa diệt những cái chốt cuối cùng, khai thông QL 14, để lực lượng chiến xa của Lữ Đoàn II KB lên tăng cường cho mặt trận và hộ tống đoàn xe tiếp tế, lần đầu đến Kontum kể từ khi cuộc chiến khởi đầu. Tướng Trần Văn Hai, nguyên Chỉ huy trưởng BĐQ, lúc ấy là TLP/ QĐII đã cùng đại tá TMT/QĐ Lê Khắc Lý, đến QYV Pleiku ôm lấy người đại đội trưởng trẻ tuổi tài ba gan dạ Phan Công Minh ngay khi vừa mới được tân thương về, và gắn lon đại úy cùng anh dũng bội tinh với nhánh dương liễu cho Minh tại đây. Lúc ấy Minh vừa tròn 25 tuổi.

- Đại úy Mạnh bây giờ ở đâu, các anh có gặp anh ấy không ?

Câu hỏi của chị đã cắt mất dòng hồi tưởng của tôi. Tôi lên tiếng trả lời chị :

- Anh Mạnh đã chết trong tù cải tạo từ năm 1978 chị ạ.

Im lặng một lúc, tôi lại nghe tiếng chị khóc .

- Chị Hà em, bạn gái của anh Mạnh lúc xưa cũng bị chết năm 75 khi VC vào chiếm Kontum. Mộ chị nằm ở ngay phía trước đây.

Vừa nói, chị vừa dẫn chúng tôi đến đó. Nhìn bức ảnh trên mộ bia tôi mang máng nhớ lại người con gái tên Hà ở một quán cà phê nhỏ nằm trong vườn cây sau nhà, hơn ba mươi năm về trước.

Nghĩa địa mới này nằm không xa làng Trung Nghĩa. Tôi rủ chị cùng với chúng tôi ghé lại thăm làng và khu nhà thờ. Nơi mà ngày xưa ông cha chánh xứ đã cùng chúng tôi chiến đấu bảo vệ những giáo dân ngoan đạo . Nghe nói ngài đã bị tra tấn đến chết trong trại tù cải tạo . Ra khỏi nghĩa trang, nhìn về phía bắc, rừng núi ngày xưa, dù không tránh được dấu vết của đạn bom, nhưng vẫn còn xanh tốt, giờ sao lại xơ xác điêu tàn. Tôi hỏi chị bạn gái anh Bình, nghe tiếng chị thở dài :

- Tham những bây giờ còn tàn phá nhiều hơn cả chiến tranh ngày trước .

Tôi nhớ lại những vụ án ở đây, có liên quan đến nhiều ông lớn. Mới đây bà Thao Y Bình, Bí Thư Tỉnh Đoàn Kontum đã ăn cướp đến gần 140 tỷ đồng của dân nghèo, và ông Trần Văn Thiên, chủ tịch huyện Dak Glei đã thông đồng bán bao nhiêu gỗ quý.

Trên đường vào làng Trung Nghĩa, tôi hồi tưởng tới trận chiến trên tuyến Tây Bắc Kontum. Nơi đơn vị tôi đã thắng một trận thật lẫy lừng, làm tiêu hao cả sư đoàn 320 mà địch quân thường hãnh diện là Sư Đoàn Thép, mở đầu cho bao nhiêu chiến thắng sau đó để Kontum, Tây Nguyên không lọt vào tay giặc.

Đúng vào sáng 30 tết năm 1972, khi chuẩn bị buổi tiệc tất niên cho các đơn vị tại hậu cứ Sông Mao sau một năm đối mặt với chiến trường, Trung Đoàn 44 chúng tôi nhận khẩu lệnh của Tướng Ngô Dzu, Tư Lệnh QĐ II, di chuyển khẩn cấp lên An Khê để thay thế vị trí Sư Đoàn 101 Không Kỵ Hoa Kỳ vừa rút quân về nước. Vừa đến An Khê vào chiều mùng một tết, chúng tôi đã cùng với Thiết Đoàn 3 KB tham chiến, giải tỏa áp lực địch đang bao vây một số căn cứ phòng thủ của các đơn vị thuộc Sư Đoàn Mạnh Hồ Đại Hàn dọc theo đèo An Khê nằm trên QL 19.

Tình hình tương đối yên tĩnh, các căn cứ Đại Hàn được giải tỏa, QL 19 đã khai thông, chúng tôi vừa đảm trách giữ an ninh cho QL19 từ Pleiku đến Bình Khê, vừa thiết lập lại các căn cứ pháo

binh, phòng thủ. An Khê là một địa danh làm người ta nhớ tới hai đoạn đèo Mang Yang và An Khê cùng những khúc quanh “tử thần”, mà ngày xưa cả một tiểu đoàn thiện chiến của đội quân viễn chinh Pháp bị lọt vào ổ phục kích, để gần như phải xóa sổ.

Ngày 24/4/72, Tân Cảnh thất thủ khi BTL Tiền Phương của SĐ22 bị tràn ngập. Đại tá Lê Đức Đạt, vị tư lệnh không được sự ủng hộ của tay phù thủy John Paul Vann, cố vấn Mỹ QĐII&QK2, đã từ chối lời mời lên máy bay của người cố vấn SĐ khi phòng tuyến bị chọc thủng bởi nhiều chiến xa T 54 của địch. Ông ở lại chiến đấu và vùi thây nơi chiến địa. Căn cứ Tân Cảnh thất thủ, quận Dakto mất, một BTL/Sư Đoàn bị rơi vào tay giặc mà không hề có bất cứ sự yểm trợ nào của lực lượng đồng minh, cùng cái chết của vị tư lệnh liêm sỉ, khí phách hào hùng thời ấy đã là một trang chiến sử nói lên cái bi phẫn của QLVNCH, báo trước sự bỏ rơi của người bạn đồng minh Mỹ, đã từng cam kết bảo vệ miền Nam, tiền đồn của Thế Giới Tự Do.

Căn cứ địa đầu thất thủ, kéo theo sự xáo trộn của một Sư Đoàn bao nhiêu năm trấn thủ tam biên, tạo thuận lợi để địch quân tràn xuống uy hiếp Kontum.

Trung Đoàn 44 nhận lệnh di chuyển khẩn cấp lên phi trường Pleiku để được không vận lên Kontum. Lúc này thành phố Kontum đang bất ổn, VC đã có mặt một số nơi trong thành phố và pháo kích thường xuyên vào phi trường, một vài phi cơ bị trúng đạn phải nằm ụ tại chỗ. Chúng tôi được lần lượt không vận vào ban đêm bằng C 130. Khi sắp vào không phận, máy bay tắt hết đèn. Phi cơ không đáp mà chỉ bay rà qua phi đạo để chúng tôi nhảy xuống từ cửa phía sau.

Tiểu Đoàn 1 và 2/44 được chờ thẳng tới phòng tuyến tây bắc, thay thế cho một liên đoàn ĐĐQ vừa bị tiêu hao quân số. Hai vị tiểu đoàn trưởng lại là hai người bạn cùng tốt nghiệp khóa 19 VBĐL thao lược, can trường: Đại úy Đặng Trung Đức và Nguyễn Xuân Phán. Ngay sau khi nhận khu vực trách nhiệm, từ vị tiểu đoàn trưởng đến binh sĩ cùng nhau lập phòng tuyến chiến đấu, đặc biệt là đào những hầm hố chống chiến xa phía trước.

Vào khoảng 5 giờ sáng, ánh trăng hạ tuần còn mờ ảo dưới màn sương, các toán tiền đồn phát hiện có nhiều chiến xa địch đang tiến về hướng nam. Các đơn vị được lệnh xuống giao thông hào, và dỡ bỏ tất cả các lều poncho để tránh sự phát hiện của địch. Trên hệ thống vô tuyến, tất cả báo cáo đã sẵn sàng. Địch quân tập trung đánh vào phòng tuyến TĐ 2 của Đại úy Nguyễn Xuân Phán. Chúng không ngờ có một đơn vị thiện chiến mới toanh vừa mới có mặt trên chiến trường này, nên sau một loạt tiền pháo, chúng xua những chiếc T 54 dàn hàng ngang, lực lượng bộ binh ồ ạt theo sau. Mặc dù đây là lần đầu tiên trực chiến với xe tăng địch nhưng không hề nao núng, mặc cho những xích sắt tha hồ rú gào đe dọa, Đại úy Phán bình tĩnh vừa gọi pháo binh tác xạ ngăn chặn, phân tán và tiêu diệt bộ binh địch, vừa ra lệnh cho đơn vị chỉ khai hỏa khi những chiếc T 54 tới gần trước mặt, trong tầm bắn chính xác hữu hiệu của những khẩu M 72, loại vũ khí chống tăng duy nhất mà đơn vị được cấp, và một số B40, B41 của địch thu được từ chiến trường An Khê. Đó là một quyết định táo bạo và sáng suốt. Chiếc T 54 đầu tiên bị bắn hạ do chính anh Tiểu Đoàn Phó, đại úy Nguyễn Văn Hướng. Ngay sau đó, hàng loạt xe tăng địch bị bắn cháy. Cả một tiểu đoàn ồ ạt hô xung phong. Cộng quân bị đánh bất ngờ, khiếp sợ, quay đầu chạy. Một chiếc T 54 ủi thẳng vào hầm BCH/TĐ, bị ta bắt sống cả xe lẫn địch, trong đó có tên đại đội trưởng. Tiểu Đoàn 1/44 của Đại úy Đức trở thành lực lượng ngăn chặn hữu hiệu, đánh bất ngờ bên hông địch, đám tàn quân chỉ còn kịp buông súng đầu hàng. Chiến thắng ấy tất nhiên là công trạng của tất cả mọi người, nhưng sẽ là thiếu sót lớn lao, nếu không nhắc tới thiếu tá Ngô Văn Xuân, vị trung đoàn phó tốt nghiệp khóa 17 VBĐL hiền lành mà tài năng đảm lược. Lúc nào tiếng nói thật bình tĩnh, trấn an, dạn dò, đốc thúc của Bá Hòa (danh hiệu của anh) cũng vang trên hệ thống vô tuyến làm nức lòng chiến sĩ. Ngay sáng hôm ấy, khi khói lửa chưa tan, Thiếu Tướng Nguyễn Văn Toàn vừa nhận chức vụ Tư lệnh QĐII thay thế Tướng Ngô Dzu, bay lên thị sát mặt trận. Ông vẫn đội bê rê đen, đứng trên xe M113 và đi bộ ngay trên phòng tuyến, bắt tay từng anh em binh sĩ, vui mừng với chiến tích đầu tiên của ông và gắn lon thăng cấp cho vị trung đoàn trưởng. Người ta đã nói nhiều về cá nhân ông, nhưng ít ai biết được ông là một dũng tướng ngoài chiến trường.

Chiến công hiển hách này đã mở đầu cho hàng loạt chiến thắng khác của tất cả những đơn vị tham chiến để bảo vệ Kontum và giữ vững vùng địa đầu Tây Nguyên trong suốt Mùa Hè Đỏ

Lửa 1972.

Tổng Thống Nguyễn văn Thiệu lên thăm Kontum, mừng chiến thắng. Khi trực thăng ông đáp xuống căn cứ B 12, bản doanh của BTL/SĐ23BB, đạn pháo của VC thi nhau rớt xuống, nhưng vị Tổng Tư lệnh đã xua tay từ chối nhận chiếc áo giáp từ vị đại tá Tham Mưu Trưởng Sư Đoàn. Ít nhất ông cũng đã chứng tỏ được cái uy dũng của một người xuất thân từ lính. Nhân dịp này Tổng Thống đã gắn lon Tướng cho đại tá Lý Tông Bá, Tư lệnh Sư Đoàn. Các anh Tiểu Đoàn Trưởng đều được vinh thăng một cấp. Riêng vị trung đoàn phó thàm lạng Ngô văn Xuân được thăng cấp bằng một quyết định riêng sau đó. Anh được điều về làm Trưởng Phòng 3 Sư Đoàn và sau này là một trong những vị trung đoàn trưởng thao lược của QLVNCH.

Trung Nghĩa bây giờ chẳng còn một chút gì dấu tích chiến tranh, nhưng nhìn ở đâu tôi cũng thấy bóng dáng anh em đồng đội cũ, những người bạn trẻ tuổi can trường của chúng tôi ngày trước. Đặng Trung Đức đã hy sinh vào mùa hè 1973 khi vừa được trực thăng vận xuống phía bắc căn cứ Non Nước. Tên anh được đặt cho bản doanh BTL/SĐ. Vợ con anh đã sang Pháp, nhưng chị Đức đã mất từ năm 1982, hai đứa con nhỏ phải nhờ ông bà ngoại nuôi nấng. Bà mẹ già góa bụa, mà Đức là con một, cũng đau buồn mà đi theo Đức chưa đầy một năm sau ngày Đức hy sinh. Trần Công Lâm, người bạn cùng khóa thân thiết nhất của tôi - người sĩ quan chưa hề biết mùi chiến bại, đi hành quân mà chưa gặp địch là không chịu quay về -, trước khi nắm Tiểu Đoàn 3/44, đã từng là một đại đội trưởng Trinh Sát lừng danh với bao chiến công hiển hách, vang dội khắp Quân Đoàn, cũng đã nằm xuống cuối năm 1973 trên đỉnh Ngok Wang đèo heo gió hú. Nguyễn xuân Phán sau những năm tháng tù đầy, hiện lưu lạc ở một thị trấn nhỏ thuộc tiểu bang Washington bên Mỹ và vẫn hằng say trong các tổ chức xã hội, cộng đồng.

Thỉnh thoảng anh xuống San Jose gặp gỡ bù khú với anh em, vẫn cạn ly một trăm phần trăm, dễ thương, vui vẻ như ngày nào. Anh bảo chỉ có những lúc vui với anh em và say mềm mới có thể quên được nỗi đau. Phan Công Minh thì đang sống âm thầm ở một thành phố biển ngoại ô New York. Hơn 10 năm đi cày 2, 3 "job", để đủ lo cho các con ăn học, thời gian còn lại chỉ đủ để uống rượu tiêu sầu. Bây giờ tương đối rảnh rang, truyền nghề đánh giặc lại cho thằng con trai lớn vừa tình nguyện vào Thủy Quân Lục Chiến Hoa Kỳ, đang hành quân trên chiến trường Irak. Riêng anh Ngô văn Xuân, mòn mỏi, bệnh hoạn sau hơn 13 năm tù. Nhưng dường như những vết thương chiến trường, tù ngục còn trên thân xác không làm cho anh đau đớn bằng vết thương trong lòng. Nỗi đau của một người đã hiến đời cho binh nghiệp mà giữa đường phải đành vất cung bễ kiếm. Bây giờ anh sống lặng lẽ ở một nơi gần thành phố San Jose, làm thơ Hoa Tâm, nghiên cứu về Thiên và Phật học. Còn lại, những đồng đội khác, hoặc đang sống lê lét khốn cùng ở đâu đó bên quê nhà với thương tích trên người, hoặc lưu lạc muôn phương, một số đã hy sinh, xác thân nằm ở một nơi nào đó, giữa núi rừng Kontum này, hay hoang lạnh trong các nghĩa trang, đã dờ đi hoặc bị san bằng, nhưng có lẽ hồn thiêng vẫn còn phảng phất đâu đây. Tôi đốt hết bó nhang còn lại chia cho anh em. Chị bạn gái của anh Bình cũng xin được chia phần. Chúng tôi đứng nghiêm khấn vái bốn phương trời. Cầu nguyện hồn thiêng của những đồng đội cũ được sớm siêu thoát trên chốn vĩnh hằng, và xin tất cả tha lỗi cho chúng tôi, những người còn sống nhưng đã không trả được - dù chỉ một phần nhỏ nào - món nợ máu xương cho họ.

Suốt đêm hôm ấy không ngủ được, chúng tôi nằm kể lại bao nhiêu chuyện vui buồn trên chiến trường xưa, nhắc lại từng tên, từng khuôn mặt bạn bè. Chúng tôi cũng tranh luận thật nhiều về cuộc chiến đã qua và những cái chết của đồng đội mà thấy lòng nặng trĩu những đau buồn với bao điều tức tưởi.

Sáng hôm sau, chị chủ quán, bạn gái anh Bình, mời chúng tôi ăn sáng rồi tiễn chúng tôi ra đầu cầu Dakbla. Chị đứng yên lặng không nói một lời gì. Nhìn những giọt nước mắt chảy dài trên má chị, trong lòng chúng tôi có lẽ ai nấy cũng đang giữ riêng một nỗi ngậm ngùi. Nhìn dòng sông Dakbla chảy ngược qua cầu, tôi có cảm giác như lòng mình cũng đang chảy ngược về những nơi nào đó, những chiến trường xưa, mà mãi mãi vẫn còn in bóng dáng hào hùng của bao nhiêu bè bạn, anh em - những người đồng đội cũ.

Tất cả đã từng có một thời sống rất đáng sống.

Thằng bé đánh giày người Nghĩa Lộ

Mấy ngày gần ngủ ở Sài Gòn, tôi thường đến ăn tối tại một quán ăn gần khách sạn tôi ở, đi bộ chừng năm phút, có tên Nhà Hàng Thanh Niên, nằm phía sau nhà thờ Đức Bà. Một nơi tương đối yên tĩnh, khu vườn lộ thiên nhỏ nhưng với những khóm trúc dễ thương, và nhất là được nghe lại những bản nhạc tình ca - kể cả tình lính - của miền Nam thuở trước.

Sài Gòn dường như không kịp thở vào những ngày cuối năm. Ngoài đường tấp nập xe cộ và trên vỉa hè cũng kín cả người. Tất cả đều hối hả ngược xuôi, làm như tất cả không còn đủ thời gian để kịp "đổi đời". Tôi thấy mình lạc lõng trong cái không gian ấy. Tốt nhất là tìm một nơi vắng vẻ ngồi một mình để suy tư và hồi tưởng về Sài Gòn của một thời xưa cũ, mà bây giờ mơ hồ như chỉ còn trong cổ tích.

- Chào chú, cháu đánh giày cho chú nhé.

Tôi giật mình khi nghe một giọng rất bắc kỳ, chưa kịp quay lại thì ba chú bé đã đến trước mặt tôi. Thằng bé nhất và cũng đứng gần tôi nhất nhìn tôi gật đầu chào:

- Sao chú ngồi một mình buồn thế? Trông chú hơi lạ. Chắc chú là Việt Kiều mới về thăm quê? Tôi ngạc nhiên, không hiểu tại sao thằng bé biết mình là "Việt kiều". Bởi tôi ăn mặc rất đơn giản. Có thể nói là đơn giản nhất so với những thực khách có mặt ở đây. Và mặc dù không ư cái danh xưng "Việt kiều" này, nhưng thấy thằng bé lễ phép dễ thương, tôi giả tiếng bắc đùa:

- Chú ở nước ngoài về chứ không phải Việt Kiều. Thế ngoài ấy quê cháu ở đâu.

- Cháu ở tận Nghĩa Lộ - Yên Bái

Tôi nắm tay nó:

- Thế hóa ra mình là đồng hương đấy. Chú cũng từng ở Nghĩa Lộ một thời gian lâu lắm.

Thằng bé tròn xoe đôi mắt:

- Chú cứ đùa. Trông chú chẳng phải người quê cháu.

Tôi bèn kể một mạch về Nghĩa Lộ cho thằng bé nghe, từ con sông, con đường cho đến cái dốc Cổng Trời và cái thung lũng Hang Dơi nằm sâu trong vùng núi rừng cực bắc.

Thằng bé ngạc nhiên thích thú, nhưng đôi mắt cứ nhìn tôi không chớp. Tôi bật cười, vỗ vai thằng bé:

- Xin lỗi cháu. Chú đùa cho vui. Đúng là chú từng ở Nghĩa Lộ gần năm năm. Nhưng mà chú bị tù cải tạo ngoài ấy.

Cả ba thằng bé cùng nhao lên:

- À, đúng rồi, con đường ô tô từ dốc Cổng Trời về huyện, bây giờ người ta vẫn gọi là Đường Tù Cải Tạo. Vì nghe mấy ông bà cụ bảo do các chú trong nam ra cải tạo đắp con đường ô tô ấy.

Ba thằng ở ba nơi khác nhau ngoài Yên Bái. Cả làng đang đói, nên rủ nhau bỏ quê vào miền nam kiếm sống. Khởi nghiệp là đi xin, sau đó cũng chạy theo "nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa", ba thằng chung vốn làm ăn, kiểu công ty hợp doanh. Một thằng bán vé số, một thằng bán báo, còn thằng bé nhất đánh giày. Vậy mà cũng sống thoải mái (dù chỉ trên vỉa hè) lại còn dành dụm tiền gửi về cứu trợ gia đình. Thằng bé nhất đang nói chuyện với tôi quê ở Thôn Thượng Sơn, thuộc huyện Nghĩa Lộ. Một cái huyện miền núi nghèo xơ xác, có thể là một trong những nơi nghèo nhất nước, nằm cực bắc tỉnh Hoàng Liên Sơn ngày trước, cách thị xã Yên Bái khoảng một ngày đường. Và cũng là nơi đã từng nhốt nhiều tù cải tạo từ miền nam chuyển ra, từ anh binh nhì TQLC bị bắt trận Hạ Lào, cho đến hơn ba mươi tướng lãnh, mà đa số đã không bỏ rơi đồng đội của mình vào giờ thứ hai mươi lăm.

Đã hơn ba mươi năm, và bây giờ đang ngồi giữa thủ đô Sài Gòn xưa, tôi cứ tưởng là mình đã quên rồi cái tên Nghĩa Lộ. Vậy mà hôm nay tôi có cảm giác như đang đứng giữa núi rừng Hoàng Liên Sơn, nhìn những thằng bạn tù - và thấy cả chính mình nữa - đang bị hành hạ, đối khổ khổ cùng.

- Cháu đánh giày cho chú nhé. Cháu đánh để kỷ niệm, đề đền ơn chú đã từng đắp con đường ô tô cho quê cháu, chứ không phải xin tiền xin bạc gì chú đâu nhé.

Câu nói hơi dài của thằng bé làm tôi bật cười, trở về thực tại. Tôi cười bởi nghe thằng bé rất nhà quê này xài hai tiếng kỷ niệm, và nói năng ra điều nghĩa hiệp.

Mà có thể là nó nghĩa hiệp thiệt. Ngày xưa khi còn trong lính, sau mỗi lần hành quân về phố, tôi cũng từng quen, và đỡ đầu cho những em bé đánh giày. Tụi nó nghèo, ít học, nhưng biết yêu thương đùm bọc lẫn nhau, và chí nghĩa chí tình. Sau ngày ở tù về, trong lúc làm lơ xe, bất ngờ tôi gặp lại hai đứa đang làm bốc vác ở bến xe Tuy Hòa. Bây giờ là hai cậu thanh niên khỏe mạnh. Có điều sống dưới chánh quyền mới, "nhân dân làm chủ tập thể" nhưng hai thằng không có một mảnh đất cắm dùi, ngày làm ở bến xe, tối ngủ ở chợ. Nghề đánh giày cũng không còn. Không phải vì những thằng bé đánh giày giàu lên sau cuộc đổi đời, mà vì chẳng còn ai mang giày nữa để mà đánh. Vậy mà gặp lại tôi, hai đứa nhận ra, mừng rỡ như gặp lại người thân, vẫn một tiếng "anh Ba", hai tiếng "anh Ba" như hơn mười năm trước. Tôi tìm mọi cách từ chối, nhưng hai đứa bảo tôi nhất định phải nhậu với tụi nó một chầu, mừng cho cuộc trùng phùng này mới trọn nghĩa anh em. Khi chia tay, còn nhét vào túi tôi một mớ tiền nhần nheo, bảo là gởi quà cho các cháu. Tôi thực sự cảm động trước lòng thủy chung của tụi nó, trong lúc có bao nhiêu thằng vốn học thức đầy mình, nhưng mới một sớm một chiều đã trở mặt phản thầy phản bạn chạy theo nịnh bợ những thằng "cách mạng 30", mà mới hôm qua hôm kia còn khinh rẽ là đám lưu manh, xích lô xe kéo!

Anh tiếp thị của nhà hàng mang thức ăn đến và đuổi ba thằng bé ra khỏi quán. Tôi vui vẻ nói với anh là tôi mời ba cậu bé, rồi quay sang bảo ba đứa kéo ghế ra ngồi và gọi bất cứ thức ăn nào các cháu thích. Tất cả tròn mắt ngạc nhiên rón rén kéo ghế ngồi và mỗi đứa chỉ kêu một đĩa cơm chiên dương châu.

Điều đặc biệt làm tôi lưu tâm tới thằng bé nhỏ nhất bọn này, bởi quê nó ở thôn Thượng Sơn. Một làng quê xa nhất của cái huyện Nghĩa Lộ đèo heo hút gió. Vậy mà có lần tôi đã đến đó và ở lại đó gần cả một tuần. Một tuần duy nhất được no, được vui và hạnh phúc trong tám năm tù tội.

Khi mới ra bắc, tôi được "biên chế" về trại 3 Hang Dơi. Sau ba năm được chuyển về trại 6 Nghĩa Lộ, nằm cách trại 5 của mấy ông tướng mấy cái ao nuôi cá trám cỏ.

Sau một trận kiết lỵ, tôi chỉ còn da bọc lấy xương, đứng không vững thì còn sức ở đâu để mà biến "sỏi đá thành cơm", nên được điều từ đội trồng trà sang đội "tăng gia", tức là trồng rau, mà nhiều nhất là rau muống. Vào mùa đông, vùng Hoàng Liên Sơn khá lạnh, nên các loại rau không mọc ra được, đám chúng tôi phần đông chuyển qua trồng sắn, phát rừng, còn lại luân phiên nhau mấy toán, vào vùng núi mua thực phẩm, chủ yếu là cho "cán bộ trại", chứ còn đám tù bọn tôi thì đã có "sắn" (khoai mì) để "khắc phục".

Toán bốn thằng chúng tôi, do một chàng vệ binh dẫn đi, kéo theo hai cái xe cải tiến (loại xe đóng bằng gỗ giống như chiếc xe bò nhỏ) vào Thượng Sơn, nằm cách trại khoảng 60 cây số. Trong thời gian tù tội, những ngày được đi xa như thế này thật là hiếm hoi, hạnh phúc ghê gớm lắm. Chẳng khác gì người trong nước bây giờ được xuất ngoại. Ít nhất cũng được tự do hơn, ăn uống khá hơn, và nhất là được sống với dân để nghe họ nói những điều chân thật. Có một trùng hợp lý thú là trong bốn thằng tù bọn tôi đều có đủ bắc, trung, nam. Một thằng chính gốc Hà Nội 54, một thằng xứ Huế, một thằng Nha Trang là tôi và một thằng nữa là dân Cần Thơ, nam bộ.

Khởi hành từ sáng sớm, chiều chúng tôi đến làng. Nếu không đến đây có lẽ chẳng ai ngờ là giữa núi rừng xa xôi hẻo lánh này lại có một cái làng với khoảng một trăm nóc nhà nằm dọc bên bờ con suối lớn dưới những tàng cây che kín mặt trời. Vậy mà trông rất sạch sẽ và thơ mộng. Từ cổng làng, bọn tôi đã nghe tiếng chim hót líu lo hòa trong tiếng suối chảy róc rách giữa một vùng núi rừng tĩnh mịch.

Bọn tôi được sắp xếp ở trong một căn nhà mái lá cọ, có vách bằng nứa, nằm dưới một tàng cây cao, sát bên bờ suối. Chủ nhà là một bà già trọng tuổi. Điều làm chúng tôi ngạc nhiên là

trông bà không giống những người dân mà chúng tôi thường gặp ở vùng này, từ cách ăn mặc tới cử chỉ nói năng. Lúc nào bà cũng vui vẻ niềm nở với chúng tôi, trên môi lúc nào cũng có sẵn nụ cười.

Thằng bạn tù gốc Hà Nội của bọn tôi quả quyết là bà nói đúng giọng Hà Nội, cái thời còn một Hà Nội thanh lịch. Trên vách, treo một tấm giấy khen với một cái tên cũng rất Hà Nội, không hợp với khung cảnh núi rừng này: "Bà Vương Chu Khánh Hà ". Cái tên trùng tên một cô ca sĩ miền nam, làm chúng tôi dễ nhớ.

Bà ở với người con trai, vừa làm y tá cho thôn, vừa làm rẫy, trồng thơm (dứa), trồng nhãn. Một phần đất anh dành ra trồng rau và nếp nương. Anh nói năng hiền lành dễ mến. Đặc biệt rất thương và chiều mẹ.

Ngày đầu tiên, bà chỉ cười chào bọn tôi, không dám đến gần "quan hệ". Nhưng hôm sau, bà mua chuộc anh vệ binh và giới thiệu cô thợ may ở nhà kế bên cho anh ta, nên anh ta đóng đồ luôn bên ấy. Bà cho chúng tôi ăn xôi, ăn thịt rừng, còn thêm đủ loại trái cây bà mua được trong làng. Ở đây, ăn uống như thế là thuộc hàng "tư bản". Ban ngày chúng tôi đi khắp nơi mua thực phẩm các loại, chiều về lại nhà, kéo nhau xuống suối tắm, rồi được ăn một bữa cơm "thịnh soạn", bọn tôi có cảm giác như đang ở đầu đó trên thiên đàng.

Đêm nào bà cũng mang đến một ấm trà tươi, ngồi tâm sự với bọn tôi tới khuya. Đúng như thằng bạn tù gốc Hà Nội nhận xét, bà dân Hà Nội chính tông. Ngày xưa gia đình bà giàu có. Vợ chồng làm chủ một hãng dệt lớn nhất nhì Hà Nội. Sau hiệp định Genève, chia đôi đất nước, chần chờ tiếc của, chưa kịp xuống tàu há mồm chạy vào nam thì bị đánh tư sản. Chồng bà chết trong tù, nhà cửa bị tịch thu, bà bị bắt buộc phải dắt theo hai đứa con, một trai một gái, đứa nhỏ nhất chỉ mới sáu tuổi, cùng một số "đối tượng" khác lên vùng núi non này, lúc ấy gọi là Khu Kinh Tế Mới Thượng Sơn.

- Ngày ấy, cả khu này chỉ là rừng thiêng nước độc. Chỉ ba tháng sau là con bé gái chết vì sốt vàng da, mà không tìm đâu ra một viên thuốc.

Bà nhìn lên trời mơ màng, kể lại cho bọn tôi những ngày đầu mới đến, nước mắt chảy dài trên má.

Sau đó, vì bản năng tự tồn, những người "Hà Nội lưu đày" (chữ của bà), ngồi lại, cùng bàn bạc nắm tay vượt lên số phận. Trong số những người lên đây, có nhiều thành phần, đa số là tư sản và trí thức. Với bộ óc và với kinh nghiệm trên thương trường, vậy mà họ đã tận dụng được để cùng nhau vươn lên trong chồn thâm sơn cùng cốc này. Dù nghèo khổ, họ vẫn giữ được cái tình, cái thanh lịch của người Hà Nội. Điều mà chính quyền cần họ phải gạt bỏ.

Ngày tiễn chúng tôi đi, bà năn nỉ và dứt lốt anh vệ binh cho chúng tôi được nhận một kí nếp, một ít thịt rừng muối mặn, nhưng bị chối từ, mặc dù anh ta cũng rất quý bà. Cuối cùng để cho bà vui, anh vệ binh cho chúng tôi được ăn tại chỗ một bữa no nê, lần này còn có cả rượu nếp, do chính tay bà cất.

Một tháng trước ngày rời Nghĩa Lộ, bọn chúng tôi ngày đêm phải đắp cho xong một con đường ô tô kéo dài từ Nghĩa Lộ lên tận dốc Cổng Trời. Chúng tôi thắc mắc không biết để làm gì, vì gần năm năm ở đây, thỉnh thoảng chỉ thấy vài người đạp xe đạp hoặc thồ ngựa trên con đường ngoằn ngoèo heo hút này. Đến ngày chuyển trại vào Nghệ Tĩnh, chúng tôi mới biết con đường này dùng để chuyển quân lên Lạng Sơn ngăn chặn bọn bá quyền Trung Quốc vừa xua quân tràn qua biên giới đòi "dạy cho người anh em một bài học".

Hơn ba mươi năm, con đường "làm lại cuộc đời" của riêng tôi cũng thặng trầm, quanh co không kém, đã làm tôi tạm quên một quá khứ buồn thắm, dù tất cả vẫn còn nằm sâu chồn chặt tận đáy lòng. Bất ngờ hôm nay, thằng bé đánh giày gọi tôi nhớ lại. Có điều trong bao nhiêu đau đớn chát chùng cũng có đôi điều vô cùng đẹp đẽ, chẳng khác gì một đóa hoa nở trên sỏi đá, một cành lan mọc giữa rừng già, trên một thân cây héo khô cằn cỗi.

- Thế cháu ở Thượng Sơn có biết bà Vương Chu Khánh Hà. Bây giờ chắc cũng đã hơn tám mươi?

Tự dưng tôi buộc miệng hỏi thằng bé, để rồi ngẩn người ra khi nghe nó trả lời:

- Ô, đó là bà nội cháu. Bà mất hơn năm năm rồi!

Lòng tôi chùn xuống

Thằng bé kể lại những ngày cuối cùng của bà nội, lúc ấy nó mới tám tuổi. Khi mà ở Hà Nội đầy dẫy quán bar và nhà hàng sang trọng, dành cho khách nước ngoài và những ông quan lớn, thì cái thôn Thượng Sơn này vẫn cứ nghèo xơ xác. Một số đã phải bỏ làng tìm về thành phố cũ, sống trước mái hiên nhà của chính mình ngày trước. Bà nội nó chỉ về được một lần, đứng nhìn ngôi nhà của mình bây giờ đang là một khách sạn mấy tầng, mà chủ nhân là một ông ngồi trong Ủy Ban Cải Tạo Tư Sản ngày xưa, bây giờ đã là ông lớn, chức hàm cỡ bộ trưởng. Tài sản duy nhất còn lại của gia đình bà là ngôi mộ hoang của ông chồng, ngày xưa nằm trong một nghĩa trang ở ngoại ô thành phố, nhưng bây giờ nhà cửa mọc kín chung quanh. Cây cối và cỏ rác như muốn phủ lấp mộ phần. Bà phải ở lại đó mấy ngày mới dọn dẹp xong. Sau lần ấy, bà về nhà rồi ngã bệnh. Vợ chồng cậu con trai bán đủ thứ trong nhà, cùng với hảo tâm của mấy người hàng xóm, nhưng cũng không đủ tiền đưa bà đi bệnh viện. Trước khi chết bà chỉ ước ao duy nhất một điều là được chôn cất bên cạnh mộ chồng dưới thủ đô Hà Nội, cũng là vùng đất của dòng họ qua bao nhiêu đời. Vậy mà cái điều ước ao trời trăn duy nhất đó của bà, cũng không ai thực hiện được, bởi cái nghĩa trang đó bây giờ nằm trong qui hoạch thành phố, tấc đất tấc vàng, không để gì mua được.

Nghe thằng bé kể, nhìn nhà thờ Đức Bà trước mặt và nhớ tới bà, tôi lại thầm nghĩ là Thượng Đế đã không có mặt trên đất nước tôi. Thực ra điều này tôi cũng đã từng nói với mấy thằng bạn tù, sau tháng 4/75. Bởi nếu có Thượng Đế, sao ngài lại bắt dân chúng miền Nam, những người hữu thần, đã bao nhiêu đời hằng tin và thờ phụng ngài, lại phải vác cây thánh giá nặng nề, để tan tác điêu linh như thế. Lòng tôi thấy xốn xang và tôi nghiệp cho bà. Tôi thầm trách mình cũng chỉ là kẻ vong ơn, đã quên mất lòng tốt của bà trong những ngày mình vô cùng khốn khó. Mà lẽ đời là thế. Khi đã sang sông còn có mấy ai nghĩ tới con đò.

Thằng bé lại nhắc tôi về chuyện đánh giày, đèn ơn đáp nghĩa. Tôi đưa chân ra, cả đám cười ồ, tôi đang mang dép. Thằng bé lấy một tập báo đủ loại trên tay thằng bạn, để trước mặt tôi:

- Vậy thì chúng cháu biểu chú mấy tờ báo, về khách sạn chú đọc cho vui. Toàn chuyện mấy ông lớn tham những ăn chơi tiền tỉ đấy!

Tôi cảm ơn và hỏi mua một xấp vé số. Trả tiền xong tôi chia đều cho ba đứa, coi như món quà may mắn, rồi hẹn ngày mai đến gặp tôi ở khách sạn, tôi sẽ dẫn đi chơi bất cứ nơi nào các cháu thích. Khi chia tay tôi ôm vai thằng bé đánh giày:

- Ngày mai cháu nhớ đến nhà. Chú rất cần gặp cháu.

Suốt ngày hôm sau, sau khi dắt ba thằng bé vào chợ Bến Thành mua sắm một số áo quần, cho các cháu một ít tiền, tôi thuê xe chở cả đám đi Vũng Tàu. Cả ba đứa đều mong ước được đến đây một lần cho biết thành phố biển nổi tiếng này, và cũng muốn xem "tình hình" để chuyển xuống đây kiếm sống, bởi nghe nói ở đây có nhiều khách ngoại quốc đến du lịch, hơn nữa ở Sài Gòn càng lúc càng khó khăn, vì số trẻ em (và cả người lớn) từ ngoài bắc vào kiếm ăn ngày càng đông. Trong lúc ngồi trên bãi sau, tôi tâm tình thật nhiều với thằng bé đánh giày, kể cho nó nghe chuyện ngày xưa bọn tôi có lần đến ở nhà bà nội nó một tuần và được bà thương yêu giúp đỡ. Nó ngồi bên tôi nghe rơm rớm nước mắt, rồi dùng ngón tay viết tên của bà nội trên cát. Trên đường về lại Sài Gòn, tôi ghé lại Nghĩa Trang Quân Đội cũ, nằm bên xa lộ Biên Hòa. Khó khăn lắm, phải hỏi thăm nhiều người, anh tài xế taxi mới tìm được lối vào.

Bức tượng Tiếc Thương đã từng tạo huyền thoại một thời, không còn nữa, nhưng Nghĩa Dũng Đài còn đứng sừng sững giữa những ngôi mộ hoang phế, im lìm. Tôi nghe trong gió như có tiếng oan hồn tử sĩ. Tìm đến ba ngôi mộ của ba thằng bạn lính cùng đơn vị cũ, mà chính tôi là người thân quen duy nhất chào tiễn biệt tại đây vào những giờ phút thứ hai mươi lăm của cuộc chiến, cùng với những người lính chung sự vẫn âm thầm tận tụy như từng bao nhiêu năm mai táng những đồng đội chưa bao giờ gặp mặt. Ba thằng bé phụ tôi hi hục dựng lại mấy tấm bia gãy đổ. Tôi ngồi trước những nấm mộ sụt sùi. Ba thằng bé chưa từng biết những gì đớn đau và bất công của cuộc chiến bắc-nam, cũng ngậm ngùi cảm động, trịnh trọng hứa với tôi sẽ thường xuyên rủ nhau đến đây để hương khói và chăm sóc các mộ phần.

- Bạn đồng đội của chú chắc chắn là những người tốt.

Ba đưa bé nói với tôi trên đường ra xe về lại Sài Gòn, trong lúc tôi còn đang miên man về cách hành xử tàn tệ từ những con người không có trái tim, không còn biết thế nào là "nghĩa tử nghĩa tận"

Về khách sạn, ba cháu xin được ở lại với tôi đêm nay, để khuya đưa tôi ra phi trường. Không ngờ những đứa bé từ một vùng núi non Việt Bắc xa xôi lại chí tình với một người miền Nam, và bây giờ chỉ còn là.. "khúc ruột ngàn dặm", như tôi

Tôi lấy thêm một phòng, cho hai đứa kia, còn thằng bé đánh giày nhỏ nhất, ở cùng phòng với tôi. Trước khi đi ngủ, tôi cho thằng bé một ngàn đô la, bảo nó ngày mai mua vé xe lửa về lại Nghĩa Lộ, đưa cho ba má nó. Tôi viết một mảnh giấy kèm theo, bảo với ba nó tôi là một trong bốn người tử cải tạo lúc xưa, và dùng số tiền này tìm mọi cách đưa bà cụ về Hà Nội nằm bên ông cụ như lời bà trần trời lúc lâm chung. Tôi có cho địa chỉ để anh ta liên lạc. Tôi còn căn dặn thằng bé phải hết sức cẩn thận, vì các chuyến xe Thống Nhất Bắc-Nam sẽ rất đông người vào những ngày giáp Tết. Nó tròn mắt nhìn tôi ngạc nhiên, rồi nắm chặt bàn tay tôi, nói ngày mai, sẽ may thêm một cái túi bên trong chiếc áo để khâu tiền vào trong đó.

" Kính thưa Anh,

Vợ chồng em và chắc chắn là vong linh của mẹ em nữa, xin muôn vàn cảm tạ ơn Anh.

Không ngờ chỉ có mấy ngày ngắn ngủi rất xa xưa, mà mãi đến nay Anh vẫn còn nhớ đến mẹ con em. Riêng em thì gần như đã quên chuyện ấy nếu không có anh nhắc lại hôm nay.

Giờ em mới nhớ lại, sau khi các Anh rời khỏi nhà em, mẹ em khóc mất mấy hôm. Bà bảo phần thì tội nghiệp các anh, phần thì nghĩ tới số phận oan khiên của gia đình em vào những ngày đảng vừa lên nắm chính quyền. Bà bảo các anh và gia đình chúng em cũng cùng gánh chung số phận. Chúng em cũng xin báo tin để anh mừng, là với số tiền anh cho, chúng em đã đưa được mộ phần của bố em ra một nghĩa địa khác, trước khi chính quyền cho san bằng khu nghĩa địa cũ để xây đô thị. Khu nghĩa địa mới dù nằm khá xa thành phố nhưng sạch sẽ và yên tĩnh.

Vợ chồng em cũng cải táng phần mộ của mẹ em và đưa em gái ở Nghĩa Lộ, đưa về chôn bên cạnh bố em. Gọi là nghĩa địa, nhưng phải mua với giá rất cao. Nếu không có tiền của Anh cho, biết đến lúc nào chúng em mới thực hiện được lời ước ao trần trời của mẹ em.

Nghe đất nước đã đổi mới từ lâu, nhưng có lẽ chỉ đổi mới ở dưới những thành phố lớn, chứ cái làng Thượng Sơn của chúng em thì ngày thêm khổ khó. Rồi nay mai vợ chồng em cũng phải bỏ Thượng Sơn mà về Hà Nội, hoặc chạy thẳng vào Sài Gòn. Có làm ô xin hay phải sống ngoài đường chắc cũng còn khá hơn.

Phân vân mãi, cuối cùng chúng em cũng phải báo đến anh một tin buồn. Thằng bé Khiêm con em cũng không còn. Trên chuyến tàu Thống Nhất ngày ba mươi Tết hôm ấy, nó bị cướp. Không hiểu có phải bọn cướp biết được cháu giữ số tiền lớn của anh cho, nên đánh để cướp. Nhưng dù bị máu me thương tích đầy người cháu vẫn hai tay ôm chặt lấy túi tiền khâu kỹ trong mấy lớp áo trước ngực. Bọn cướp tháo chạy trước khi có công an đường sắt tới.

Về nhà cháu tỉnh táo được một vài hôm, ăn Tết với chúng em, kể lại chuyện bất ngờ gặp Anh, được Anh yêu thương và gọi cho chúng em một số tiền quá lớn,. Chúng em cứ tưởng mình nằm mơ. Nhưng chỉ một tuần sau cháu bị sốt nặng rồi hôn mê. Dem vào bệnh viện huyện, bác sĩ bảo cháu bị chấn thương sọ não. Cháu qua đời vài ngày sau đó.

Bây giờ cháu cũng đang nằm bên cạnh ông bà nội, và cô út của nó, chắc cháu nó cũng được ấm lòng nơi chín suối. Chúng em tin là cháu sẽ mãi mãi theo phù hộ cho Anh trong những ngày Anh xa quê lưu lạc xứ người.

Chúng em xin gửi đến Anh trọn lòng kính mến và lúc nào cũng cầu nguyện mọi điều tốt đẹp cho Anh cùng gia đình.

Kính thư

Bố mẹ cháu Khiêm

Trần Trọng An

Bức thư tôi nhận được đúng một tháng sau ngày tết nguyên đán. Suốt cả đêm trần trọc, tôi không biết có đúng là mình đã trả ơn Bà, hay là lại mang thêm tai họa đến cho gia đình Bà. Thì ra trong cái xã hội đang có nhiều ông lớn và đại gia giàu có, thì cái sinh mạng của những người nghèo khổ khốn cùng cũng vẫn chỉ là cỏ rác. Đường như tôi có nghe ai đó nói "cuối niềm vui nào cũng có xót xa, sau cuộc trùng phùng nào cũng có mầm mống của ly tan".

Độc Phạm Tín An Ninh Tâm Thanh

- Ít hàng của một người đọc truyện (*Từ Mai Trần Huy Bích*)
- Vài dòng nghĩ về anh Phạm Tín An Ninh (*Quan Dương*)
- Một số nhận định trong lần ra mắt tập truyện "Ở Cuối Hai Con Đường" (*Nhiều tác giả*)
- *Rừng Khóc Giữa Mùa Xuân*, tập truyện mới của Phạm Tín An Ninh (*Tâm Thanh*)

Truyện của Phạm Tín An Ninh đi thẳng vào lòng người, thực ra không cần mưu cầu hay bạt đuôi. Nếu phải có, thì người viết, ngoài thể giá văn chương, nên là một người phần nào đã trải qua như anh - từng xông pha trận mạc, từng đi tù cộng sản, từng vui tuổi thơ hoa mộng, từng một thời đào hoa bay bướm, rất chiu chất tình bạn, và bây giờ được bình tâm ôn chuyện xưa ... Người như thế không hiếm trong số các bạn hữu đồng đảo của anh. Nhưng anh Ninh lại thích dành danh dự cho một người hoàn toàn không đạt được một tiêu chuẩn nào trong các tiêu chuẩn trên - một độc giả thầm lặng trong số hàng vạn độc giả của anh.

Độc giả này chỉ có mỗi một ưu thế là cư ngụ chung với tác giả trên một vương quốc nhỏ bé yên bình miền Bắc cực. Và vì là đồng cư của anh, trong thời gian gần đây, hầu như mỗi tuần độc giả này lại nhận được một điện thư hỏi "*Bạn ở Na-uy có biết Phạm Tín An Ninh không, sao viết cảm động thế ?*" Câu trả lời rất đơn giản: Phạm Tín An Ninh là một người sống thiết tha, và viết chân thành. Văn anh trở thành một dòng chảy hồn nhiên bắt nguồn từ đời sống và song song với đời sống. Anh kể về đời tù cải tạo ở Nghĩa Lộ với cùng một giọng đôn hậu như khi kể về tuổi thơ ở Vạn Giã, Nha Trang.

Anh Ninh sống thế nào viết thế nấy. Nhờ đó, mỗi câu chuyện, dù rất lạ lùng, ẩn hiện bóng dáng quen thuộc của chính người đọc. Nhiều hình ảnh đẹp khó tìm thấy trên đời (như quần giáo Nguyễn Văn Thà trong truyện ruột *Ở Cuối Hai Con Đường*), không cần tác giả cam đoan có thật, ta vẫn muốn tin là có thật, để đời đáng sống hơn. Đọc Phạm Tín An Ninh ta có cảm tưởng như những mảnh đời phiêu bạt tha thiết gọi nhau, sum họp trong lòng mình. Chuyện vinh nhục đời lính, chuyện đắng cay tù cải tạo, chuyện HO ở tuổi tri thiên mệnh ... từ trên 30 năm nay đã hàng ngàn người kể, đến nỗi sắp thành nhàm chán, bỗng Phạm Tín An Ninh xuất hiện, khai quật những di tích mới.

Làm mới chuyện cũ, biến chuyện cũ thành gần như cổ tích thời đại, là đóng góp đặc sắc nhất của anh trong văn đàn hải ngoại. Khác với cổ tích thần tiên, truyện của anh chứa nhiều nghịch cảnh, đọc dễ chảy nước mắt, nhưng chúng ta có thể yên tâm mà đọc, vì trong mọi nghịch cảnh, kể cả thảm cảnh thù hận và tình yêu tan vỡ, Phạm Tín An Ninh không bao giờ dập tắt ngọn nến cuối cùng - **niềm tin**.

Trên con đường thành công quá bất ngờ, anh thường tâm sự mình không phải là nhà văn. Nhưng anh đã cầm bút như bất cứ nhà văn lớn nhỏ nào - khai thác đời sống. Anh tìm người. Anh sẫm soi tìm người, và anh may mắn hơn Diogenes - không cần thấp đuốc lang thang, anh vẫn *thấy* bóng người ở mọi ngã đường. Dù đôi khi dáng người mờ nhạt sau dáng thú - như nơi nhân vật Hồng Hương trong truyện *Chiếc Nhẫn* - anh vẫn phù chú 'bắt' được sự cời bỏ lốt thú. Hoặc giả trong những tình huống hoàn toàn bế tắc - như trong truyện *Ba Dòng Nước Mắt*, một phiên bản mới của *Lưu Bình Dương Lễ* - anh lại khai thông, cho tất cả chảy về hồ thủy chung, cái chung thủy không chỉ cần thiết cho tình vợ chồng. Thủy chung với nhau và thủy chung với căn tính con người hình như là đặc tính của cả văn lẫn người Phạm Tín An Ninh.

Nhờ sống và nhìn đời bằng phong thái ấy mà anh cho chúng ta thấy ở cuối mọi ngã đường luôn hiện ra một điểm hội tụ sáng ngời nhân tính.

Tâm Thanh

(Trích tập truyện ngắn: "Ở cuối hai con đường")

&&&

Ít hàng của một người đọc truyện

TRẦN HUY BÍCH

Với nhiều người mến mộ, nhà văn Phạm Tín An Ninh thường nói: ông không phải là một nhà văn. Thực ra từ những ngày thơ ấu ở làng Phú Hội, huyện Vạn Ninh tỉnh Khánh Hòa, qua những ngày di học ở Nha Trang, Sài Gòn, những ngày trong quân ngũ như hầu hết thanh niên Việt ở cùng thời, cùng tuổi, cho tới những năm bị kẻ chiến thắng đầy đọa trong các trại khổ sai mang danh trại "cải tạo," ông chưa bao giờ có ý nghĩ sẽ cầm bút để viết truyện. Chỉ sau khi "trải qua một cuộc bể dâu," khi cuộc sống đã tạm ổn định trong cảnh lưu lạc cách quê hương nửa vòng trái đất, nhất là trong những lúc thật buồn, ông mới dành được chút thời giờ ngồi viết lại những kỷ niệm cũ để giải tỏa bớt phần nào những uẩn trọng tâm tư. Ông cho biết hầu hết các bài viết truyện ngắn của ông đều bắt nguồn từ những sự kiện có thật trong cuộc đời của chính ông, của gia đình, họ hàng và những bạn bè thân.

Phạm Tín An Ninh nhận định về việc ông được mến mộ một cách rất khiêm nhường. Theo ông ở thế hệ chúng ta, ai cũng phải trải qua nhiều mất mát, thăng trầm. Vì thế khi đọc ông, hầu hết độc giả đều thấy sự đồng cảm, và do đó, đã dành cảm mến cho tác giả. Ông được coi như đã "viết hộ," "nói ra hộ" nhiều người không có cơ hội cầm bút hoặc năng khiếu vận dụng ngòi bút.

Có người cho rằng cảnh ngộ của cá nhân và đất nước đã khiến Phạm Tín An Ninh thành công như một nhà văn: sự sụp đổ của miền Nam năm 1975 với những đau thương, ngang trái ông đã phải trải qua hay chứng kiến. Tuy không ai muốn đón nhận, đau khổ trong cuộc đời vẫn là những đóng góp hữu ích cho văn chương. Cuộc đời nhà thơ Đỗ Phủ với những cảnh trong xã hội chung quanh khi biến loạn An Lộc Sơn xảy ra đã là một dẫn chứng cụ thể. Tam nguyên Vị Xuyên Trần Bích San cũng cho rằng những từng trải trong cuộc sống khiến văn chương thêm già dặn và phong phú: "*Văn phi sơn thủy vô kỳ khí, Nhân bất phong sương vị lão tài*" (Không có "núi" và "nước," văn không có khí lạ, không trải qua sương gió, người chưa có khả năng già dặn).

Chính những thương đau, tủi nhục xảy tới cho bản thân, gia đình, bạn hữu cùng bao người quen biết sau những tan tác năm 1975 đã giúp Phạm Tín An Ninh chất liệu để hoàn tất hầu hết

các truyện ngắn của ông, nhất là "*Chiếc nhẫn cưới,*" "*Đà Lạt trời mưa,*" "*Ba dòng nước mắt,*" "*Người bán sách trên bãi biển Nha Trang*"...

Cũng công bình mà nói, không nhiều người viết có được những cơ duyên hữu ích cho việc xây dựng truyện như ông. Gặp được một quản giáo còn có tình người và lương tâm như Thượng úy Nguyễn Văn Thà trong một trại "học tập cải tạo" đã là một may mắn hiếm có. Nhưng sau đó, lại gặp trên đất Na uy con của một nhân vật từng giữ địa vị cao của chế độ Hà nội để có thể nhắn tin, tìm cách giúp ông Thà đã bị "phục viên" về sống ở Nghệ Tĩnh, cộng thêm mối giao tình với một Đại tá Ba Lan, người đang giữ trọng trách trong ngành Cảnh sát nước này, để nhờ đó có thể giúp hai người con ông Thà đang lưu lạc trên đất Ba Lan một cách thực tiễn, thì quả là những hạnh ngộ đặc biệt. "Ở cuối hai con đường" không thể thành công như chúng ta đã thấy nếu tác giả không có những cơ duyên đặc biệt ấy.

Trên một khía cạnh khác, dù có nhiều từng trải, nhưng nếu người trải qua cảnh ngộ không có một cái "tâm" đồng cảm thì câu chuyện chưa chắc được lưu ý đúng mức để có thể viết ra. Cho dù có được viết, đôi khi cũng chỉ thành những chuyện kể thiếu sâu sắc. Từ nhỏ, ai trong chúng ta không có ít nhiều liên hệ đáng ghi nhớ với họ hàng, bè bạn, không chứng kiến một số cảnh đau khổ? Từ sau 1975, bao nhiêu người trải qua hoặc thấy tận mắt những oan trái, thương đau. Nhưng số lượng tác phẩm chan chứa tình cảm, có thể khiến người đọc xúc động vẫn chưa xuất hiện nhiều. Phạm Tín An Ninh quả có nhiều từng trải và cơ duyên để thành một nhà văn, nhưng yếu tố chính khiến ông trở nên một nhà văn được quý mến không chỉ ở những ưu điểm ấy.

Một đặc điểm nổi bật trong hầu hết các truyện của Phạm Tín An Ninh là chan chứa tình cảm và tình người. Khi kể lại những đau khổ, bất công bản thân mình phải gánh chịu, ông viết rất bình thản, nhẹ nhàng. Nhưng khi kể lại những đau khổ, bất công người khác phải gánh chịu, hoặc khi kể lại những hi sinh của người khác, ông tha thiết và chân thành. Nói chung, tác phẩm của ông là tác phẩm của tình người, với niềm trắc ẩn, sự cảm thông, lòng hi sinh và thương yêu.

Qua Phạm Tín An Ninh, những người Việt không hề quen biết trước, chỉ cần chút "đồng cảnh," cũng đủ để thương nhau. Chúng ta hãy đọc một đoạn trong bức thư người con bà Vương Chu Khánh Hà (một bà cụ gốc Hà nội, "cái thời còn một Hà nội thanh lịch"), gửi cho tác giả, một tù "cải tạo" cũ, ở cuối truyện "Thằng bé đánh giày người Nghĩa Lộ":

Không ngờ chỉ có mấy ngày ngắn ngủi rất xa xưa, mà mãi đến nay Anh vẫn còn nhớ đến mẹ con em. Riêng em thì gần như đã quên chuyện ấy nếu không có Anh nhắc lại hôm nay.

Giờ em mới nhớ lại, sau khi các anh rời khỏi nhà em, mẹ em khóc mất mấy hôm. Bà bảo phần thì tội nghiệp các anh, phần thì nghĩ tới số phận oan khiên của gia đình em vào những ngày Đảng vừa lên nắm chính quyền. Bà bảo các anh và gia đình chúng em cũng cùng gánh chung số phận."

Sau khi cho biết bé Khiêm đã qua đời (*đứa bé từ quê hương Nghĩa Lộ ngoài Bắc đã phải vào tận Sài Gòn đánh giày kiếm sống và được tác giả tặng tiền giúp đỡ sau khi phát hiện là cháu một ân nhân cũ*), người cha của cháu viết cho tác giả như sau:

Bây giờ cháu cũng đang nằm bên cạnh ông bà nội và cô út của nó, chắc cháu cũng được ấm lòng nơi chín suối. Chúng em tin là cháu sẽ mãi mãi theo phù hộ cho Anh trong những ngày Anh xa quê, lưu lạc xứ người."

Chúng ta hãy đọc một đoạn trong "Những điều mơ ước," viết về cuộc đời của Cô Út, người cô ruột không lập gia đình, đã chăm sóc và yêu thương tác giả từ sau khi mất mẹ ở tuổi lên ba:

"Ngày mãn phép, tôi trở lại đơn vị, Cô giặt ủi mấy bộ áo quần của tôi xếp vào túi xách, kèm theo một gói xôi đậu xanh để ăn dọc đường. Ngồi trên xe đò, khi lấy gói xôi ra ăn, tôi thấy có một cái túi nhỏ may bằng vải, mở ra mới biết, một xấp tiền mới tinh xếp ngay ngắn trong đó. Nhớ tới Cô, nước mắt tôi cứ trào ra."

Và đây là tình cảm giữa hai cô cháu khi tác giả phải bỏ nước ra đi:

"Khi tính chuyện vượt biển, tôi tâm sự xin Cô cùng đi với chúng tôi. 'Dù trôi nổi ở đâu, có Cô bên cạnh là con mãn nguyện rồi.' Nhưng Cô bảo Cô đã già, không muốn rời bỏ quê hương, hơn nữa còn phải trông coi ngôi nhà từ đường và mồ mã ông bà, không để cho hương tàn khói lạnh..."

"Mấy ngày sau, tôi thấy Cô xuống tóc là ăn chay trường. Đêm nào cũng quỳ trước bàn thờ. Tôi biết là Cô đang cầu nguyện cho tôi đi đến bến bờ. Hôm tiễn biệt, Cô nắm chặt tay tôi: 'Xin ông bà và cha mẹ con phù hộ cho vợ chồng con và mấy đứa nhỏ,' rồi im lặng nhìn tôi với hai hàng nước mắt."

Theo Phạm Tín An Ninh, người Việt Nam sẽ có đủ khả năng để tình một cơn ác mộng, nhận ra những sai trái, và biết thương yêu nhau. Chúng ta hãy đọc một đoạn trong bức thư ông nhận được từ Thượng úy Nguyễn Văn Thà trong truyện "Ở cuối hai con đường":

"Hơn ba năm nay, tôi bị ốm nặng, nằm liệt giường. Nhờ chị em cháu Hà gởi tiền về nuôi tôi và cả gia đình, tôi mới còn sống được đến hôm nay. Biết trốn lại Ba Lan, không có giấy tờ, hai cháu sẽ khó khăn ghê lắm, nhưng vẫn còn hơn là về lại bên này. Có làm suốt ngày cũng chẳng đủ ăn. May mà nhờ các anh hết lòng giúp hai cháu. Cái ơn này biết khi nào chúng tôi mới trả được cho các anh đây."

"Tôi biết mình không còn sống bao lâu. Cuối đời một con người, tôi nghiệm rõ được một điều: chỉ có cái tình con người với nhau mới thực sự quý giá và tồn tại mãi với thời gian. Những chế độ này, chủ nghĩa nọ, cuối cùng cũng chỉ là những đám mây đen bay trên đầu. Đôi khi che ta được chút nắng, nhưng nhiều lúc đã trút bao cơn mưa lũ xuống để làm khốn khổ cả nhân gian."

Cùng với Phạm Tín An Ninh chúng ta ước mong những điều Thượng úy Thà nhận thức được trước khi hấp hối cũng sẽ là nhận thức chung của đa số người Việt:

"Không ngờ lá thư đầu tiên này cũng là lá thư cuối cùng chúng tôi nhận được từ anh Thà. Anh đã qua đời sau đó không lâu. Nghe cháu Hà kể lại, khi hấp hối, anh bảo vợ anh mang mấy cái huy chương anh được cấp trong thời chiến tranh, đào lỗ chôn xuống phía sau nhà. Anh thầm thì: 'Xin hãy chôn chặt hộ tôi cái quá khứ đau thương và lầm lỡ đó lại. Chính nó đã gây biết bao chia lìa, tang tóc, và thù hận giữa những anh em cùng một mẹ, không biết sẽ kéo dài cho đến bao giờ?'"

Tuy được xây dựng trên những dữ kiện có thật, nhiều truyện của Phạm Tín An Ninh được dàn xếp rất khéo. Dùng yếu tố bất ngờ, ông đã tạo cho người đọc nhiều ngạc nhiên thích thú. Trong "Đà Lạt trời mưa," sau khi đề ta thất vọng, có phần bực bội, vì "ca sĩ Hà anh" trong buổi họp mặt của Hội Đồng Hương Đà Lạt ở California, tuy nét mặt vẫn thế, không còn là Hà Nhất Anh tình cảm và tình nghĩa xuất hiện ở Đà Lạt trước kia. Yếu tố then chốt (*hai chị em Nhất Anh, Nhị Anh giống hệt nhau*) chỉ được đưa ra ở hai trang cuối để câu chuyện được kết thúc một cách thỏa đáng, rất đẹp, và "có hậu."

Trong *"Người bán sách trên bãi biển Nha Trang,"* tác giả về thăm quê lần thứ hai sau hơn 16 năm từ ngày vượt biển ra đi. Mục đích tìm mộ cô em gái để có thể cải táng cạnh mộ thân phụ và thân mẫu trong nghĩa trang gia tộc ở quê chưa đạt được trong chuyến về năm trước. Do mối thiện cảm đặc biệt với một người bán sách dạo nhã nhặn, tư cách, nhưng tàn tật đã gặp trong chuyến về trước, ông để ý hỏi tung tích người ấy. Khi được biết anh ta đã mất, lòng ông thất lại vì thương cảm, nhờ người đưa ra mộ để "thấp cho anh nén hương." Sau khi đứng trước mộ thấp hương và nguyện cầu, ông bước sang thấp thêm ba nén hương ở mộ bên cạnh (*được cho biết là mộ cửa "cô em gái anh Bá," người bán sách*). Nhân tò mò bước lên xem tấm ảnh trên mộ bia, ông lặng người bàng hoàng vì "cô em gái" người bán sách này chính là cô em ruột của ông, người ông đang cố tìm mộ để có thể cải táng về nghĩa trang gia tộc. Sự việc được giải thích một cách thật cảm động sau khi tác giả có trong tay cuốn nhật ký cửa anh Bá. Qua nhật ký, ông được biết rằng anh, một Trung úy phi công ưu tú của miền Nam trước, chính là người yêu chung thủy và tình nghĩa của em gái ông mà vì đời sống trong quân ngũ trước 1975, ông chưa có dịp gặp mặt. Chính anh đã dành dụm tiền xây lại ngôi mộ cửa cô, và đã mua phần đất bên cạnh, dành trước cho mình.

Tác giả dùng những hàng sau đây để kết thúc câu chuyện bất ngờ đầy cảm động này:

"Tôi không còn ý định dời ngôi mộ em tôi về bên cạnh cha mẹ tôi. Tôi về quê, quỳ trước mộ cha mẹ để xin phép được xây lại hai ngôi mộ của em tôi và Bá chung trong một vòng thành. Không ai có quyền chia rẽ họ thêm một lần nữa, dù bây giờ chỉ còn là một thế giới vô hình."

Để thuật chuyện, Phạm Tín An Ninh dùng một lối hành văn tự nhiên giản dị. Nhưng điều này không ngăn được nhiều đoạn lời rất đẹp trong các tác phẩm của ông. Trong *"Tiểu Thơ,"* truyện ngắn về mối tình đầu tiên trong đời, tác giả cho biết nhân một chuyến từ Na uy sang Mỹ năm 1989, vợ chồng ông tới thăm gia đình một người anh họ ở Sacramento, California. Cùng vợ chồng ông anh đến thăm một ngôi chùa sư nữ để chuẩn bị làm lễ cầu siêu cho người cháu (con ông anh) vừa qua đời, tác giả được sư bà cho biết có nhiều ni cô gốc Nha Trang cũng đang tu tại đó. Trong bữa cơm chay do nhà chùa khoản đãi, khi được giới thiệu, tác giả đứng dậy chấp tay trước ngực, để giật mình chợt thấy "một đôi mắt thật to, tròn xoe, của một ni cô ở phía cuối bàn." Sau khi viết thêm, *"Ni cô cũng vừa nhìn tôi rồi cúi xuống,"* và, *"Trên thế gian này, chỉ có 'Tiểu thơ' mới có đôi mắt ấy mà thôi,"* tác giả kết thúc truyện như sau:

"Tôi từ giã Sư Bà, trong lúc mắt nhìn quanh như muốn tìm kiếm một điều gì. Nhưng tất cả chỉ có im lặng, ngoài tiếng chuông chùa ngân nga như chẳng bao giờ muốn tan đi trong không gian bao la vô tận."

"Tôi bước ra khỏi cổng chùa. Chùa nằm trên một khu đất bằng phẳng, nhưng sao tôi có cảm giác như mình đang lững thững bước xuống chân đồi. Tôi hình dung đến Ngọc vừa chia tay 'chú tiểu' Lan lần cuối cùng ở chùa Long Giáng trong Hòn Bướm Mơ Tiên của nhà văn Khái Hưng, nà ngày xưa 'Tiểu Thơ' đã bắt tôi phải kể đi kể lại bao nhiêu lần."

Truyện "Người bán sách trên bãi biển Nha Trang" vừa tóm lược ở trên được tác giả chấm dứt như sau:

"Cũng như lần trước, ngày cuối cùng, tôi thuê xích lô đi một vòng dọc theo con đường Duy Tân cũ. Con đường đẹp nhất của Nha-Trang. Những cơ sở công quyền, những dinh thự của cán bộ bây giờ được dựng lên nguy nga đồ sộ. Nhìn lá cờ màu đỏ trên mấy nóc nhà, bỗng dưng tôi lạnh toát cả người. Chẳng lẽ những thay đổi 'to lớn' ấy phải xây trên máu xương, trên những đống đau, chia lìa thảm khốc của bao nhiêu thế hệ đã từng một thời góp sức tạo nên cái thành phố hiện hòa thơ mộng này. Bỗng chốc, tôi không còn nhìn thấy thành phố Nha-Trang đâu nữa. Trước mắt tôi bây giờ chỉ còn là một bãi tha ma, dài ra, vô tận. Tôi nghe trong gió vắng vắng"

tiếng đàn dạo bài 'Nha-Trang,' mà ngày xưa đài phát thanh Nha-Trang dùng làm nhạc hiệu mở đầu..."

Để hiểu thêm Phạm Tín An Ninh, thiết nghĩ chúng ta hãy cùng đọc đoạn cuối của "Dòng sông tuổi thơ," thiên truyện ông viết để ghi dấu ngày giỗ của thân phụ ông, một nhà giáo, nhưng cũng bị bắt đưa vào trại "học tập cải tạo" sau biến cố 1975, và đã qua đời một năm sau đó:

"Rồi mấy ông tù cải tạo lần lượt vượt biên, ra đi theo diện H.O., tha hương lưu lạc bốn phương trời. Mấy ông anh em nông dân bên quê nhà, bây giờ không còn làm chủ một tấc đất, mà được 'làm chủ tập thể,' nghèo lại nghèo hơn. Vài năm sau, mấy ông anh em từ hải ngoại về thăm, chung tiền cất nhà từ đường, xây mồ mả ông bà, chú bác, anh em, cho dù đã chết cho bên này hay bên kia, và giúp vốn cho mấy ông anh em nông dân đi tìm sinh kế khác. Kẻ mua đĩa nuôi tôm, người trồng cây điều hoặc chạy xe ôm.

Mười lăm năm sau, lần đầu tiên tôi về thăm quê. Một ông anh họ mà lúc nhỏ đánh bi, đẽo vụn hay nhất trong bọn, rủ tôi ra đĩa tôm, xem ông làm ăn nhờ tiền của mấy thằng anh em gốc 'ngụy' chúng tôi góp cho làm vốn. Anh ghé các quán nhỏ đầu làng mua một xách bia SàiGon, bảo 'đem ra đĩa nướng tôm, hai thằng nhậu lai rai, rồi kể lại chuyện xưa chơi.'

"Không ngờ cái đĩa tôm của anh nằm ngay trên con sông Gốc, đúng cái nơi mà thằng cháu họ chết đuối khi đi tắm sông cùng với cả đám bọn tôi năm mươi năm trước. Con sông Gốc không còn nữa. Người ta đã ngăn bằng một cái đập phía trên. Phần dưới đập chỉ còn là những cái đĩa tôm, loang lổ đất.

Tôi đứng yên lặng trên bờ đĩa, hồi tưởng dòng sông năm xưa và những đổi thay của cả một dòng họ. Xa xa nơi cuối cùng con sông, sông biển vẫn rì rào..."

Ít lâu sau khi đọc "Ở cuối hai con đường" từ một địa chỉ trên Net, người viết những dòng này có cơ duyên được biết tác giả, đúng lúc ông đang viết "Dòng sông tuổi thơ." Khi được Phạm Tín An Ninh cho biết ông đang cùng một số thân hữu thu góp các truyện đăng rải rác trên Net để in thành một tập, tôi hân hoan tán thành. Những dòng này được viết trong tinh thần "tâm trả nghĩa dẫu," ghi lại chút tình thanh khí, chút niềm đồng cảm trong văn chương giữa người đọc truyện với tác giả. Rất ao ước sẽ có thể hữu ích phần nào với những vị chưa có hoàn cảnh biết nhiều về Phạm Tín An Ninh.

California, tháng 4 năm 2008

Từ Mai Trần Huy Bích

(Trích tập truyện ngắn: "Ở cuối hai con đường")

&&&

Vài dòng nghĩ về anh Phạm Tín An Ninh Quan Dương

Năm 1970 trong một lần về phép tại Ninh Hòa tôi gặp lại chị Trương Thị Thức, bạn học cùng lớp thời trung học tại trường Trần Bình Trọng. Chúng tôi tổ chức một buổi du ngoạn loại bỏ túi tại bãi biển Đại Lãnh cùng một số bạn học cũ. Lúc đó mặc dù tôi đã là lính, đã có thể được gọi là dạn dày sương gió, nhưng gặp lại chị Thức với một số bạn bè tôi vẫn là một tên học trò mặt còn búng ra sữa như ngày nào.

Trong lúc chúng tôi đang vui đùa trên bãi biển thì một chiếc xe jecp ngừng lại, một sĩ quan nhỏ nhắn dáng dấp phong sương từ trên xe bước xuống. Chị Thức giới thiệu với chúng tôi đó là ông xã. Anh ghé lại đây khi đang trên đường từ chiến trường An Khê trở về hậu cứ. Và tôi được biết anh Phạm Tín An Ninh từ đó. Biết là biết thế thôi, tôi và anh Phạm Tín An Ninh phục

vụ ở hai đơn vị khác nhau, chúng tôi là những quân nhân, cuộc sống nay chỗ này mai chỗ kia, giữa sự chết và sự sống cách nhau chỉ bằng một lần ranh mỏng như sợi chỉ.

Đời lính quen biết được nhau dù chỉ một lần cũng đã gọi là định mệnh. Năm 1975 anh ở tù ngoài Bắc còn tôi thì tù trong Nam. Trời dạt xứ người anh định cư tại Na Uy còn tôi ở Mỹ. Xa xôi như thế đâu nghĩ rằng với biết bao thăng trầm mà vẫn có lúc liên lạc lại được với nhau, cho dù mãi đến gần ba chục năm sau.

Tuổi đời tôi chỉ là em út của anh Phạm Tín An Ninh, tuổi lính thì anh là huynh trưởng. Khi tôi vừa mang ba lô ra chiến trường thì anh đã dạn dày lửa đạn. Bà xã anh Ninh là bạn học cùng lớp cùng trường của tôi, thiết nghĩ rằng bấy nhiêu yếu tố đó gộp lại thì nó sẽ là sự thuận lợi khiến giữa tôi và anh dễ thân tình gần gũi thấu hiểu nhau hơn. Nhưng thực ra tất cả các điều trên chỉ là phụ. Yếu tố chính đem tôi gần với anh hơn đó là những bài viết, những câu chuyện mà anh đem tâm tình trang trải trên đó. Tôi bắt gặp những niềm đau man mác của chính tôi, tựa hồ tất cả những uẩn khúc trong lòng tôi được anh thấu hiểu, mặc dù truyện của anh được kết nối từ những mảng sống trôi trên dòng đời của chính anh. Anh viết như thể anh đang bơi giữa dòng sông đầy cánh lục bình, anh cố sức quơ tay gom góp lại.

Thời còn thơ trẻ tôi say mê *Đoạn Tuyệt* của Nhất Linh hay *Hồn Bướm Mơ Tiên* của Khải Hưng. Lối viết truyện của những nhà văn đó khiến cho cảm xúc của tôi cứ man mác suốt ngày. Lớn lên đọc lại tôi vẫn thấy hay nhưng sự man mác không còn vương vấn nữa. Tôi cứ nghĩ rằng do hoàn cảnh của dòng đời biến chuyển cho nên cảm xúc của mình bị chai lì theo thời gian, tuy nhiên mãi sau này khi tôi có dịp được đọc truyện "*Những Điều Mơ Ước*" của anh Phạm Tín An Ninh thì bất ngờ những cảm xúc tưởng đã không còn kia nay ùn ùn sống lại. Đọc xong tôi có cảm tưởng như mình vừa nuốt ngược vào trong những giọt lệ ngậm ngùi. Cảm xúc của tôi không khác gì những cảm xúc trước kia khi tôi đọc truyện của nhóm Tự Lực Văn Đoàn. Nhẹ nhàng nhưng thâm thiết. Anh Phạm Tín An Ninh viết văn như thể là anh kể chuyện cho ai đó đang nghe và cũng bởi vì anh kể bằng lối văn quá chân thành nên dễ khiến cho người nghe xúc động.

Hầu hết anh viết về số phận của những người lính sau khi cuộc chiến tàn, những người lính của cả hai miền Nam Bắc. Hai bên có hai con đường đi riêng biệt, để rồi "*Ở cuối hai con đường*", nhân nghĩa vẫn thắng bạo tàn - cái chiến thắng âm ỉ trong lòng người - cho dù vào tháng 4/75, những người lính miền Nam đầy nhân bản đã bị bao điều oan nghiệt buộc họ phải trở thành những người bại trận. Nhưng rồi chỉ gần mười năm sau, chủ nghĩa Cộng sản đã hoàn toàn phá sản.

Anh Phạm Tín An Ninh thường tâm sự với tôi và bạn bè anh là anh viết không phải để thành một nhà văn mà chỉ muốn dịu bớt những nỗi đau, vơi đi những gì cứ đè nặng mãi trong lòng anh. Và anh không có ý định in thành sách. Tôi theo năn nỉ anh hết sức bởi vì tôi nghĩ những gì anh viết chính là những câu chuyện cần được lưu lại cho thế hệ sau này, nếu để bị mai một đi thì rất uổng.

Tuy tôi là bạn thân của chị Thức, nhưng lại gần gũi với anh Phạm Tín An Ninh hơn vì trong dòng anh trôi nổi cùng có tôi lênh bênh trên đó. Khi được biết anh quyết định in thành sách, tôi rất mừng vì sau này khi muốn tìm lại chính mình, tôi chỉ cần giờ sách anh Phạm Tín An Ninh ra, và tôi nghĩ sẽ không phải chỉ là riêng tôi thấy mình trong đó mà còn có hầu hết những người lính VNCH cùng chung số phận.

New Orleans tháng 3/2008

Quan Dương
(Trích tập truyện ngắn: “Ờ cuối hai con đường”

Phụ đính:

Tiểu thơ

Rằm!

Tôi và hai thằng bạn vừa rà thắng xe đạp trước rạp Tân Tân để vào xem phim “Ba Chàng Ngự Lâm Pháo Thủ” thì bị một chiếc Vélo Solex húc từ đằng sau tới. Cả ba thằng ngã xuống đất. Riêng tôi còn bị cái xe của thằng bạn đè lên bụng đau muốn nín thở. Mới lo ngại bò dậy, chưa kịp phủ bụi trên áo quần thì nghe tiếng quát tháo:

- Ờ ! bộ ba “chàng ngự lâm pháo thủ” mù cả hả. Dừng ngựa mà chẳng coi chừng phía đằng sau ! Đáng đời!

Vừa ngượng vừa tức giận bởi tự dưng bị húc té nhào giữa thanh thiên bạch nhật và trước bao nhiêu người đẹp, chưa kịp nắm cổ áo cho một trận, thì bị thủ phạm tiếp tục tấn công phủ đầu. Đúng là cà chớn. Nhưng nhìn lên thì.. à..cả ba thằng khựng lại : đối phương là một cô gái, tuổi ô mai, tóc còn thắt bím, ngồi trên Vélo, vòng tay trước ngực, trề môi, rồi trợn đôi mắt to như hai cái đèn “ô tô”:

- Số còn hên đó. Cái vélo không bị hư gì.Tiểu thơ tha cho đó. Lần sau liệu hồn !

Nói xong cô bé nguýt một cái rồi rồ ga chạy mất tiêu.

Dù chưa bao giờ bị thầy Bửu Cân phán cho cái tội “con nhà không có lư hương”, bọn tôi cũng phải chửi thề một tiếng cho hả giận. Thằng Cường, đưa hiên lạnh ít nói nhất trong bọn tôi, xắn tay áo, xỏ nho trước :

- Đ.m. con gái nhà ai trông đẹp thế mà đánh đá như bà chằn. Phải mà con trai thì biết tay tao. Đúng là cô bé khá xinh, nhất là đôi mắt thật to và đôi môi mọng đỏ, dù có trề lên ngạo nghễ, cũng vẫn đáng yêu ghê lắm. Tôi nghĩ vẫn vợ như thế khi theo người soát vé dẫn tới chỗ ngồi. Trong rạp tối mờ. Ba thằng chúng tôi vào trễ. Trên màn ảnh đang chiếu phim thời sự: Tổng thống Ngô Đình Diệm đang kinh lý Ban Mê Thuật (nhưng không thấy cảnh ông bị ám sát hụt). Suốt buổi hôm ấy, mắt nhìn lên màn ảnh, mà tâm trí tôi thì chỉ thấy có đôi mắt cô bé, trừ khi nào có tiếng súng nổ của ba chàng ngự lâm, tôi mới giật mình trở lại với truyện phim đôi ba phút. Cha tôi nói đúng, hồi mới ba tuổi, tôi đã khóc đến cả tháng trời khi mẹ tôi mất, ông bảo rồi sau này tôi sẽ là một thằng đa sầu đa cảm. Và hôm nay, dường như tôi bắt đầu biết tương tự đây. Nha Trang cũng chẳng lớn hơn cái thành phố núi Pleiku là bao nhiêu, để ông nhà thơ nào đó “đi dăm phút trở về chốn cũ”, vậy mà cả mấy tháng rồi, tôi chưa gặp lại cô bé, mặc dù thời ấy Nha Trang đã có khá nhiều vélo solex, đủ làm tôi nhìn theo muốn ngoẹo cổ. Tôi nghĩ, chắc là cô bé từ đâu đến chơi. Trông nước da trắng hồng, có thể là từ Đà Lạt xuống thăm ai đó rồi lại biến mất như một nàng tiên trong cổ tích.

Quê tôi ở ngoài Vạn Giã. Vào Nha Trang học, ở nhà ông chú, trước ở gần rạp ciné Moderne của ông Bác Ái, sau này dọn lên gần Ty Thông Tin. Chú tôi, ngoài làm chủ tiệm bán mọi vật dụng về điện, còn thầu các công trình điện. Ông bà chỉ có một cô con gái rọu, cứng như trứng mỏng, nên mọi thứ ngược xuôi giao dịch ông cần tới tôi. Để tôi lên tinh thần, bỏ bớt cái tật ham chơi và lười biếng có lẽ từ khi còn trong bụng mẹ, ông thường bảo: “cháu còn nhỏ mà coi bộ có khả năng thương mại. Cố gắng theo chú học hỏi, sau này dám qua mặt tao nữa đó “. (Cái này thì ông nói trật lất. Vì sau này tôi trở thành lính đánh giặc, nên cả đời có buôn bán được cái gì đâu).

Cả năm cứ mong tới mùa hè là tôi dọt về quê thăm cha tôi và chơi với mấy thằng bạn nổi khố, rủ nhau ra con sông quê, ngày bơi lội, tối cắm câu, ngủ ngoài trời mà đua nhau đếm thử có bao nhiêu vì sao, tìm đâu là dải Ngân Hà có cái Cầu Ô Thước của Ngưu Lang Chức Nữ. Coi bộ vui

và lãng mạn hơn ở trong cái thành phố Nha Trang này nhiều. Vậy mà mùa hè này tôi bị ông chú tôi giữ lại, sau khi thuyết phục được ông già tôi, bảo là để cho tôi tập làm quen với thương trường(!). Tôi nghe mà phát sợ, cứ như là sắp sửa bị ông đẩy tôi ra giữa chốn sa trường ! Bài học đầu tay là tôi xách cặp theo ông, đi dự một cuộc họp với mấy ông thầu khoán khác, trong một công trình “hợp tác mỗi bên cùng có lợi”. Nơi họp là một ngôi biệt thự khá đẹp nằm trên con đường Duy Tân có gió reo sóng vỗ..

Tôi rụt rè theo sau ông chú, bước vào phòng khách. Nhiều người đã có mặt. Ông nào trông cũng bệ vệ, đặc biệt có một ông mặc quân phục, oai phong cao lớn, mà coi bộ mọi người ai cũng nể trọng. Nghe nói chuyện một hồi tôi mới biết đó là ông đại tá Đỗ Cao Trí, chỉ huy quân trường Đồng Đế. Lúc ấy tôi còn nhỏ, đâu có biết gì nhiều về lính tráng, nhưng tôi có nghe nhiều người kể chuyện tình ông đại tá này với một bà dược sĩ nào đó có tiệm thuốc tây trên đường Độc Lập. Bà này mới vừa ly thân ông chồng dược sĩ, có ông bồ là đại úy phi công trẻ tuổi đẹp trai thường đèo bà trên chiếc vespa chạy vòng vòng ngoài bờ biển, mặc dù bà có chiếc xe hơi thể thao trọc mui duy nhất ở thành phố này. Tội nghiệp ông phi công, vừa mới bị ông đại tá này nói nhỏ bạn bè làm lớn bên Không Quân cho bay ra tận ngoài vùng 1 xa tít mịt mù. (Sau này ông phi công hào hoa lấy một cô ca sĩ có giọng hát buồn...vào hôn không tên nào đó). Nghe mấy ông bàn bạc, tôi mới biết buổi họp này là để bàn việc xây cất và chỉnh trang lại toàn bộ doanh trại của quân trường Đồng Đế, mà chú tôi và mấy ông bạn thầu khoán vừa mới trúng thầu.

Tôi ngồi sau lưng ông chú, ghi ghi chép chép cứ như là... phóng viên tập sự. Nửa buổi thì ngưng họp ăn cơm. Một bữa ăn thịnh soạn từ nhà hàng mang tới. Vì thuộc hàng con nít, nên tôi được ưu tiên ra sân sau ngồi chung với mấy anh tài xế và con cháu ông chủ nhà. Vừa bước ra, chưa kịp tìm chỗ ngồi, thì tôi giật mình, sững sờ đến mấy phút. Cô bé, cô tiểu thư.. vélo solex, tông bọn tôi trước rạp Tân Tân gần ba tháng trước, đang ngồi chễm chệ tự lúc nào trong cái ghế bành duy nhất bên bàn ăn.

Lấy lại bình tĩnh, tôi đến kéo chiếc ghế bên cạnh cô bé :

- Chào tiểu thư, chàng ngự lâm pháo thủ bị xe tông..ngã ngựa có được phép ngồi đây không ạ ?

Cô bé nhìn tôi tròn xoe đôi mắt. Đôi mắt mà tôi đã tìm kiếm hơn ba tháng nay, cứ tưởng đã biến mất khỏi Nha Trang, bỗng dưng bây giờ đang mở lớn hết cỡ trước mắt tôi. Tôi ngồi yên như bị thôi miên. Dường như vừa mới nhớ ra tôi, cô bé nhoèn miệng cười :

- À, hữu duyên thiên lý năng tương ngộ.! Vous cứ tự nhiên.

Tôi ngạc nhiên, cô bé coi bộ tây này còn xỏ cả tiếng nôm tiếng hán. Tôi nhủ lòng : Không phải vừa đâu nghe.

Vậy mà cái cuộc trùng phùng khá bất ngờ này lại đưa đẩy tôi đến một nấc thang danh vọng : làm gia sư cho cô bé. Nói gia sư cho oai phong, chứ hồi đó chỉ có mỗi chữ “dạy kèm”thôi chứ sư với siếc gì.

Số là sau này, khi thực hiện công trình, tôi thường theo chú tôi đến đây, cũng có nhiều lúc tôi đến một mình để trao giấy tờ và tham khảo ý kiến của ông chủ thầu, papa của nàng. Dần dà tôi quen thân với cả nhà. Gia đình trước sống ở Đà Lạt, làm chủ mấy cái hotel. Bà vợ bị chết bởi một tai nạn giao thông ngay trên đèo Ngọn Mực, ông già buồn quá không muốn mỗi ngày nhìn thấy bóng dáng bà vợ trong thành phố sương mù, nên dọn xuống Nha Trang, trở lại nghề thầu khoán gia truyền từ mấy đời trước. Ông bà chỉ có mỗi một cô con gái, nhưng trong nhà ông nuôi nhiều cháu và gia nhân. Gặp tôi nhiều lần, và qua chú tôi, ông già cô bé nghe nói tôi cũng gốc nhà quê, hiền lành chăm chỉ, nên nhờ tôi, cứ ba tối mỗi tuần ghé lại nhà kèm cô con gái cứng của ông về môn toán và Việt văn. Cô bé vừa từ trường Domaine de Marie ở Đà Lạt chuyển xuống lớp đệ ngũ trường Nữ trung Học Nha Trang, đọc thơ Chinh Phụ Ngâm và Cung Oán Ngâm Khúc mà không hiểu bà Đoàn thị Điểm và ông Ôn Như Hầu nói cái gì trong đó.. Môn toán thì tôi không biết vẽ rỗng vẽ rần, chứ cái môn Việt văn này coi bộ bao la trời biển quá, vẽ cái gì chẳng được.

Hôm đầu tiên, tiểu thơ vẫn còn cao điệu, gọi tôi là Thầy. Không biết là do lệnh của ông già, vì đề phòng tôi “tán bậy” con gái, nên phong cho tôi cái chức ” bán tự vi sư nhất tự vi sư” để tôi biết phận mà giữ mình, hay là cô bé choc quê tôi không biết.

Thấy “diễn nôm diễn tích” mấy câu thơ trong Cung Oán Ngâm Khúc coi bộ không ăn khách, chẳng hấp dẫn nổi cô bé, tôi quay sang đọc thơ cho cô bé nghe. Hồi đó ở Võ Tánh có hai nhà thơ rất sớm nổi tiếng, mà dù là tên thật hay bút hiệu gì nghe cũng đẹp làm sao : Thanh Nhung và Cao Hoành Nhân, Tôn Nữ Nha Trang và Bùi Cao Hoành gì đó. Không biết có đúng hay không, nhưng tôi nghe bạn bè thêu dệt về cuộc tình lãng mạn của hai nhà thơ học trò vang bóng một thời này. Tôi chọn mấy bài thơ ươt át nhất của hai người đọc cho cô bé nghe. Và cũng lạ, không cần diễn nôm diễn nghĩa gì cả, cô bé không những hiểu rất nhanh mà còn cảm nhận đến độ lim dim đôi mắt..nhìn xa xăm.

Có một điều tôi quên nói : cô bé cũng thuộc dòng Tôn Nữ, cũng có một cái tên hay lắm : Tôn Nữ Giáng Vân. Nhưng tôi vẫn thích gọi cô bé là Tiểu Thơ, cái tên mà nàng đã tự xưng khi đứng tôi trước rạp Tân Tân. Hơn nữa tôi thấy cái tên này cũng hợp với cô bé lắm. Tôi nghĩ thầm, có lẽ nàng Tôn Nữ xứ Huế nào cũng đẹp và.. lãng mạn đa tình.

Các tác phẩm của Tự Lực Văn Đoàn, cô bé mê nhất là Hồn Bướm Mơ Tiên, nên thường bắt tôi kể lại cho nàng nghe. Mẹ nàng vốn là một Phật tử ngoan đạo. Sau ngày bà chết, ba nàng cúng dường khá nhiều tiền để chỉnh trang hai ngôi chùa Tĩnh Hội, Hải Đức và cung thỉnh thêm nhiều tượng Phật. Cô bé thường theo cha lên chùa Hải Đức. Nàng bảo mỗi lần lễ Phật, nàng cứ tưởng tượng mình là “chú tiểu” Lan, nhưng lại rất sợ và bịt kín tai khi nghe có tiếng đại hồng chung, nên chắc không thể nào giả trai lên chùa tu được.

Một hôm cô bé nhất quyết bắt ông thầy phải làm cho cô bé một bài thơ. Nếu không thì không chịu học. Cái này thì đúng là tiểu thơ muốn hại “đời tu” của tôi đây. Mang tiếng là học ban C nhưng hồi giờ tôi có thơ với thần gì đâu, chỉ lâu lâu cùng với mấy thằng bạn trong lớp nghịch ngợm bày ra trò chơi nổi vắn một bài lục bát con cóc để ghẹo cô bạn nào đánh đá trong lớp. Vậy mà hôm ấy, không biết con tim nó ươt át đến cỡ nào, tôi phóng bút làm xong một bài thơ chưa đầy mười phút. Đọc qua nghe có mùi cải lương không chịu nổi, nhưng tôi cũng tự phục mình. Tôi đưa bài thơ cho nàng đọc :

*N gày tháng trôi dần theo nhớ thương
I như duyên nợ đã vắn vương
N ên tình mây nước cùng trăng gió
H ẹn ở ngày mai một nẻo đường
Y ẾU vàng trắng sáng in cành lá
V à khúc nhạc lòng dâng đến hương
Â n ái giờ đây là mơ ước
N gỡ một tâm tình một vắn vương*

Cô bé đọc xong không biết có hiểu gì không,(mà thực ra bài thơ cũng có nghĩa gì đâu mà hiểu với không), gật gù khen và hỏi :

- Sao bài thơ không có tên ?
- Có tên rồi đó mà tiểu thơ không thấy à ?

Cô bé lật qua lật lại mảnh giấy :

- Tên với tựa gì đâu, không thấy, trả lại thầy, không thèm.

Tôi cười, vuốt ve cô học trò :

- Thì Vân cứ ghép tất cả các mẫu tự đầu ở mỗi câu lại, sẽ thấy cái tựa liền.

Khổ thật, tôi còn phải giải nghĩa thêm mẫu tự là cái gì, thì cô ta mới tìm được cái tựa bài thơ.

Cô bé đỏ mặt, vất mảnh giấy có bài thơ xuống đất :

- Không thèm chơi với Thầy nữa.

Nói là không thèm chơi, nhưng cũng kể từ hôm ấy cô bé thân thiết và gần gũi với tôi hơn. Bà nàng cũng thấy tin và quý ông gia sư nhóc tí này, vì thấy con gái cưng của mình chăm học, vui vẻ yêu đời hơn.

Mùa hè năm đó, cô bé theo tôi về nhà quê chơi, nhân tiện có cô con gái của ông chú tôi cùng về thăm quê nội. Dường như đó là lần đầu tiên cô bé ra một vùng quê. Không biết là gió nội hương đồng hấp dẫn cô bé, hay là suốt ngày dung dăng dung dẻ làm nũng làm nịu với “ông Thầy”, cô bé ca hát líu lo và bảo là yêu... đồng quê ghê lắm. Và đó cũng là một mùa hè đẹp nhất, có ý nghĩa nhất trong đời học trò của tôi, dù ở quê tôi chẳng có cây phượng vĩ và cũng chẳng nghe có tiếng con ve sầu nào rên rĩ.

Hai năm sau, tôi rời Nha Trang vào Sài Gòn học tiếp. Tôi buồn và tiếc nuối vì phải chia tay cái nghề gia sư với cô học trò nhỏ nhưng có đôi mắt thật to.. của mình. Cô bé được ông già chở lên ga Nha Trang tiễn tôi đi. Tôi cũng cố làm ra vẻ “đi là chết ở trong lòng một ít”, làm cô bé mũi lòng muốn khóc. Ông già cứ tưởng là nhờ ơn tôi mà cô bé vừa đậu cái bằng trung học kỳ rồi, nên cũng nắm chặt tay tôi, lì xì một mớ tiền và cảm ơn rối rít..

Vậy mà cái tình yêu ấy (không biết có đúng là tình yêu hay không, nhưng cứ nói như thế cho nó lãng mạn và người lớn một chút) cũng làm cho lòng tôi xoắn xang một dạo.

Sau đó chỉ có vài lần tôi nhận được thư cô bé, kể chuyện những bạn bè thân quen của cô bên trường Nữ, và chuyện chiếc máy bay phản lực rơi xuống bên cạnh rạp Tân Tân, nơi mà lần đầu tiên tôi biết cô bé nhờ chiếc vélo của cô tông tôi ngã xuống bên lề đường. Nhưng lần nào cũng kèm theo một bài thơ tình.. con cóc.

Năm năm sau, khi cô bé đã trở thành người lớn và quên “ông Thầy” thích đọc thơ tình cho cô học trò.. lim dim đôi mắt, thì cũng là lúc tôi hát khúc Biệt Kinh Kỳ, xếp bút nghiên theo việc kiếm cung.

Ra trường, tôi được bổ sung về một đơn vị lưu động trên vùng Cao nguyên gió lạnh mưa mùa. Năm 1972, tôi bị thương trong trận Mùa Hè Đỏ Lửa ở Kontum, được đưa về QYV Pleiku điều trị. Khi vết thương vừa lành, tôi nhận Sự Vụ Lệnh của đơn vị đề cử về Sài Gòn trong đoàn “chiến sĩ xuất sắc” được Tổng Thống tiếp đón tại khu vườn Dinh Độc Lập. Thực ra là tôi có xuất với sắc cái gì đâu. Khi còn độc thân thì hăng máu lắm, chứ đã có vợ rồi thì cũng hơi lạnh ngắt, ngại cái cảnh “anh trở về dang dở đời em”. Nhưng chiến tranh đang hồi ác liệt, nếu cử chiến sĩ xuất sắc thứ thiệt đi thì thiếu người đánh giặc giỏi, mà lại hao hụt quân số tác chiến, tôi đang trong tình trạng bất khả dụng, nên cho tôi đi là nhất cử lưỡng tiện. “Chiến sĩ xuất sắc” được ưu ái đi bằng máy bay dân sự. Tại phi trường Pleiku bụi đỏ, tôi bất ngờ gặp lại Tiểu Thơ khi tôi vừa ngỡ ngàng bước lên máy bay Air Vietnam và khựng lại trước đôi mắt thật to của côhôtesse de l'air đang mỉm cười chào khách. Trong chiếc áo dài màu thiên thanh, có thêu hai con rồng trên cổ áo, nàng đẹp như một nàng tiên. Khi chiếc máy bay DC 4 đã lấy lại thăng bằng trên cao độ, nàng đến ngồi chiếc ghế trống trước mặt tôi, quay ra sau trò chuyện. Trong chớp nhoáng, tôi biết là nàng đã có chồng. Anh ta là một phi công phản lực F5, thuộc đơn vị Biên Hòa. Hai người làm đám cưới hơn một năm. Tôi nghĩ, con gái đẹp thường chọn mấy ông không quân, vừa được tiếng có ông xã hào hoa, đi mây về gió, vừa khó trở thành góa phụ. Anh phi công nào phải vừa bô trai vừa tốt số lắm mới lọt được vào đôi mắt của Tiểu Thơ này. Tôi nghĩ như thế mà lòng thì cũng thấy một chút băng khuâng.

Chỉ nói chuyện được vài câu, nàng ghi địa chỉ của tôi ở Sài Gòn, rồi hẹn sẽ cùng đực lang quân ghé đón đi Maxim nghe Lệ Thu hát bài *Kỷ Vật Cho Em*. Tôi cười, bảo là rất sợ bài hát này, cái bài hát mà thằng lính nào nhát gan nghe xong là không còn muốn “đáo nhậm” đơn vị nữa. Cuối cùng nàng đến có một mình, “ông xã” vừa mới biệt phái ra Vùng 1. Tôi đó thay vì đến nhà hàng Maxim, nàng đưa tôi ra Quán Cái Chùa cho có vẻ nghệ sĩ một chút, mời “ông Thầy” uống cà phê có hương vị Tùng Đà Lạt - mà chủ nhân thường pha chế đặc biệt cho riêng nàng- để nhớ những ngày cô còn ở đó.. Dường như khi đã lớn rồi, người ta lại muốn tìm về cái thời đi học. Hai đứa chỉ ngồi nhắc lại chuyện Nha Trang, chuyện mấy bài thơ con cóc, rồi chia tay không hẹn ngày tái ngộ. Thời chiến tranh mà, “*cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi*” biết đâu mà hẹn.

Tháng 3 /1975, Nha Trang rồi cả Vùng 2 mất,. Bao nhiêu năm sống chết với núi rừng Hoàng Triều Cương Thổ, tôi theo đơn vị chỉ còn một phần tư quân số “di tản” vào Vũng Tàu để tái bổ sung, rồi kéo xuống tham dự những trận đánh cuối cùng cô đơn và buồn tẻ ở những địa danh xa lạ : Bến Lức, Cần Giuộc thuộc tỉnh Long An, nhằm ngăn chặn địch quân đang tràn về vây hãm và pháo kích Sài Gòn.

Cũng như nhiều đơn vị khác, vào giờ thứ 25, chúng tôi đánh giặc không có “đại bàng”. Lần cuối cùng tập họp anh em lại hô “tan hàng” mà không còn nghe “cố gắng” nữa, thì tôi mới biết là ông tướng tư lệnh đã có mặt trên đê thất hạm đội Mỹ trước đó hai ngày rồi! Thôi thì, xưa nay người ta đã nói “*nhất tướng công thành vạn cốt khô*” mà. Cuối cùng thì miền Nam cũng thất thủ. Đám tội tôi được người “anh em” chiến thắng mời vô trại cải tạo để được hưởng “chính sách khoan hồng của khách mệnh” !

Tám năm lưu đày từ nam ra bắc, cuộc đời trôi dạt như gởi theo những đám mây bay. Cái hạnh phúc bây giờ chỉ còn là những phút giây hồi tưởng. Mà hồi tưởng cũng phải “cảnh giác”, chứ không khéo cũng bị cùm vì cái tội “luyên tiết quá khứ”. Bận bề cùng cảnh luyên tiết điều gì thì tôi không biết, nhưng riêng tôi lại tiếc nhớ cái tuổi học trò, và cái thời con tim mới biết yêu. Tôi lại nhớ đến Tiểu Thơ, đến đôi mắt tròn xoe của cô bé, và nhớ tới cái hạnh phúc làm “gia sư” của tôi còn hơn là nhớ tới mười mấy năm làm bạn với ông Nguyễn Bắc Sơn “*ta vốn hiền khô - ta là lính cẩu, đi hành quân rượu để vẫn mang theo, mang trong đầu những ý nghĩ trong veo, xem chiến cuộc như tai trời ách nước*”. Tôi hình dung bây giờ chắc nằng đang hạnh phúc ở một chốn thiên đường nào bên nước Mỹ. Ông xã là không quân mà, lại đóng ở Biên Hòa nữa. Chỉ cần một lần cất cánh nhẹ nhàng là thay đổi cả cuộc đời.

Ra tù, trở lại thành phố xưa, tôi có cảm giác Nha Trang sao bây giờ xa lạ quá, không còn là “*hang động tuổi thơ*” của bọn tôi ngày trước nữa. Nhưng rồi tôi cũng đâu có được phép ở lại cái thành phố này, mà phải về tạm trú ở quê tôi ngoài Vạn Giã. Ở đó tôi chỉ còn một bà cô già sống quanh hiu trong ngôi nhà từ đường có mái ngói âm dương của ông bà nội. Cha tôi thì cũng đã chết cách đây sáu năm trong trại cải tạo Đá Bàn. Mồ mả còn chưa biết ở đâu. Nhưng rồi tôi còn có cái may, là gần như mỗi ngày tôi đều ghé lại Nha Trang một lần, bởi tôi được ông anh bà con cho tôi làm tài xế phụ kiêm lơ xe cho chiếc xe đồ nhỏ của ông chạy đường Nha Trang - Tuy Hòa. Xe chạy bằng than và khách hầu hết là mấy bà đi buôn chuyến.

Một hôm tôi đang lui cui đứng trên mui, thì một bà khách kêu tôi nhắc hộ đội thúng của bà lên. Bà lấy hết sức đưa từng chiếc thúng lên, nhưng rồi lại bị sà xuống. Trong đôi thúng là những thỏi đường màu đen khá nặng. Tôi phải dùng một cây móc sắt đưa xuống, bảo bà móc vào để tôi kéo lên. Khi lấy sức kéo đôi thúng lên tôi bất ngờ gặp đôi mắt thật to và tròn xoe. Đôi mắt nhìn tôi tựa hồ như xoáy vào lòng tôi nhất đao đau buốt. Tôi nhảy xuống xe, nắm chặt đôi vai gầy còm của bà khách :

- Là em, là Tiểu Thơ đây à?

Nàng nhìn tôi, rồi nước mắt đầm đìa.

- Tiểu Thơ, à quên... Vân, làm sao mà em lại ra đến nỗi này.

Nàng cúi xuống im lặng, không nói một lời nào.

Ra đến Tuy Hòa, tôi gánh hộ nàng gánh đường giao cho một cái quán trong chợ, rồi mời nàng đi ăn cơm trưa. Tôi đang nóng lòng được biết về hoàn cảnh của nàng :

- Ông xã em bị kẹt ngoài Vùng 1 rồi mất tích luôn từ đó tới bây giờ. Em có đi hỏi một vài người bạn cùng phi đoàn, thì họ cho biết là anh ấy bị bắn rơi khi yểm trợ cho anh em Thủy Quân Lục Chiến rút về Đà Nẵng. Em chờ đợi xem anh có bị bắt cầm tù ở đâu không, nhưng đến bây giờ thì chắc chắn là anh đã chết thật rồi.

- Còn ba em đâu ?

- Nhà cửa ba em bị tịch thu hết. Ông bị bắt đi cải tạo với lý do từng thầu xây cất doanh trại cho Mỹ trong phi trường. Chỉ một năm là ông chết.

- Vậy bây giờ Vân ở với ai?

- Em ở với con gái em. Nó gần mười tuổi rồi. Khi gặp anh ở Sài Gòn là em vừa mang thai nó mà

chưa biết. Mẹ con em được đền bù một căn nhà tôn nhỏ của thương phế binh hồi trước, nằm sau ga xe lửa.

Tôi nhét vào tay Vân tất cả số tiền mà tôi kiếm được hôm ấy, bảo nàng mua hộ tôi quà cho cháu gái.

Sau đó tôi gặp lại nàng chỉ thêm hai lần nữa, vì ông anh họ tôi đã phải bán rẻ cái xe hơi cho người khác, bởi không đủ tiền sửa chữa mà còn cứ bị chính quyền trưng dụng đi chở lúa cho hợp tác xã, không trả một đồng nào. Cũng đúng vào lúc này, tôi tính chuyện vượt biên.

Tôi kể chuyện Tiểu Thơ cho vợ tôi nghe. Bây giờ tôi thương cô như một người em gái. Vợ tôi tốt bụng, thương mẹ con cô cũng như hoàn cảnh của chính mình, sẵn sàng cùng tôi giúp mẹ con nàng đi cùng chuyến vượt biên, do chính tôi tổ chức.

Một tuần trước khi ra đi, tôi vào Nha Trang tìm đến nhà nàng. Căn nhà khóa kín cửa. Tôi chờ đến tối mà chẳng thấy mẹ con cô trở về. Tôi gõ cửa căn nhà bên cạnh. Chủ nhà lại là một anh thương phế binh, nhờ mất cả hai chân nên không bị đuổi khỏi nhà. Anh cho biết là mẹ con nàng đã dọn đi đâu cả mấy tuần rồi, không thấy về nhà.

Trời thương, chuyến vượt biên cũng đến được bến bờ, nhờ một chiếc tàu chở dầu của Vương Quốc Nauy vớt trên biển, trước khi cơn bão ập đến. Với ân tình này, vợ chồng tôi chọn Nauy là nơi để gởi gắm phần đời còn lại của mình và vun đắp tương lai cho mấy đứa con nhỏ dại.

Mùa hè năm 1989, vợ chồng tôi đưa hai cô con gái sang Mỹ học, nhân tiện ghé thăm và chia buồn gia đình ông anh họ, đi từ năm 78, định cư ở thành phố Sacramento, bắc Cali. Anh chị vừa có thằng con trai bị chết đuối khi theo cha đi câu ngoài biển.

Bao nhiêu năm gặp lại nhau, anh chị tiếp đón chúng tôi thật ân cần, nhưng không vui vì cái bàn thờ đứa con trai còn nghi ngút khói hương.

Sáng hôm sau, anh chị đưa tôi đến nghĩa trang thăm mộ cháu rồi chờ chúng tôi đến một ngôi chùa Sư Nữ ở gần đó, để bàn việc làm lễ cầu siêu cho cháu. Anh cho biết anh chị rất thân quen với Sư Bà trụ trì, Bà rất quý anh chị không chỉ vì biết nhau từ lúc còn ở Nha Trang mà vì anh làm nghề thầu sửa chữa nhà cửa, nên cả ngôi chùa này phần lớn là do công sức của anh cúng dường.

Ngôi chùa không lớn lắm, khu chánh điện còn đang dang dở, nhưng vườn khá rộng và trồng nhiều loại hoa. Trong chùa tiếng tụng kinh, gõ mõ càng đượm không khí trang nghiêm. Chúng tôi được một cô Phật tử mời ngồi uống trà và xin chờ chừng nửa tiếng, vì Sư Bà đang cúng ngọ.

Khi ông anh bà chị đứng bật dậy, chúng tôi chợt nhìn thấy Sư Bà vừa bước ra. Tôi ngạc nhiên vì Sư Bà còn trẻ và trông rất phương phi, nhất là hai tai thật to và dài xuống như tai các tượng Phật tôi thường nhìn thấy trong các ngôi chùa. Điều làm chúng tôi thú vị là bà rất vui vẻ cởi mở. Bà bảo bà cũng là dân Nha Trang nên rất mừng khi tiếp được người đồng hương từ tận bắc Âu đến viếng.

Sau một lúc hàn huyên, tôi biết được Sư Bà là người có trình độ học vấn cao. Bà có cử nhân Văn Khoa và đang học năm cuối cao học văn chương tại đại học Vạn Hạnh thì miền Nam thất thủ.

Điều ngạc nhiên hơn là Sư Bà cho biết có khá nhiều ni cô gốc Nha Trang đang tu ở chùa này, trong đó có con gái của ông chủ tiệm ảnh nổi tiếng một thời ở đường Phan Bội Châu mà ngày xưa tôi cùng đám bạn bè thường đến để chụp ảnh, con gái một bà chủ tiệm vàng trước Grande Pharmacie, và một vài ni cô nữa. Bà còn bảo thật là tội nghiệp, có vài cô đã gặp bao nhiêu nghịch cảnh thương tâm trên biển Đông, chồng chết con chết, chỉ còn lại một mình. Ban đầu Bà đưa về chùa cư mang, rồi sau đó các cô xin được xuống tóc quy y luôn. Sư Bà mời chúng tôi ở lại dùng cơm chay cùng với Bà, nhân tiện bà giới thiệu với mấy ni cô gốc Nha Trang cho biết, bởi tôi cũng là một Phật tử thuần thành.

Tôi theo ông anh bà chị xuống bếp phụ dọn cơm. Nhưng ông anh ngăn lại :

- Chú là người lạ, không nên vào bếp. Hôm nay chú thím là khách của Sư Bà mà.

Ngồi dọc theo chiếc bàn dài, gồm các ni cô và một vài Phật tử, chỉ có chúng tôi là "dân sự". Sư Bà giới thiệu chúng tôi là đồng hương, những Phật tử đến từ tận Bắc Âu. Tôi vừa đứng lên

chấp hai tay trước ngực, bỗng bất ngờ bắt gặp đôi mắt thật to, tròn xoe của một ni cô ngồi ở phía cuối bàn. Ni cô cũng vừa nhìn tôi rồi cúi xuống. Đôi mắt đó với tôi có một cái gì thần giao cách cảm. Đúng. Trên thế gian này chỉ có Tiểu Thơ mới có đôi mắt ấy mà thôi. Dùng cơm xong, là đến giờ nghỉ trưa của Sư Bà. Chúng tôi cảm ơn Sư Bà và xin được cúng dường một số hiện kim để trùng tu chánh điện.

Tôi từ giả Sư Bà, trong lúc mắt nhìn quanh như muốn tìm kiếm một điều gì. Nhưng tất cả chỉ có im lặng, ngoài tiếng chuông chùa ngân nga như chẳng bao giờ muốn tan đi trong không gian bao la vô tận.

Tôi bước ra khỏi cổng chùa. Chùa nằm trên một khu đất bằng phẳng, nhưng sao tôi có cảm giác như mình đang lững thững bước xuống chân đồi. Tôi hình dung đến Ngọc vừa chia tay “chú tiểu” Lan lần cuối cùng ở chùa Long Giác trong Hồn Bướm Mơ Tiên của nhà văn Khái Hưng, mà ngày xưa Tiểu Thơ đã bắt tôi phải kể đi kể lại bao nhiêu lần.

Trời đất bao la

Định cư ở Nauy hơn ba năm, sau khi ổn định công việc làm ăn và việc học hành cho mấy đứa con, tôi tổ chức một chuyến Âu du bằng xe hơi. Chiếc xe Ford của tôi vừa cũ kỹ vừa nhỏ, không thể nào vượt qua một chặng đường trên dưới bảy ngàn cây số, và dĩ nhiên cũng không đủ chỗ cho một gia đình lớn nhỏ tám người. Lại nghe mấy người bạn tới trước “hù”, bảo là trên xa lộ Âu châu vào mùa hè, chạy một cái xe cũ có thể bị giữ lại giữa đường và nộp tiền phạt vì cái tội làm trở ngại giao thông. Tôi mượn một cái xe mới toanh mười hai chỗ ngồi, có máy lạnh và kính mát đang hoàng. Tôi không muốn bắt cứ điều gì làm mất cái hứng thú cho cuộc hành trình đầu tiên của chúng tôi trên những đất nước mà trước đây tôi đã từng một thời mơ ước nhưng chẳng bao giờ nghĩ là có một ngày được đi qua. Tôi và đứa con trai lớn vừa mới đủ tuổi lấy bằng lái xe thay nhau làm tài xế. Bà xã và cô con gái lớn chịu trách nhiệm xem bản đồ và theo dõi lộ trình.

Tuần lễ đầu tiên, chúng tôi rất thích thú khi đi qua những vùng đất xa lạ, mà ngày trước tôi chỉ biết mơ hồ qua sách vở. Sau một ngày, băng qua hai đất nước hiền hòa Thụy Điển, rồi Đan Mạch, chúng tôi sang Hamburg, thành phố lớn cực bắc của Tây Đức. Thời gian này nước Đức còn chia đôi, nên vừa mới đến ranh giới là không khí đã căng thẳng. Cảnh sát với súng ống đầy người, trông mặt người nào cũng đờ đờ sát khí làm tôi nhớ tới hình ảnh của Hitler trong bộ phim dài chiếu mỗi tuần trên truyền hình Nauy. Vừa mới thoát ra cảnh chiến tranh tù đày ở quê nhà, lại được định cư tại một quốc gia ban phát giải Nobel Hòa Bình, tôi không muốn phải ngộp thở trên quê hương của ông Hitler, nên sau khi qua khỏi Frankfurt, tôi rẽ sang Hòa Lan. Một đất nước nghe như huyền thoại: nằm dưới mặt nước biển trung bình, có một con đập dài nhất thế giới, cũng là một xa lộ băng qua biển. Chạy xe trên con đập này, tôi cứ ngỡ mình đang lái tàu chạy giữa biển khơi. Xứ sở của hoa tulip, với những chiếc quạt gió cùng những con kênh đào thơ mộng. Ở thủ đô Amsterdam, có một nơi dành cho những người nghiện đến nhận thuốc phiện miễn phí của chính phủ; nguyên cả một khu phố lớn dọc theo bờ sông thơ mộng lại là một khu dành cho mấy cô gái điếm đủ sắc dân. Đây là một cơ sở kinh doanh, có đóng thuế cho nhà nước, nên được cảnh sát bảo vệ. Trước mỗi nhà là một cái tủ kiếng, bày hàng thật cho khách bốn phương chiêm ngưỡng. Hàng thật là một hay hai cô gái thoát y, dĩ nhiên phải là đẹp, đứng như những pho tượng nữ thần Hy Lạp. Chúng tôi ghé thăm gia đình mấy người bạn cùng quê, sống rải rác khắp nơi. May mà đất nước Hòa Lan này không rộng lắm, lái xe từ bắc xuống nam chỉ mất khoảng bốn tiếng đồng hồ. Dừng lại nhà một người bạn ở Bergen op Zoom, thành phố biển phía nam chúng tôi tha hồ ăn sò huyết và những con “hàu”. Mấy loại này ở đây chỉ cần lội xuống biển mười phút là mang lên cả thùng nướng ngay tại chỗ. Hôm sau, chúng tôi sang Bỉ, Lục Xâm Bảo, và cuối cùng đến Pháp.

Điểm đến cuối cùng cũng là nơi quan trọng nhất mà chúng tôi muốn đến. Tôi dành một nửa thời gian, hai tuần lễ còn lại, cho cái xứ sở mà lúc còn nhỏ, khi học lịch sử thì tôi thù ghét, nhưng khi học văn chương thì tôi lại mê thích nó. Nào là tháp Eiffel bên dòng sông Seine tinh tụy, nào là nhà thờ Notre Dame cổ kính mà tôi mơ hồ thấy trong phim Thăng Gù ở nhà thờ Đức Bà, nào là vườn Luxembourg, nơi hẹn hò của bao cặp tình nhân. Chúng tôi ở trong khách sạn của một người Hà Nội, sang Pháp lập nghiệp từ hơn năm mươi năm trước. Khách sạn nằm trên con phố chính trong quận 13, nơi có đồng người Việt Nam sinh sống.

Hơn một tuần ở Paris, chúng tôi xuôi về miền Nam nước Pháp. Thành phố Nice nằm bên bờ Địa Trung Hải, gần thành phố Cannes, nơi qui tụ những tài tử điện ảnh hằng năm, và không xa đất nước Monaco với những sông bãi và những chuyện tình nóng bỏng của mấy nàng công chúa. Mười ngày nằm trên thành phố biển này, tôi tạm quên những bất hạnh trong quá khứ và những gì đang xảy ra trên quả đất có quá nhiều phiền muộn này.

Rời Nice, chúng tôi trở lại Paris trước khi về Nauy. Trời mùa hè đang nóng, bà xã và mấy cô con gái của tôi đề nghị chạy ban đêm, vừa cho mát vừa được ngắm những thành phố rực rỡ trong ánh đèn. Nhìn trên bản đồ, tôi thấy trên đường đến thành phố Lyon, mình có thể dừng lại Grenoble rồi rẽ sang Genève của Thụy Sĩ, xem thử nơi đã cho ra đời cái hiệp định làm khổ khổ quê hương mình ra sao. Như được trở lại thời trận mạc xa xưa, tôi gọi cả bầu đoàn thể từ lại để ban bố "lệnh hành quân". Chúng tôi không đi theo xa lộ 85 mà chọn con tỉnh lộ nhỏ trực chỉ Grenoble. Tôi đích thân xem bản đồ hướng dẫn cho cậu con trai làm tài xế.

Rời Nice lúc 7 giờ tối. Sau hơn ba giờ từ "tuyến xuất phát", tôi mới biết là mình đã sai lầm khi xử dụng con đường tắt này. Bởi chúng tôi bắt đầu chạy qua một khoảng rừng và những đồng lúa mì mênh mênh, không thấy một bóng người. Đang mơ màng thì nhìn thấy phía đầu xe bốc khói. Tôi ra dấu cho đứa con trai dừng lại, bảo cả nhà xuống xe gấp. Khói trước xe vẫn còn bốc lên mờ mịt. Tôi tái mặt, vì bao nhiêu năm nay, từ lúc còn ở Việt Nam cũng như sang đây, ngoài việc cầm vô-lăng và đổ xăng ra tôi có biết gì về xe cộ nữa đâu. Chờ cho khói tan hết và rờ vào nắp xe thấy không còn nóng, tôi mở nắp xe lên bảo cậu con trai rọi đèn pin vào máy nhìn thử. Đến đường cùng thì làm như phản xạ tự nhiên vậy thôi, chứ tôi có biết cái gì trong máy đâu mà xem. Nhìn quanh một chặp, tôi cảm giác có điều gì lạ lạ. Cuối cùng tôi mới phát hiện là sợi dây cu-roa không còn nữa. Nước trong bình đã bốc hơi không còn một giọt. Thấy tôi xách đèn pin trở lại, bà vợ và đám con gái đang nằm trên bờ ruộng lúa mì, ngồi bật dậy. Nghe tôi ra lệnh "đóng quân tại vị trí" vì xe hư không biết khi nào mới chạy được, bà vợ xỉ vả cho tôi một trận, bảo hèn chi ngày xưa ông đánh giặc thua là phải, đừng có đổ thừa tại tụi Mỹ nó phản bội bỏ miền Nam.

Tôi bảo đám đàn bà con gái lên xe nằm và khóa cửa lại cẩn thận, vì biết đâu khu này có thú dữ. Đàn bà coi dữ vậy chứ nhát gan, ríu rít tuân lệnh. Tôi và thằng con trai đi vòng vòng xem có nhà cửa gì không. Nhưng tất cả đều tối om, tĩnh mịch. Đến gần một giờ sáng, khi tôi đang nằm mơ màng trên ruộng lúa thì nghe có tiếng động. Dường như là tiếng của một loại động cơ nào đó, càng lúc càng gần hơn. Một lúc sau, tôi thấy có ánh đèn từ khu ruộng lúa chạy ra. Một chiếc máy cày. Ai đi cày ruộng vào giờ này? Chưa kịp tìm câu trả lời cho thắc mắc của mình, chiếc máy cày đã dừng lại trước mặt tôi. Qua ánh đèn xe, tôi thấy một người đàn ông trẻ, có lẽ là người Pháp, bước xuống tiến lại phía chúng tôi. Cử chỉ anh ta không phải là một người gian. Tôi yên tâm. Anh hỏi chúng tôi bằng tiếng Pháp, anh nói từng chữ vì sợ chúng tôi không hiểu :

- Chắc là xe các anh bị hư? Có cần tôi giúp điều gì không?

Lúc còn đi học, Pháp vẫn là sinh ngữ chính của tôi. Vậy mà lâu quá không xử dụng, tôi hiểu tiếng được tiếng mất, vừa trả lời vừa ra dấu :

- Xe tôi bị đứt dây cu-roa, khô hết nước, không chạy được nữa.

- Các anh ở tỉnh nào tới?

- Chúng tôi từ Nauy sang, chứ không phải ở Pháp. Trên đường từ Nice về, thì xe bị hỏng.

Anh bảo bây giờ đã khuya rồi, nhà anh cũng ở gần đây, anh sẽ giúp chúng tôi kéo xe về nghỉ tạm, rồi ngày mai sẽ tính. Tôi mừng rỡ gật đầu. Anh ra dấu cho tắt cả chúng tôi lên xe.

Chiếc máy cày kéo xe và chúng tôi chạy lòng vòng chỉ khoảng mười phút thì về đến nhà. Trời tối, tôi không thấy gì ngoài mấy cái nhà khá lớn nằm dưới những tàng cây. Anh đưa chúng tôi vào một gian phòng rộng, mang thêm vài tấm nệm và mấy cái mền mỏng. Một chập sau anh lại mang vào bánh mì, phô- mát, và một ấm cà phê nóng, rồi chúc mọi người ngủ ngon.

Lạ nhà, nhưng có lẽ vì mệt quá, nên khi chúng tôi thức dậy thì trời đã sáng tự lúc nào. Kim của chiếc đồng hồ lớn treo trên tường chỉ 8 giờ 10 phút. Mở cửa sổ nhìn ra ngoài, tôi mới biết đây là một nông trại khá lớn. Chưa kịp gọi bà vợ và mấy đứa con dậy xem, thì có tiếng gõ cửa. Anh bạn trẻ tốt bụng tối hôm qua đến dắt tôi chỉ khu nhà tắm, nhà vệ sinh, rồi dặn tôi khoảng 45 phút nữa, anh sẽ trở lại đón chúng tôi ăn sáng.

Ngồi vào bàn ăn, anh giới thiệu vợ và hai đứa con nhỏ. Cô vợ khá xinh, vui vẻ, lúc nào miệng cũng cười, vừa nói vừa làm dấu với mấy đứa con gái của tôi.

- Các anh là người Việt nam ? anh ta vừa bưng tách cà phê vừa hỏi.

- Nhưng làm sao anh biết được vì ở Bắc Âu cũng có nhiều người Tàu, người Đại Hàn, người Thái Lan và cả người Nhật nữa? Tôi không trả lời mà hỏi ngược lại anh.

- Tôi không nói được nhưng hiểu một ít tiếng Việt. Bà ngoại tôi là người Việt Nam mà. Mẹ tôi cũng sinh ra và lớn lên ở Việt Nam. Lúc còn sống bà nhớ Việt Nam lắm và thường kể cho chúng tôi nghe những thắng cảnh bên ấy. Đặc biệt, bà thường nhắc đến một thành phố có tên là Đà Lạt. Bà bảo nơi đó thật thơ mộng và có những nơi hò hẹn thật dễ thương cho những cặp tình nhân. Tội nghiệp, bà mới mất hơn hai năm nay, trong một tai nạn xe hơi cùng cô em gái duy nhất của tôi.

Ăn điểm tâm xong, anh đưa chúng tôi vào thăm phòng đọc sách. Một tấm bản đồ Việt Nam thật to treo trên vách. Anh chỉ cho chúng tôi thành phố Đà Lạt mà mẹ anh thường kể cho anh và cô em gái nghe mỗi lần bà nhớ về quê mẹ.

Càng lúc chúng tôi càng thấy gần gũi và thân thiết với gia đình anh bạn trẻ có một chút gốc gác Việt Nam này. Anh bảo vợ anh đưa chúng tôi đi thăm khu nuôi bò sữa và vắt đem về vài lít sữa tươi để chúng tôi dùng thử, trong khi anh lấy xe chạy ra phố tìm mua sợi giây cu-roa để thay cho xe chúng tôi. Mấy cô con gái của tôi rất thích thú khi được cô chủ nhà chỉ cho cách vắt sữa bò. Sau đó chúng tôi vào thăm một vườn nho.

Khi trở về, thì anh ta đã sửa xong cái xe và đang cho máy nổ thử. Thấy chúng tôi, anh cười đưa ngón tay cái lên báo hiệu là xe đã tốt. Anh tắt máy xe và giao chìa khóa lại cho tôi. Tôi chưa kịp trả tiền sợi giây cu-roa và nói lời cảm ơn thì anh đã vỗ vai mời chúng tôi ở lại chơi với gia đình anh vài hôm. Anh bảo là lâu lắm anh mới gặp được những người đến từ quê ngoại. Thấy ông bà chủ hiếu khách, phong cảnh ở đây hữu tình, lại có sẵn sữa tươi và rượu nho, bà xã và mấy cô con gái cười nheo mắt nhìn tôi. Tôi hiểu ý và nói với anh là chúng tôi chỉ có thể ở lại một đêm. Trưa ngày mai chúng tôi phải lên đường.

Ăn cơm chiều xong, trời dịu mát, anh đề nghị chúng tôi đi thăm khu vườn cam nằm trên ngọn đồi. Vào vườn cam, chúng tôi có cảm giác như lạc vào một chốn thiên thai nào đó. Những hàng cam thẳng tắp, trĩu vàng những quả, mùi hoa cam toả ra thơm cả một góc trời. Giữa vườn cam là một công viên nhỏ, trồng đủ các loại hoa. Bên kia công viên, ngay giữa đỉnh đồi là khu nghĩa trang nhỏ của gia đình. Vợ chồng anh mời chúng tôi đến thăm mộ của ba má anh và cô em gái. Ba ngôi mộ xây đơn giản, nhưng lại có nét đẹp cổ kính. Trên mỗi mộ bia đều có một tấm ảnh lồng trong khung kiến. Đến trước từng ngôi mộ, tôi cung kính cúi đầu, chắp hai tay trước ngực và đọc thầm từng tên khắc đậm trên bia. Khi đọc đến tên người mẹ: JACQUELINE CUVÉRO GAULTIER - tôi bỗng giật mình. Cái tên này tôi thấy quen quen. Bà mất lúc tròn 50 tuổi. Nhìn tấm ảnh thật lâu, tôi nghĩ đến một người.

Khi về nhà, tôi ngỡ ý muốn xem những tấm ảnh lúc cha mẹ anh còn trẻ. Anh bạn chủ nhà mang đến cho chúng tôi mấy quyển album. Bà xã và mấy cô con gái thì tranh nhau xem quyển album lúc ông bà làm đám cưới và nức nở khen mấy cái áo của cô dâu. Riêng tôi dành lấy tập album cũ với những tấm ảnh đen trắng mà nhiều cái đã ngã màu vàng. Bỗng tôi lạnh người khi xem những tấm ảnh của mẹ anh thời con gái, đặc biệt là tấm ảnh có mái tóc cắt ngắn giống ca sĩ

Sylvie Vartan thời cô ta đang nổi tiếng. Chẳng lẽ lại là nàng ? - Không thể nào ! Tôi lắc đầu nói thầm trong miệng.

Năm học lớp đệ nhất trường Võ Táinh, Nha Trang, dù học không giỏi nhưng tôi cũng cố gắng để được trở thành một thành sinh viên, dù chỉ là loại sinh viên hạng bét, và cũng để khỏi phụ lòng thương yêu, lo lắng của cha tôi, suốt một đời làm gà trống nuôi con. Vậy mà tôi bị một lúc hai cái tai ương. Tự dưng có một nàng con gái, mà lại là con gái đẹp, yêu tôi. Đang ngập lặn trong tình yêu thì ông Trời phạt tôi : phận nhà nghèo mà lại đeo bông yêu người đẹp, nên giáng cho tôi một cơn bệnh thập tử nhất sinh. Vì vậy khi bạn bè vắc lều chông đi thi, thì tôi đang nằm bất động ở nhà thương tư của bác sĩ Thạch ở đường Trần Quý Cáp. Ba tháng sau, khi vừa xuất viện về tiếp tục điều trị tại nhà, tôi nhận được bức thư tạ từ. Người đẹp đi lấy chồng. Tôi bỏ thành phố Nha Trang, bây giờ với tôi là thành phố buồn, vào Sài Gòn lang thang kiếm việc làm thuê để có tiền đi học tiếp. Học được ba năm thì tôi vào lính.

Khi chân ướt chân ráo vào Sài Gòn, tôi chẳng có ai quen, ngoài một bà cô họ xa, trước lấy chồng Tây. Chồng chết, bà ở với mấy đứa con mang hai dòng máu ở sau khu tiệm phở Tàu Bay, Tàu Thủy, trên đường Lý Thái Tổ. Tôi không ngờ trong khu này đa số là những gia đình có con lai Pháp, trắng có đen có, được toà đại sứ Pháp cư mang lo lắng từ việc sinh sống tới việc học hành. Hầu hết đều mang quốc tịch Pháp và được theo học ở các trường Tây Sài Gòn, Đà Lạt. Những ngày cuối tuần tôi thường ghé lại đây chơi. Đang cô đơn ngơ ngác thì được mấy người con của bà cô họ giới thiệu cho tôi nhập bầy với đám Tây lai này. Họ cũng dễ thương và dĩ nhiên là có phong cách tây lắm. Chiều cuối tuần họ thường tụ tập để ăn uống và nhảy đầm. Anh con cả của bà cô họ tôi là trưởng nhóm, chỉ định một cô bé tóc vàng, có mái tóc ngắn và đôi mắt thật dễ thương dạy tôi nhảy đầm và cũng làm partner cho tôi khi có tiệc tùng. Nghe mọi người trong nhóm gọi cô là Sylvie Vartan, tôi cũng gọi theo, nhưng biết vì khuôn mặt và mái tóc của cô giống người ca sĩ Pháp đang được ái mộ này nên bè bạn gọi đùa, chứ đó không phải là tên thật của cô.

Chỉ đi chơi với nhóm một vài lần gì đó, thì tôi vào quân trường Thủ Đức. Hôm lễ gắn alpha, thấy anh em mời thân nhân bạn bè nhiều quá, tôi cũng tủi thân. Gia đình tôi và một số bạn bè thân ở tận Nha Trang, còn ở Sài Gòn này thì tôi tứ cố vô thân. Cuối cùng tôi nghĩ đến ba người con lai Tây của bà cô họ và mời họ đến dự lễ gắn alpha, rồi sau đó cùng đi dự tiệc với tôi. Hôm ấy cả ba người đều đến và còn dẫn theo nàng con gái Sylvie Vartan. Họ rất thích thú với khung cảnh quân trường và sinh hoạt của lính. Ai cũng chụp chung với tôi một tấm ảnh có mang cầu đai alpha.

Sau đó, trong những lần về phép ngắn ngủi, tôi cũng có ghé thăm họ một đôi lần. Đêm ra trường, họ cũng đến dự. Sau đó đưa tôi về Sài Gòn, họ làm một buổi tiệc chia tay tôi, và lần này tổ chức tại nhà cô gái có tên Sylvie Vartan. Gia đình cô không ở trong khu Lý Thái Tổ mà có một biệt thự riêng, khá xinh, nằm trên một con hẻm lớn trên Tân Định.

Tôi không gặp ai trong gia đình của cô hôm ấy, chỉ xem tấm ảnh người cha ruột của cô chụp với mẹ cô khi còn rất trẻ, và cả tấm ảnh chụp gia đình cô bây giờ, với ông cha Việt Nam, một người em gái cũng lai Tây như cô và hai người em nhỏ cùng mẹ khác cha. Mẹ cô có nhan sắc, nên ông chồng mới sau này thuộc loại nhà giàu. Tôi nghĩ như thế.

Tới hơn hai giờ sáng tiệc mới tàn. Khi nói lời chia tay, không hiểu vì xa họ không biết khi nào gặp lại hay vì nghĩ đến đời lính chiến nay mai trên rừng núi cao nguyên mà tôi chạnh lòng, muốn khóc. Nàng cũng nhìn tôi nhe răng. Khi mọi người đi tìm áo khoác và mang giày, nàng kéo tôi ra phía sau, tặng tôi một tấm ảnh, rồi bất ngờ hôn tôi trên má.

Ngồi trên máy bay ra trình diện đơn vị, bất chợt nhớ đến nàng, tôi mở xách tay ra tìm tấm ảnh. Nàng có mái tóc thật dễ thương, nhìn kỹ đúng là giống cô ca sĩ Sylvie Vartan. Sau tấm ảnh nàng viết một câu ngắn ngủi : *À toi, avec tout mon coeur*. Phía dưới cô chỉ ghi là người có mái tóc Sylvie Vartan

Nhớ tới nụ hôn bất ngờ tối hôm qua, tôi đưa tay lên sờ má, thấy vẫn còn thoang thoảng một mùi hương. Tôi mỉm cười và nói thầm một mình : Đúng là lãng mạn như Tây.

Tôi ra đơn vị đúng vào lúc chiến trường cao nguyên bắt đầu sôi động, cùng lúc nhóm người Thượng Fulro nổi loạn, giết một số sĩ quan, viên chức hành chánh người Kinh, chiếm một vài nơi, đặc biệt là tỉnh Quảng Đức và một vài quận lỵ. Đơn vị tôi đang tiếp viện cho chiến trường Quảng Nhiêu còn mịt mờ lửa đạn ở bắc Ban Mê Thuật thì được lệnh di chuyển về phi trường Phụng Dực, xử dụng máy bay dân sự của hàng không Việt Nam để đáp xuống Nhơn Cơ, một phi trường bỏ hoang nằm cách tỉnh lỵ Quảng Đức khoảng ba mươi cây số, do một đơn vị Lực Lượng Đặc Biệt mũ xanh của ta kiểm soát. Thằng trung đội trưởng mới ra trường như tôi làm sao có khả năng để ứng phó với một chiến trường nửa ta nửa địch, mà trong sách vở quân trường không hề nói tới. Lòng tôi thật băn khoăn. Nhưng cuối cùng thì mục tiêu cuộc hành quân Dân Thắng này cũng đạt được. Đơn vị tôi không hề tổn một viên đạn. Máy lãnh tụ người Thượng thấy quân chủ lực bao vây bốn hướng, cộng với lời thuyết phục tài ba của vị chỉ huy nào đó, đã ra lệnh cho những lực lượng người Thượng buông súng.

Nằm trong cái tỉnh khỉ ho cò gáy mà dân chúng sống rải rác trong các buôn làng hầu hết là người Thượng, mấy thằng lính trẻ như tôi chỉ có buồn muốn khóc. Ai cũng mong sớm chuyển đi tỉnh khác vậy mà riêng tiểu đoàn của tôi được lệnh nằm lại đây để giữ an ninh cho dinh điền Đạo Nghĩa nằm trong một thung lũng gần biên giới Cam Bốt. Một trong những dinh điền do tổng thống Ngô đình Diệm sáng lập vừa để thu hút di dân sau 1954, vừa là một trọng điểm chiến lược.

Ra trường đã hơn hai năm. Đồi lính cao nguyên thật là vất vả và buồn. Nhiều lúc nằm giữa rừng già, nghe tiếng chim kêu vượn hú, tôi thường chạnh lòng nhớ tới thời còn đi học, và khuôn mặt những người quen. Đôi khi tôi cũng chợt nhớ tới cô con gái lai Tây và lấy tấm ảnh ra xem. Đến bây giờ tôi cũng không biết tên thật của nàng. Mà biết để làm gì. Vì giữa nàng với tôi là cả một thế giới cách biệt. Tôi, một thằng lính trận, gốc gác nhà nghèo, không biết sống chết ra sao. Còn nàng lại là một cô con gái lai Tây, xinh đẹp và quý phái. Nàng quen với tôi, thích tôi một chút, cũng là cái thích lãng mạn của một tiểu thư sống trong thành phố lâu ngày được bắt ngờ ra thăm một vùng dân già, thế thôi.

Ở Quảng Đức gần hai năm, đánh nhau một vài trận, tôi được mấy cái huy chương rồi lên làm đại đội trưởng. Trong mấy thằng đại đội trưởng, tôi là thằng trẻ nhất, và cũng nghèo kinh nghiệm chiến trường nhất. "*Ra trường gần hai năm rồi mà trông mày vẫn cứ như thư sinh*". Ông tiểu đoàn trưởng bảo tôi như thế trước khi cho tôi dẫn đại đội "solo" xuống núi biệt phái cho Tiểu khu Lâm Đồng

Đoàn xe chở đại đội tôi vừa vào ranh giới Lâm Đồng, tôi nhận lệnh ông tiểu khu trưởng, trực chỉ đến khu cầu Đại Ngà để giữ an ninh cho công binh làm lại mấy cây cầu trên quốc lộ 20, từ Sài Gòn chạy lên Đà Lạt, vừa bị VC giật sập hai đêm trước.

Đến vị trí, tôi phối hợp với một đại đội địa phương quân đã có mặt tại chỗ và một đơn vị công binh mới từ Đà Lạt xuống, bố trí quân theo nhu cầu. Riêng ban chỉ huy đại đội cùng trung đội vũ khí nặng nằm trên một đồn điền trà có cao độ tốt cho việc phòng thủ và yểm trợ hỏa lực. Phía dưới khu đồn điền này là cầu Đại Ngà, cây cầu dài nhất vừa bị phá hoại.

Sau khi công binh làm xong mấy cái cầu tạm, lưu thông hoạt động trở lại. Do ứ đọng mấy hôm trước, nên ngày đầu tiên có khá nhiều xe đồ từ Sài Gòn chạy lên Đà Lạt. Hơn nữa bây giờ đang là mùa hè, người Sài Gòn rủ nhau lên Đà Lạt nghỉ mát. Để bảo đảm an ninh, trước khi xe chạy vào khu quân sự, đều phải dừng lại, tất cả hành khách xuống xe để được kiểm soát giấy tờ. Trạm kiểm soát là một căn nhà bằng ván do công binh vừa mới dựng lên, toán quân bảo của đại đội tôi phối hợp cùng với ba nhân viên cảnh sát đảm trách. Mỗi ngày tôi lái xe đi kiểm tra các cây cầu và thường ghé lại ngồi nghỉ trong trạm kiểm soát này.

Buổi chiều, trời vừa tắt nắng, tôi định trở về vị trí đóng quân, thì một đoàn xe đồ chạy tới. "*Có lẽ đây là mấy cái xe cuối cùng từ Saigon lên*". Anh cảnh sát bảo với tôi như thế. Trong số những hành khách xuống xe bước qua cái cổng chắn làm bằng kẽm gai dã chiến, tôi để ý tới một cô gái tóc vàng, mặc một cái jupe màu vàng sậm. Khi cô móc ví lấy giấy tờ, ngược mặt lên nhìn anh cảnh sát, tôi thấy thật quen và vội chạy ra

- À, cô Sylvie Vartan, cô lên đây làm gì ?

Tôi hỏi bất ngờ, rồi quay sang bảo anh cảnh sát : cô này là người nhà của tôi. Anh cảnh sát trao lại cho tôi tấm thẻ căn cước bằng tiếng tây mà anh chưa kịp hiểu.

Cô nhìn tôi cười rạng rỡ :

- Anh là anh Ninh, phải không ? Mấy năm rồi tụi mình không gặp. Em lên Đà Lạt đón cô em về Sài Gòn nghỉ hè. Nó học trên Lycée Domaine de Marie

- Tôi đóng quân trong đồn điền trà nằm trên đồi cao kia. -Tôi vừa nói vừa chỉ tay về hướng đồn điền -. Đẹp lắm, và ông chủ hình như cũng là người Pháp. Mời cô ghé lại chỗ tôi chơi. Tôi sẽ đón chuyển xe sau gởi cô về Đà Lạt.

Cô ngần ngừ một chút rồi gật đầu. Tôi đưa cô lại xe lấy túi hành lý và nói với anh tài xế:

- Cô này là người nhà của tôi, cô ở lại đây chơi với tôi rồi lên Đà Lạt sau.

Anh tài xế trẻ, nhìn tôi nhớn miệng cười.

Tối hôm ấy nàng ở lại với tôi. Có lẽ nàng cũng biết là chuyến xe của nàng là chuyến cuối cùng. Chẳng còn có chuyến sau nào để tôi gởi nàng lên Đà Lạt, như lúc tôi hăm hở nói với nàng, mà không biết là mình đang nói dối.

Giữa cảnh núi rừng, nàng đẹp rực rỡ như một bông hoa. Không biết nàng đã nói gì với ông chủ người tây, ông dành riêng cho cô một phòng ngủ và mời chúng tôi dùng bữa cơm chiều với ông. Bữa cơm đầy đủ hương vị tây, mà chai rượu chat ông khoe đã gởi mua từ bên Pháp. Sau bữa cơm, tôi đưa nàng đi dạo trong đồn điền trà.

Bây giờ đang là mùa hè, bầu trời trong vắt, ánh trăng tỏa vàng xuống cả một đồi trà. Đêm cao nguyên trời bắt đầu lành lạnh, thơ mộng như một mùa thu. Chúng tôi nắm tay nhau bước tung tăng dưới ánh trăng, nghe từng nhịp đập của trái tim giữa một vùng đất trời tĩnh mịch. Nàng kể cho tôi nghe về một ước mơ của nàng : muốn có lần trở về quê cha, thăm ngôi mộ của người và bà nội già còn đang sống ở đó với mấy người cô. Quê nội nàng đẹp lắm lại là một đất nước với nhiều thi ca lãng mạn. Chúng tôi đã xuống cuối chân đồi, nghe tiếng nước chảy từ một con suối nhỏ. Nàng bảo tôi dừng lại và diu tôi đến ngồi xuống một bãi cỏ. Bên kia con suối là một cánh đồng cỏ rộng mênh mông

- Anh có thấy gì lạ không ?

Tôi đang ngơ ngác, thì nàng chỉ cho tôi mấy hàng cây bên kia bờ suối

- Bây giờ là mùa hè, mà sao có nhiều lá vàng đang rơi. Anh không thấy sao?

Nàng âu yếm dựa sát vào tôi và hỏi tôi có biết bài thơ Les feuilles mortes của Jacques Prevert không ?

- Lúc học Littérature Française, anh có học, nhưng lâu quá, anh chỉ còn nhớ một đôi câu. Bài thơ thật hay và cảm động.

Tôi đã đổi cách xưng hô tự lúc nào không biết.

Nàng cất tiếng khe khẽ hát bài thơ Les Feuilles Mortes được phổ nhạc. Hát xong bài hát nàng chậm rãi đọc lại mấy câu :

Mais la vie sépare ceux qui s'aiment

Tout doucement, sans faire de bruit

Et "le vent" efface sur la "plaine"

Les pas des amants désunis.

Tôi hỏi sao nàng dám đổi lời một bài thơ hay của tác giả. Nàng không trả lời mà ôm tôi hôn thật lâu. Trong say mê tôi cảm thấy có cái gì lành lạnh trên gò má. Tôi sờ tay lên mân mê: nước mắt.

Nàng ôm tôi ngồi khóc, nàng bảo là nàng có nhiều bạn bè, nhưng nàng có cảm tình thật nhiều với tôi từ khi nhìn tôi mặc áo lính. Nàng thấy ở tôi có cái gì khác lạ so với mọi chàng trai lai Pháp mà nàng quen. Và cũng ở nơi tôi nàng được thấy lại hình ảnh của cha nàng. Cũng làm lính cả một thời trai trẻ, rồi quê hương, rồi chết sớm ở xứ người bỏ lại mẹ và hai chị em nàng. "Những người con gái mang hai dòng máu. Buồn lắm phải không anh ?" mấy lần nàng hỏi tôi như thế.

Đêm hôm ấy nàng không ngủ trong căn phòng sang trọng mà ông chủ đồn điền đã dành sẵn cho nàng. Nàng ra ngồi trong căn lều phủ poncho của tôi cùng uống trà tươi mà tâm sự thâu đêm. Nàng rủ tôi ngày mai cùng nàng lên Đà Lạt vài ngày để nàng làm thủ tục đón cô em gái về và đưa nàng đi thăm các thắng cảnh thơ mộng ở đây.

Sáng hôm sau, tôi lên máy gọi về trung tâm hành quân tiểu khu Lâm Đồng gặp ông tiểu khu trưởng, xin ông cho ba ngày phép và được sử dụng chiếc xe jeep của TK biệt phái, đón người vợ sắp cưới vừa mới lên Đà Lạt. Tôi tá oán thêm là cả một năm nay, phải tham dự nhiều cuộc hành quân, nên hai đứa chưa được gặp nhau. Ông tiểu khu trưởng tốt bụng, vui vẻ chấp thuận, và dặn dò tôi phải bàn giao công việc thật kỹ càng cho anh đại đội phó.

Ba ngày ở Đà Lạt là ba ngày thần tiên nhất trong đời lính của tôi. Sau khi đưa nàng đến trường thăm cô em gái và làm một số thủ tục cần thiết, chúng tôi lấy phòng ở khách sạn Palace nằm trên một ngọn đồi cao gần hồ Xuân Hương và cách khu phố Hòa Bình không xa lắm. Ban ngày chúng tôi đi tắm ở thác Cam Ly, thăm hồ Than Thở, cưỡi ngựa ở sân Cù, bơi thuyền trên hồ Xuân Hương. Buổi tối đi ăn bê thui, uống rượu vang, rồi ra nhà Thủy Tạ ngồi tâm tình đến khuya. Ngày hôm sau, chúng tôi rời thành phố. Sau khi thưởng thức cả phê Tùng, chúng tôi chạy về hướng thác Prenn. Nàng chỉ đường cho tôi tìm đến một hotel nằm trên núi, ông chủ cũng là một người Tây. Lấy phòng và gửi hành lý xong, chúng tôi đi bộ xuống thác Prenn, nằm không xa phía dưới. Nàng kéo tôi xuống tắm dưới dòng thác.



Hai đứa ôm nhau trong cái lạnh của nước từ trên núi cao đổ xuống. Nàng dắt tôi chạy vào khu rừng phía sau để đùa với mấy con khỉ, con gấu và cả một con cạp nữa trong vườn bách thú. Rồi nàng đi trốn, giả vờ làm nàng Jane mắc nạn để bắt tôi làm Tarzan đi cứu. Nàng hò la và ôm tôi cười vang cả một khu rừng. Trong ba ngày, nàng đã cho tôi tất cả những gì hạnh phúc nhất mà không đòi hỏi ở tôi bất cứ một điều gì. Hôm cuối cùng, tôi đưa nàng trở lại trường Domaine De Marie để gặp lại em nàng. Ngồi trên xe, nàng trầm ngâm không nói một lời. Đến cổng trường, nàng bảo tôi dừng lại. Nàng hôn tôi thật lâu. Tôi nghe tiếng nàng khóc. Tôi định nói một lời gì đó, nhưng nàng lấy một ngón tay để trên miệng tôi, không cho tôi nói, rồi bảo tôi ngồi yên trên xe chờ nàng. Hơn hai mươi phút sau nàng chạy ra, cầm tay tôi và trao cho tôi một tờ giấy nhỏ, rồi vụt chạy vào phía sau trường. Trên mảnh giấy viết vội bằng tiếng Việt.: *Xin cảm ơn và tạm biệt anh ở đây. Em và đứa em của em sẽ về Sài Gòn vào sáng sớm ngày mai. Anh hãy trở lại đơn vị, đừng chờ và cũng đừng tìm em nữa. Hôn anh.*

Tôi vội vàng bước xuống xe, chưa biết gọi nàng bằng tên gì, thì nàng đã mất hút phía sau trường. Tôi ngồi trên xe nhìn thẫn thờ vào khu trường. Tất cả đều vắng lặng, chỉ nghe một vài tiếng lá rơi từ những hàng cây đứng chờ vờ im lìm trước cổng.

Tôi trở lại nhà Thủy Tạ, tìm lại bóng dáng và mùi hương của nàng. Buổi trưa, bốn bề yên lặng. Một con chim lạ, có dáng của một con hải âu, đậu xuống con thuyền bơi phía trước, kêu vài tiếng, vụt cánh bay sà xuống mặt hồ, rồi biến mất trong rừng thông. Cả một khung trời Đà Lạt nhạt nhòa trong nước mắt. Tôi không biết mình đã khóc tự bao giờ.

Tôi lái xe trở về đơn vị mang theo một nỗi buồn kỳ lạ, dường như trong lòng chỉ còn là một khoảng trống bao la.

Suốt đêm hôm ấy, tôi lang thang trong đồi trà, ngồi một mình bên bờ con suối nhỏ, nhìn mấy chiếc lá vàng rơi xuống và trôi theo dòng nước, bàng bạc dưới ánh trăng. Nửa đêm tôi trở về căn lều cũ, đun đầy một ấm trà tươi mà không uống.

Tôi ngủ vùi từ lúc nào không biết. Thức giấc, mặt trời đã lên cao. Tôi vội vã xách xe chạy xuống trạm kiểm soát. Ngồi suốt cả ngày hôm ấy, tôi vẫn không tìm thấy bóng dáng của nàng. Hai ngày sau, khi thay bộ đồ trần ra giặt, thò tay vào túi áo lấy mọi thứ ra, bất ngờ tôi thấy tấm thẻ căn cước của nàng, viết bằng tiếng Pháp do tòa đại sứ cấp. Tôi nhớ anh cảnh sát đã giao tấm thẻ này cho tôi hôm ở trạm kiểm soát và tôi đã quên trả lại cho nàng. Đến bây giờ tôi mới biết được tên thật của nàng : *Jacqueline Cuvéro*.
May mắn trong tấm căn cước có cả địa chỉ. Tôi gửi trả lại nàng tấm thẻ căn cước, viết kèm theo bốn câu thơ trong bài thơ *Les feuilles mortes* mà nàng yêu thích.

*Les feuilles mortes se ramassent à la pelle
Les souvenirs et les regrets aussi
Mais mon amour silencieux et fidèle
Sourit toujours et remercie la vie*

Tôi phập phồng chờ thư hồi âm, nhưng không thấy. Tôi viết thêm vài cái thư nữa cho nàng nhưng tất cả đều biệt vô âm tín. Ba tháng sau tôi xin bảy ngày phép thường niên về Sài Gòn. Trước khi tìm đến nhà nàng, tôi trở lại khu đường Lý Thái Tổ thăm gia đình bà cô và rủ người anh họ cùng đi. Anh bảo là nàng cùng cô em gái đã về định cư bên Pháp hơn hai tháng nay. Không biết khi nào mới trở lại Việt nam.
Tôi lang thang ở Sài Gòn hai ngày thì lấy xe đò về Nha Trang để thăm cha tôi. Nhưng ngày nào tôi cũng đi lang thang trên bờ biển, nhìn sóng đổ vào bờ cuốn theo tất cả mọi dấu chân mình trên cát, và nhớ đến nàng.
Tôi trở lại đơn vị, đúng vào lúc đại đội tôi nhận lệnh rời khỏi Lâm Đồng để di chuyển về Phan Thiết, tăng phái cho Tiểu khu Bình Thuận, hành quân phối hợp với một đơn vị thiết kỵ của Hoa Kỳ vừa mới đến Việt Nam, giải tỏa mặt khu Lê Hồng Phong.
Kể từ ngày ấy, trên bảng tên may trên nắp áo lính, ngay phía dưới tên tôi, có thêm một chữ nhỏ : *Jacqueline*, màu vàng. Mấy chú lính bảo sao tôi lại có tên con gái. Tôi giả vờ : tại vì tao ái mộ bà vợ của tổng thống Kennedy.

Sáng ngày mai gia đình chúng tôi phải rời nông trại GAULTIER thơ mộng này để trở về Nauy. Vợ chồng anh chủ nhà cùng mấy cô con gái của tôi đang rượt bắt mấy con gà Tây. Anh muốn đãi chúng tôi một bữa ăn Tây truyền thống. Tôi đi lang thang khắp nơi trong khu nông trại, như để cố tìm ra những dấu tích của nàng.
Buổi chiều, khi bà xã và mấy đứa con đang ngồi ở phòng khách, say mê theo dõi một cuốn phim trên truyền hình, tôi một mình lặng lẽ ra vườn cam, rồi vào khu nghĩa địa.
Tôi ngồi trước mộ nàng rất lâu, hình dung lại hình ảnh của nàng trong những ngày cùng tôi trên đôn điền trà ở bên cây cầu Đại Ngà và tung tăng khắp nơi ở bờ hồ, thác Prenn và trong rừng thông Đà Lạt.
Một cơn gió xào xạc, mấy chiếc lá vàng trên tàng cây chầm chậm rơi xuống mộ nàng.
Tôi đưa tay sờ tấm ảnh nàng trên mộ bia, nói thì thầm trong gió :

*Et la chanson que tu me chantais
Toujours, toujours je l'entendrai. !*

(Và bài hát mà em đã hát cho anh nghe
Mãi mãi, mãi mãi, anh vẫn còn đang nghe đây)

Nợ đời một nửa còn một nửa ơn em

Thời còn đi học, lang thang từ Nha Trang đến Sài Gòn, dù con nhà nghèo, học tạm tạm, và nhan sắc dưới trung bình, tôi cũng đã mang tiếng đào hoa. Cho nên có muốn kéo dài thêm cái đời học trò để được mơ mộng đủ thứ chuyện dưới biển trên trời thiên hạ cũng đâu có cho. Rồi có phải thuộc giòng hào kiệt gì đâu, tôi cũng xếp bút nghiên theo việc kiếm cung. Nói kiếm cung cho nó vẻ văn chương và lãng mạn, chứ thực ra tôi vào lính, mà lại là thứ lính hạng bét thì làm gì có kiếm với cung. Có phải lính tàu bay tàu thủy gì đâu, mà là lính đi bộ. Lúc băng rừng lội suối, mặc bộ đồ trận hôi hám cả tuần không tắm, tôi ghét cay ghét đắng cái ông nào là tác giả cái câu “Bộ Binh là nữ hoàng của chiến trường” mà tôi đã đọc được ngay từ khi mới vào quân trường, đếm bước một hai để hát bài “đường trường xa”. Khổ thì khổ vậy, chứ mấy cô gái bé bỏng hậu phương lại mê lính trong mấy bản nhạc của ông Nhật Trường. Vì “nếu em không là người yêu của lính, ai thương nhớ em chiều rừng hành quân, ai băng gió sương cho em đợi chờ, và giữa chốn muôn trùng ai viết tên em lên tay súng ? ..”. Nhờ vậy, trong mấy năm đóng quân dọc đường số 1, nơi nào tôi cũng để lại vài mối tình con. Tôi nghĩ đời lính như vậy mà vui, thì thôi chớ tính chuyện vợ con làm gì cho nó vướng chân vướng cẳng. Hơn nữa tôi cũng hiên ngang với đám con gái lắm, thì làm gì có chuyện “chết trong mắt em”. Vậy rồi trời xuôi đất khiến thế nào, sau mấy năm đánh đấm ở Quảng Đức, Ban Mê Thuật rồi Bình Định, Phú Yên, đơn vị tôi được mấy cái tàu há mồm chờ vào bờ xuống bãi biển Nha Trang vào lúc đường phố mới lên đèn. Tôi thấy lòng lâng lâng sung sướng vì không khí yên bình của thành phố biển, mà cũng vì tưởng mình đã được trở về với những “hang động tuổi thơ” của ông Nguyễn Xuân Hoàng. Nào ngờ, khi còn mãi mê với mộng寐, tôi bị đánh thức lúc nửa đêm cùng đơn vị leo lên một đoàn xe máy chục chiếc để tiếp tục “hát khúc quân hành”. Đoàn xe ra khỏi thành phố, qua Ty Thông Tin, ra quốc lộ 1, trực chỉ hướng bắc. Tôi lại mừng thầm, nghĩ là sẽ được về dưỡng quân ở huấn khu Dục Mỹ. Nhưng tôi đã “ước tính tình hình” sai bét. Đoàn xe dừng lại tại bùng binh, ngã ba Ninh Hòa. Một tiểu đoàn lính đổ xuống cái thị trấn còn đang say ngủ. Đại đội tôi nhận lệnh vào đóng quân trong sân vận động. Sáng hôm sau tôi rủ mấy thằng bạn, quần áo chỉnh tề, ra phía trước “thăm dân cho biết sự tình”.

Thấy một ngôi nhà mở cửa, bọn tôi bước vào làm quen. Chủ nhà là một cô gái nhỏ nhỏ dễ thương, mời đón mấy thằng lính trời ơi đất hời mà miệng vui cười, e thẹn nhìn tôi bằng cặp mắt nai tơ. Vậy mà thằng lính ngang tàng như tôi lại chết trong đôi mắt ấy. Bắt đầu từ một chuyện tình cờ như vậy đó, mà tôi trở thành chú rể của Ninh Hòa hơn một năm sau. Trường Trần Bình Trọng cũng vừa có một cô học trò bỏ trường, bỏ lớp, bỏ bạn bè và bỏ cả đội múa “Trăng Mường Luông”.

Bây giờ cứ mỗi lần đọc bài thơ của ông nhà thơ Quan Dương, người Ninh Hòa, là tôi nhìn thấy có tôi trong đó :

Hồi nhỏ tôi rất anh hùng
Một mình dám nhảy cái đùng xuống sông
Bơi nghiêng, bơi ngửa giữa dòng
Hiên ngang trấn giữ một vùng tuổi thơ
Lớn lên trở chứng ngu khờ
Mắt em nào phải bến bờ sông sâu?
Cớ sao chưa kịp lộn nhào
Đành chịu chết đuối, thiệt đau đúng là...

Nàng làm vợ lính đúng tám năm. Tám năm khổ khổ lo âu. Vì lúc nào cũng có thể trở thành góa phụ. Đã vậy đứng ở Ninh Hòa lúc nào nàng cũng nhìn thấy hòn núi Vọng Phu sừng sững cuối chân trời! Nhưng rồi nàng không trở thành góa phụ mà lại trở thành tù phụ. Cơn sóng bất ngờ phủ xuống miền Nam, cuốn nàng theo cùng những người có chung số phận. Thân phận bọt bèo với một đàn con dại, cô học trò Trần Bình Trọng bé nhỏ ngày nào bây giờ phải một mình chống chọi với phong ba.

Riêng tôi, một thằng lính bất ngờ thua trận thì chuyện tù đày nào có than chi. Chỉ tội nghiệp cho “người tình bé nhỏ” ngày xưa. Tôi tự trách mình, giá mà ngày đó tôi đừng ra khỏi cái sân vận

động, không gặp nàng, thì biết đâu nàng chẳng tìm lại một cố nhân nào đó - mà tôi thường nghe nàng nhắc đến với lòng ngưỡng mộ - bây giờ đã là một ông quan hải quân, sẽ đưa nàng xuống tàu ra khơi đi tìm vùng đất hứa.

Rồi nàng bỗng dưng trở thành con cò lặn lội bờ sông của ông Trần Tế Xương, để nuôi đủ sáu con với một chồng - ông chồng gần tám năm biệt ở các trại tù Lào Cai, Yên Bái.

Tôi còn nhớ lúc ở trong tù, tôi may mắn nằm bên cạnh nhà thơ lớn Tô Thủy Yên. Tôi rất quý anh vì anh là một người tù có tư cách. Thấy tôi dốt nát mà cũng thích thơ văn, anh làm tặng tôi một bài thơ khá dài và hay lắm. Nhưng lúc bị cai tù kiểm tra, tôi nhát gan nên bỏ cả bài thơ vào miệng nhai nát rồi nuốt vào cái dạ dày đang đói. Vì vậy tôi không còn nhớ hết mà chỉ thuộc lòng mấy câu viết về nàng:

Tám năm áo rách bao nhiêu lượt

Em vá chồng lên những nỗi niềm

Từ thuở anh đi nhà tróc nóc

Con thơ đâu còn biết vui cười

Cô gái Ninh Hòa, thương quá đổi

Một mình chèo chống giữa phong ba

Ra khỏi trại tù, dường như tôi chỉ đem về cho nàng thêm những đắng cay. Với một người chồng còn mang đầy những vết thương cả trên thể xác lẫn tâm hồn, cùng một đàn con thơ dại, giữa một xã hội chất chồng thù hận, nàng biết xoay xở làm sao? Cuối cùng, nàng phải cùng chồng con, đem sanh mạng đánh một canh bạc cuối cùng.

Có lẽ ông trời không phụ lòng nàng. Chuyển đi vội vã, chuẩn bị chưa xong, rồi cũng đến được bến bờ. Trong lúc bao nhiêu người tìm cách tận hưởng hạnh phúc của một điều tưởng chừng may mắn nhất của con người, hoặc ít ra cũng ngơi nghỉ để hoàn hồn từ cõi chết, nàng lại tiếp tục làm kiếp con cò trong một vùng băng tuyết mênh mông, lo lắng cho con, để cho chồng học thêm vài ba chữ và vác ngà voi chạy đủ thứ chuyện bao đồng.

Bây giờ những đứa con đã trưởng thành. Nàng chiều chồng để cho mỗi đứa tự chọn đất nước nào nó thích mà dung thân. Mỗi đứa một phương trời. Nàng lại là một hậu phương cho các con đi vào trận mới. Ngôi nhà trở nên trống vắng. Cuối cùng nàng cũng chỉ còn có tôi, người lính thất trận năm nào, đã mang đến cho nàng biết bao là hệ lụy. Dư âm cuồng nộ của những cơn dông bão năm nào dường như vẫn còn đâu đó trong giấc ngủ của riêng nàng.

Tuổi sắp già, mà tôi còn mang nhiều món nợ. Biết làm sao trả cho xong. Nợ núi sông, nợ máu xương bè bạn. Mà khổ thay, tôi thì cứ mãi là thằng lính hèn mọn, bạc tình. Và tôi còn nợ nàng, nợ Ninh Hòa. Mảnh đất hiền hòa đã cho tôi một người vợ chung tình, cùng tôi qua bao cuộc biển dâu.

Món nợ này xin ghi nhớ - đừng quên !

Đã hơn ba mươi ba năm, từ khi cơn lốc nghiệt ngã 30.4.75 đổ xuống miền Nam Việt Nam. Ba mươi ba năm đã đi qua với những thăng trầm lịch sử, đầy đủ tính bi hùng cho cả những người Việt trong và ngoài nước. Về phía những người Việt lưu vong - từ cả hai miền Nam-Bắc - đã bùng lên ngọn lửa mới. Đó là cao trào đấu tranh chính trị mang yếu tố thuyết phục và quyết định cho một quốc gia dân chủ và một nhà nước pháp trị. Trong nước, những tiếng nói lương tri, bất chấp khủng bố tù đày, đã đồng loạt lên tiếng thách thức quyền lực gian manh, độc tài, trước giá trị tự do nhân bản. Đây là một chuyển hướng có ý nghĩa lịch sử để dân tộc Việt Nam nhìn thấy được ánh sáng ở cuối một đường hầm bao nhiêu năm tăm tối.

Cùng với niềm hy vọng đó, xin mọi người hãy cùng thổi bùng lên một ngọn lửa khác, nhỏ bé và khiêm tốn, mà bấy lâu nay có rất nhiều người trong chúng ta đã lãng quên, hay có đôi phút chợt đến rồi cũng chợt đi như cơn gió thoảng.

Đó là tấm lòng – cũng có thể nói là một món nợ - của chúng ta đối với những anh em Thương Binh VNCH hiện còn trong nước. Những chiến sĩ dũng cảm, anh hùng, đã hy sinh một phần thân thể, không chỉ cho lý tưởng tự do, mà còn cho cả sự sống của chính chúng ta.

Những hy sinh này không phải chỉ được vinh danh, mà cần phải được chia sẻ và đền bù một cách cụ thể. Vì đó là trách nhiệm của mỗi người chúng ta - Thế hệ đã từng cùng một chiến tuyến, chung một chiến hào với họ. Giờ này tất cả đều đang ở đoạn cuối của cuộc đời. Đã quá trẻ, để đến lúc mỗi người nhắm mắt, nếu chính thế hệ lưu vong chúng ta chưa trả được phần nào món nợ máu xương này cho họ.

Mất một phần thân thể đã là một thiệt thòi khắc nghiệt nhất trong kiếp con người. Lại còn phải trải cuộc đời với xác thân tàn phế đó trong tay của kẻ cựa thù. Có lẽ chẳng còn nỗi bất hạnh nào đau đớn hơn. Những chiến hữu, những ân nhân, những người anh em này của chúng ta chỉ còn biết kéo lê những ngày vô vọng khốn cùng cho đến khi nhắm mắt.

Trên khắp nẻo đường đất nước, có biết bao người anh em ấy đang lê lét cái phần thân thể không đầy đủ, trong vũng lầy đen tối, cơ cực cả thể xác lẫn tinh thần. Nếu còn có vợ con thì cũng chỉ bần cùng nheo nhóc. Những người tật nguyền nơi vỉa hè đầu phố, có khi nào ta tự hỏi họ là ai, trong những người bạn chiến đấu năm xưa ? (Xin hãy dành một vài giây, thử tưởng tượng, nếu ngày trước chính bản thân ta đã không may như họ ?)

Bi kịch lịch sử đã đẩy họ vào hoàn cảnh đau thương đó. Cay đắng thay, những hy sinh của họ một thời đã từng được chúng ta ngợi ca, ngưỡng mộ, được các cấp chỉ huy (mà phần lớn đang sống ở hải ngoại) từng gắn huy chương, bội tinh lên ngực áo họ. Để rồi cuối cùng có còn lại một chút ý nghĩa nhỏ nhoi nào sau cái ngày tan đàn rã nghé ? Có còn chăng, chỉ là một chút tình "huynh đệ chi binh" mà những người lính chúng ta vẫn hằng nói tự thờ nào .

Chúng ta - những người chiến hữu - những cấp chỉ huy – đã từng sát cánh, đã từng điều động họ trên trận mạc. Họ đã phải mất đi một phần thân thể để đem lại vinh quang và cả sự sống còn cho chúng ta. Xin mỗi người hãy tự hỏi : bao nhiêu năm nay, ta đã làm được gì cho họ?

Ngoài một số Hội Ái Hữu của vài Binh Chủng, đóng góp giúp nhau phần nào trong nội bộ, còn hầu hết những người lính bộ binh, địa phương quân, nghĩa quân - thành phần đông đảo nhất - thì có ai đứng ra lo cho họ ?

Chỉ mới vài năm trở lại đây, một số Hội Cứu Trợ Thương Phế Binh được thành lập, mà nổi bật nhất là Nhóm Huỳnh Đệ Chi Binh ở Bắc Cali của cựu trung tá Trần Đình Vọng (đã quá cố) và Hội HO Cứu Trợ TPB/QP VNCH ở Nam Cali, của cựu nữ trung tá Nguyễn Hạnh Nhơn.

Dù với tất cả nỗ lực, cùng với sự hỗ trợ đặc lực của một số cá nhân, báo chí, đặc biệt là Trung Tâm Asia và Đài TH/ SBTN, nhưng thành quả đạt được cũng vẫn chỉ là khiêm tốn, so với số lượng Thương Binh, Quả Phụ Tử Sĩ VNCH của chúng ta còn khốn khổ ở quê nhà..

(Xin thử làm một bài toán chia đơn giản nhất : với hai năm một lần tổ chức Đại Nhạc Hội Cám Ơn Anh, cho dù số tiền thu được khoảng một triệu đô la, chúng ta cũng chưa giúp được mỗi gia đình Thương Binh, Quả Phụ Tử Sĩ VNCH được 50 đô la / 1 năm . Bởi vì chỉ riêng Hội của cựu trung tá Nguyễn Hạnh Nhơn đã nhận trên 15.000 hồ sơ hợp lệ).

Tuy nhiên đó là những tấm lòng và sự nỗ lực đáng được mọi người chúng ta trân trọng và cùng ước mong ngọn lửa nghĩa tình này sẽ được thổi bùng lên bằng sự tiếp tay của tất cả mọi người.

Có một câu hỏi cũng đã được nêu lên: Chúng ta đã có những thành công trong việc kêu gọi và tranh đấu với chính phủ Hoa Kỳ. Chúng ta cũng đã có những người Mỹ gốc Việt tài năng đặc cử vào các cơ quan dân cử, một số giữ những chức vụ cao trong quân đội, chính phủ Hoa Kỳ. Liệu chúng ta có thể kết hợp vận động và tranh đấu một cách khôn ngoan đối với báo chí, cơ quan truyền thông, kêu gọi lương tri của quần chúng và chính phủ Hoa Kỳ, để họ có trách nhiệm với những người bạn đồng minh ngày nào mà họ đã từng phản bội, để rồi lại tiếp tục lãng quên họ trong tận cùng địa ngục ?

Chúng ta nghĩ gì vào khoảng mười năm trước đây, khi nhìn thấy trên truyền hình, một số sĩ quan cao cấp Hoa Kỳ đã xin sự thứ tha của bà Phan Thị Kim Phúc. Cô bé năm nào bị ảnh hưởng bom Napalm chạy trần truồng đau đớn ở Trảng Bàng, mà hình ảnh trên báo chí, truyền

hình đã làm cho cả thế giới xúc động, và bị Cộng sản lợi dụng cho cả một chiến dịch tuyên truyền thô bỉ. Cô bé ấy đã trở thành Đại sứ Hoà Bình tại Liên Hiệp Quốc. Nhân mùa Bầu Cử năm nay, những cử tri Mỹ gốc Việt cũng có quyền hỏi các Ứng Cử Viên của Đảng Cộng Hòa hay Dân Chủ : chính phủ Mỹ đã làm được điều gì cho những người bạn đồng minh Nam Việt Nam, những chiến hữu ngày nào, bây giờ đang là những phé nhân mà nổi nhục nhằn đón đau còn hơn cả vạn lần như thế ?

Nhân dịp có mặt ở Cali, người viết đã được gặp và chứng kiến Bà Hạnh Nhơn vừa nói chuyện vừa phải làm việc. Ở cái tuổi trên 82 mà Bà đã dùng gần hết thời giờ, công sức và xử dụng cả cái ga-ra xe chật hẹp của nhà mình làm "văn phòng" cho Hội trong công việc gom góp yêu thương gửi về cho anh chị em đồng đội cũ. Những hình ảnh ấy đã để lại trong tôi một niềm kính phục và ngưỡng mộ sâu xa.

Và cũng ở tại Cali, chúng tôi đã được gặp một số đồng hương, chiến hữu (trong đó có cả một số đàn anh của tôi ngày trước) đã hỏi tôi bao điều nghi vấn : - Liệu tiền có đến tận tay TPB trong nước ? - Liệu số tiền hơn 900.000 USD thu được trong Đại Nhạc Hội Cám Ơn Anh Kỳ 2 có nhiều quá hay không ? Tôi hiểu phần nào tâm trạng của họ giữa một cộng đồng mà rất nhiều người đã mất hết niềm tin vào một số hội hè. Nhưng tôi cũng thầm mong họ tự hỏi một điều: là chính họ đã từng góp một bàn tay, hay đã có đóng góp được gì cho công việc đáng quý này chưa?

Xin tất cả "hãy thấp lên một ngọn nến còn hơn là ngồi đó để nguyên rửa bóng đêm".

Những điều mơ ước

Có một dạo, đi đâu tôi cũng nghe thiên hạ hát bài Con Chim Đa Đa, "sao không lấy chồng gần mà đi lấy chồng xa.." rồi đến bài Chị Tôi, "thế là chị ơi rụng bông hoa gạo". Đúng như người ta nói, Thơ và Nhạc có ngôn ngữ riêng của nó. Một người không có nhiều chữ nghĩa như tôi, nhiều khi say mê hát một bài hát mà sau đó suy nghĩ mãi vẫn không hiểu rõ ngọn ngành, ý nghĩa một vài câu. Trong bài Chị Tôi, tôi cũng rất ư là lờ mờ cái sự kiện.. rụng bông hoa gạo..và trời cho làm thơ.. này lắm. Dù vậy tôi vẫn thấy bản nhạc phổ từ một bài thơ chỉ vồn vện mấy câu này, khá hay. Mà ngay đến cái sự hay này tôi cũng mơ hồ, không biết có đúng là tôi biết thưởng thức thơ nhạc không, hay là chỉ vì có sự đồng cảm mà tôi thấy lòng mình xúc động. Bởi vì mỗi lần nghe ai đó hát bản nhạc Chị Tôi, tôi lại da diết nhớ đến bà Cô Út của tôi.

Từ lúc chưa tròn ba tuổi, tôi lớn lên trong cái bất hạnh của một người chưa hề có "bông hồng cài áo". Mẹ tôi mất quá sớm, đến nỗi tôi không bao giờ hình dung được khuôn mặt hiền từ phúc hậu của bà như lời cha tôi kể lại. Nỗi bất hạnh đó lại càng lớn hơn, khi tôi không có một bà chị nào để được dịp nhìn dung nhan Chị mà mơ tưởng đến bóng hình của Mẹ. Ba tôi đang dạy học ở trường Pháp Việt thì bị Việt Minh đưa ra liên khu năm làm công tác "xóa nạn mù chữ". Khi lớn lên một chút, bắt đầu nhận hiểu được đôi ba điều quanh mình, tôi chỉ biết là hai anh em tôi lớn lên ở nhà ông bà nội, và trong vòng tay yêu thương cùng giọng hát ru hời của bà Cô Út.

Cô út tôi lớn hơn tôi hơn một con giáp. Ở nhà quê nhưng bà có cái tên nghe rất lạ: Phạm Thị Mầu Đơn. Cho mãi đến lúc đi học tôi mới biết được cái tên này, vì mọi người đều gọi cô là con Út hay cô Út. Sau này tôi hỏi ba tôi về cái tên trong giấy tờ của Cô, được ông giải thích: Sự thực thì tên trong acte de naissance (khai sanh hồi thời Pháp thuộc) của Cô út là Phạm Thị Mau Đan (Phạm thị Mậu Dân), nhưng khi Cô tôi lớn lên và có chút nhan sắc, thì ông bà nội lại lo cho cái tuổi Dân cao số của Cô, nên khi có lệnh làm bản thể vì khai sanh tiếng Việt, ông bảo ba tôi xuống Huyện, nhờ ông anh họ làm chánh lục sự, sửa tên cô tôi thành Mầu Đơn. Mang tên một loài hoa mà suốt cả một đời cô tôi không biết đó là loại hoa gì, chỉ nghe thiên hạ bảo loài hoa này đẹp lắm, thế thôi.

Có một điều chắc chắn là khi cô sinh ra Trời đã không "cho làm thơ", vậy mà suốt cả một đời Cô vẫn bị "vấn vương với sợi tơ trời, tình riêng bỏ chợ tình người đa đoan". Mà khổ thay, chẳng

cháu của Cô cũng dốt nát, chứ phải có tài năng một chút thì hôm nay nó cũng viết một bản nhạc hay chí ít cũng làm được mấy câu thơ để ca ngợi Cô. Vì so với người chị trong mấy bản nhạc Chị Tôi, bà Cô của tôi coi bộ còn thánh thiện và tội nghiệp hơn nhiều lắm.

Cô lo lắng chăm sóc hai anh em tôi không thua bất cứ một bà mẹ mẫu mực nào trên thế gian này. Lòng Cô lúc nào cũng "bao la như biển Thái Bình rạt rào", lời của cô lúc nào cũng "tha thiết như dòng suối hiền ngọt ngào" mà ông nhạc sĩ Y Vân đã từng ngợi ca, vinh danh người mẹ. Cô cũng là cô giáo vỡ lòng, dạy tôi hai tiếng i tờ, những câu tục ngữ ca dao. Lớn lên một chút, tôi được Cô ngồi bên cạnh dạy đọc truyện Chàng Nhái Kiền Tiên, Thạch Sanh Lý Thông, Phạm Công Cúc Hoa cho bà Nội tôi nghe mỗi tối. Mùa hè, tôi mê đá dế, Cô dẫn tôi ra trước hồ sen tìm bắt những con dế mun mà mỗi trưa Cô không ngủ, ngồi rình để nghe nó gáy từ chỗ nào. Thấy bọn trẻ hàng xóm thả diều, Cô cũng mò mẫm cả một ngày làm cho tôi cái diều to nhất. Tôi mê nuôi chim, Cô đi khắp nơi tìm mua cho tôi hai con chim keo màu xanh mượt và năn nỉ ông chú tôi làm cho tôi cái lồng thật đẹp. Những lần bị "ám đầu", tôi tha hồ nũng nịu, làm tình làm tội Cô tôi. Cô ngồi suốt bên cạnh, đắp lên trán tôi một cái khăn ướt, nấu cháo cá bỏ nhiều tiêu cho tôi ăn để "tháo mồ hôi". Nghe nói Cô cũng ham học lắm, định xin ông bà nội cho học xong cái bằng primaire thì theo ông chú tôi đi dạy học mấy lớp nhỏ trường làng, Nhưng rồi mẹ tôi bất ngờ qua đời, bỏ lại hai anh em tôi. Cô đành phải nghỉ học ở nhà để chăm sóc hai thằng cháu dại, một đứa bốn tuổi và một đứa vừa mới lên hai. Năm tháng cô quanh quẩn trong nhà, làm công việc gia đình và lo lắng cho hai anh em tôi. Khi nào rảnh rỗi Cô nhờ ông chú của tôi chỉ cô học thêm mấy chữ tiếng Tây.

Cô chỉ có một người bạn thân, đó là bà cô họ của tôi. Hai người cùng tuổi và học chung một lớp. Khi Cô Út nghỉ học, thì bà cô họ này vẫn tiếp tục đi học mấy năm nữa, sau này làm y tá và lấy một ông chồng Tây, làm trong viện Pasteur của bác sĩ Yersin ở Nhatrang. Bà đi đó đi đây, lâu lâu trở về thăm quê vài bữa. Lần nào về cũng ghé lại thăm Cô Út tôi và trò chuyện cả đêm. Trông bà thật sang trọng. Cô Út thì trầm trồ những món nữ trang đắt tiền, nhất là sợi dây chuyền vàng có mặt ngọc thạch, thời ấy rất hiếm hoi. Còn tôi thì say mê chuyện đi đó đi đây mà bà cô họ thường kể cho cô cháu tôi nghe.

Dường như từ ngày bà cô họ đi theo chồng, Cô Út không còn ai tâm sự, nên Cô thường tâm tình với anh em tôi về chuyện tình duyên của mình. Có một ông thầy giáo dạy cùng trường với chú tôi, gốc Bình Định, khá bảnh trai, lớn hơn Cô hai tuổi, rất thương Cô và có nhờ người đến mai mối, nhưng Cô Út phản vì thương cảnh mồ côi của anh em tôi, một phần bị ám ảnh bởi những lời đồn đãi của thiên hạ: "tuổi Dần cao số, chỉ hợp với tuổi Dần", nên Cô từ chối cuộc hôn nhân. Ông thầy giáo Bình Định buồn tình nên xin đổi đi xa, làm lòng Cô cũng xốn xang một dạo.

Năm tôi lên bảy, quê tôi có một trận lụt lớn, trận lụt tháng mười. Tôi nhớ loáng thoáng lời Cô tôi giải thích, vì "ông tha mà bà không tha, bà cho cây lụt hăm ba tháng mười". Nước từ đâu không biết tràn qua, kéo theo nhiều nhà cửa cây cối và cả trâu bò. Nhà ông nội tôi rộng lắm, mấy cây cột lớn có chạm trổ nhiều hình cầm thú, có mái ngói âm dương và nằm trên một nền gạch khá cao, được bao bọc bởi đủ thứ cây ăn trái, vậy mà bây giờ chung quanh tôi chỉ thấy toàn nước và nước. Ông Nội ra lệnh cho Cô phải giữ kỹ anh em tôi trên bộ phận trong nhà. Hai ngày sau mưa gió đã tạnh, nhìn qua khe cửa, anh em tôi thấy nước ngập cả sân nhà (nhà ông bà nội tôi có cái sân vuông khá rộng bằng xi măng, có bờ thành thấp chung quanh), nên năn nỉ Cô Út ra bịt mấy cái lỗ lù, không cho nước rút, và đứng trên thềm nhà canh chừng cho anh em tôi cời trường xuống sân bơi lội. Bất ngờ tôi phát hiện trong sân có mấy con cá, anh em tôi tha hồ hét rượt bắt cá. Ông Nội tôi nghe ồn ào, chạy ra nhìn thấy hai thằng cháu nội đang bị bõm trong cái sân ngập tràn nước lụt, ông không la chúng tôi mà rầy Cô Út tôi một trận, rồi cấm cung cô cháu tôi ở trên căn nhà thờ, lúc nào cũng đóng kín cửa, mà trước đây rất ít khi tôi dám tới đây, vì rất sợ mấy cái bàn thờ có treo những tấm hình và nhiều bài vị viết chữ nhỏ, nhất là hai cỗ quan tài sơn đỏ, có hình con rồng con phượng hai bên. Cô tôi bảo đó là hai chiếc quan tài bằng gỗ quý để dành cho ông bà nội đến lúc qui tiên..

Thấy anh em tôi sợ, Cô Út trấn an bọn tôi bằng cách kể chuyện linh thiêng của những ông bà, tổ tiên đã khuất. Vong linh ông bà lúc nào cũng ở bên cạnh để phù hộ cho con cho cháu. Cô còn bảo nếu có ước mơ điều gì, thắp hương thành tâm khấn nguyện, ông bà sẽ ban cho những điều ước muốn đó.

Cô hỏi tôi, nếu bây giờ khấn nguyện xin ông bà, thì tôi sẽ mơ ước được điều gì. Nhớ tới chuyện đi đó đi đây mà tôi rất say mê mỗi lần bà cô họ có chồng Tây kể lại, tôi nhanh nhẩu:

- Con mơ ước mai mốt lớn lên con được đi đó đi đây như bà cô họ vậy.

Rồi tôi hỏi ngược lại Cô Út, Cô nhìn tôi cười:

- Còn Cô thì chỉ mơ ước được một sợi dây chuyền mặt cẩm thạch màu xanh như của cô ấy, và có khắc hai chữ MĐ chính giữa.

Tôi tin lời Cô, kéo tay Cô đến trước bàn thờ thắp hương để hai cô cháu vái lạy xin Ông bà ứng nghiệm cho những điều mơ ước. Cô chiều tôi, hai cô cháu quỳ trước bàn thờ. Cô thì im lặng, còn tôi thì nói thật to lời ước của mình. Tôi sợ ông bà già quá, lảng tai, không nghe rõ lời cầu xin của mình.

Mấy năm sau, tôi đành phải rời quê, chia tay Cô Út vào Nha Trang đi học. Cô may cho tôi mấy bộ đồ mới, bao nhiêu tiền dành dụm được cô sắm cho tôi một chiếc xe đạp có ghi đồng hình chữ U mà tôi rất thích. Những năm học ở Nha Trang, dù tuổi đã lớn, nhưng lúc nào tôi cũng thấy thiếu vắng vòng tay và những lời triu mến của Cô tôi. Mỗi lần nghĩ về quê, tôi vẫn quanh quẩn ở bên Cô, như thuở mới lên ba, lên năm ngày trước. Lúc này Cô tôi đang làm nghề thợ may, nhưng chỉ làm việc tại nhà, để tiện việc săn sóc ông bà nội tôi, đã đến lúc tuổi già sức yếu. Cô tự tay may cho anh em tôi mấy bộ đồng phục học trò. Mùa hè trời nóng, tối nào cô cháu cũng mang chiếu ra trải bên cạnh hồ sen trước nhà. Trong gió nội hương đồng, cô cháu nằm tâm sự thâu đêm.

Khi biết tôi đi lính, Cô Út buồn ghê lắm. Hết ngăn cản rồi năn nỉ tôi. Cô bảo tôi không thương Cô, nên bỏ Cô mà đi lính, biết bao giờ Cô cháu mới được bên nhau như những ngày xưa, rồi Cô biết còn ai để mà tâm sự.

Nhớ tới trận lụt tháng mười năm nào, Cô dạy cho tôi thắp hương khấn nguyện ông bà, tôi thủ thỉ với Cô:

- Con đi lính là nhờ Ông Bà trên bàn thờ đã ứng nghiệm cho con điều ước, được đi đó đi đây, đúng như Cô bày cho con đó.

Cô vừa cười vừa lau nước mắt.

Khi vào quân trường, hai người đầu tiên tôi viết thư là Ba tôi và Cô. Tôi kèm theo tặng Cô tấm ảnh mặc quân phục, tóc vừa cắt ngắn ba phân. Cô viết thư khen “chú lính sửa của cô trông oai phong ghê lắm”.

Mấy tuần sau khi tôi được gán alpha, Cô theo Ba tôi vào tận quân trường thăm tôi, mang theo cho tôi cả chục xoài tượng và mấy cái bánh rán (bánh cam) mà lúc nhỏ tôi rất thèm ăn.

Ra trường, trước khi trình diện đơn vị, tôi dành trọn mười lăm ngày phép quanh quẩn bên Ba tôi và Cô. Lúc này ông bà nội tôi đã qua đời và cô vẫn ở vậy chăm sóc ngôi nhà từ đường và lo việc cúng kỵ ông bà. Đêm nào Cô cũng niệm hương khấn vái thì thầm trước bàn thờ ông bà nội và má tôi, rồi bảo tôi cùng lại chấp tay lạy. Tôi nghe Cô xin ông bà và Má tôi phù hộ tôi, tránh được lần tên mũi đạn.

Hơn mười năm trong lính, toàn là đánh đấm. Rất nhiều lần thoát chết trong đường tơ kẽ tóc, tôi tin vào những lời thì thầm khấn vái hằng đêm của Cô.

Lần đầu tiên về phép từ một chiến trường khói lửa ở cao nguyên, tôi dành dụm mấy tháng lương, và mất hai ngày ở thành phố Ban Mê Thuật tìm mua cho Cô sợi dây chuyền vàng có mặt cẩm thạch hình trái tim, loại đắt nhất. Tôi ngồi chỉ cho họ kẻ hai chữ MĐ thật đẹp chính giữa.

Tôi về bất ngờ. Khi mới bước vào cổng nhà nội, tôi thấy Cô đang quét lá dưới gốc cây xoài. Con chó không nhận ra tôi sủa inh ỏi, Cô dừng tay nhìn. Mãi khi tôi đến gần Cô mới nhận ra. Cô nắm tay tôi máng yêu:

- Tổ cha mày, vậy mà Cô cứ tưởng là ông thầy nào.

Tôi cười đùa:

- A, chắc là Cô Út tưởng con là ông thầy Bình Định ngày xưa chứ gì.

Buổi chiều, sau khi cơm nước xong, tôi dắt tay Cô tôi lên căn nhà thờ để cùng tôi thắp hương và lạy ông bà. Khi đứng lên, tôi bảo Cô nhắm mắt lại để thấy một điều kỳ diệu, rồi choàng vào cổ Cô sợi dây chuyền tôi vừa mua tặng. Lúc mở mắt ra, Cô mân mê cái mặt cẩm thạch rồi cảm động nắm tay tôi:

- Cái này mắc tiền lắm. Con đi lính lương ba cọc ba đồng, lấy tiền đâu mà mua tặng Cô.

Tôi cười:

- Đâu phải con mua, mà là ông bà cho Cô theo lời ước của Cô đó chứ. Cũng như ông bà đã cho con bây giờ được đi đó đi đây rồi đây nè. Lời cầu xin của Cô cháu mình linh thiêng quá phải không Cô ?

Thời gian này ở quê nội tôi mất an ninh. Ban ngày tôi quanh quẩn bên cô. Đến chiều, Cô dắt tôi xuống nhà chú tôi ở bên huyện ngũ. Cô ở với tôi tới tối mới về.

Ngày mãn phép, tôi trở lại đơn vị, Cô giặt ủi mấy bộ áo quần của tôi xếp vào túi xách, kèm theo một gói xôi đậu xanh, để ăn dọc đường. Ngồi trên xe đò, khi lấy gói xôi ra ăn, tôi thấy có một cái túi nhỏ may bằng vải, mở ra tôi mới biết, một xấp tiền mới tinh xếp ngay ngắn trong đó. Nhớ tới cô, nước mắt tôi cứ trào ra.

Tôi theo đơn vị lưu động nay đó mai đây, nên rất khó nhận thư từ hộp thư KBC hậu cứ ở Ban Mê Thuột. Từ Quảng Đức, xuống Lâm Đồng rồi Phan Thiết. Mãi hơn nửa năm sau tôi mới nhận được cùng một lúc năm lá thư của Cô tôi gửi. Tôi mừng, khi Cô kể là có một ông thầy giáo gốc Huế, cùng tuổi dần với Cô, đã có một đời vợ, cùng làm nghề dạy học. Nhưng chỉ mới vài tháng sau đám cưới, người vợ trẻ bị chết cùng với mấy đứa học trò trong một trận pháo kích. Ông buồn quá, một phần không muốn mỗi ngày bị ám ảnh bóng hình của người vợ trẻ vừa mới chết oan, một phần không muốn nhìn thấy cái thành phố có những lăng tẩm uy nghi của một triều đại, nhưng đã để lại quá nhiều tranh chấp tôn giáo, phủ bóng mây mù chính trị lên từng ngôi trường, từng bụi giảng. Bạn bè ông có mấy kẻ đã vào bưng. Ông xin chuyển vào dạy ở quê tôi vì có gia đình người bác ruột, ngày xưa làm xếp ga rồi lấy vợ ở lại đây luôn.

Tôi viết thư cho Cô, lên mặt thuyết giảng tình yêu, nào chuyện “hữu duyên thiên lý năng tương ngộ” nào là “cả hai người cùng một tuổi Dần, thì sau này tát biển đông cũng cạn”.

Mấy tháng sau tôi nhận thư hồi âm của Cô, có kèm theo lá thư ngắn của ông Thầy Huế mà nội dung là một bài thơ ngợi ca người lính.

Tôi để dành tiền lương hằng tháng, chờ ngày về ăn đám cưới. Tôi đến một tiệm bán hàng thêu ở thành phố Phan Thiết đặt thêu một bức tranh có hình hai con cọp âu yếm nhau trong một rừng đầy hoa sim tím dưới ánh trăng để làm quà cưới cho Cô. Sau trận Mậu Thân, đơn vị tôi tiếp tục mỗi ngày sống trong lửa đạn. Tôi không nhận được lá thư nào của Cô tôi. Tôi nghĩ chắc là Cô đã làm đám cưới, nhưng không biết có theo chồng về thăm Huế hay không. Tôi lo cho Cô, khi biết cả thành phố Huế đang đắm chìm trong vành tang trắng.

Mấy tháng sau, tình hình trở lại yên tĩnh, được mười ngày phép, tôi khăn gói về thăm quê. Cô tôi vẫn sống âm thầm một mình trong nhà ông nội, Đám cưới không thành, không phải ông thầy Huế phụ tình, như một vài người bà con trong họ đã cảnh giác Cô từ lúc mới quen ông:” đừng có quá tin mấy chàng trai xứ Huế”. Oan ức và tội nghiệp cho ông. Ông về Huế ăn Tết và xin cha mẹ được cưới Cô tôi, nhưng rồi không ngờ phải cùng chịu chung số phận với mấy ngàn người bất hạnh. Ông mất tích trong đêm mừng hai Tết. Mãi đến ba tháng sau, người nhà mới tìm được xác của Ông trong một hố chôn người tập thể.

Cuối cùng thì.. Cô tôi “vẫn chưa lấy chồng!”. Trên bàn thờ, tấm ảnh nhỏ của ông Thầy Huế được đặt ở một góc khiêm nhường.

Năm 1975, miền Nam bất ngờ thua trận, tôi bị tù đày từ Nam ra Bắc, đến tận Lào Cai, Yên Bái. Ba tôi và ông chú bị bắt vào trại cải tạo trong Nam. Vợ con tôi cùng gánh chịu bao đắng cay hệ lụy, bơ vơ nheo nhóc. Lá chưa rụng mà phải về cội, vợ con tôi lại dắt díu nhau về ở với Cô tôi trong ngôi nhà xưa của ông bà nội, bây giờ trở nên trống vắng, nên chắc buồn và tĩnh mịch hơn xưa. Vợ tôi phải bươn chải làm ăn, nuôi bầy con bữa đói bữa no. Cô tôi bán đủ thứ trong nhà,

và cuối cùng bán luôn cả sợi dây chuyền mặt cẩm thạch mà cô đã từng nâng niu như bảo vật, để lo cho mấy đứa con của tôi, và cùng vợ tôi dành dụm gởi cho tôi một ký lô đường và mấy lọ tép mỡ sau khi biết tôi vừa trải qua một cơn kiệt lực, chỉ còn da bọc lấy xương. Tội nghiệp, tôi chỉ được phép nhận 200 gram đường và một lọ tép mỡ, số còn lại bị sung vào nhà bếp hậu cần, vì số quà gởi “ngoài qui định, không nằm trong chính sách”.

Tháng 6 năm 1976, ba tôi chết trong trại cải tạo Đá Bàn. Nhưng mãi đến hai năm sau tôi mới nhận được tin buồn. Tôi khóc đến không còn nước mắt.

Tám năm sau, tôi cũng được thả về. Lúc này vợ tôi không còn sống ở quê nội tôi, vì không tìm ra công việc gì làm, nên phải dắt theo hai đứa con nhỏ nhất trở lại Ninh-Hòa sống cùng ông bà già vợ của tôi, rồi chạy được cái “hộ khẩu” ở đây luôn. Còn bốn đứa con lớn thì vẫn ở lại quê nội tôi, nhờ cô tôi nuôi nấng. Sum họp được mới năm hôm, thời gian chưa đủ làm quen với mấy đứa con, mà lúc ra đi đứa nhỏ nhất còn nằm trong bụng mẹ, tôi được công an thị trấn Ninh Hòa gọi lên cho biết là chính quyền trên huyện không chấp nhận tôi tạm trú ở đây. Tôi bị gởi trả lại trại tù, rồi được chỉ định về “quản chế” tại nơi sinh quán. Cuối cùng, thì tôi cũng trở lại trong vòng tay của Cô tôi. Có điều bây giờ, Cô phải nuôi thằng cháu, đã gần nửa đời người, mà bỗng dưng trở thành vô gia cư nghề nghiệp. Ăn cơm nhà nhưng hằng ngày tôi phải đi đắp đê, làm thủy lợi cho “nhân dân”. Cô tôi bây giờ ốm yếu, đôi mắt buồn hiu hắt. Sau mấy năm khóc than cho những mất mát đổi thay trong gia tộc, Cô đã già nhiều trước tuổi. Vậy mà bây giờ còn phải lo gánh vác cho mấy cha con tôi. Đã vậy, ông chú của tôi, sau khi ở trại cải tạo về, phải dắt vợ và hai đứa con gái đi kinh tế mới. Bà thím bị sốt rét chết hai năm trước khi tôi về. Cứ vài hôm, ông chú phải tay dắt tay bồng đưa hai đứa con về đây gởi cho Cô tôi. Nhiều lúc âm thầm nhìn Cô “lưng còng uốn nặng kiếp long đong”, tôi nghẹn ngào muốn khóc, nhưng có lẽ tôi cũng không còn nước mắt.

Khi tính chuyện vượt biển, tôi tâm sự xin Cô cùng đi với chúng tôi. “Dù trôi nổi ở đâu, có cô bên cạnh là con mãn nguyện rồi”, Nhưng cô bảo Cô đã già, không muốn rời bỏ quê hương, hơn nữa còn phải trông coi ngôi nhà từ đường và mồ mã ông bà, không để cho hương tàn khói lạnh. Và còn phải phụ giúp ông chú tôi đang ốm đau, lo cho hai đứa con của chú ấy nữa.

Mấy ngày sau, tôi thấy Cô xuống tóc, và ăn chay trường. Đêm nào cũng quì trước bàn thờ. Tôi biết là Cô đang cầu nguyện cho tôi đi đến bến bờ. Hôm tiễn biệt, Cô nắm chặt tay tôi: “xin ông bà và cha mẹ con phù hộ cho vợ chồng con và mấy đứa nhỏ” rồi im lặng nhìn tôi với hai hàng nước mắt.

Thuyền ra đến hải phận quốc tế thì gặp bão. Mưa gió suốt mấy ngày, không còn trăng sao để mà định hướng. Tất cả đàn bà con nít xuống dưới khoang thuyền. Chỉ có bọn đàn ông chúng tôi ở lại phía trên chống chọi với phong ba. Trong những lúc nguy khốn nhất, tôi lại nghĩ đến Cô, nhớ những lời cầu nguyện của Cô mà lấy lại niềm tin và can đảm. Cuối cùng, một chiếc tàu chở dầu của Vương quốc Naui đã cứu vớt chúng tôi trước khi cơn bão chính ập tới. Từ trên tàu, vị thuyền trưởng giúp chuyển hộ mỗi người ba cái điện tín cho thân nhân. Người đầu tiên tôi báo tin mừng là Cô.

Sau khi định cư, tôi thường xuyên gởi thư thăm Cô và kèm theo tiền để giúp Cô cùng gia đình ông chú, và xây lại mồ mã ông bà. Cô mừng ghê lắm. Lá thư nào Cô cũng viết thật dài, khuyến khích tôi cố gắng làm lại cuộc đời và dạy dỗ cho con cái phải biết sống theo đạo lý và đừng bao giờ quên quê hương, nguồn cội của mình.

Cô ở xa tôi cả nghìn trùng mà lúc nào tôi cũng tưởng Cô vẫn đang đâu đó bên mình. Mỗi lần gặp khó khăn, phiền muộn trên xứ người, cứ nghĩ đến Cô là lòng tôi phấn chấn. Bây giờ Cô đã già và chắc cũng yếu đi nhiều lắm. Vậy mà chỉ với hình bóng thôi, Cô đã cho tôi biết bao nghị lực.

Hai năm sau, tôi lại nhận được tin buồn. Ông Chú của tôi, sau bao năm chống chọi với bệnh tật mang về từ trại cải tạo, vừa mới lìa đời, giao hai đứa con gái lại cho Cô tôi nuôi nấng. Tội nghiệp cho Cô, đúng là “Trời không nín gió cho ngày Cô sinh”, tuổi già rồi mà phải còn cưu mang con cháu. Lá thư báo tin buồn này là lá thư cuối cùng Cô tự tay nắn nót viết cho tôi. Những lá thư sau đó, mấy đứa con gái ông chú tôi viết. Tôi lo lắng hỏi Cô, Cô chỉ bảo đôi mắt

của cô bây giờ hơi kém, nhưng dặn dò tôi không phải gởi thuốc thang gì, vì ở trong nước Cô mua cũng được. Cô khẩn khoản muốn tôi đưa mấy đứa con về cho Cô gặp lại một lần.

Hơn mười năm sau, khi nghe nhà nước có chút đổi thay, gọi những người vượt biển có tội phản bội tổ quốc ngày xưa là khúc ruột ngàn dặm, tôi dắt theo ba đứa con lớn về thăm quê hương. Đúng hơn là về tìm ngôi mộ cha tôi chôn trong núi bên trại cải tạo Đá Bàn và thăm bà Cô suốt cả một đời bảo bọc chúng tôi. Nhớ lại kỷ niệm xưa, tôi nhờ cô con gái lớn ở bên Cali, đến khu Phước Lộc Thọ tìm đặt mua cho tôi một sợi dây chuyền vàng, có mặt màu xanh cẩm thạch, khắc hai chữ MĐ chính giữa. Tôi nghĩ có lẽ đây sẽ là món quà có ý nghĩa, đền bù lại sợi dây chuyền tôi tặng Cô lúc trước, và để cho Cô được trẻ lại những ngày xưa.

Tôi không báo trước ngày về, vì muốn làm cho Cô bất ngờ và không phải khăn gói vào tận Sài Gòn để đón cha con tôi, như lời cô hứa.

Quê nội tôi, cái làng Phú Hội một thời trù phú như cái tên gọi, bây giờ sao mà cằn cỗi, điêu tàn. Khi bước vào cổng nhà nội, tôi xa lạ đến thần thờ. Ngôi nhà ngày xưa rộng lớn, hồi còn nhỏ tôi đi còn sợ lạc, sao bây giờ nhỏ nhoi, tiêu điều và hiu quạnh quá. Tôi đứng giữa cái sân gạch mà ngày nào trời lụi, anh em tôi tha hồ bơi lội như trong một dòng sông, bây giờ chỉ còn lại cái nền loang lổ, phủ đầy những lá của cây xoài già héo úa, một thời xum xuê làm “bóng mát thiên đường” để Cô cháu tôi ngồi đọc truyện cho bà nội tôi nghe trong những buổi trưa hè. Cái hồ sen tỏa hương thơm ngát ngày xưa, bây giờ là một cái ao cạn đầy cỏ dại. Chỉ còn lại tiếng dế than rên rĩ. Không nghe con chó sủa. Nó là con vật trung thành, không giống như một số người sau tháng tư năm nào, phản suy phù thịnh. Có lẽ nó cũng buồn mà chết rồi sau cuộc đổi đời của chủ. Tôi và ba đứa con lạc lõng trong ngôi nhà mà tất cả đã từng một thời lớn lên ở đó, với biết bao là kỷ niệm buồn vui. Trong nhà không có một ai, ngoài bóng dáng của chính mình ngày trước. Bước ra cửa sau, tôi đứng lặng người khi thấy Cô Út ngồi quay lưng, vãi thức ăn cho một bầy gà. Mái tóc Cô bạc trắng. Cha con tôi đến đứng phía sau lưng, mà Cô không biết.

Mấy đứa con tôi cười khúc khích, Cô quay lại. Tôi ôm chầm lấy cô, nghẹn ngào không nói nên lời. Tôi ngạc nhiên khi nghe cô hỏi: đứa nào đây? Chẳng lẽ mới mười năm mà cô không còn nhận ra tôi. Buông cô ra, tôi suýt hét lên, khi biết là đôi mắt của Cô đã mù. Tôi chỉ thốt lên được mấy tiếng “Cô ơi, thằng Ninh đây Cô”, rồi khóc nức nở.

Sau một khắc yên lặng, tôi nghe Cô cười, rồi đưa hai tay sờ lên đầu lên mặt tôi, rồi đến mấy đứa con tôi.

Tôi dìu Cô vào nhà. Nhưng cô bảo là cô đi được. Cô nói là cả một đời cô ở đây, mọi ngõ ngách và đồ đạc trong nhà như in trong trí. Tôi hỏi mấy đứa con ông chú đâu mà để cô ở một mình. Cô cho biết là nhờ dành dụm số tiền tôi gởi về, đứa lớn đã ra nghề thợ may, vừa lấy chồng, mở tiệm ở dưới huyện. Còn đứa nhỏ, Cô cho đi học làm y tá, vẫn còn ở với Cô.

Thấy chúng tôi về, mấy người hàng xóm sang thăm. Ai cũng nhắc lại cái thời anh em tôi còn bé và ca ngợi Cô tôi hết lời. Không biết ai nhắn tin, hai cô em, con ông chú tôi cũng về ngay, có cả thằng em rể. Sau này tôi mới biết nó chính là cháu họ của ông thầy giáo Huế, người tình của Cô Út ngày xưa.

Có sẵn chiếc taxi thuê bao, tôi mời Cô và mấy đứa em xuống phố ăn cơm, nhưng Cô không cho, bảo hai đứa em con ông chú làm thịt mấy con gà để mấy cô cháu vừa ăn vừa nói chuyện cho vui.

Cả một tuần sau, tôi bận rộn lo việc cải táng phần mộ của ba tôi từ Đá Bàn về chôn trong nghĩa trang gia tộc, bên cạnh ngôi mộ của má tôi và ông bà nội. Cô Út theo ra đến tận nghĩa trang, đưa tay sờ ngôi mộ mới xây của ba tôi, rồi khóc sục sùi.

Hai tuần sau, tôi quanh quẩn bên cạnh cô tôi, kể lại hầu hết những kỷ niệm ngày xưa, và cuộc sống ở xứ người. Cô bảo có lần nằm chiêm bao, cô thấy ông thầy Huế về thăm Cô, nhưng người ông bê bết máu, Cô lấy khăn lau mãi mà máu vẫn cứ ứa ra.

Đêm nào trước khi đi ngủ, Cô cũng bảo cha con tôi thắp hương và lạy trước bàn thờ. Tôi lại nhớ tới những điều cô cháu tôi ước mơ thuở trước.

E dè mãi, đến đêm cuối cùng, khi đứng trước bàn thờ, tôi lấy sợi dây chuyền vàng có mặt cẩm thạch ra, đeo vào cổ cho Cô. Tôi ôm chặt Cô thì thầm: “xin cho con trả lại Cô cái điều mà ngày xưa cô mơ ước”. Ba đưa con tôi vỗ tay phụ họa: “đẹp lắm ! bà Nội ơi, đẹp lắm!”

Cô tôi không mân mê cái mặt cẩm thạch như lần trước, cách đây hơn bốn mươi năm, khi tôi tặng Cô, mà chỉ đứng lặng im, bất động. Tôi biết, trong đôi mắt mù lòa kia, dù không còn thấy cái mặt cẩm thạch màu xanh có khắc hai mẫu tự tên mình, nhưng Cô tôi đang nhìn thấy cả một quá khứ xa xăm, bao la và sâu thẳm như chính tấm lòng Cô.

Cuối cùng thì tôi cũng phải chia tay Cô, bỏ lại đằng sau dấu tích của cả một phần đời, mà tất cả vui buồn bây giờ đều đã trở thành kỷ niệm, nằm sâu chôn chặt tận đáy lòng. Tôi nghĩ, có lẽ đây là lần cuối cùng tôi gặp Cô.

Dắt ba đưa con bước ra khỏi cổng nhà ông Nội, tôi không dám quay đầu nhìn lại. Một câu hỏi chợt lóe lên trong đầu: Rồi mai này, tôi lại tiếp tục lưu lạc tha phương. Cũng như sợi dây chuyền mặt cẩm thạch tôi vừa mới tặng cho Cô tôi, liệu cái việc đi đó đi đây trên xứ lạ quê người của tôi, có còn là những điều mà Cô cháu tôi đã từng một thời mơ ước?

Những đàn chim thiên di

Cả hai tuần nay, mấy quan chức sở “bảo vệ súc vật” thành phố thường xuyên đến thăm gia đình tôi, để tìm hiểu lý do vì sao, trước mùa đông năm nay những đàn chim trane không còn trở về vùng này nữa. Họ đã cho người dọn dẹp lại khu bờ sông, chăm sóc cánh đồng cỏ và trồng thêm mấy hàng thông phía bên kia để đón những đàn chim, nhưng chờ mãi mà chẳng thấy bóng dáng một con trane nào trở lại.

Trane là một loài chim sống thành đàn, màu nâu đen, có dáng như con hạc ở quê nhà. Là một giống chim không chịu lạnh, nên hàng năm, cứ trời sắp sang đông là tụ tập từng đàn ở một nơi nào đó rồi chia nhau bay tìm những xứ nóng phương nam. Ở Bắc Âu có nhiều loài chim trốn lạnh, nhưng loại trane này nhiều nhất, có tổ chức khá qui củ, và khi bay đi chúng bay thành từng nhóm theo hình những mũi tên, có khoảng cách đều nhau, rất đẹp.

Định cư ở Nauy hơn ba năm. Lúc kinh tế gia đình và việc học hành của mấy đứa con tạm ổn định, cũng là lúc vợ chồng tôi bắt đầu có thời gian để hồi tưởng về quá khứ, và nhớ quê hương. Chúng tôi quyết định mua một ngôi nhà dưới thung lũng nhỏ, bên bờ sông Nitelva yên tĩnh, bên kia là cánh đồng cỏ mênh mông tiếp giáp với núi rừng. Cái khung cảnh có mang một chút hình dáng và màu sắc quê nhà giúp tâm hồn tôi yên ả hơn mỗi khi thấy lòng trần trở, nhưng nhớ một điều gì.

Những lúc buồn, tôi ngồi hàng giờ trong bao lơn nhìn ra phía cánh đồng và rừng núi phía xa xa, để ngỡ là quê hương mình như đang ở phía bên kia triền núi đó. Không những vợ chồng tôi mà mấy đứa con đều thích thú ngôi nhà này, vì nó khá rộng rãi đủ để mỗi đứa có một phòng riêng, trang trí, sắp xếp theo sở thích của mình. Trong thung lũng nhỏ này, ngoài chúng tôi, chỉ có ba gia đình láng giềng, một đến từ Thụy Điển, một đến từ Tây Đức, chỉ có một gia đình là dân bản xứ chính tông. Có lẽ sống trong một khu “hợp chủng quốc” bé nhỏ nhất trên lục địa này, nên chúng tôi sớm gần gũi, thân tình.

Dọn đến cuối mùa xuân, nên suốt hè năm ấy, chúng tôi lần lượt là khách mời của mấy người bạn láng giềng. Ông bà người Thụy Điển có chiếc du thuyền lớn với đầy đủ tiện nghi. Cả nhà chúng tôi được cùng họ xuôi ngược cả một tuần trên con sông Nitelva chảy dài qua những rừng thông, đồng cỏ và một vài vùng quê êm ả, lãng mạn. Những ngày còn lại, cùng với gia đình ông bà người Đức vào rừng cắm trại, đi săn, rồi cùng với gia đình ông bà Nauy đi cắm lều bên kia bờ sông, vừa câu cá vừa ngắm những cặp thiên nga tung tăng bơi lội.

Khi những chiếc lá vàng cuối cùng rơi xuống, trời đột nhiên trở lạnh, báo hiệu sắp chớm dứt mùa thu bắc âu thơ mộng, cũng là lúc chúng tôi bắt đầu chuẩn bị mọi thứ cho một mùa đông băng giá kéo dài cả năm, sáu tháng.

Một buổi tối, khi ngồi ở phòng khách đọc mấy tờ báo, tôi nghe tiếng chim kêu, mỗi lúc một nhiều, vang động cả một vùng xưa nay tĩnh mịch. Tiếng chim có cái âm sắc như đang tìm nhau, gọi nhau, mừng rỡ. Hôm sau, hỏi ông láng giềng người Đức, tôi mới biết là chính ngã ba sông ngay trước nhà tôi, từ bao nhiêu năm nay, là nơi nhiều đàn chim trane di xứ chọn làm địa điểm tập trung để bay về phương nam trước khi mùa đông đến.

Cả mấy đêm liền sau đó, cứ vào khoảng chín giờ tối, những đàn chim từ mọi nơi bắt đầu kéo về tụ tập ở bờ sông và cánh đồng cỏ bên kia, kêu gọi nhau cả đêm. Đến mờ sáng, chia nhau từng nhóm chừng hai mươi con, nối tiếp bay đi, theo hình những mũi tên, vẽ lên nền trời mờ hơi sương một bức tranh tuyệt đẹp.

Nhiều đêm, tôi lặng lẽ ra bờ sông, ngồi cả mấy tiếng đồng hồ, nhìn chim từng đàn bay tới, cả trăm, rồi hàng vạn con. Chúng đón nhau gọi nhau líu lo mừng rỡ. Tiếc là loài người đã không hiểu được ngôn ngữ của loài chim, để nghe nó chào nhau, nói với nhau những lời tình tự, và bàn nhau phân công, tổ chức, sắp xếp từng đàn lần lượt bay đi trong trật tự. Tôi miên man hồi tưởng thời gian hơn mười năm trong lính. Rồi bất ngờ nảy ra một ý tưởng so sánh lạ kỳ: Những “đội quân” chim trane này có tinh thần kỷ luật và tinh đồng đội. Các “vị chỉ huy” của nó còn tài giỏi hơn nhiều ông quan chỉ huy của bọn tôi ngày trước. Con chim dẫn đầu trong một đội hình mũi tên chắc chắn phải là con chim chỉ huy cấp nhỏ nhất, nhóm trưởng. Con chim “tổng tư lệnh” phải là con chim bay lên ở những nhóm cuối cùng. Phải như thế mới có được một cuộc “hành quân triệt thoái” diễn ra trong trật tự và đẹp đẽ như tôi vừa chứng kiến. Cái may mắn, là chúng có cả một không gian yên bình để sắp xếp những chuyến ra đi, khác với những người lính chúng tôi vào những ngày cuối tháng tư, với bom đạn xe pháo dày đặc của cả một khối liên minh đối phương kéo từ phương Bắc. Trong lúc chúng tôi bị người bạn đồng minh bội phản, và điều đáng buồn hơn, đã có nhiều cấp chỉ huy hèn mạt, xa chạy cao bay trong khi chúng tôi vẫn còn kiên cường chiến đấu.

Những năm sau đó, năm nào cũng thế, khi trời chỉ mới vào thu là tôi đã bắt đầu ngóng chờ những con chim trane trở lại. Tôi chờ chúng như đã từng chờ những chiến hữu của mình. Tôi thấy như mình trẻ lại, lòng rộn rã niềm vui. Cho dù cứ mỗi lần đàn chim tụ tập về đây là tôi có nhiều đêm mất ngủ, trăn trở nghĩ suy về quê hương và thân phận của mình cùng những bạn bè xưa.

Hầu hết bạn bè tôi, nếu còn sống sót sau cuộc chiến tang thương đó, kẻ đã phải ra đi trong loạn lạc, ly tan, người thì được ông bạn đồng minh phản bội năm xưa, can thiệp với kẻ cướp thù cho “ra đi trong vòng trật tự” sau nhiều năm bị đày đọa ngục tù, vợ con nheo nhóc, để giờ này mỗi người trôi dạt một phương, mang theo những vết thương không lành được ở trong lòng. Biết đến khi nào chúng tôi mới được như những con chim trane đang tụ tập ca hát líu lo ngoài kia, trước giờ bay xuống phương nam?

Có một lần, dường như vào mùa đông thứ năm, khác với mọi năm, khi trời đã sáng hẳn rồi mà đàn chim cuối cùng vẫn chưa rời khỏi địa điểm tập trung, kêu lên những tiếng kêu lạ, buồn và khắc khoải. Tôi tò mò chạy ra xem. Lúc ấy những con chim vội vàng tung cánh bay lên rồi lần lượt xếp lại thành đội hình mũi tên, nhưng vẫn bay vòng lại mấy lần và tiếp tục những tiếng kêu buồn không dứt. Tôi đứng nhìn theo, lòng lắng xuống như muốn nhấn gỏi theo từng cánh chim một ít nỗi niềm. Nghe có tiếng sột soạt trong một hốc đá, tôi chạy lại tìm. Một chú chim, chẳng hiểu vì sao bị gãy đôi chân, nằm sâu trong đó, bên cạnh có khá nhiều hạt lúa mì, thức ăn dành cho nó. Tôi bế con chim vào nhà. Nó nhìn tôi như van lơn, đôi mắt ướt nhe. Tôi có cảm tưởng là nó đang khóc. Tôi lại chợt nhớ tới những đồng đội bất hạnh, bị trọng thương trong những ngày cuối cuộc chiến, đau đớn, cô đơn, rồi lang thang sau khi bị đuổi ra khỏi các quân y viện. Mất tôi bỗng nhòe đi khi nghĩ đến mấy vị tướng oai hùng, cùng ở lại sống chết với anh em rồi tuần tiết trước giờ thứ hai mươi lăm.

Từ ngày có con chim trane thương tích, nhà tôi lại vui hơn, nhất là hai cô con gái nhỏ của tôi, tha hồ nâng niu, chăm sóc và kể cả tâm tình với nó. Cô bé thích sau này làm nghề y tá, thì mang nó ra phòng bác sĩ thú y khám, mua thuốc băng bó cho nó. Riêng tôi, mỗi lần chăm lo cho nó, tôi có cảm giác như đang lo cho một đồng đội bị thương tích của mình. Hơn hai tháng

sau, khi đôi chân của nó lạnh hẳn, cũng là lúc tuyết đang rơi trắng cả khung trời. Được thả ra khỏi lồng, nhưng nó chỉ quanh quẩn trong nhà. Suốt gần một năm nó là một thành viên đặc biệt trong gia đình tôi và là bạn thân của hai cô con gái nhỏ.

Khi mùa thu trở lại, tôi bàn bạc, khuyên mấy đứa con chuẩn bị trả nó lại với đàn, khi những con chim thiên di đầu tiên trở lại. Giải thích và năn nỉ mãi mấy cô mới chịu. Hôm trả nó lại sum họp với đàn, hai cô con gái nâng niu, âu yếm tâm tình rồi chia tay nó. Không khí cảm động không thua gì những cuộc chia ly trên thế gian này.

Một điều làm cả nhà tôi ngạc nhiên và xúc động. Cuối mùa thu năm sau, khi những đàn chim bắt đầu trở lại, một buổi tối khi sửa soạn đi ngủ, mấy cô con gái của tôi bất ngờ thấy con chim trane đậu ngoài cửa sổ. Khi cửa sổ vừa mở, nó bay vào trong phòng, kêu lên rộn rã. Nhờ vết thương cũ còn in dấu trên đôi chân của nó, mấy cô con gái mới biết chắc, nó chính là con chim năm trước. Từ đó, có thể tôi còn biết về loài chim trane này nhiều hơn những nhà nghiên cứu chim muông: trung thành và có trí nhớ.

Không ngờ, những con chim trane lại là những niềm vui, nỗi nhớ cho gia đình tôi trong những ngày lưu lạc ở một vùng bắc âu xa lạ..

Bây giờ mấy cô con gái của tôi đã thành người lớn. Tất cả đã đi học bên Mỹ, bên Anh rồi ở lại làm việc luôn bên ấy, nhưng cứ gần tới cuối mùa thu đều gọi về nhà hỏi thăm đàn chim trane có còn tụ tập trước nhà, và con chim bị thương ngày trước có còn bay về đậu trên khung cửa sổ.

Suốt mùa thu vừa rồi, tôi trông chờ nhưng đàn chim không trở lại. Tôi thấy nhớ tiếc những đêm nghe tiếng chim kêu, và những buổi sáng tinh mơ nhìn từng nhóm lặng lẽ bay theo hình những mũi tên hướng về phương nam, hùng vĩ như một binh đoàn vượt tuyến xuất phát, bắt đầu một cuộc hành quân qui mô dài hạn. Nhiều lúc tôi đã từng ước mơ có thêm đôi cánh, để cùng được bay lên với chúng.

Cơ quan bảo vệ súc vật và sở y tế & vệ sinh thành phố, cũng đã đến đây từ đầu mùa thu, xịt thuốc sát trùng và dọn dẹp bờ sông, đồng cỏ, để đón những đàn chim trane trở lại. Năm nay, họ làm việc nhiều hơn, chuẩn bị mọi điều chu đáo hơn, vì có tin bệnh “cúm gia cầm” ở một vài xứ nóng phía nam. Họ lo lắng những con chim trane bị lây nhiễm vi khuẩn H5N1. Loại vi khuẩn mà cả thế giới đang bàn tán về nguy cơ một cơn đại dịch. Hội Đồng thành phố họp liên miên, bàn bạc về khả năng những con chim trane, có thể sẽ bị giết chết trên một xứ nóng nào đó, để ngăn ngừa mang bệnh vào. Họ liên lạc với cơ quan y tế Liên Hiệp Quốc, gửi thư cho chính phủ của một số nước nhiệt đới phía nam, nhằm bảo vệ cho những đàn chim trane bay sang trốn lạnh. Họ chuẩn bị, lo lắng để đón những đàn chim của họ quay về.

Trời đã vào đông, ngoài kia, bầu trời đã đổi sang màu trắng đục, trên dòng sông Nitelva dày đặc sương mù, báo hiệu những hạt tuyết đầu mùa sắp rơi. Bà Anne-Mari, trưởng Sở bảo vệ súc vật thành phố, cùng một số nhân viên đến nhà tôi từ chiều nay. Họ kiên nhẫn ngồi chờ để hy vọng được đón những đàn chim trane có thể trở lại muôn màng. Họ cùng vợ chồng tôi uống hết mấy bình trà, rồi chia tay lúc nửa đêm. Tuyết bắt đầu rơi. Chắc chắn giờ này những con chim trane không còn đến nữa. Khi đứng lên chia tay, nhìn họ thoáng buồn nhưng không tuyệt vọng. Mỗi người đều nắm chặt tay tôi và nói lời cầu nguyện bằng an cho những con chim trane di xứ, dù nó đang trôi dạt ở nơi đâu cũng mong cuối mùa thu năm sau sẽ kéo nhau trở lại nơi này.

Suốt cả đêm tôi không hề chợp mắt. Không phải tôi nghĩ đến những con chim trane, mà nghĩ đến thân phận của chính mình cùng những người đồng hương đang lưu lạc khắp năm châu. Ngược lại với loài chim trane thiên di, bay về nam tìm nắng ấm, chúng tôi đã phải bỏ quê hương bốn mùa nắng ấm để đi tìm tự do và tình người ở những vùng băng tuyết xa xăm. Những mùa đông kéo dài, trong cái lạnh lẽo mới thấy thấm thía tận cùng nỗi cô đơn xa xứ.

Tự dưng, tôi nghĩ đến một điều: Biết đến khi nào chính quyền ở quê nhà thật lòng xem những người ra đi là “khúc ruột ngàn dặm”, là “một bộ phận không thể tách rời”, để biết yêu thương lo lắng và mong ước đón tiếp họ trở về, như chính quyền của cái thành phố nhỏ ở xứ Bắc Âu xa xôi này - nơi từng cư ngụ gia đình tôi - đã lo lắng mong chờ những con chim trane di xứ?

Điều đặc biệt hơn, là những người Việt tha phương sẽ mang về cho quê hương biết bao nhiêu tài năng, trí tuệ, và bạc tiền, còn những con chim trane kia có thể sẽ mang về cho họ những con vi khuẩn chết người.

Tôi đắp kín chăn nhưng vẫn thấy lạnh toát, mơ hồ như tuyết đang phủ đầy người, và vết thương cũ trong lòng vừa mới nhói đau trở lại.

Người con gái

Chiếc thuyền nhỏ mang theo hơn năm mươi người, một nửa là đàn bà và con nít, ra khơi hai ngày thì gặp bão. Chúng tôi may mắn được một chiếc tàu chuyên chở dầu hỏa của Nauy trên đường từ Nhật sang Singapore cứu vớt. Hai ngày sống trên tàu chúng tôi có cảm giác như đang ở trên một thiên đàng. Tất cả đều được tận tình hỏi han chăm sóc. Chúng tôi cảm thấy vừa mừng vừa xót xa khi nhận ra thế gian này vẫn còn có đầy áp tình người. Họ là những kẻ xa lạ, không cùng màu da, màu tóc, không cùng ngôn ngữ, mà lòng thông cảm yêu thương họ đã dành cho chúng tôi lớn lao biết đến dường nào. Trong lúc những “người anh em” cùng một nhà thì lại hành hạ đuổi xô chúng tôi đến bước đường cùng để phải đành lòng bỏ nước mà đi. Với ân tình đó chúng tôi chọn Vương quốc Nauy là quê hương thứ hai để gửi gắm phần đời còn lại của mình và vun đắp tương lai cho mấy đứa con nhỏ dại.

Sau gần một năm ở trại tị nạn, gia đình chúng tôi được đi định cư. Khi bầu đoàn thể tử như một bầy nai vàng ngơ ngác bước xuống phi trường Oslo, được nhiều người đón tiếp, trong đó lại có cả mấy ông nhà báo và đài truyền hình nhà nước phỏng vấn, quay phim. Gốc nhà quê, nên tôi cũng chẳng biết họ quay phim để làm cái gì. Trước khi về nhà, chúng tôi còn được mời vào một nhà hàng Tàu, và tha hồ gọi bất cứ thức ăn nào mình thích.

Đến khi bước vào ngôi nhà, được bà trưởng phòng xã hội trao cho một chùm chìa khóa, dẫn đi một vòng xem phòng ốc đã được trang trí xong nội thất, cái bếp và cả cái tủ lạnh có sẵn đầy đủ thức ăn nước uống, một cái TV màu. Mọi thứ đều mới tinh. Sáu đứa con và hai đứa cháu họ của tôi thì ngồi mân mê mấy cái bàn học, và mấy cái ba lô có đầy đủ sách vở trong đó. Trước khi ra về bà giới thiệu chúng tôi một cô nhân viên của bà, và một cô giáo ở lại hướng dẫn chúng tôi xử dụng mọi thứ tiện nghi trong nhà, và mỗi ngày sẽ đến đưa gia đình chúng tôi đi mua sắm, khám bệnh, làm răng, còn cô giáo thì đặc trách lo việc học hành cho mấy đứa nhỏ. Khi tất cả ra về, tôi nằm dài dưới sàn nhà và chợt khám phá ra rằng mình quả là may mắn được đến định cư ở một nước Bắc Âu xa lạ nhưng thơ mộng và có quá rộng tấm lòng này, mà lúc xuống biển ra đi chắc chẳng có ai bao giờ nghĩ tới.

Buổi tối, cơm nước xong, cả nhà quây quần trước cái TV. Thành con trai lớn ra điều mới học được văn minh, bấm tới bấm lui tìm đài. Cả đám bất ngờ nhìn thấy dung nhan của mình trên màn ảnh. Thì ra chương trình phóng sự. Họ đang kể về gia đình chúng tôi: “những công dân mới của Nauy, mà ông bố đã từng ở tù nhiều năm, giống nhiều người Nauy bị nhốt trong các trại cải tạo của Đức quốc xã, cái thời Hitler làm mưa làm gió ở Âu châu, và đã can đảm dấn theo sáu đứa con và hai đứa cháu nhỏ vượt đại dương trên một chiếc thuyền đánh cá mong manh”. Nghe họ ca ngợi mình mà tôi xấu hổ. Dù gì tôi cũng là kẻ bỏ nước tha phương, với họ, ít nhiều gì cũng là một cảnh tầm gởi. Còn chuyện vượt biển, vượt biên, đến bước đường cùng thì ai cũng phải liều mạng thế thôi, chứ có hàng triệu người còn can đảm gắp vụn lần tôi. Nhiều người đi bằng đường bộ, trèo núi, băng rừng, lội suối, bơi sông, qua Cam Bốt, Thái Lan, để vài năm sau mới đến được Singapore. Và dĩ nhiên đã có biết bao nhiêu người chẳng bao giờ tới bến.

Cũng vì cái chương trình phóng sự bất ngờ này, mà sau đó, mỗi ngày gia đình chúng tôi phải tiếp nhiều người khách không mời, và nhận đủ thứ quà. Trong số đó, đặc biệt có một người đàn bà Việt Nam, mà lúc bà mới bước vào nhà, chúng tôi cứ tưởng là người Nhật, hay là người Tàu gì đó, khi nhìn thấy cái vẻ quý phái đặc biệt của bà. Tôi nghĩ có lẽ không có người Việt Nam

nào sống ở cái xứ Bắc Âu xa lạ này từ lâu để có được nét đẹp của một người con gái đông phương pha lẫn âu tây ở cái tuổi còn trẻ như bà. Sau đó tôi bất ngờ thú vị khi bà tự giới thiệu tên là Huyền-Trần Thomassen, hiện là giảng sư môn nhân chủng xã hội học tại trường đại học Oslo, chồng bà là người Na uy, hiện đang làm đại sứ tại Mexico. Bà không muốn bỏ nghề bà yêu thích, hơn nữa bà vẫn còn tiếp tục nghiên cứu về ngành này, nên không theo chồng mà ở lại Na uy với hai đứa con. Lúc nhỏ bà theo cha sang sống ở Thụy Sĩ, khi cha bà là đại sứ của VNCH tại đó. Người chồng của bà, cũng thuộc một gia đình có truyền thống ngoại giao. Cha của ông cũng một thời là đại sứ của Na uy tại Thụy Sĩ. Hai người con của hai ông đại sứ quen nhau từ khi học chung một trường trung học và làm đám cưới sau khi tốt nghiệp đại học tại thủ đô Bern, một năm trước khi miền Nam Việt Nam thất thủ.

Tôi rất ngưỡng mộ người đàn bà trẻ này. Rời Việt nam từ lúc 12 tuổi, nhưng bà nói tiếng Việt rất lưu loát, hiểu biết rất nhiều về văn học Việt nam, từ truyện Kiều của Nguyễn Du, đến bài thơ Hai Sắc Hoa TyGôn của TTKH. Điều đặc biệt hơn hết là bà rất quý mến và giúp đỡ tận tình người đồng hương. Gia đình tôi cũng mang nặng khá nhiều ơn nghĩa của bà.

Những ngày sống hạnh phúc ở quê người, nhìn con cái ngày một lớn lên và đang có cả một bầu trời xanh bao la trước mặt, lúc nào tôi cũng chạnh lòng nhớ lại cái thời mình khốn khó và những bạn bè xưa. Tôi thấy mình nợ nần nhiều người mà không biết làm sao trả được. Trong số này, người mà tôi thường nghĩ tới nhiều nhất và ân hận chẳng giúp được điều gì là Nguyễn Thượng Tâm, người đồng đội và cũng là đứa em kết nghĩa của tôi.

* * *

Tâm ra trường sau tết Mậu Thân. Về trình diện đơn vị tôi khi vừa tròn 18 tuổi. Mặc dù còn rất trẻ, nhưng được đào tạo từ lúc còn nhỏ tại trường Thiếu Sinh Quân nổi tiếng ở Vũng Tàu nên Tâm là một hạ sĩ quan gương mẫu trong kỷ luật và gan dạ trong chiến trường. Tâm hiền lành và rất ít nói. Nhưng không phải vì vậy mà tôi trở thành thân thiết với Tâm và hai thằng kết nghĩa anh em, nếu không có buổi sáng mồng một Tết năm 1969, khi đơn vị chúng tôi tạm dừng quân trong một ngôi làng hoang đơ nát nằm sâu giữa những động cát nơi giáp ranh hai tỉnh Bình Thuận và Bình Tuy lúc trước.

Dù đang hành quân, nhưng biết hôm đó là mồng một Tết, tôi thức dậy thật sớm, thay bộ đồ trận mới, đi một vòng chúc tết anh em. Ngày đầu năm, nằm giữa một khu hoang tàn không một bóng người, chắc ai cũng chạnh lòng nhớ tới gia đình. Chiếc radio từ một căn lều poncho nào đó đang phát ra tiếng hát nỉ non của ca sĩ Duy Khánh, trong bản nhạc Xuân Này Con Không Về của Trịnh Lâm Ngân, làm lòng tôi càng thêm lắng xuống. Đến cuối ngôi làng, tôi bỗng giật mình khi nghe tiếng sục sùi. Lại gần tôi mới nhận ra Tâm. Anh ta đang quỳ lạy trước một cái bàn thờ được kê bằng cánh cửa sổ của căn nhà nào sập xuống. Trên bàn thờ đã chiến, tôi thấy có mấy cái hoa rừng cắm trong cái bi đồng nước, hai bát cơm bằng gạo sậy và một lon guigoz có lẽ chứa nước trà hay canh nấu bằng lá giang hay lá tàu bay gì đó. Tâm khấn vái một lúc, quay lại bất ngờ nhận ra tôi. Tâm đưa tay chào và cũng như mọi khi, không nói một lời nào. Có lẽ Tâm biết là tôi đã đứng im lặng ở đây từ lâu lắm. Tôi bước tới nắm chặt tay Tâm, kéo anh đứng lên. Tâm vội rút tay ra lau nước mắt. Tôi đến trước bàn thờ vái một vái, rồi vỗ vai Tâm:

- Em cúng bố mẹ à. Sao đầu năm mà buồn quá vậy em.
- Không, bố em còn ở ngoài Bắc, em không biết là còn sống hay đã chết. Mẹ em thì đã qua đời lúc em còn bé lắm. Nhà em ở tận Ý Yên, nhưng bố em đi làm xa, nên phải gởi hai anh em em xuống nhà ông chú ở Hà Nội học, rồi theo gia đình chú ấy xuống tàu há mồm vào Nam luôn.
- Còn anh của em bây giờ ở đâu? Tôi hỏi
- Anh ấy chết rồi. Anh là sĩ quan thủy quân lục chiến, tử trận đúng ngày mồng một tết Mậu Thân ở ngay Sài gòn. Hôm nay là giỗ đầu của anh ấy.
- Anh em tên gì?
- Nguyễn thượng Minh, khi chết anh vừa mới lên trung úy.

Tôi giật mình. Cái tên Nguyễn thượng Minh làm tôi nhớ ngay đến một thằng bạn cùng tên hồi còn tiểu học. Tôi hỏi Tâm:

- Vậy có phải em là cháu của thầy giáo Nguyễn Thượng Cầu?

- Dạ phải, nhưng chú Cầu đã chết lâu rồi. Tâm trả lời rồi nhìn tôi ngạc nhiên.

Năm 1954, tôi đang học lớp nhì trường huyện Vạn Ninh. Nhập học được vài tháng, thì thầy hiệu trưởng Nguyễn công Tố dắt ba đứa học trò lạ vào lớp giới thiệu với cô giáo Kiệt rồi dặn dò đám học trò chúng tôi:

- Hôm nay trường nhận thêm những em học trò mới, trong đó có ba em vào lớp này. Tất cả các em phải biết yêu thương và giúp đỡ những người bạn này, vì họ đã vừa phải bỏ quê hương, gia đình ngoài miền Bắc, di cư vào đây. Đó cũng là lời kêu gọi của Ngô Thủ Tướng.

Hai thằng con trai và một đứa con gái cúi đầu chào cô giáo rồi quay xuống chào chúng tôi bằng thứ tiếng lạ hoắc khó nghe. Thằng lớn con nhất được cô Kiệt chỉ cho ngồi dãy bàn cuối lớp, ngay phía sau tôi.

Đến giờ ra chơi, bọn tôi bu quanh “phòng vấn” nó đủ điều. Tên nó là Nguyễn Thượng Minh. Nó và thằng em nhỏ hơn bốn tuổi, nhà ở quê, mẹ chết sớm, ông bố đi làm xa, nên phải gửi anh em nó xuống Hà Nội ở nhà ông chú để học hành, hơn nữa ông lại là thầy giáo. Khi có lệnh di cư, ông chú không liên lạc được bố nó, nên dắt hai anh em nó xuống tàu há mồm vào Nam luôn, rồi được chính quyền phân phối đến định cư ở quê tôi, Vạn Giã, cùng với hơn mười gia đình khác. Nó bảo vài hôm nữa ông chú nó cũng sẽ được sắp xếp cho vào dạy lớp ba trường này, thay cho một ông thầy thuyền chuyển đi nơi khác.

Nó lảm lì ít nói, chắc ngại cái tiếng Bắc Kỳ xa lạ của nó. Nhưng không phải vì điều đó mà làm cho tôi ghét nó, và đã có nhiều lần đánh lộn với nó nữa. Lý do chính là nó đánh bi rất giỏi, giành mất giải quán quân của tôi trong lớp. Nó đánh bi khác với chúng tôi. Chúng tôi để viên bi lên đầu ngón tay giữa rồi bắn đi, còn nó đặt viên bi trong lòng bàn tay và bắn đi bằng ngón tay cái. Vậy mà nó ăn tôi sạch túi. Bọn tôi bảo là nó ăn gian, không được chơi kiểu bắc kỳ của nó mà phải chơi theo kiểu trung kỳ của bọn tôi. Nhập gia phải tùy tục. Nó cô đơn một mình nên chịu thua, phải trả lại cho tôi tất cả viên bi nó thắng ngày hôm đó. Vậy mà hai hôm sau nó chơi trở lại, dĩ nhiên với cái kiểu hoàn toàn mới lạ với nó, nhưng nó vẫn thắng tôi oanh liệt. Cuộc đấu bi này bây giờ không phải chỉ giữa cá nhân hai thằng: tôi với nó, mà giữa hai miền nam-bắc, cho nên học trò trai gái cả trường bu quanh làm khán giả. Tôi thua trắng tay, mất luôn chức vô địch từ lớp năm đến bây giờ. Dĩ nhiên là tôi ức lắm. Điều ghê gớm hơn nữa, là chỉ có cuối tháng đầu tiên nó đứng hạng ba trong lớp, lên nhận bằng danh dự sau tôi, nhưng kể từ tháng thứ nhì trở đi nó đều chiếm hạng nhất. Tôi đâm ra hận nó, có nó là tôi mất tất cả. Mấy lần tôi nhại tiếng Bắc chọc quê nó, nó cũng chỉ cười, tôi nghe lời xúi của lũ bạn, bảo nó rờ sau “đít” coi có còn tồn ten cọng rau muống nào không, nó chỉ im lặng. Có lần bọn tôi xô nó ngã, nó chỉ cười, đứng dậy rồi phủi bụi trên áo quần. Tôi thua nó, nhưng cố làm ra vẻ tự mãn: “nó vẫn chỉ là một anh hùng cô đơn, không có ai chơi với nó”.

Đùng một cái nó nghỉ học. Chẳng có ai biết lý do. Nhưng rồi vài ngày sau nó tới trường, nhưng không phải để học mà để bán bánh mì và cà rem. Cô giáo và bạn bè hỏi, nó khóc và bảo là bà thím, sau khi cãi vã với chú nó một trận, không nuôi hai anh em nó nữa, nó phải tự “khắc phục” để còn nuôi một thằng em nhỏ. Hôm đó bọn tôi nhiều thằng cũng khóc theo với nó. Chờ cho tất cả vào lớp, tôi ở nán lại chỉ để ôm nó và nói một lời xin lỗi về những điều đã qua. Nó nhìn tôi thân thiện, và bảo là nó chưa hề để tâm tới điều ấy. Tôi “tâm phục khẩu phục” nó. Nó còn nhỏ mà thông minh và thánh thiện hơn tôi nhiều.

Tôi bèn làm ngay một cuộc “quảng cáo” cho bánh mì và cà rem của nó, vì vậy hôm nào nó mang mọi thứ tới trường là bán sạch ngay trong giờ ra chơi buổi sáng. Sau đó tôi còn kêu gọi một cuộc lạc quyên giúp nó: gạo, tiền xu, tiền cắc, áo quần, có thằng còn mang tới cho nó cả buồng chuối và một trái mít nữa.

Rồi nó cũng được chính quyền giúp đỡ, tôi nghĩ như thế, nên vài tuần sau nó trở lại lớp học, và chỉ bán bánh mì trong giờ ra chơi. Nó vẫn học giỏi, vẫn đứng đầu lớp, nhưng lần này nó không còn là anh hùng cô đơn nữa mà nó có đồng đảng bạn bè, mà thằng thân nhất chính là tôi.

Ông chú nó, thầy giáo Nguyễn thượng Cầu, cũng đã vào trường dạy lớp ba, nhưng bây giờ anh em nó không còn ở chung với ông chú nữa, mà chỉ đến thăm ông vào những cuối tuần. Có khi nó dắt tôi đi theo. Vì vậy tôi mới biết ông thầy, chú nó sợ bà vợ Bắc kỳ còn hơn sợ tử, nên

chẳng dám bênh vực nhiều anh em nó, mặc dù ông rất đau lòng xót xa khi bọn nó phải dọn ra ở ké nhà một gia đình người di cư khác.

Tôi mất mẹ, cha tôi cũng đi làm xa, nên tôi thông cảm hoàn cảnh của Minh, nên thường đưa anh em nó về nhà ông bà nội tôi và chơi với đám anh em họ hàng của tôi.

Khi xong tiểu học, tôi vào Nha Trang học trung học, cũng là lúc phải chia tay nó. Bởi Minh cũng vừa theo một số người di cư vào tận khu định cư Phước Tỉnh nào đó ở trong nam, người ta bảo trong ấy làm ăn khá hơn ở quê tôi nhiều lắm. Từ đó, tôi không gặp lại nó, mặc dù trong ký ức tuổi ấu thơ của tôi, lúc nào hình ảnh nó cũng in lên đậm nét.

Không ngờ hôm nay, giữa chiến trường xa xôi này tôi lại bất ngờ gặp lại thằng em duy nhất của Minh, và lòng tôi lắng xuống khi biết nó cũng từng là lính đánh giặc và đã hy sinh đúng ngày này năm trước: ngày mùng một Tết. Cái ngày mà lời chúc Tết của ông Hồ Chí Minh trên đài phát thanh Hà Nội chính là cái mật lệnh “Tổng Công Kích Tết Mậu Thân” để giết hại bao nhiêu người vô tội, đặc biệt hàng vạn người ở Huế bị chôn sống. Cũng là cái ngày người ta nhận diện được bọn trí thức, sinh viên phản trắc, đã giết hại bao nhiêu thầy, bạn của chính mình.

Sau đó, tôi rút Tâm về làm việc bên cạnh tôi, phụ trách toán quân báo gồm toàn những người lính trẻ. Chúng tôi yêu thương nhau như anh em. Rồi vào một đêm trăng sáng, dưới sự chứng giám của đất trời, tôi đã nhận Tâm là đứa em kết nghĩa, sau lần Tâm liều mình cứu tôi thoát chết trong một cuộc phục kích ở Thiện Giáo. Đổi lấy sự an toàn cho tôi, Tâm phải mất hai ngón tay của bàn tay trái và nằm bệnh viện hơn một tháng để được giải phẫu lấy một mảnh đạn nằm trong sâu trong thanh quản. Sau khi xuất viện, Tâm phát âm tương đối khó khăn. Được hội đồng giám định y khoa xếp vào loại không còn khả năng chiến đấu, Tâm có thể chọn về một đơn vị hành chánh hay tiếp vận nào mà Tâm thích, nhưng Tâm một mực chối từ và nặng nề đòi trở lại đơn vị cũ. Tâm xác nhận là mình vẫn còn khả năng chiến đấu, hai ngón tay của bàn tay trái và giọng nói khó khăn một chút không gây trở ngại nhiều cho một người lính chiến trường. Cuối cùng Tâm được toại nguyện.

Tôi vừa vui mừng vừa cảm động khi Tâm trở về trình diện. Tâm bảo sống chết gì em cũng muốn ở bên anh. Vì gia đình em có còn ai nữa đâu. Đơn vị này là gia đình của em. Tôi sắp xếp cho Tâm một công việc tạm thời ở hậu cứ để tiếp tục chữa bệnh. Chỉ sau vài tháng giọng nói của Tâm gần trở lại bình thường. Tâm nghe lời tôi xin vào khóa Sĩ Quan Đặc Biệt ở Thủ Đức. Tâm được ưu tiên thu nhận vì gốc TSQ.

Ra trường đúng vào mùa hè đỏ lửa 1972, Tâm lại xin trở về đơn vị cũ, lúc này đang ngày đêm nằm trong lửa đạn ở mặt trận Kontum. Năm tháng sau, tôi bị thương, được tản thương về Quân y viện Pleiku nằm điều trị gần một tháng. Xuất viện, được điều về Phòng Hành Quân. Cả tháng tôi không gặp lại Tâm, nhưng ngày nào chúng tôi cũng liên lạc trên hệ thống vô tuyến.

Cuối năm 1973, chiến trường lắng dịu. Tâm xin phép về Sài Gòn cưới vợ. Vợ Tâm là cô bạn nhỏ ngày xưa trong cùng một viện mồ côi. Bây giờ là cô giáo. Hai người gặp lại và tình yêu nảy nở trong thời gian Tâm học ở trường Thủ Đức. Cả vợ chồng tôi đều có mặt trong ngày cưới, và làm chủ hôn bên họ nhà trai. Đám cưới xong, tôi vận động xin cho vợ Tâm được chuyển lên dạy tại một trường tiểu học nằm trong thành phố Pleiku, để vợ chồng được gần gũi nhau hơn.

Đầu tháng 3/1975 Ban Mê Thuột thất thủ, bản doanh Bộ Tư lệnh SĐ 23 BB bị tràn ngập sau một phi vụ bắn nhảm. Ông Tư Lệnh Phó cùng ông tỉnh trưởng Đắc Lắc bị bắt. Hai tiểu đoàn của Trung Đoàn 44 được trực thăng vận nhảy xuống đầu tiên ở Phước An, quận duy nhất còn lại của tỉnh Đắc Lắc, nhằm vừa ngăn chặn địch quân tràn xuống Khánh Dương theo Quốc lộ 21, vừa tái chiếm thị xã Ban Mê Thuột khi tình hình cho phép. Tâm có mặt trong toán quân đầu tiên này. Tôi không gặp được Tâm nhưng có liên lạc nói chuyện vài lần trong máy vô tuyến. Tâm rất đau lòng khi phải bỏ vợ và đứa con gái ba tuổi trên Pleiku, trước khi gởi gắm cho anh trung sĩ tiếp liệu đại đội cố dất theo cùng đoàn quân triệt thoái về tỉnh lộ 7, bây giờ không biết ra sao. Tâm khẩn khoản nhờ tôi tìm mọi cách liên lạc và giúp vợ con mình. Tôi lấy cái tình anh em kết nghĩa mà thề với Tâm là tôi sẽ cố gắng hết sức mình. Không ngờ, đó là một kế hoạch triệt thoái tồi tệ nhất trong lịch sử chiến tranh Việt Nam, đã làm mất biết bao nhiêu sinh mạng, kéo theo sự sụp đổ cả miền Nam. Ra tận Tuy Hòa, đứng đón dòng người tởn tợ, nét mặt còn đậm nỗi

kinh hoàng, họ vừa trải qua và chứng kiến biết bao nhiêu cái chết thê thảm để được đến bên này bờ con sông Ba nhuộm máu, tôi nghĩ là tôi chẳng còn có cơ hội nào gặp lại vợ con Tâm. Trở lại Khánh Dương, đúng lúc Phước An thất thủ và đơn vị của Tâm đã phải tan hàng, tôi gặp lại vị chỉ huy của Tâm ở Dục Mỹ, ông xác nhận là trung úy Nguyễn Thượng Tâm đã nằm lại trên đỉnh đồi Chu Cúc, khi chiến đấu tới viên đạn cuối cùng rồi tự sát trước một biển người của địch quân tràn lên chiếm giữ.

* * *

Hơn sáu tháng định cư ở Nauy, cả nhà tôi lúc nào cũng miệt mài để sớm hội nhập vào quê hương mới. Thời gian qua nhanh quá. Mới đây mà chúng tôi cũng đã tập tành tổ chức ngày lễ Giáng Sinh và ăn cái tết Tây đầu tiên theo truyền thống của Nauy. Sau đó bận bịu đi học đi làm, và cũng chẳng có cuốn lịch Âm lịch nào để biết ngày nào là Tết Ta, Nguyên Đán. Một buổi tối vợ chồng tôi đang ngồi cãi nhau về thời điểm giao thừa để thắp một nén hương tưởng nhớ ông bà, thì điện thoại reo. Bà Huyền-Trần Thomassen gọi, mời cả nhà chúng tôi tối mai lên ăn tết với gia đình, chồng bà từ Mexixo cũng mới trở về. Bà cho biết bây giờ đã là sáng mùng một Tết bên Việt Nam. Thì ra, chúng tôi tề quá, mới rời khỏi Việt Nam hai năm mà không còn nhớ ngày tết và tổ chức mừng Tết như bà. Tôi cảm ơn và nhận lời bà xong, vội vàng thắp mấy nén hương tạ tội ông bà. May mắn ngày mai là thứ bảy.

Bà biết gia đình chúng tôi có tới mười người mà chỉ có một cái xe Ford vừa nhỏ vừa cũ, nên bà đặt một chiếc taxi tám chỗ ngồi lại đón chúng tôi. Bà xã tôi chỉ huy bầy con gái trên chiếc taxi, còn tôi lái xe chở đám con trai chạy theo sau. Trời thật lạnh, tuyết rơi trắng cả bầu trời. Chúng tôi phải chạy gần một tiếng đồng hồ mới tới nhà bà. Bà ở trong một ngôi biệt thự khá xinh, cách trường đại học Oslo, nơi bà dạy, chừng năm phút lái xe. Trong phòng khách bà trang trí giống như tết ở Việt Nam, đặc biệt có cả một cành mai thật to (một loài hoa Bắc Âu nở hoa vào mùa đông, nhìn giống như hoa mai) trong một cái bình sứ lớn, nằm ở giữa nhà. Chồng bà rất phúc hậu, và nói được một ít tiếng Việt. Khi giới thiệu ông với chúng tôi bà đùa:

- Hoàng đế Chế Mân của tôi đây.

- Không, tôi là Trần Khắc Chung. Ông vừa đưa tay bắt tay tôi vừa đùa.

Ông ta khá am tường về lịch sử Việt nam. Ông cũng biết khá nhiều và có những nhận định khá công bình về cuộc chiến Việt nam. Ông cho biết là lúc cuộc chiến Việt Nam đang ác liệt, khi ấy ông là trưởng ban ngoại giao của Quốc Hội Nauy, đã phản đối kịch liệt những nhóm tả khuynh và đặc biệt là những nhận định và việc làm của ông Olaf Palma, thủ tướng Thụy Điển, người đã hô hào ủng hộ Bắc Việt và tuyên bố sẵn sàng chấp nhận cho binh lính Mỹ đào ngũ đến dung thân ở nước ông. Khi chiến tranh Việt Nam kết thúc, nhìn hàng triệu người phải bỏ nước ra đi, ông vừa kịp phản tỉnh thì cũng bị ám sát chết.

Bữa ăn còn có cả dưa hành, thịt kho và bánh chưng. Tôi phục bà và thấy xốn xang nhớ những ngày tết lúc tôi còn nhỏ ở quê nhà.

Ăn uống xong, bà còn lì xì bì thơ màu đỏ cho mấy đứa con và mấy đứa cháu của tôi. Tôi đành phải ngượng ngùng xin lỗi vì không chuẩn bị kịp quà cáp cho hai đứa con của bà. Nhưng bà rất khéo léo, khi bảo sự có mặt của gia đình chúng tôi trong thời khắc đặc biệt này đã là một món quà vô giá, rất có ý nghĩa cho mẹ con bà.

Tôi thay mặt gia đình cảm ơn, chúc tết ông bà và gia đình. Tôi cũng nói lên lòng ngưỡng mộ của chúng tôi đối với một người đã xa quê hương lâu ngày và lập gia đình với một người ngoại quốc mà vẫn còn giữ được truyền thống và bản sắc văn hóa Việt Nam, trong lúc một số người mới chân ướt chân ráo sang đây đã vội tập tành thành người bản xứ, muốn quên hết nguồn cội của mình.

Chia tay bà lúc gần mười hai giờ đêm. Đường sá vắng tanh. Tuyết vẫn rơi kín bầu trời. Không quen lái xe trên tuyết, tôi chạy thật chậm. Khi đến trước khu đại học Blindern, tôi thấy có một người đứng dưới tàng cây thông, đưa tay đón. Tôi dừng xe lại. Một cô gái chạy tới xin quá giang về nhà, vì cô dự tiệc tối ra, đã gọi taxi khá lâu mà không thấy tới. Tôi bảo đứa con trai lớn của tôi ra ngồi ở băng sau, nhường ghế trước cho cô gái. Khi cô lễ phép chào tôi, và bắt tay mấy cậu con và cháu của tôi ngồi ở băng sau, tự giới thiệu tên Anita rồi ngồi lên ghế, tôi mới

nhận ra cô gái gốc Á đông, nhưng phát âm tiếng Nauy và điệu bộ hoàn toàn như người bản xứ. Tôi ngạc nhiên khi thấy cô đang run vì lạnh. Cô chỉ mặc một cái áo khoác mỏng. Tôi dừng xe, cởi cái áo choàng bằng lông cừu choàng qua vai cô. Gương mặt cô bé xinh xắn dễ thương, nhưng phẳng phất buồn. Tôi hỏi cô bé đến từ nước nào. Cô cho biết cô được cha mẹ nuôi người Nauy nhận mang về đây lúc chưa tròn ba tuổi, nên cô chẳng biết gì. Sau này lớn lên, cô mới được cha mẹ nuôi kể lại là cô được Cơ quan Bảo Trợ Nhi Đồng LHQ nhận từ một viện mồ côi ở Việt Nam vào năm 1975. Ông bà xin nhận cô làm con nuôi từ Cơ quan này. Cô bé rất mong muốn được trở lại Việt Nam một lần, để biết nơi mình sinh ra và nhờ người tìm lại tông tích, mồ mả của cha mẹ ruột. Cô sẽ xây mộ cho ông bà. Cha mẹ nuôi có hứa sẽ đưa cô về sau khi cô học xong trung học, và khi nào việc xin visa vào Việt Nam dễ dàng hơn. Nhà cô không xa nơi tôi ở, có lẽ không quá hai mươi phút lái xe. Khi qua hết mấy khu rừng thông thanh vắng, cô chỉ ngôi nhà lớn nằm lưng chừng trên một ngọn đồi, bảo tôi dừng lại phía dưới. Cô sẽ đi lên bằng con đường tắt. Cô cám ơn tôi, cởi trả lại tôi cái áo choàng. Cô hỏi xin tôi một mảnh giấy, viết địa chỉ xong rồi đưa lại cho tôi. Cô mời tôi đến Lễ Phục Sinh ghé lại nhà cô chơi. Vì chỉ còn một ngày nữa cô phải đi London tiếp tục theo học một năm chương trình trao đổi học sinh. Cha mẹ nuôi của cô rất thích nói chuyện với người Việt Nam, nhất là những người đã từng tham gia cuộc chiến. Tôi hứa với cô là thế nào tôi cũng đến thăm cô cùng ông bà cha mẹ nuôi tốt bụng. Về nhà, khi kể lại chuyện cô bé quá giang cho vợ và mấy cô con gái nghe, tôi mới nhận ra một điều: sao tôi lại có duyên với những người mồ côi đến thế. Suốt cả đêm hôm ấy tôi nằm trằn trọc nghĩ đến thân phận mình và nhớ thật nhiều đến Nguyễn Thượng Tâm, người mà tôi đã từng nhận làm đứa em kết nghĩa, nhưng mãi đến bây giờ vẫn chưa làm tròn được lời thề ước của mình.

* * *

Đến Lễ Phục Sinh, nhớ lời hẹn, tôi rủ bà xã và hai cô con gái lớn đến thăm cô Anita. Bây giờ là đầu tháng tư mà tuyết vẫn còn rơi trắng cả bầu trời. Nhờ ban ngày nên tôi thấy rõ nhà cô hơn. Ngôi nhà có dáng của một lâu đài, cổ kính, sang trọng. Chung quanh là một hàng thông. Chủ ngôi nhà chắc đã trọn tuổi và giàu có. Ngần ngừ một lúc, tôi bấm chuông. Đúng như tôi nghĩ, người mở cửa là một bà già khoảng trên bảy mươi, nhưng còn khỏe mạnh và nói năng vui vẻ lịch thiệp. Bà ngạc nhiên nhìn tôi, và hỏi tôi đến có việc gì bất ngờ mà bà không được báo trước. Tôi xin lỗi, giới thiệu tên mình và cho bà biết là tôi có hẹn với cô Anita, con gái của bà, đến thăm cô ấy và vợ chồng bà. Có lẽ cô Anita quên, không kể chuyện lại với bà. Bà tròn mắt ngạc nhiên:

- Anita nào ? vì đứa con gái duy nhất của chúng tôi đã chết rồi mà.

Bây giờ đến lượt tôi ngỡ ngác. Tôi kể cho bà nghe chuyện tôi gặp cô Anita trước cổng trường đại học hồi tháng hai, và cho cô quá giang về đây lúc nửa đêm. Bà mời tôi vào nhà, chỉ cho tôi tấm ảnh treo trên vách.

- Đây chính là cô Anita mà tôi đã gặp, trước khi cô trở lại London để tiếp tục học. Tôi nói to như để xác nhận với bà.

Bà nhìn tôi sục sùi hai dòng nước mắt.

- Đúng rồi, sau lần về thăm nhà và cũng để khám bệnh ấy, thay vì trở lại trường, con tôi phải vào bệnh viện, do một mảnh đạn nằm sâu trong tim từ lúc cháu ba tuổi, và cháu qua đời sau đó một tuần. Trước đây, bác sĩ có khám và chụp hình, nhưng bảo mảnh đạn nằm ở một vị trí khá an toàn, và rất nguy hiểm nếu phải giải phẫu. Không ngờ cháu lại chết vì chính mảnh đạn từ thời chiến tranh này.

Bà ra nhà sau lên tiếng gọi ông chồng, kể cho ông nghe câu chuyện tự nãy giờ. Ông đến chào tôi, và bảo tôi chờ ông bà mặc áo lạnh rồi sẽ dẫn tôi ra nghĩa trang, nằm không xa ở phía sau nhà, thăm ngôi mộ cô con gái.

Ngôi mộ phủ đầy tuyết trắng. Bà đưa tay phải lớp tuyết trên tấm bia, hàng chữ khắc sâu trên bia: ANITA NGUYEN HILDE. Nhìn tấm ảnh trên mộ bia, tôi có cảm giác dường như cô cũng đang nhìn tôi mỉm cười. Tôi đứng trước mộ, chấp hai tay khấn nguyện một đôi điều. Ông bà chủ nhà sục sùi, bảo với tôi đó là cô con gái duy nhất mà ông bà hết lòng thương quý. Từ khi cô

ta qua đời, ông bà chẳng còn thiết tha bất cứ thứ gì trên cõi đời này nữa. Đưa tôi trở lại nhà, ông châm củi thêm vào lò sưởi, rót mời tôi một tách cà phê nóng. Ông bảo nếu cô không chết thì mùa hè này ông bà sẽ đưa cô về thăm quê hương nguồn cội ở Việt Nam. Riêng cha mẹ ruột của cô thật sự đã chết trong chiến tranh rồi.

Dường như vừa nhớ lại một điều gì, ông đứng lên bước tới kệ sách, quay lại nói với tôi:

- Trong hồ sơ của con tôi, người ta có ghi chú: Khi hấp hối, mẹ cháu có trần trối nhờ người mang nó về một viện mồ côi mà bà quen. Bà có để trong túi áo quần của đứa con một tấm hình khi vợ chồng bà làm đám cưới. Sau tấm hình có ghi tên và đơn vị của ba cháu. Đó cũng là dấu tích duy nhất về gốc gác của cô con gái nuôi yêu dấu của chúng tôi.

Tôi chưa kịp hỏi, ông đã đưa cho tôi tập album, và chỉ cho tôi một tấm ảnh đen trắng ngả màu vàng sậm, được dán ngay ở trang đầu. Nhìn tấm ảnh, tôi giật thót cả người, như đang bị mộng du vào một cõi xa xăm nào đó: hai người trong tấm ảnh chính là vợ chồng Nguyễn Thượng Tâm, người em mồ côi kết nghĩa mà chúng tôi đã lạc mất nhau trong những ngày cuối của một cuộc chiến huynh đệ tương tàn.

Nợ đời chưa trả

(Viết cho em và những người vợ lính trung hậu)

Thời còn đi học, lang thang từ Nha Trang đến Sài Gòn, dù con nhà nghèo, học tạm tạm, và nhan sắc dưới trung bình, tôi cũng đã mang tiếng đào hoa. Cho nên có muốn kéo dài thêm cái đời học trò để được mơ mộng đủ thứ chuyện dưới biển trên trời thiên hạ cũng đâu có cho. Rồi có phải thuộc dòng hào kiệt gì đâu, tôi cũng xếp bút nghiên theo việc kiếm cung. Nói kiếm cung cho nó vẻ văn chương và lãng mạn, chứ thực ra tôi vào lính, mà lại là thứ lính hạng bét thì làm gì có kiếm với cung. Có phải lính tàu bay tàu thủy gì đâu, mà là lính đi bộ. Lúc băng rừng lội suối, mặc bộ đồ trận hôi hám cả tuần không tắm, tôi ghét cay ghét đắng cái ông nào là tác giả cái câu "Bộ Binh là nữ hoàng của chiến trường" mà tôi đã đọc được ngay từ khi mới vào quân trường, đếm bước một hai để hát bài "đường trường xa".

Khổ thì khổ vậy, chứ mấy cô gái bé bỏng hậu phương lại mê lính trong mấy bản nhạc của ông Nhật Trường. Vì "nếu em không là người yêu của lính, ai thương nhớ em chiều rừng hành quân, ai băng gió sương cho em đợi chờ, và giữa chốn muôn trùng ai viết tên em lên tay súng? ..". Nhờ vậy trong mấy năm đóng quân dọc đường số 1, nơi nào tôi cũng để lại vài mối tình con. Tôi nghĩ đời lính như vậy mà vui, thì thôi chớ tính chuyện vợ con làm gì cho nó vướng chân vướng cẳng. Hơn nữa, tôi cũng hiên ngang với đám con gái lắm, nên làm gì có chuyện "chết trong mắt em". Vậy rồi trời xuôi đất khiến thế nào, sau mấy năm đánh đấm ở Quảng Đức, Ban Mê Thuột rồi Bình định, Phú Yên, đơn vị tôi được mấy cái tàu há mồm chở vào bờ xuống bãi biển Nha Trang vào lúc đường phố mới lên đèn. Tôi thấy lòng lâng lâng sung sướng vì không khí yên bình của thành phố biển, mà cũng vì tưởng mình đã được trở về với những "hang động tuổi thơ" của ông Nguyễn Xuân Hoàng. Nào ngờ, khi còn mãi mê với mộng mị, tôi bị đánh thức lúc nửa đêm cùng đơn vị leo lên một đoàn xe máy chục chiếc để tiếp tục "hát khúc quân hành". Đoàn xe ra khỏi thành phố, qua Ty Thông Tin, ra quốc lộ 1, trực chỉ hướng bắc. Tôi lại mừng thầm, nghĩ là sẽ được về dưỡng quân ở Dục Mỹ. Nhưng tôi đã "ước tính tình hình" sai bét. Đoàn xe dừng lại tại bùng binh, ngã ba Ninh Hòa. Một tiểu đoàn lính đổ xuống cái thị trấn còn đang say ngủ. Đại đội tôi nhận lệnh vào đóng quân trong sân vận động. Sáng hôm sau tôi rủ mấy thằng bạn, quần áo chỉnh tề, ra phía trước "thăm dân cho biết sự tình".

Thấy một ngôi nhà mở cửa, bọn tôi bước vào làm quen. Chủ nhà là một cô gái nho nhỏ dễ thương, mời đón mấy thằng lính trời ơi đất hỡi mà miệng vui cười, e thẹn nhìn tôi bằng cặp mắt nai tơ. Vậy mà thằng lính ngang tàng như tôi lại chết trong đôi mắt ấy. Bắt đầu từ một chuyện tình cờ như vậy đó, mà tôi trở thành chú rể của Ninh Hòa hơn một năm sau. Trường Trần Bình

Trọng cũng vừa có một cô học trò bỏ trường, bỏ lớp, bỏ bạn bè và bỏ cả đội múa “Trăng Mường Luông”.

Bây giờ cứ mỗi lần đọc bài thơ của ông nhà thơ Quan Dương, người Ninh Hòa, là tôi nhìn thấy có tôi trong đó :

*Hỏi nhỏ tôi rất anh hùng
Một mình dám nhảy cái đùng xuống sông
Bơi nghiêng, bơi giữa giữa dòng
Hiên ngang trấn giữ một vùng tuổi thơ*

.....
*Lớn lên trở chứng ngu khờ
Mắt em nào phải bến bờ sông sâu ?
Cớ sao chưa kịp lộn nhào
Đành chịu chết đuối, thiệt đau đúng là..*

Nàng làm vợ lính đúng tám năm. Tám năm khổ khổ lo âu. Vì lúc nào cũng có thể trở thành góa phụ. Đã vậy đứng ở Ninh Hòa lúc nào nàng cũng nhìn thấy hòn núi vọng phu sừng sững cuối chân trời! Nhưng rồi nàng không trở thành góa phụ mà lại trở thành tù phụ. Cơn sóng bất ngờ phủ xuống miền Nam, cuốn nàng theo cùng những người có chung số phận. Thân phận bọt bèo với một đàn con dại, cô học trò Trần Bình Trọng bé nhỏ ngày nào bây giờ phải một mình chống chọi với phong ba.

Riêng tôi, một thằng lính bất ngờ thua trận thì chuyện tù đày nào có than chi. Chỉ tội nghiệp cho “người tình bé nhỏ” ngày xưa. Tôi tự trách mình, giá mà ngày đó tôi đứng ra khỏi cái sân vận động, không gặp nàng, thì biết đâu nàng chẳng tìm lại một cố nhân nào đó - mà tôi thường nghe nàng nhắc đến với lòng ngưỡng mộ - bây giờ đã là một ông quan hải quân, sẽ đưa nàng xuống tàu ra khơi đi tìm vùng đất hứa.

Rồi nàng bỗng dưng trở thành con cò lặn lội bờ sông của ông Trần Tế Xương, để nuôi đủ sáu con với một chồng - ông chồng gần tám năm biệt ở các trại tù Lào Cai, Yên Bái.

Tôi còn nhớ lúc ở trong tù, tôi may mắn nằm bên cạnh nhà thơ lớn Tô Thùy Yên. Tôi rất quý Anh vì Anh là một người tù có tư cách. Thấy tôi dốt nát mà cũng thích thơ văn, Anh làm tặng tôi một bài thơ khá dài và hay lắm. Nhưng lúc bị cai tù kiểm tra, tôi nhát gan nên bỏ cả bài thơ vào miệng nhai nát rồi nuốt vào cái dạ dày đang đói. Vì vậy tôi không còn nhớ hết mà chỉ thuộc lòng mấy câu viết về nàng:

*Tám năm áo rách bao nhiêu lượt
Em vá chồng lên những nỗi niềm.
Tù thuở anh đi nhà tróc nóc
Con thơ đâu còn biết vui cười*

.....
*Cô gái Ninh Hòa, thương quá đời
Một mình chèo chống giữa phong ba*

Ra khỏi trại tù, dường như tôi chỉ đem về cho nàng thêm những đắng cay. Với một người chồng còn mang đầy những vết thương cả trên thể xác lẫn tâm hồn, một đàn con thơ dại, giữa một xã hội chất chồng thù hận, nàng biết xoay sở làm sao? Cuối cùng, nàng phải cùng chồng con, đem sanh mạng đánh một canh bạc cuối cùng.

Có lẽ ông trời không phụ lòng nàng. Chuyến đi vội vã, chuẩn bị chưa xong, rồi cũng đến được bến bờ. Trong lúc bao nhiêu người tìm cách tận hưởng hạnh phúc của một điều tưởng chừng may mắn nhất của con người, hoặc ít ra cũng ngơi nghỉ để hoàn hồn từ cõi chết, nàng lại tiếp tục làm kiếp con cò trong một vùng tuyết lạnh mênh mông, lo lắng cho con, để cho chồng học thêm vài chữ và vác ngà voi chạy đủ thứ chuyện bao đồng..

Bây giờ những đứa con đã trưởng thành. Nàng chiều chồng để cho mỗi đứa tự chọn quốc gia nào nó thích mà dung thân. Mỗi đứa một phương trời. Nàng lại là một hậu phương cho các con đi vào trận mới. Ngôi nhà trở nên trống vắng. Cuối cùng nàng cũng chỉ còn có tôi, người lính

thất trận năm nào đã mang đến cho nàng biết bao là hệ lụy. Dư âm cuồng nộ của những cơn giông bão năm nào dường như vẫn còn đâu đó trong giấc ngủ của riêng nàng.

Tuổi sắp già, mà tôi còn mang nhiều món nợ. Biết làm sao trả cho xong. Nợ núi sông, nợ máu xương bè bạn. Mà tôi thì cứ mãi là thằng lính hèn mọn, bạc tình. Và tôi còn nợ nàng, nợ Ninh Hòa. Mảnh đất hiền hòa đã cho tôi một người vợ chung tình, cùng tôi qua bao nhiêu cuộc biến dâu.

Người con gái Phú Hòa

Khi ra khỏi quân trường, cầm tờ sự vụ lệnh lên trình diện đơn vị tại Ban Mê Thuột, tôi cứ ngỡ là suốt đời binh nghiệp của mình sẽ gắn liền với rừng núi cao nguyên. Nhưng không ngờ tiểu đoàn của tôi được chọn làm đơn vị trừ bị cho quân đoàn, nên nhiều khi buổi sáng còn ở trong núi rừng Quảng Đức, Lâm Đồng, buổi chiều lại có mặt ở bờ biển Bình Tuy, Cam Ranh, Phan Thiết

Một ngày cuối năm 1966, sau hai tháng đánh đấm ở Bình Định, Phú Yên, đơn vị tôi cùng một chi đoàn thiết quân vận tăng phái, được tàu hải quân bỏ xuống bờ biển Nha Trang. Trong đám lính phong trần, có lẽ tôi là thằng mừng vui nhất, không phải đang từ một vùng lửa đạn được đổi đến thành phố biển an bình, nhưng vì bất ngờ được trở lại quê hương, nơi còn rất nhiều dấu vết tuổi thơ. Cuộc hành quân mang tên “Hải Âu” này, với tôi nó còn là một “định mệnh”, khi cả đơn vị tôi đổ quân xuống thị trấn Ninh Hòa lúc hai giờ sáng. Bởi chính lần này cuộc đời tôi cột chặt với vùng đất có “con sông Dinh chảy qua Cầu Sắt” này.

Hơn ba tuần trong mật khu Đá Bàn, chúng tôi xuống Phú Gia nhận lương thực rồi kéo qua Tân Hưng, Trường Lộc và cuối cùng về nghỉ dưỡng quân hai tuần tại Phú Hòa, một làng quê an bình và trù phú như cái tên gọi.

Tôi tìm địa hình thích hợp để bố trí quân, và chọn khu vườn sau một ngôi nhà lớn nằm trên vị trí khá cao bên con hương lộ, để xin được đặt ban chỉ huy đại đội

Bà chủ nhà đón tôi bằng một nụ cười phúc hậu của một bà mẹ thương con. Bà vui vẻ cho phép chúng tôi được sử dụng cái hiên nhà rộng rãi và thoáng mát làm “bản doanh”. Cần bất cứ thứ gì bà sẵn lòng giúp. Ông chủ cũng là một người nặng tấm lòng, hỏi han từng người lính. Ông Bà xem chúng tôi như con cháu trong nhà, hơn nữa thấy lính tráng khổ cực, Ông Bà thương. Bọn tôi ai nấy cũng cảm động trước tấm lòng nhân hậu của Ông Bà, nhưng theo lệnh trên, không cho phép ở trong nhà dân mà chỉ xin được ở ngoài vườn.

Hai ngày sau, thứ bảy, tôi mới phát hiện nhiều điều thú vị. Đúng là ở hiền gặp lành, Ông Bà có đến năm, sáu cô con gái, mà cô nào cũng xinh đẹp, hiền thực và học hành giỏi. Nghe nói ba cô chị thì đã đi làm hay đi học ở Nha Trang, chỉ về thăm nhà vào cuối tuần, còn mấy cô em thì đang học ở trường trung học quận lỵ. Hỏi ra thì hầu hết các cô nương này tôi chưa gặp nhưng đã nghe danh từ lúc tôi còn đi học ở Nha Trang..

Là một tiểu đoàn lưu động, nên hầu hết lính tráng đều rất trẻ. Ba thằng đại đội trưởng cũng là ba thằng thiếu úy sửa. Thằng nào cũng vừa rời ghế nhà trường mới vài ba năm. Trong số này có Trần Công Lâm, cùng khóa với tôi và Đặng Trung Đức, khóa 19 VBĐL.

Dù sao tôi cũng là dân Khánh Hòa, nên lúc nào cũng giữ thái độ “kính nhi viễn chi”. Hơn nữa tôi cũng vừa mới làm quen với một cô trước Sân Vận Động, nên phải nằm lòng lời dạy của người xưa “ăn cây nào rào cây nấy”. Trong ba thằng, Đặng Trung Đức là hào hoa nhất. Đại đội của Đức đóng trên Gò Quít, nhưng lúc nào chàng ta cũng có mặt trong ban chỉ huy đại đội ... của tôi. Đức có tài nói chuyện, hơn nữa anh thường tâm sự về hoàn cảnh con một của bà mẹ già sống góa bụa trên xứ sương mù Đà Lạt, từ lúc Đức mới lên năm, nên càng được bà chủ nhà động lòng thương. Không biết là trong mấy cô con gái lớn, Đức đã trồng cây si cô nào,(và cũng

chẳng biết có cô nào dành một ngăn nhỏ trong trái tim cho anh không ?), nhưng mà thấy chàng ta yêu đời lắm, miệng lúc nào cũng hát líu lo những bản tình ca.

Chưa được hai tuần, thì đơn vị nhận lệnh di chuyển khẩn cấp vào phi trường Nha Trang để được bốc lên tiếp viện cho chiến trường Quảng Đức. Chia tay, chúng tôi ai cũng mang theo lưu luyến trong lòng. Nhưng chắc chắn Đức là thằng buồn nhất, vì chưa kịp nói một lời tỏ tình, và cũng kể từ hôm nay, ngoài vóc dáng bà mẹ già cô độc ở quê nhà, chàng ta còn mang theo bóng hình một người con gái Phú Hòa vào nơi gió cát.

Tình hình chiến sự ngày càng sôi động, đơn vị tôi lại tiếp tục nay đây mai đó. Chiến cuộc làm cho thời gian ngừng lại và mộng mơ của những thằng lính cũng sớm nở tối tàn. Rời khỏi Ninh Hòa, đơn vị của tôi chưa có lần trở lại. Mãi đến đầu năm 1970, khi toàn bộ trung đoàn trên đường di chuyển từ Sông Mao (Phan Thiết) lên An Khê, thương tình tôi, ông trung đoàn trưởng cho đoàn quân dừng lại nghỉ chân dọc theo cái lộ tuyến Đại Hàn hai tiếng đồng hồ, để tôi ghé lại thăm bà vợ vừa mới sinh đứa con gái thứ ba. Đặng Trung Đức chạy theo tôi, rồi hỏi đường lên Phú Hòa, nhưng chỉ gặp được bà mẹ chủ nhà phúc hậu năm nào. Các cô con gái, hầu hết đã theo chồng hoặc đang có người yêu ở đâu đó.

Mùa hè năm sau, (lúc này tôi đã được điều về làm ở bộ chỉ huy Chiến đoàn, bản doanh tại Sông Mao), sau khi hoàn tất chuyến bay đổ quân cho một cuộc hành quân trực thăng vận vào một mật khu nằm giữa ranh giới Bình Thuận - Lâm Đồng, tôi trở về nhà trong khu cư xá. Bà vợ Ninh-Hòa vừa dắt con vào thăm. Bước vào nhà, thấy vợ tôi đang nói chuyện với hai người khách . Một sĩ quan trẻ, bô trai và một cô gái đẹp dịu hiền có nụ cười rất xinh, mà tôi có cảm giác quen quen. Bà xã giới thiệu bạn đồng hương, tôi mới biết hai người là một đôi uyên ương tuyệt vời, họ vừa mới đính hôn. Điều làm tôi ngạc nhiên, cô gái chính là một cô em, trong mấy người đẹp Phú Hòa mà tôi đã được bà mẹ phúc hậu cho phép đóng quân trong vườn nhà sáu năm về trước. Một trùng hợp lý thú: hôn phu của cô, người sĩ quan vừa mới tốt nghiệp khóa 24 từ trường Võ Bị Đà Lạt lại được bổ nhiệm về tiểu đoàn Thần Ưng, mà tiểu đoàn trưởng chính là anh bạn của tôi đã cùng đóng quân ở làng Phú Hòa thuở trước : Đặng Trung Đức.

Gặp nhau, chưa kịp tâm tình, thì vội vã chia tay. Một đơn vị chạm địch, tôi lại phải bay lên bao vùng .

Hôm sau, tôi xách xe chạy lên gặp Đặng Trung Đức. Tiểu Đoàn Thần Ưng của Đức là một đơn vị đánh đấm có tiếng, đang ứng chiến tại bản doanh, làm lực lượng trừ bị cho cuộc hành quân. Tôi hỏi Đức về Phùng, người sĩ quan Võ Bị mới bổ sung về đơn vị Đức, và bảo Đức mời anh đến Câu Lạc Bộ Tiểu Đoàn uống nước. Hai người cùng xuất thân từ mái trường Đà Lạt, nên họ rất trân trọng cái tình huynh đệ. Tôi hỏi Phùng về vị hôn thê, Phùng cho biết là cô đã về lại Cam Ranh, nơi cô làm việc, từ sáng sớm. Đức ngồi nghe nói chuyện, quay sang hỏi tôi :

- Toa bà con với Phùng à?

- Bạn có biết bà xã tương lai của Phùng là ai không ? Tôi không trả lời mà hỏi ngược lại Đức Chàng ta tròn mắt, đứng phắt lên đập vào vai Phùng, khi nghe tôi bảo người con gái ấy là một trong mấy cô em của người đẹp Phú Hòa mà chàng ta đã từng mang trong tim bóng hình một đạo.

Điều duy nhất mà Đức và tôi có thể giúp Phùng, là hết lòng trong tình huynh đệ, chỉ vẽ những kinh nghiệm máu xương của một người lính chiến trường. Một sĩ quan Võ Bị như Phùng, chắc chắn anh cũng không yêu cầu chúng tôi điều gì. Hơn nữa, qui chế của Sư Đoàn từ lúc vị Tư Lệnh danh tiếng Trương Quang Ân, dành cho một sĩ quan Võ Bị mới tốt nghiệp là phải giữ một chức vụ tác chiến tối thiểu là bốn năm.

Đầu mùa hè 1972, chiến trường cao nguyên sôi động, BTL Sư Đoàn 22 BB bị tràn ngập tại Tân Cảnh, vị Tư Lệnh hy sinh sau khi từ chối rời căn cứ bằng trực thăng của Mỹ. Trung đoàn tôi có lệnh di chuyển khẩn cấp toàn bộ lên Kontum. Đến Pleiku thì được tin thành phố Kontum đang trong nguy khốn. Đường bộ lên Kontum bị chốt dày đặt ở cao điểm Chư Pao, phi trường bị pháo kích nặng nề, phi cơ không đáp được. Cuối cùng đơn vị tôi được lệnh không vận liên tục bằng C130 vào ban đêm. Khi vào không phận Kontum, phi cơ tắt hết đèn, đảo mấy vòng, đáp thật nhanh, trút chúng tôi xuống cuối phi đạo rồi vội vàng bay lên trong bóng đêm mịt mù.

Đơn vị tôi đã giữ vững được Kontum và trở thành tuyến đầu của trận chiến Cao Nguyên trong suốt Mùa Hè Đỏ Lửa. Chiến thắng ngày ấy dù vinh quang nhưng chúng tôi cũng đã phải trả một cái giá không nhỏ. Ba thằng thiếu úy nhóc con, đóng quân ở Phú Hòa lúc trước, hai thằng đã nằm xuống : Trần Công Lâm và Đặng Trung Đức, còn tôi thì bị thương nặng phải tản thương về quân y viện Pleiku. (Có lẽ cô gái Phú Hòa năm xưa không ngờ rằng, có một người lính vừa mang theo vào lòng đất bóng dáng của mình, mà có một thời chàng ta đã yêu trộm nhớ thầm trong một lần dừng quân ngắn ngủi)

Mất hai người bạn chí thân, hai chiến hữu can trường, tôi cảm thấy thật buồn và ngao ngán chiến tranh. Vết thương chưa kịp lành, tôi trở lại đơn vị. Một cái tin làm tôi xúc động đến lặng người. Thiếu úy Phùng, người sĩ quan Võ Bị hiền hậu, đẹp trai vừa mới hào hùng ngã xuống, để dang dở một cuộc tình tưởng chừng đẹp nhất Phú Hòa. Nghe đồng đội của anh kể lại, trước khi nhắm mắt anh lấy hết tàn hơi thì thào gọi tên người vợ sắp cưới của mình. Tôi mơ hồ nghe tiếng gió mưa, đông bão trên ngôi nhà có khu vườn tôi đã đóng quân ngày trước.

Chiến tranh bao giờ cũng mang theo tai họa và để lại phía sau bao nhiêu điều bi thảm. Nhưng rồi khi cuộc chiến kết thúc lại càng bi thảm hơn: sau tháng 4/75, bao nhiêu người tù đày, chia ly, khổn cùng, bỏ quê lưu lạc.

Dường như sau một lần mất mát lớn lao quá người ta dễ quên đi những nỗi buồn, những đau đớn cũ. Nhưng nếu trong bất chợt, có điều gì gợi lên nỗi nhớ, ký ức sẽ mang mọi thứ trở về thật nhanh, làm lòng người ta băng khuâng ghê lắm.

Đầu năm 2003, như những con chim di xứ gọi bầy, một nhóm bạn Ninh-Hòa của bà xã tôi, có cùng tấm lòng tha thiết với quê nhà, với bạn cũ trường xưa, ngồi lại thành lập trang web Đồng Hương Ninh-Hòa. Trong số những cánh chim “hải âu” đáng quý này, có một người là chàng rể út Phú Hòa. Dù chưa một lần gặp nhau, nhưng anh đã cho tôi thật nhiều cảm kích. Qua mỗi lần tâm tình, anh đã gợi lại trong tôi lảng đãng một hình ảnh Phú Hòa dễ thương thuở trước.

Bây giờ Phú Hòa ngàn trùng xa cách. Những người đẹp Phú Hòa xưa giờ đã lưu lạc bốn phương trời. Chỉ có bà mẹ từ tâm, phúc hậu, vừa vĩnh viễn nằm lại trên quê nhà, bên cạnh chồng, trong gió nội hương đồng, pha lẫn dư âm tiếng vui đùa của mấy cô con gái dễ thương trong những ngày mới lớn, cùng biết bao hình ảnh đẹp đẽ của một thời Phú Hòa hưng thịnh.

Tôi miên man nhớ lại một thời xưa, cúi đầu tưởng nhớ người quá cố, và cầu mong những người Phú Hòa xưa được tròn hạnh phúc, cho dù có giây phút nào đó hồi tưởng về một chút quá khứ thật mờ mịt xa xưa.

Người bạn học

Trước khi vào đệ tam Võ Tánh, hai thằng cùng học một lớp bên trường Văn Hóa. Năm đệ ngũ, niên học khai giảng hơn hai tuần thì cô Hương, giám thị, dẫn một người vào lớp. Mới đầu, từ cô Tùng Linh, giáo sư hướng dẫn, đến học trò, không ai nghĩ anh ta sẽ là học sinh vào lớp đệ ngũ này. Người cao lớn, vạm vỡ, đẹp trai, mái tóc bông bênh, mặc một cái áo sơ mi sọc đậm, ngắn tay, xắn cao, quần sans-pli bó ống với cái nịt to bản và đôi giày da bóng đi kêu lộp cộp. Lại còn cái kính đen dặt trên dây nịt nữa chứ. Một cuốn tập cuốn tròn trong túi sau.

Cả lớp tròn mắt ngạc nhiên khi nghe cô Hương giới thiệu anh ta là học trò mới, từ xa đến.

Cái tên nghe cũng lạ : Lâm Ni.

(Sau này mới biết anh ta gốc tàu Chợ Lớn, cha Tàu mẹ Việt. Gia đình giàu có. Cha anh làm chủ một công ty xuất nhập cảng. Vì không kiểm soát được anh, nên gởi anh ra Nha Trang ở với ông cậu, là chỉ huy phó quân trường Đồng Đế. Ba má anh tin tưởng ông cậu nhà binh này sẽ đưa thằng con cưng của mình đi vào nề nếp. Cùng với không khí mát mẻ, hiền hòa của thành phố biển sẽ làm nó hiền lành ngoan ngoãn hơn).

Cô Tùng Linh chỉ cho Lâm Ni vào ngồi chung bàn với tôi ở phía sau. Anh chào tôi bằng cái rờ

đầu rất kẻ cả. Tuần đầu anh im lặng, ít nói chuyện với ai. Mà có lẽ cũng chẳng có ai muốn làm quen với anh ta, ngoại trừ Trần Bá Hòa, người vui tính mà nghịch ngợm nhất lớp. Nhưng chỉ một tuần lễ sau là không khí cả lớp thay đổi hẳn. Mấy nàng nữ sinh ngồi phía trước liên tục bị bắn giây thun từ phía sau lưng, thi nhau quay ra phía bàn tôi chửi rửa. Có lần cô Linh đang viết trên bảng đen bị lạc đạn, cả lớp phải nín thở. Một lần khi thầy Nguyễn Đức Nhơn đang gọi điểm danh, thỉnh linh cả lớp như chợ vỡ, khi mấy người đẹp phát hiện một đám chuột con đồ hỗn nằm dưới học bàn. Ai cũng biết tôi là thằng gốc nhà quê, hiền lành. Nhưng vì ngồi chung bàn với Lâm Ni nên “có chửi cùng chia, có cười cùng hưởng”. Nói vậy chứ chưa có bà chị nào quay xuống bàn tôi để nở nửa nụ cười, mà chỉ toàn là những cái liếc sắc như dao, và tiếng rửa lưng búng trong miệng chưa kịp phát ra thành tiếng. Tôi bực mình anh ta nhưng không dám phản ứng.

Có lần tôi nhìn anh ta tỏ ra bực dọc, liền bị một cái cú đầu. Dưới mắt anh, lúc nào tôi cũng là thằng nhóc con. Nghĩ thân phận nhược tiểu nên tôi đành im lặng chịu đựng bên cạnh một đại cường. Nhưng tới một ngày, chiến tranh cũng phải bùng nổ, khi anh ta mượn rồi làm mất luôn cuốn vở ”kiểu mẫu” (mà sau khi ở trường về tôi phải ngồi hàng giờ cặm cụi viết lại, uốn nắn từng chữ bằng nhiều thứ màu mực), tôi đã ném vào người anh tất cả mấy cuốn sách mà tôi có trong tay, giữa đám học trò trong lớp. Kỳ lạ, lần này anh lại cười hiền khô, ôm tôi và bảo “xin lỗi toa nghe!”. Đã thế ngày hôm sau anh còn mang cho tôi một bịch mấy trái thanh long. Từ hôm đó hai thằng xích lại gần nhau hơn một chút.

Cả trường biết anh, và có lẽ chẳng có ai ưa anh - tôi đoán thế - vì anh chạy một chiếc xe gắn máy hiệu Gobel màu đen mới toanh, trên bình xăng có vẽ hình con ó xòe đôi cánh, cái ghi-đông thật dài, ống pô được tháo bỏ phần hãm thanh nên nổ inh ỏi. Nghe nói tối nào anh cũng đi học võ ở võ đường của thầy Trọng Đãi. Có lần chính anh kể với đám tụi tôi, anh vào Judo Club để học lầy đai đen thì lại gặp thầy Trần Thanh Lý, dạy toán, cũng đang học trong đó, anh bèn rút lui. Khi ấy thầy Lý còn trẻ, nhưng anh nể thầy lắm. Mặc dù thầy Lý chưa hề phạt anh, bởi trong tất cả các môn học, môn toán và anh vẫn là anh giỏi nhất. Có lần thầy Lý còn gọi đùa anh là Lâm Bưu. Lúc ấy nhiều thằng trong đám tụi tôi chưa biết Lâm Bưu là gã trời đất nào, cũng cười theo. Nghe Lâm Ni kể là ông già của anh ta có cái mũi rất thính trong thương trường. Ông tin chắc là Mỹ thế nào cũng đổ quân vào Việt nam, nên mượn thầy dạy kèm Anh văn cho con mình từ năm Lâm Ni mới vào đệ thất. Còn toán là nhờ cái thông minh và lanh lợi mà trời đã ban cho anh ta để bù vào mấy cái tật khác.

Lâu lâu, bọn tôi nghe Trần Bá Hòa thông báo là Lâm Ni hẹn đấu “pạc-co” với băng Lò Heo, băng thằng Điền, hay băng thằng Liên nào đó ở Xóm Mới. Mấy lần đám tụi tôi cũng tò mò theo Trần Bá Hòa đi xem, mới biết Lâm Ni võ nghệ cao cường mà còn có tinh thần võ sĩ đạo kiểu Nhật Bản nữa. Lúc nào cũng nhường cho đối thủ tấn công trước, và khi đối thủ ngã xuống, anh không thềm tấn công, mà còn đỡ đứng dậy. Trong khi những tay này đã từng chơi xấu anh sát ván bao lần trước.

Anh ở nhà ông cậu ruột, một biệt thự trên đường Yersin, nhưng bạn bè thường thấy anh chở đào chạy vòng vòng ngoài đường Duy Tân, bờ biển. Có khi còn thấy chiếc xe Gobel của anh dựng cả ngày trước Bar Thu Thủy ở đường Hoàng Tử Cảnh.

Sang năm đệ tứ, không hiểu là vì mọi người đã quá quen cảnh cũ người xưa, hay là chính anh ta thay đổi, bỗng dưng “lòng chột từ bi bất ngờ”, không thềm phá phách nữa, nên một số bắt đầu làm thân với anh. Mấy bà chằn lúc trước bây giờ cũng có nàng đã cười nửa miệng với anh ta. Tôi bây giờ lại là thằng thân nhất với Lâm Ni. Những ngày nghỉ cuối tuần hay ngày lễ, anh đến nhà trọ chở tôi lên Phú Vinh, thăm khu vườn nuôi gà của anh Khanh, trưởng lớp. Khi ấy anh Khanh đã có vợ hai con. Có lần anh ta còn dám lấy xe jeep của ông cậu tới chở bọn tôi đi lên Thành thăm cô bạn Tuyết Phượng ở bên kia cầu Phú Lộc, nhưng mới đến Mã Vòng bị quân cảnh chặn lại hỏi giấy. Cả đám phải vào ngồi trong đồn để chờ ông cậu của Lâm Ni cho người đến nhân xe và nhận người luôn.

Có lẽ tôi có duyên nợ gì với Lâm Ni. Ngày thi trung học đệ nhất cấp, vì tên cùng vần N, nên tôi lại bị xếp ngồi bên cạnh anh ta. Tí nữa thi tôi khốn khổ. Môn toán và Anh văn, không cần nháp

niết, anh ta làm một cái vè, nộp bài ra trước nhất. Nhưng mấy môn khác, tôi làm chưa xong, thì anh thò tay qua chộp. Chút nữa là ông giám thị bắt được, tôi hú vía. Kỳ thi ấy cả hai thằng đều đậu.

Từ hôm ấy, anh ta càng thân với tôi hơn. Cứ vài ngày là chạy xe lại nhà tôi, chở tôi đi xuống quán số 1 dưới bờ biển ăn bò bầy món, đi Cầu Đá ăn phở gà trước khi tôi về quê nghỉ hè. Quê tôi ở ngoài Vạn Giã, vào Nha-Trang tôi ở trọ nhà ông chú, một hiệu buôn, trước ở đường Độc Lập, bên rạp xi-nê Moderne của ông Bác Ái, sau chuyển về đầu đường QL 1 trước Ty Thông Tin. Chú thím tôi hơi nghiêm khắc, nên không muốn bạn bè tôi lui tới nhiều. Hơn nữa ông bà chỉ có một đứa con gái rệu, xinh gái, gọi tôi bằng anh nhưng lớn hơn tôi hai tuổi và học trên tôi một lớp, bên trường Lê Quý Đôn, nên ông bà cũng muốn “kín cổng cao tường” một chút. Lần đầu tiên Lâm Ni tới tìm tôi, ông bà nhìn anh ta từ trên xuống dưới, rồi bảo là tôi không có ở nhà. Thực ra lúc ấy tôi đang ngồi phía trong phòng khách. Thấy Lâm Ni tới tôi định chạy ra, nhưng nghe ông bà bảo vậy tôi im luôn. Sau này tôi dặn Lâm Ni cứ dựng cái xe gắn máy phía trước ngòai chờ, thấy chiếc xe là tôi chạy ra.

Về quê nghỉ hè chưa tròn một tháng, thì chú tôi nhắn ba tôi đưa tôi vào Nha Trang gặp ông có chuyện gấp. Vào đến nơi, vừa bước vào nhà tôi mới tá hỏa. Ông chú hò hét chửi tôi một trận xối xả, rồi bảo ba tôi tìm một chỗ khác cho tôi ở học sau mùa hè.

Không biết tài tán gái thế nào mà chưa đầy một tháng Lâm Ni đã cua được cô con gái cưng của ông chú tôi mà tôi chẳng hề hay biết. Tôi bực anh ta nhưng cũng phục anh ta sát đất. Mà cũng xui cho anh - phải nói xui cho chính tôi mới đúng- Ông chú tôi là dân Nha Trang chính hiệu nhưng chưa hề biết nước biển Nha Trang ngọt mặn ra sao. Tôi nghĩ có lẽ cái lý do chính là ông không muốn cho bất cứ ai nhìn thấy cái bụng phệ hơi quá khổ của ông. Vậy mà hôm đó, có mấy người bạn từ Sài-gòn ra bàn chuyện làm ăn. Nể tình, ông mới chiều khách đưa họ đi biển tắm. Bất ngờ khi bước vào Quán số 3 bên bờ biển thì ông thấy một cặp tình nhân đang ôm nhau say đắm. Ông giận đến không biết mình đang ăn món gì trong miệng khi khám phá đôi tình nhân kia là cô con gái cưng của ông và thằng bạn trời đánh của tôi.

Tôi mất mẹ từ nhỏ, nên Ba tôi cưng lắm, chưa hề la tôi một tiếng. Vậy mà hôm đó ông la tôi một trận. Câu cách ngôn “gần mực thì đen gần đèn thì sáng” hồi xưa hồi xưa, cũ như trái đất, được ông đem ra giảng tới giảng lui mấy lần, mặc dù tôi cố gắng hết sức để bào chữa cho Lâm Ni: nào anh ta là con nhà giàu và tử tế, bên ngoài như thế chứ học hành giỏi, nào là hiền lành và tốt bụng lắm. Nhưng tôi đành đứng chịu trận khi ông chú tôi lờ nóng đại mồm dăm xác nhận ngay trước mặt bà thím là chính ông ta gặp Lâm Ni mấy lần trong Bar Thu Thủy, và dưới Grand Hôtel. Tôi nghĩ tối hôm đó chắc ông cũng mệt với bà. Nói thì nói vậy, chứ gì thì ông chú cũng nể ông già tôi, và cũng cần tôi để làm cho ông mấy bài toán cộng trừ, tính lời lỗ mỗi ngày, nên sau khi ông hết giận, rồi đâu cũng vào đó.

Bị chửi quá nên tôi cũng giận Lâm Ni, định bụng sau hè vào phải dũa cho chàng ta một trận và nhất định nghỉ chơi với anh ta để vào Võ Tánh yên ổn mà lo học hành.

Ngày nhập học, khi đang ngỡ ngác tìm lớp, thì có người vỗ vai. Quay lại, thì đúng là Lâm Ni. Anh ta vào Tam B còn tôi vào Tam C. Gặp lại trong giờ ra chơi, tôi kéo Lâm Ni ra ngoài, thụi vào bụng mấy cái, kể lại chuyện tôi bị ông chú đui. Anh ta không thèm an ủi tôi một tiếng mà còn bảo tôi lên nhà ông cậu ở với anh ta. Thực ra chàng ta cũng là một thằng tốt bụng, nhưng tôi nghĩ thàm nếu tiếp tục quen với Lâm Ni sẽ còn gặp phiền phức nữa, nên kể từ hôm ấy tôi lánh mặt anh ta.

Vào Võ Tánh, dường như Lâm Ni cũng thay đổi nhiều. Mặc đồng phục và cắt tóc tai đàng hoàng. Nhưng bây giờ đi học bằng chiếc Vespa mới toanh. Chắc là phần thưởng thi đậu của ông già. Lâu lâu tôi thấy anh đứng ngoài cửa sổ lớp Tam C của tôi trêu ghẹo mấy người đẹp ngồi trong lớp.

Cái lớp Tam C của tôi sao hiền lành quá. Chắc là thiên hạ chuẩn bị để làm người lớn, hay là các bà chị trong lớp vừa đẹp vừa hiền như ma soeur nên không còn tên nào muốn làm ma quỷ nữa. Ba năm ở Võ Tánh trôi qua rất êm đềm, như mặt nước hồ thu, không còn lại trong tôi điều đặc biệt nào đáng nhớ.

Ngày nhập học lớp Đệ Nhất, tôi có ý tìm nhưng không thấy bóng dáng của Lâm Ni. Tôi nghĩ chắc chàng ta rớt tú tài 1, nên sang trường khác học lại. Nhưng sau đó, tôi nghe mấy người học cùng lớp với Lâm Ni bảo là anh ta đậu kỳ hai, nhưng đã theo ông cậu chuyển đi nơi khác. Tôi thoáng một chút buồn, khi nghĩ là chẳng bao giờ còn gặp lại anh ta.

Ba năm sau tôi vào quân trường Thủ Đức. Ra trường được chuyển ra một đơn vị tác chiến lưu động ở Ban Mê Thuột, (mà lính tại tôi thường gọi là xứ Buồn Muôn Thuở, hay là Bụi Mù Trời) làm trung đội trưởng.

Trong một cuộc hành quân phối hợp, tiếp viện cho một chi đoàn thiết quân vận bị phục kích tại Quảng Nhiêu, sau khi giải tỏa tình hình, tiểu đoàn rút về, chỉ có trung đội tôi được lệnh ở lại tăng phái cho một đại đội Biệt Động Quân. Thấy tôi có vẻ lo âu khi trung đội phải ở lại một mình giữa chiến trường khói lửa chưa tan, ông tiểu đoàn trưởng bảo :

- Chú mày yên chí, đại đội BĐQ này khá lắm, thằng đại đội trưởng này đánh đấm có tiếng trong binh chủng mũ nâu đó.

Khi dắt trung đội hơn hai chục thằng lính, nửa kinh nửa thượng, đến trình diện đại đội BĐQ, tôi sửng sốt khi nhận ra ông đại đội trưởng chính là Lâm Ni. Tôi đứng nghiêm đưa tay chào

- Tôi đem trung đội tới trình diện trung úy.

Lâm Ni nhận ra tôi ngay. Anh ta hét lên:

- Có phải mày là thằng Ninh không.? Đ.m. trung úy cái con khỉ, tao là Lâm Ni đây, mày không nhận ra sao? Rồi anh ta ôm tôi quay mấy vòng.

Giải tỏa tình hình xong, trung đội của tôi tiếp tục được đặt dưới quyền của Lâm Ni, nhận lệnh ở lại tìm kiếm một số chiến binh thất lạc và giữ an ninh cho quân cụ lên kéo mấy chiếc M 113 bị bắn cháy và hư hại về Ban Mê Thuột. Tối hôm ấy Lâm Ni giữ trung đội tôi đóng quân chung với ban chỉ huy đại đội của anh. Một điều chưa từng xảy ra cho một đơn vị tăng phái. Hai đứa uống hết bi đông rượu đế, nhắc lại bao nhiêu kỷ niệm vui buồn thời còn đi học. Anh nhớ từng tên thầy cô giáo và bạn bè lúc trước. Anh ân hận đã phá phách nghịch ngợm làm buồn lòng thầy, bạn. Anh bảo tôi, ngay sau khi rời Võ Tánh là anh đi lính ngay. Anh thích đời quân ngũ và hy vọng nó sẽ làm thay đổi cuộc sống của một thằng nhà giàu vô tích sự như anh. Khi biết anh chọn BĐQ, cha mẹ anh giận và buồn lắm, nhờ ông cậu, bây giờ làm lớn trong Bộ TTM, rút anh về, nhưng anh nhất quyết chối từ. Trước khi đi ngủ, anh ta còn hỏi tôi :

- Con nhỏ em mày, con gái ông chú của mày ở Nha Trang đó, bây giờ theo thằng cốt đột nào rồi ? - rồi cười ha hả.

Hai hôm sau chúng tôi có lệnh di chuyển vị trí, và phải bung rộng ra phòng thủ. Lâm Ni cho trung đội tôi xuống đóng trong một cái đồn bên chân cây cầu sắt (của một đơn vị địa phương quân bỏ lại) để giữ cây cầu khỏi bị phá hoại trước khi quân cụ lên kéo hết mấy chiếc thiết giáp bị hư. Cây cầu cách ngọn đồi, nơi đặt ban chỉ huy của Lâm Ni khoảng hai cây số.

Gần hai giờ sáng, trung đội tôi bất ngờ bị tấn công. Địch áp dụng chiến thuật cổ điển tiền pháo hậu xung. Sau mấy loạt 82 ly, chúng ào ạt tấn công. Trung đội tôi có vài người bị thương sau đợt pháo kích đầu tiên, nhưng tất cả đều chống trả mãnh liệt. Tôi chỉ kịp cầm ống liên hợp máy PRC 10 báo cáo với Lâm Ni là đơn vị tôi bị tấn công mạnh, cần ngay pháo binh và một lực lượng tiếp ứng, đánh từ phía sau lưng địch. Lâm Ni bảo tôi cứ bình tĩnh yên tâm chiến đấu, anh ta sẽ gọi pháo binh và gọi ngay một bộ phận tiếp ứng. Không ngờ lực lượng địch khá đông.

Chúng tôi bắn ngã tên này thì tên khác lại xông lên. Chúng đã dùng beta phá mấy lớp rào bên ngoài rồi hô xung phong. Pháo binh ta cũng bắt đầu rút xuống bên ngoài. Lúc này tôi chiến đấu hoàn toàn như một kinh binh, Quả lựu đạn cuối cùng tôi vừa mới ném ra, cũng là lúc một vài tên địch đã xâm nhập vào phía bên trong hàng rào phòng thủ. Khi đạn đã cạn, chúng tôi chuẩn bị đánh cận chiến, thì nghe được tiếng súng bần khắp nơi bên ngoài và tiếng hò hét : Biệt Động sát ! Địch vội vàng tháo chạy, hai tên đặc công vào bên trong bị chúng tôi bắt sống. Tạm thời kiểm tra đơn vị : 3 chết , 7 bị thương. Chưa kịp gọi máy báo cáo, thì toán biệt động quân đầu tiên vào bên trong, vồng theo một thương binh. Nghe một sĩ quan BĐQ gọi máy xin trực thăng tản thương khẩn cấp vì “đại bàng bị thương nặng”, tôi giật mình chạy đến chiếc vồng: Lâm Ni mặt đầy máu và thở rất nhẹ. Tôi lay anh ta :

- Lâm Ni ơi, có làm sao không ? Ninh đây.

Dưới ánh đèn pin yếu ớt, gương mặt anh ta xanh xao, mở hé mắt nhìn tôi. Đôi môi rung động như muốn nói với tôi điều gì. Tôi đưa tay sờ lên môi anh, như là tôi đã hiểu những gì anh muốn nói.

Vị thiếu úy BĐQ vỗ vai tôi :

- Đúng ra đâu có phải nhiệm vụ của trung úy, tôi bảo ông nên ở lại, vì chúng tôi chỉ đi có một trung đội và toán thám báo, nhưng ông đã lệnh cho ông đại đội phó ở lại và ông trực tiếp dẫn đầu toán thám báo chạy bay tới đây, xông ngay vào sau lưng địch mà đánh. Tội nghiệp, chỉ có ông bị thương.

Trực thăng tản thương tới, tôi bế Lâm Ni lên, nắm chặt tay anh trước khi máy bay cất cánh. Tôi bù ngùi lo lắng khi biết là anh đã vì tôi mà bị thương, cầu nguyện cho anh qua khỏi hiểm nghèo. Lần ấy anh còn sống, nhưng phải nằm điều trị ở QYV hết bốn tháng, còn để lại mấy vết sẹo trên cổ, và vì bị thương ở thanh quản, nên giọng nói của anh bị khàn đi. Sau đó đơn vị của anh có lệnh chuyển lên Pleime, Pleiku. Tôi có liên lạc thăm anh vài lần trên hệ thống vô tuyến.

Băng đi một thời gian, đầu mùa hè 72, đơn vị tôi đang hành quân ở mật khu Lê Hồng Phong, Phan Thiết, thì có lệnh về phi trường Sông Mao để được không vận toàn bộ lên Kontum. Chiến trường đang tới hồi quyết liệt. Trong một lần chuyển quân hoán đổi vị trí phía bắc Kontum tôi bất ngờ gặp lại Lâm Ni. Lúc này anh đã mang lon Thiếu tá và nắm một tiểu đoàn BĐQ. Hai thằng chỉ kịp ôm nhau chửi thề vài câu. Chưa kịp nói lời chia tay, thì mỗi thằng đã mỗi ngã.

Cuối năm 1972, khi hiệp định Paris vừa ký xong, địch quân chưa trở cờ. Hai bên tạm thời hưu chiến kiểu da beo. Các đơn vị tham chiến được chuyển về các vị trí dưỡng quân. Tiểu Đoàn của Lâm Ni được về Hàm Rồng. Đơn vị tôi thì về Đồi Đức Mẹ, Pleiku.

Đêm tiểu đoàn Lâm Ni làm lễ tái xuất quân tại Hàm Rồng được tổ chức rất hùng tráng. Lâm Ni có mời tôi đến dự. Buổi tiệc ra quân kết thúc bằng một chương trình văn nghệ khá đặc sắc, do biệt đoàn văn nghệ trung ương từ Sài Gòn ra, phối hợp với các toán văn nghệ tâm lý chiến QĐ II đảm trách. Tôi ngồi hàng ghế đầu với Lâm Ni. Khi có một nữ ca sĩ từ Pleiku lên hát bài Chiều Trên Phá Tam Giang, Lâm Ni rất cảm động. Cô tên Giáng Vân, có khuôn mặt khá xinh, phảng phất buồn, và giọng hát trầm ấm thiết tha. Bài hát vừa chấm dứt, Lâm Ni bước lên nắm tay cô cảm ơn và bất ngờ cời tặng cô chiếc đồng hồ Longine mới toanh mà anh vừa mới mua từ Sài Gòn, khi được bảy ngày phép về thăm cha mẹ.

Đêm đó tôi ở lại với Lâm Ni. Anh kể là cha mẹ anh cứ năn nỉ anh đổi về Saigon. Ông bà sẽ lo cho anh về BTL Cảnh Sát hoặc bất cứ nơi nào ở Saigon anh muốn. Ông bà cũng đưa anh đến thăm gia đình một người Tàu, có cô con gái làm chủ một nhà hàng, mà ông bà định hỏi cưới cho anh. Ông bà nôn nóng có đứa cháu đích tôn nối dõi. Nhưng anh chỉ im lặng. Rồi khi bị hỏi quá, anh hứa cho Anh ba năm nữa. Anh bảo tôi, đời lính sống nay chết mai, vợ con làm gì cho vương chân vương cẳng.

Đầu năm 73, tôi bị thương nặng, phải nằm điều trị hơn hai tháng ở QYV Pleiku.. Lâm Ni có ghé lại thăm tôi một lần vội vã, khi có dịp về Pleiku họp hành quân. Khi chia tay, anh rút từ túi quần sau ra một xấp tiền đưa cho tôi :

- Tiền ba tháng lương của tao, mày cầm lấy mà gọi cho vợ con mày. Mày đông con. Tao đọc thân, suốt cả năm sống ở trong rừng, lỡ có chết tiền không ai xài uổng lắm.

- Tôi từ chối, nhưng anh nhét xấp tiền vào dưới chiếc gối tôi nằm.

Sau đó tôi được theo học một khóa tham mưu tại Long Bình. Mãn khóa, được điều về Trung Tâm Hành Quân. Lâm Ni thì vẫn nay đây mai đó, nhưng chúng tôi thường liên lạc hỏi thăm tin tức nhau trên hệ thống vô tuyến. Một lần khi bay bao vùng, biết anh vừa lên trung tá, tôi đáp xuống thăm, và mang mừng anh ta chai Hennessy, loại rượu anh thích nhất. Anh bảo, BCH/BĐQ dự định đưa anh ra nắm một Liên Đoàn ngoài vùng 1 thay cho anh Liên Đoàn trưởng vừa tử trận, nhưng tình hình ở đây đang nguy ngập, nên anh chưa rời đơn vị được. Tháng 3/75, ngay sau khi Ban Mê Thuật mất, tôi may mắn được theo BTL Tiền Phương. Nói là Tiền Phương nhưng lại đóng ở Nha Trang và một đôi khi ở Khánh Dương.

Có lệnh bỏ Kontum và Pleiku. Tiểu Đoàn BĐQ của Lâm Ni là một trong những đơn vị được chỉ định đi đầu, mở đường cho đoàn quân di tản từ Pleiku xuống Tuy Hòa theo tỉnh lộ 7. Một kế hoạch triệt thoái tồi tệ nhất trong lịch sử chiến tranh Việt nam, kéo theo sự sụp đổ cả miền Nam.

Tôi được chỉ định làm trưởng toán, dùng một hợp đoàn trực thăng bay đi liên lạc và hướng dẫn những toán quân thất lạc trong rừng. Ngày N+3, trong lúc chiến trường ác liệt và tồi tệ nhất, tôi may mắn liên lạc được Lâm Ni trên tần số không lực. Tôi tìm mấy bãi đáp tương đối an toàn, giục Lâm Ni đến đó để tôi bốc. Nhưng anh ta từ chối, bảo là mặc dù tiểu đoàn của anh bị tan tác, quân số chỉ còn gần một trung đội, nhưng anh không thể bỏ anh em vào lúc này.

Không ngờ đó cũng là lần cuối cùng tôi nghe giọng nói của Lâm Ni. Năm 1977, trong một trại tù cải tạo ở Sơn La, tôi gặp lại một sĩ quan của Lâm Ni lúc trước. Anh ta là sĩ quan duy nhất trong đơn vị còn sống sót. Anh cho biết là khi bị địch vây và kêu buông súng đầu hàng, Lâm Ni đã bắn tới viên đạn cuối cùng. Anh tự sát bằng một quả lựu đạn loại tấn công, và đã chết chung với một đám địch quân định vây bắt anh.

Mùa hè năm ngoái, tôi có cô con gái út lấy chồng bên London. Cả nhà tôi sang đó dự tiệc cưới do nhà trai khoản đãi. Sau đám cưới, vợ chồng cô con gái đi Thái Lan hưởng tuần trăng mật.

Chúng tôi muốn ở lại London ít hôm để xem vài thắng cảnh và đến thăm gia đình một người bạn học cũ của bà xã tôi ở thành phố Birmingham, cách London chừng ba giờ lái xe. Cậu rể nhờ một người bạn chí thân, một bác sĩ trẻ khá bảnh trai, và cũng là phụ rể trong đám cưới, làm tài xế và hướng dẫn viên cho chúng tôi. Hơn nữa nhà cậu ta cũng ở Birmingham.

Ngày cuối cùng, trước khi rời khỏi Birmingham, cậu ta mời chúng tôi ghé lại nhà để dùng một bữa cơm với gia đình. Nói là gia đình, nhưng thực ra chỉ có hai mẹ con thôi. Cậu bảo thế.

Trời nóng như lửa đốt, lại biết chúng tôi đang đói, cậu ta gọi cell- phone về nhà bảo bà mẹ chuẩn bị thức ăn sẵn. Về đến nhà, cậu ta vội vã đi lấy khăn, hướng dẫn chúng tôi vào phòng tắm rửa mặt, rồi chạy vào bếp phụ mẹ. Vào phòng ăn, khi chúng tôi kéo ghế ra chưa kịp ngồi thì bà mẹ bụng thức ăn ra vui vẻ chào, và xin lỗi vì bận tay nên không ra cổng đón được. Thấy người đàn bà này có nét giống một người nào đó mà tôi đã gặp, tôi cố gắng lục lại ký ức, nhưng vẫn không nhớ ra.

Khi cơm nước xong, bà mời chúng tôi lên phòng khách uống nước và ăn tráng miệng. Nhìn một tấm ảnh phóng lớn treo trên vách. Lại là một người lính. Tôi tò mò bước lại xem và sửng sờ khi người trong ảnh chính là Lâm Ni.

Sau một lúc hàn huyên, tôi mới nhận ra người đàn bà này chính là cô ca sĩ tâm lý chiến có tên Giáng Vân, trong đêm làm lễ tái xuất quân của đơn vị Lâm-Ni trên Hàm Rồng lúc trước. Một cô ca sĩ tâm lý chiến, mà ngày xưa nhiều kẻ đánh giá chẳng ra gì, chết chồng từ thuở mới 20, có nhan sắc, trải qua bao nhiêu khốn khổ, vậy mà không hề bước thêm một bước nào, ở vậy nuôi con học hành thành đạt, đức hạnh nên người. Điều bất ngờ hơn, cậu thanh niên dễ thương, tốt bụng, đón đưa chúng tôi mấy ngày hôm nay, cũng là người bạn chí thân của thằng rể chúng tôi, lại là giọt máu duy nhất của Lâm Ni còn lại trên thế gian này.

Tôi có hỏi về ông bà nội cháu, Giáng Vân cho biết là sau khi chạy từ Pleiku về, cô phải nằm bệnh viện cho đến mấy tháng sau ngày miền Nam thất thủ, nên đã phải sinh non, may mà mẹ tròn con vuông. Khi sanh cháu xong, chị có đi hỏi thăm cha mẹ Lâm Ni, nhưng được mấy người láng giềng cho biết là ông bà đã đi về Trung quốc.

Tôi bùi ngùi nghĩ tới Lâm Ni, người bạn học có nhiều duyên nợ với tôi, đã gây cho tôi một vài phiền muộn, nhưng cũng đã để lại trong tôi biết bao điều xúc động. Không hiểu, ở một nơi xa xăm nào đó, anh có biết là tôi đã bất ngờ gặp lại vợ con anh. Cũng có thể chính anh đã linh thiêng đưa tôi đến đây. Một nơi xa lạ, ngàn trùng cách biệt với quê hương, với Nha Trang. Nơi mà một thời, anh đã có biết bao kỷ niệm với thầy với bạn và nhất là với tôi, thằng bạn nhóc tí của anh ngày trước. Ông bà già của Lâm Ni chắc không ngờ là mình đang có một đứa cháu đích tôn trên thế gian này, mà trước đây ông bà đã từng mơ ước

Trước khi từ biệt vợ con Lâm Ni, tôi đứng lặng lẽ một mình trước tấm ảnh của anh, ôn lại bao nhiêu chuyện cũ rồi buột miệng thì thào hai câu thơ quen thuộc :

*Những người muôn năm cũ,
Hồn ở đâu bây giờ ?*

Từ trong tấm ảnh, dường như Lâm Ni đang nhìn tôi mỉm cười
(xin gửi đến chị Lâm Ni và cháu Lâm Bình như món quà muôn màng)

Một thoáng Pleiku

Thật lòng, tôi không có nhiều gắn bó với Pleiku. Và dường như cái phố núi buồn hiu ấy đã cho tôi nhiều nỗi buồn hơn là niềm vui. Vậy mà khi đã xa - thực sự vĩnh viễn xa - Pleiku rồi, tôi lại thấy da diết nhớ, trần trở với cái cảm giác mình có tội với Pleiku, và mãi mãi sẽ còn nợ phố núi này một lời xin lỗi.

Tôi chưa (và có thể không) có dịp về thăm lại Pleiku, nên cái xa cách ấy lại càng thấy mịt mùng. Cái phố núi vốn đã bé nhỏ, như một ông nhà thơ đã ví von “đi dăm phút trở về chốn cũ” ấy, giờ với tôi dường như chỉ còn là chút sương khói trong lòng. Điều kỳ lạ là chút khói sương mờ ảo ấy cứ luôn lảng đãng trong ký ức và trái tim già cỗi của tôi, như những mảng mù sương từng bao phủ, giăng mắc trên phố núi Pleiku ngày trước.

Nếu không có cuộc chiến Kontum, có lẽ sẽ không có dấu chân nào của tôi trên bùn lầy đất đỏ Pleiku. Dấu là dấu chân của người lính chiến. Chợt đến chợt đi, hay có khi nằm lại vĩnh viễn trên núi rừng heo hút vô danh. Thống thuộc một đại đơn vị có bản doanh tại Ban Mê Thuột, nhưng đơn vị tôi có hậu cứ tại Sông Mao (Phan Thiết) và đảm trách một vùng hành quân khá rộng lớn dọc theo miền duyên hải. Đúng ngày cuối năm âm lịch 1972, khi cả đơn vị đang chuẩn bị cho quân sĩ ăn Tết tại doanh trại Lý Thường Kiệt - Sông Mao, chúng tôi nhận lệnh di chuyển khẩn cấp lên An Khê, thay thế cho một đơn vị của Sư Đoàn 101 Không Kỵ Hoa Kỳ rút quân về nước, và tăng cường cho mặt trận Bình Định, khi một số đơn vị của Sư Đoàn 22BB hoạt động ở đây, vừa di chuyển lên mặt trận Dakto, Tân Cảnh.

Loanh quanh ở An Khê chưa được hai tháng, cùng với Thiết Đoàn 3 Kỵ Binh tăng phái, đánh vài trận, giải tỏa một số căn cứ của Sư Đoàn Mạnh Hồ Đại Hàn nằm dọc trên đèo An Khê bị Cộng quân tạo nhiều vòng đai vây hãm, đơn vị chúng tôi được lệnh di chuyển khẩn cấp lên phi trường Pleiku để được không vận lên Kontum. Bộ Tư Lệnh HQ Sư Đoàn 22BB vừa bị tràn ngập tại căn cứ Tân Cảnh và vị Tư lệnh đã ở lại để vùi thân nơi chiến địa cùng với quân sĩ dưới quyền. Địch quân đang trên đà tràn xuống trong ý đồ chiếm lấy Kontum.

Tôi đến Pleiku như vậy đó. Thời gian chưa đủ nhìn một dãy phố và núi đồi chạy dọc theo con đường dẫn ra phi trường Cù Hanh. Tôi có cảm giác chưa đến thì đã rời khỏi Pleiku. Hơn tám tháng sống chết với chiến trường và giữ vững Kontum, chúng tôi được kéo về Pleiku dưỡng quân và bổ sung quân số. Đây là phần thưởng đặc biệt cho một đơn vị tạo nên kỳ tích trong trận chiến đẫm máu để có một “Kontum Kiêu hùng”. Một tháng đóng quân trên Đồi Đức Mẹ. Lại là một tháng “gió lạnh mưa mùa”. Cả núi đồi và thành phố Pleiku mờ mịt và lầy lội trong mưa. Hình ảnh của bao nhiêu bạn bè đồng đội vừa mới hy sinh trên chiến trường Kontum lúc nào cũng hiện ra trước mặt, đau đớn tựa hồ như những nhát chém còn rỉ máu trong lòng. Muốn tạm quên chốc lát đã là một điều không dễ. Bọn tôi cần được say. Mỗi ngày chỉ ra phố để uống rượu. Tỉnh thoảng đi nhận đám lính bị Quân cảnh của ông đại úy Hiền bắt. Khi đó tôi đâu có biết ông đồn trưởng Quân cảnh này là nhà thơ Hoàng Khởi Phong, cũng chịu chơi, nhậu nhẹt, lãng mạn (và vi phạm quân phong quân kỷ?) như ai.

Pleiku có nhiều quán cà phê và nhiều khuôn mặt mỹ nhân, nhưng chúng tôi chỉ chọn các quán rượu. Dường như cà phê không đủ ấm, không đủ để quên, và cái say của rượu cũng chóng phai hơn cái say đàn bà, con gái. Hơn nữa chỉ được có một tháng, mà trước mặt là những trận chiến đẫm máu đang chờ. Chẳng ai muốn vương vấn nợ tình.

Riêng tôi còn có một anh bạn, Liên Đoàn Trưởng BĐQ trú đóng ở Biên Hồ. Vợ và hai đứa con chết thảm tại Quảng Đức vì xe bị VC giật mìn, nên bây giờ anh chỉ làm người tình với rượu. Tôi bị anh kéo theo cái vòng “tục lụy” này.

Lúc trước anh là một cấp chỉ huy nổi tiếng trong BĐQ, thời gian binh chủng này mới thành lập. Nhưng sau đó do ảnh hưởng từ các phe nhóm chính trị, anh đã bị bắt đi tù một thời gian, ngưng thăng cấp và sau đó chuyển đến đơn vị tôi, với cái lệnh “không được giữ chức vụ chỉ huy nào.” Biết anh là một niên trưởng và từng dạn dày lửa đạn, tôi tận tình giúp đỡ an ủi anh. Thời gian sau anh bỗng dưng được “vô tội”, trở lại binh chủng, thăng cấp và chỉ huy một Liên Đoàn BĐQ tại QK2.

Do cái ân tình đó, nên những ngày không hành quân, anh đến kéo tôi ra quán rượu. Tôi chỉ nhìn Pleiku qua những cơn say. Vì vậy Pleiku với tôi càng nhỏ hẹp hơn, chỉ là không gian của một quán rượu trong khu Chợ Mới. Một tháng, tôi chưa hề biết tên một con đường, thì làm sao biết được tên của một mỹ nhân, để “may mà có em đời con dễ thương!”

Tôi rời khỏi Pleiku một ngày sau khi thành phố Ban Mê Thuột vừa lọt vào tay giặc. Sáng ngày 13/3/75, theo những toán quân đầu tiên của đơn vị được trực thăng vận từ Hàm Rồng đổ xuống Phước An, quận lỵ duy nhất còn lại của tỉnh Darlac, nằm cách BMT khoảng 30 cây số trên QL 21 về hướng Nha Trang. Khi một nửa đơn vị vừa xuống Phước An, thì Pleiku có lệnh di tản. Một nửa quân số còn lại phải di chuyển theo đoàn quân di tản trên Tỉnh Lộ 7B. Một cuộc triệt thoái sai lầm, tệ hại và bi thảm nhất trong chiến tranh. Một nửa đơn vị của tôi gần như bị xóa sổ. Hai người bạn thân của tôi đều là tiểu đoàn trưởng đã tự sát, nhiều đồng đội đã chết trong đống đầu tức tưởi.

Hình ảnh cuối cùng của Pleiku trong mắt tôi là dãy núi Hàm Rồng, nhưng trong trí óc tôi chỉ còn đọng lại những cái chết bi tráng của đám bạn bè đồng đội cùng với những người Pleiku mà tôi chưa kịp biết mặt, làm quen. Và trong lòng tôi, dường như Pleiku chỉ có thể. Không phải là những con đường, góc phố, là rạp ciné Diệp Kính, Thanh Bình, hội quán Phượng Hoàng, quán cà phê Dinh Điền, cà phê Văn, cà phê Lính, Bắc Hương, Thiên Lý, và lại càng xa lạ với những ngôi trường mang tên Pleime, Pleiku, Phạm Hồng Thái, Minh Đức, Bồ Đề... mà những cô học trò ngày ấy bây giờ đang mang theo cái hồn Phố Núi đi khắp muôn phương. (Giờ nghĩ lại, tôi thấy mình khờ khạo biết bao nhiêu!)

Ngày ấy, tôi là thằng lính bộ binh, một thứ lính “hạng bét”, chỉ có khốn khổ gian truân và chết chóc. Tháng năm lặn lội trong núi rừng, chỉ còn biết có súng đạn và mục tiêu trước mặt. Được chút thời gian không đủ cho một cơn say, thì đâu còn biết gì tới thơ với thần (mặc dù tôi vốn mê thơ - nhưng rất dốt về thơ). Ngoài bài hát nổi danh được phổ từ thơ Vũ Hữu Định, tôi chưa hề được đọc thơ các thi nhân nổi tiếng một thời của Pleiku hay viết về Pleiku. Sau này đọc Nguyễn Bắc Sơn, Nguyễn Mạnh Trinh, Kim Tuấn, Nguyễn Xuân Thiệp, Võ Ý, Cao Thoại Châu, Hoàng Khôi Phong..., tôi thấy hối tiếc quá chừng. Pleiku đẹp quá, dễ thương, thơ mộng quá.

Nguyễn Bắc Sơn, nhà thơ một thời hành quân đánh giặc ở Mật khu Lê Hồng Phong, Sông Mao, nơi đơn vị tôi trú đóng, từng viết những câu thơ hào sảng:

Ngày mai đánh giặc may còn sống
Về ghé Sông Mao phá phách chơi,
Uống rượu tiêu sầu cùng gái điếm
Đốt tiền mua vợ một ngày vui

....

cũng từng bị “đày” lên Phố Núi, nhưng giờ thì đắm say ánh mắt của một nàng thiếu nữ Pleiku:

Đứng trên núi thấy hàng đèn thị trấn
Là thấy mình buốt lạnh mấy nghìn năm
Vì đêm nay trời đất lạnh căm căm
Nên chợt nhớ chút lửa hồng bếp cũ
Nên phải nhớ mắt một người thiếu nữ
Đã nhìn mình rất ấm một ngày xưa
Dù mai sau ngày nắng tiếp ngày mưa
Nhưng vĩnh cửu chút mơ màng thuở đó

....

Vậy mà hơn một tháng ở Pleiku tôi đã ngu ngơ, lãng phí. Không nhìn ngắm, mơ mộng với Pleiku mà chỉ biết say với rượu. “Ta say, trời đất cũng say.” Tôi đã bắt Pleiku say với tôi, mà đáng lý ra tôi phải say đắm với Pleiku mới phải. Đôi khi tôi cũng tự gạt để an ủi mình “Có thể chính mấy ông nhà thơ này đã làm cho Phố Núi đẹp hơn, thơ mộng và lãng mạn hơn những gì nó có?” Nhưng có lẽ tôi đã nhầm, sau này được dịp làm quen với những người Phố Núi, tôi chợt nhận ra rằng Pleiku đâu chỉ có những ông thi sĩ tài danh ấy, mà dường như cứ mỗi người Pleiku đã là một nhà thơ, hay ít nhất cũng là một bài thơ chưa được viết thành lời. Dẫu gì, tôi cũng có tội với Pleiku.

Ba năm hành quân ở Kontum và Pleiku, nhiều đồng đội, bạn bè tôi đã nằm lại nơi này. Võ Anh Tài, Đặng Trung Đức, Trần Công Lâm, Đỗ Bê ... những tiểu đoàn trưởng nổi danh, những người anh, người bạn thân thiết như tình huynh đệ cùng một đơn vị từ ngày tôi vừa mới ra trường, đã vĩnh viễn ở lại với Kontum, với Pleiku. Khi tất cả - có lẽ cũng như tôi - chưa biết rõ mặt Pleiku cùng những vần thơ tuyệt vời ca tụng phố núi thơ mộng một thời.

Tôi vẫn mãi đau đớn khi hình dung cuộc di tản bi thảm trên Tỉnh Lộ 7B vào những ngày giữa tháng 3. Cùng với những đồng đội của tôi, còn có biết bao nhiêu người Pleiku đã không đi hết đoạn đường kinh hoàng đẫm máu ấy. Trong đó chắc chắn có rất nhiều “em Pleiku má đỏ môi hồng” của nhà thơ Vũ Hữu Định, những bông hoa đại đã làm cho những thằng lính “bị đày” lên phố núi thấy đời dễ thương hơn. Thiếu những bông hoa ấy, Phố Núi sẽ không còn đẹp, không còn lãng mạn, để cho bao thi nhân cảm xúc, để cho nhà thơ Không Quân Võ Ý vẫn mãi còn tiếc nhớ khôn nguôi một thời “Xưa Trên Đồi”:

Xưa trên đó sương nhòa hơi thở đượm
đốc cũng vừa ta bước xuống vô biên
mê cho lắm cho tay dài với mộng
mặt trời lên chiếu rạng tới ưu phiền

...

Một dạo bay qua nhìn qua trên đó
đồi như vương cây như vẩn chân nàng
phố cũng xưa và tim thì đau nói
quạt nồng đâu qua đó để cơ hàn...”

Chúng tôi ra đi, cũng (rất vô tình) bỏ lại các cô gái Thượng. Những cô gái chân chất hồn nhiên mà đẹp đẽ như những cánh lan rừng. Họ mới thực sự là những người chủ Phố Núi, nên

không đành bỏ núi đồi, buôn bán. Và chắc không hề biết đã từng là niềm vui, là nỗi khát khao của những thằng lính trẻ xa nhà, khi rủ nhau ẩn nấp sau những gốc cây, bờ đá để nhìn (trộm) các cô vô tư khoe mình bên các dòng suối biếc. Tuyệt vời!

Thở ra đi, lòng dạ rối bời, chưa kịp nhận ra những điều gán bó, giờ hồi tưởng, trong lòng bỗng chợt dấy lên bao nỗi băng khuâng.

Thì ra, tôi đã mắc nợ phổ núi quá nhiều. Nợ những người đã ở lại với Pleiku trong cơn đời đời khốn khó, nợ người Pleiku nằm lại đâu đó trên tỉnh lộ 7B kinh hoàng, và nợ cả những người Pleiku ra đi mang theo bóng dáng mờ ảo mù sương và cả cái hồn Phố Núi.

Nợ ân tình thì không thể nào trả cho hết được. Đành viết mấy dòng này xin tạ lỗi Pleiku. - Phạm Tín An Ninh

Tuy Hòa – Thương ghét

Tôi không phải là người Phú Yên, cũng chẳng có mối tình nào gởi lại Tuy Hòa, nhưng dường như cái xứ có núi Nhạn sông Đà thơ mộng ấy đã mãi vương vấn tâm hồn tôi, in đậm trong ký ức tôi những mối tình đẹp, thật dễ thương của đám bạn bè, đồng đội, cùng bao kỷ niệm vui buồn một thời trận mạc. Khi ấy bọn tôi còn rất trẻ, đa số vừa mới rời khỏi học đường vài ba năm để bước chân vào nơi gió cát.

Ngày mang “Sự vụ lệnh” về trình diện đơn vị tại Ban Mê Thuột, tôi và bốn thằng bạn cùng khóa cứ ngỡ cuộc đời mình sẽ dính liền với rừng núi của xứ “bụi mù trời” và “buồn muôn thuở”, chỉ còn biết nằm nghe tiếng chim kêu vượn hú. Ai ngờ sau hai tuần lang thang quanh quẩn trong con phố buồn hiu, ngắm mấy cô gái Thượng mang gùi đi xuống đi lên trên con đường A Ma Trang Long bóm đầy đất đỏ, bọn tôi được ông Trưởng phòng 1 lái xe đi tìm chỗ về Câu Lạc Bộ Sĩ Quan, vội vàng lấy balô quân trang, rồi đưa thẳng ra phi trường Phụng Dực, tháp tùng phi cơ của ông tư lệnh, đại tá Lữ Lan, bay xuống đơn vị đang hành quân tại Khánh Hòa, ngay vùng biển quê hương tôi.

Đơn vị tôi lúc ấy, chắc cũng thuộc loại đánh đấm có hạng nên được chọn làm lực lượng lưu động trừ bị cho Quân Đoàn. Nay đây mai đó. Trước khi di chuyển đến đây, đã có mặt khắp nơi: từ Bình Tuy, Bình Thuận, Ninh Thuận, đến Lâm Đồng, Quảng Đức...

Khi đến đơn vị, tôi rất vui. Vì ngoại trừ ông tiểu đoàn trưởng, hầu hết tất cả sĩ quan trong đơn vị đều trẻ măng, độc thân vui tính, anh nào “đàn anh” nhất cũng chỉ vừa rời ghế nhà trường năm ba năm. Ba anh trung úy đại đội trưởng đều dạn dày lửa đạn. Một anh tốt nghiệp khóa 16 Võ Bị Đà Lạt, hai anh khóa 13 Thủ Đức, một gốc Huế một gốc Bắc Kỳ di cư. Nhưng anh nào cũng đánh đấm rất gan lì và vui vẻ chịu chơi. Tôi được bổ nhiệm về đại đội của anh trung úy gốc Huế nhưng lại thân thiết với anh trung úy gốc Bắc Kỳ, vì ngoài các đức tính khác anh còn có nụ cười và ánh mắt dễ làm “chết người ta”. Không biết có bao nhiêu “hồn (đã) lờ sa vào đôi mắt...anh” rồi, nhưng tôi là thằng lính ngang tàng mà cũng phải lụy anh trong cái tình huynh đệ. Sau này và cho mãi đến bây giờ, chúng tôi vẫn còn giữ cái tình “anh em tri kỷ” ấy. Đám trung đội trưởng tò te, ngoài tôi ra còn có bốn thằng cùng khóa 18 Thủ Đức với tôi, vài ba anh khóa 15, 17 và hai chàng khóa 19 Võ Bị Đà Lạt đầy phong độ, cũng vừa mới ra trường năm ba tháng trước. Tôi nhận trung đội với chỉ 25 thằng lính, nửa Kinh nửa Thượng. Ngay sau khi nhận trách nhiệm, công việc đầu tiên của tôi là dắt đám lính tráng vào Quân Y Viện Nguyễn Huệ để dự đám tang, chào tiễn đưa ông Thượng sĩ già, trung đội trưởng tiền nhiệm ra nghĩa trang Đồng Đế. Ông vừa tử trận vài ngày trước đó trong một trận phản phục kích tại Tu Bông (Vạn Giã) và tôi đến trung đội để thay thế ông. Nhìn bà vợ và mấy đứa con của ông kêu gào, khóc la thảm thiết, tôi hình

dung ra con đường thê lương trước mặt, và tự trấn an mình: mai này mình chết, may ra cũng không có tiếng quả phụ và trẻ thơ khóc lóc!

Thời ấy, nhờ ảnh hưởng kết quả của kế hoạch Ấp Chiến Lược còn sót lại, nên tình hình địch ở mọi nơi còn rất yếu, hầu hết là các lực lượng du kích và địa phương, nên bị tiểu đoàn chủ lực lưu động thiện chiến của tôi đánh cho tan tác. Do vậy chúng tôi đến đâu, cũng được các ông tỉnh trưởng đón tiếp nồng hậu. Sau hơn ba tháng theo đơn vị tiếp tục hành quân qua nhiều làng mạc, rừng núi và dầm nát những mật khu Đồng Bò, Đá Bàn, Hòn Hèo của địch, đơn vị kéo về trú đóng trong một vườn dương bên bờ biển Nha Trang. Đám sĩ quan bọn tôi được ông tỉnh trưởng ưu ái dành cho bốn phòng trong khách sạn Phụng Hoàng, nằm trước ga xe lửa. Mệt và mất ngủ vì vừa trải qua cuộc phục kích đêm hôm trước, nên sau khi tắm rửa xong, tôi ngủ vùi một giấc. Thức dậy, nhìn ra ngoài, ánh đèn đường đã bắt đầu sáng. Mở ba lô tìm bộ quân phục mới để thay bộ quần áo trận còn dính đầy bùn lầy, cho hợp với khung cảnh phố phường. Dự định đi một vòng tìm lại những hang động tuổi thơ cùng dấu tích mấy mối tình học trò của vài năm trước, tôi bỗng nghe tiếng ông tiểu đoàn trưởng gọi tất cả bọn tôi lên xe trở về đơn vị, điểm danh sắp xếp lính tráng lên tàu Hải quân, đã ủi bãi ngay phía trước Trung tâm Huấn luyện Hải quân.

Ra khơi lúc 11 giờ đêm. Qua hơn một đêm lênh đênh trên biển, tàu cập vào bến của Duyên Đoàn 24 HQ bên bờ biển Tuy Hòa. Trong số những người ra đón đơn vị chúng tôi, ngoài ông tỉnh trưởng- trung tá Trần Văn Hai, anh trung úy Duyên Đoàn Trưởng HQ, tôi còn bất ngờ nhận ra ông anh con bà cô, trung úy thuộc Tiểu Đoàn 23 BĐQ đang hành quân trú đóng ở đây. Từ khi anh vào quân đội, bao nhiêu năm anh em không gặp, bất ngờ lại nhận ra nhau ở một nơi xa lạ, vui mừng quá đỗi. Anh em vừa mới ôm nhau, hỏi han vài câu, thì đơn vị nhận lệnh lên xe di chuyển. Ông anh kéo tôi và mấy sĩ quan cùng đại đội lên xe Jeep của anh chạy theo đơn vị. Về khu Nhà Bàng, vị trí đóng quân tạm, sắp xếp đơn vị xong, bọn tôi theo anh ra phố. “Moa đái các toa một châu để biết mặt Tuy Hòa - xứ nẫu”. Anh bảo thế trước khi lái xe đi.

Tôi bỗng giật mình khi nghe “xứ nẫu”. Cái tên “Nam Ngãi Bình Phú” và “Liên Khu Năm” vẫn còn hằn trong tâm trí tôi từ lúc mới lên năm, bởi cha tôi bị Việt Minh bắt đưa ra đây hơn ba năm khi ông là thầy giáo đang dạy trường Pháp Việt, và mẹ tôi qua đời trước đó hai năm. Kể từ ấy tôi sống với ông bà nội, thiếu vắng cả cái tình phụ mẫu.

Có lẽ đã phải trải qua những năm dài chiến tranh, nên phố xá Tuy Hòa ngày ấy còn “hoang sơ” lắm. Ngoài văn phòng Air Vietnam hai tầng và khu chợ mới xây dang dở, hầu hết là nhà cũ. Ông anh chở bọn tôi đến một cái quán nằm bên cây cầu, trên đường hướng ra Quốc Lộ 1. Tôi không còn nhớ tên, nhưng quán này nổi tiếng về món cá lóc nướng, và đặc biệt có mấy o Huế rất xinh. Để tránh tình trạng “tấn công nhằm mục tiêu”, ông anh tôi cho biết:

- Tuy Hòa có hai quán ăn nổi tiếng, đều có hai cô chủ “hoa khôi” gốc Huế, nhưng một quán đã có ông quan năm trung đoàn trưởng đóng đô, còn quán này là sào huyệt của ông chi đoàn trưởng Thiết Giáp có tiếng hào hoa.

Nhìn mặt thẳng nào cũng buồn xo, ông anh tôi cười, an ủi :

- Yên chí đi ! Tuy Hòa còn thiếu gì cô bé dễ thương. Trường trung học Nguyễn Huệ có biết bao cánh hoa biết nói, và mai một khi các toa ra vùng hành quân, sẽ có khối cậu chết mê chết mệt vì mấy cô gái quê! Bọn lính trong đơn vị moa thường kháo nhau: “Phú Yên đến dễ khó về ” đấy! Thấy trong đám bọn tôi có hai chàng khóa 19 Võ Bị, ông anh cho tài xế chạy về đơn vị đón một anh cùng khóa 19 ra gặp bạn đồng môn. Hơn 20 phút sau, một thiếu úy BĐQ cao ráo đẹp trai đến nơi chạy vào tay bắt mặt mừng. Cái tình Võ Bị quả là thấm thiết. Anh được giới thiệu là “Chương Classic” .Và để giải thích cái nick name của mình, anh mượn cây ghi-ta của cô chủ quán, độc tấu mấy bản nhạc Tây cổ điển. Ngón đàn của anh quả thật tuyệt vời !

Tối hôm sau, ông tỉnh trưởng gốc Biệt Động Quân rất chịu chơi, mở tiệc thiết đãi bọn tôi ngay tại Câu Lạc Bộ Tỉnh. Có cả một chương trình văn nghệ khiêu vũ. Khi bước vào hội trường, bọn tôi bất ngờ nhận ra bao nhiêu người đẹp. Sau này hỏi ra mới biết hầu hết là nữ sinh của trường

Nguyễn Huệ.

Chỉ sau ba hôm ở thành phố, đơn vị tôi có lệnh di chuyển đi Hiếu Xương, đến đầu cầu Bàn Thạch để hành quân tái chiếm lại một vài nơi đã bị Cộng quân làm chủ tình hình. Ông tỉnh trưởng cũng đã cảnh báo đám sĩ quan trẻ chúng tôi :

- Ở vùng ấy nhiều gia đình có thân nhân theo VC, nên mấy chú phải cẩn thận, nhất là thấy mấy cô con gái đẹp đừng có vội nhào vô. Trước đây đã có một anh chàng sĩ quan đề lỏ Pháo Binh mất lòng con bé thợ may, hành quân xong cứ ra ngồi ngoài quán, cuối cùng không thấy trở về đơn vị nữa, mất tích luôn !

Đám lính trẻ bọn tôi “chưa thấy quan tài chưa đổ lệ” nên chỉ còn nhớ tới “mấy cô con gái đẹp” trong câu nói ấy của ông thôi.

Trung đội tôi được lệnh đóng quân giữ an ninh cầu Bàn Thạch và khu vực chung quanh. Cây cầu xi măng đúc đã bị VC giật mìn sập, nên vừa được Công Binh bắc cây cầu gỗ tạm. Cầu nằm gần chợ, và phía bên kia là vùng mất an ninh. Một tiểu đội của tôi nằm tiền đồn bên ấy. Ban chỉ huy trung đội và một tiểu đội bố trí ngay dưới gầm cầu.

Sắp xếp vị trí đóng quân và canh gác xong, đã gần 5 giờ chiều, tôi bảo mấy chú lính dọn cơm ăn, để tôi còn đi một vòng chợ tìm xem các cô gái có “đôi mắt người ...Phú Yên” ra sao. Vừa mang mấy lon guigoz cơm ra, bốn thằng chúng tôi chưa kịp cầm dĩa, thì một trái lựu đạn từ trên cầu rơi xuống. Một anh lính phát giác la lên, cả bọn kịp lặn mình qua bên kia tẩm cầu đúc (bị sập xuống), nhưng trái lựu đạn không nổ! Chỉ năm phút sau, người ném lựu đạn bị toán lính của tôi bên kia cầu đuổi bắt. Đến nơi, tôi ngạc nhiên khi nhận ra, không phải một, mà là hai cô con gái quê, tuổi cỡ 14-15, một cô khá xinh, có đôi mắt đẹp. Cô bé này chính là người ngồi phía sau xe đạp, ném trái lựu đạn định giết tôi - chàng “lính trẻ hào hoa”, chỉ mới vài phút trước đây có ý định đi tìm... đôi mắt ấy. Đưa hai nữ “địch quân” đến trình diện ông tiểu đoàn trưởng. Thấy hai cô bé vừa run vừa khóc, mặt mày tái xanh, ông “tâm lý chiến” rất hay, vỗ vai hai cô bé, vừa cười vừa ôn tồn nói chuyện. Hai cô khai hết sự tình, nên được dẫn về giao cho gia đình, vừa “chiêu hồi” và cũng vừa cảnh cáo, theo dõi họ. Một tuần sau, toán quân báo tiểu đoàn bắt được người đàn bà trong mũi công tác đã dụ dỗ hai cô bé làm giao liên và ném trái lựu đạn xuống cầu.

Chiều hôm sau, đơn vị có lệnh xuất phát cuộc hành quân bao vây và đánh chiếm kho vũ khí của địch tại Đa Ngự - Phú Lạc, nằm trên một khu núi đá sát biển, địa thế khó khăn hiểm trở và được phòng thủ rất kiên cố bằng nhiều ổ súng đại liên. Tin tức cho biết địch quân đã chiếm làng Thạch Tuấn và khu vực Hảo Sơn hơn hai tuần nay. Bộ đội địa phương vừa tiếp nhận một số lượng lớn vũ khí từ miền Bắc chuyển vào khu núi Đa Ngự Phú Lạc bằng thuyền. Đơn vị tôi có trách nhiệm phải đánh chiếm kho vũ khí này và sau đó tảo thanh các khu vực địch trong vòng hai tuần để đưa một đơn vị Bảo An của Tiểu khu vào trấn giữ.

Đơn vị tôi được tăng cường Đại Đội 23 Thám Kịch. Tất cả đều được trang bị mặt nạ chống hơi độc. Khởi hành từ tuyến xuất phát lúc 11 giờ trưa, mãi đến gần 3 giờ chiều chúng tôi mới đến khu vực mục tiêu, vì phải di chuyển qua những địa thế khó khăn hiểm trở để tránh bị phát hiện, gây yếu tố bất ngờ cho địch. Đại đội 3 của tôi đi dọc theo bờ biển đến phục dưới chân núi làm lực lượng án ngữ. Nhiệm vụ chính đánh chiếm mục tiêu là đại đội 23 Thám Kịch và đại đội 2 của ông anh trung úy gốc Bắc Kỳ. Không ngờ trận chiến lại khó khăn khốc liệt đến như thế, phải chia nhau từng nhóm nhỏ bò lên chiếm các hốc đá nằm bên ngoài căn cứ, bị địch phát hiện, cầm chân bằng đạn súng cối đủ loại và nhiều ổ súng đại liên. Vì đây là kho vũ khí, nên địch có đầy đủ các loại vũ khí và đạn dược.

Cuối cùng phải nhờ đến phi yểm, mặc dù rất bất lợi vì trời chiều, sắp tối. Theo các trái sáng (cầm tay) được đồng loạt phóng lên đánh dấu vị trí bạn, cùng với sự hướng dẫn, chỉ điểm tài tình của anh Phi công L19, hai phi tuần khu trục liên tiếp đánh bom rất chính xác xuống căn cứ địch, diệt các ổ súng đại liên, để lực lượng ta bám sát mục tiêu. Đại đội 23 Thám Kịch và đại đội 2 của anh trung úy gốc Bắc Kỳ đánh đẹp một cuộc cận chiến, chiếm được căn cứ, một số tù binh bị bắt. Đại đội 1 của anh trung úy Khóa 16 Võ Bị kịp thời tăng cường bao vây và truy kích.

Trận chiến kết thúc trước khi trời tối. Số chiến lợi phẩm thu được khá lớn, địch quân dự trữ trang bị các loại vũ khí mới này cho các đơn vị thuộc Liên khu 5 của chúng. Tiểu đoàn kéo về Đông Tác dưỡng quân, được ông tướng tư lệnh Vùng và ông trung tá tỉnh trưởng đến thăm, mừng chiến thắng. Anh trung úy (nhiệm chức) gốc Bắc kỳ khóa 13 Thủ Đức được vinh thăng (điều chỉnh) trung úy thực thụ và thưởng thượng anh dũng bội tinh với hành dương liễu. Anh trung úy khóa 16 Võ Bị được ngôi sao vàng. Nhiều sĩ quan và binh sĩ có công cũng được trao gắn huy chương.

Ba ngày sau, được tiếp tế lương thực và đạn dược, tiểu đoàn trở lại Thạch Tuấn. Chiếm lại ngôi làng nghèo này rất dễ dàng, cả đơn vị tiếp tục tiến quân vào Hảo Sơn, Đá Bia. Một khu vực núi non hiểm trở. Địch quân đã chiếm ngự các cao điểm trọng yếu. Trung đội tôi có lệnh mở đường dọc theo thiết lộ, nằm sâu giữa hai vách núi, để chiếm một ngọn đồi, đặt đại liên yểm trợ cho đơn vị còn lại bung ra hai triền núi phía trước. Con đường độc đạo hoàn toàn bất lợi, nhưng không còn lối nào khác. Nhờ pháo binh bắn dọn mục tiêu, nên trung đội tôi dễ dàng chiếm lĩnh ngọn đồi, ngay sau khi một toán địch quân vừa bỏ chạy, không kịp mang theo nồi cơm đang nấu và mấy cái võng nilon còn cột chặt trên cây. Cả tiểu đoàn tiếp tục tiến quân hai bên triền núi. Trận chiến khá quyết liệt, vì địch quân đã có sẵn nhiều cái chốt trên các hốc đá nằm cao trên núi, bắn trung liên và ném lựu đạn xuống quân ta phía dưới. Trời đổ mưa như trút nước. Đại đội 1 của ông anh Khóa 16 VB là mũi tiến công chính. Dù ở thế hoàn toàn bất lợi, nhưng nhờ tài chỉ huy và điều quân gan dạ của chàng trai Đa Hiệu, cuối cùng cũng đã chiếm được mục tiêu. Địch quân tháo chạy, bỏ lại vài chục xác chết và trên mười khẩu súng. Bên ta, hai binh sĩ tử thương và vài người khác bị thương nhẹ.

Trời tiếp tục mưa không dứt. Bóng tối đã bắt đầu phủ kín khu vực hành quân. Có lẽ lo ngại địa thế bất lợi cho một cuộc đóng quân đêm và địch quân có thể được tăng cường phản kích, nên cả đơn vị có lệnh khẩn cấp rút quân ra. Riêng trung đội của tôi phải nằm lại để yểm trợ và đề phòng địch quân tập hậu. Khi được lệnh rút ra sau cùng, tôi xin pháo binh bắn chặn, để trung đội chia làm hai cánh yểm trợ nhau rút nhanh ra. Tôi đi theo cánh quân có lộ trình nguy hiểm hơn: theo con đường sát. Nép sát vào vách núi, di chuyển rất nhanh, nhưng chỉ năm phút sau thì nhiều loạt đạn từ trên triền núi bắn xuống. Đạn địch xối xả xuống đường xe lửa, chát chúa ngay sát dưới chân tôi, tóe lên nhiều đóm lửa. Có cả đạn súng cối. Tôi nghe vài tiếng la đau đớn. Anh trung sĩ và một người lính đi sau lưng tôi trúng đạn. Anh trung sĩ bị bắn vào chân, còn anh lính kia bị thương nặng ở vùng bụng, ruột đổ ra ngoài. Cho người băng vết thương bằng các băng cá nhân, tôi vừa gọi xin tiếp ứng vừa xin pháo binh bắn cản hậu, rồi cũng anh lính bị thương rất nặng chạy nhanh ra khỏi vùng nguy hiểm. Người tôi ướt đầm cả máu, nước mưa, và có thể có cả nước mắt (cho người thương binh - không có chút hy vọng sống - của mình).

Trên đường trở lại làng Thạch Tuấn đóng quân đêm, cả tiểu đoàn dàn hàng ngang lội bì bõm dưới những đám ruộng ngập đầy nước. Du kích trong làng lại bắn ra. Chúng tôi bám theo các bờ ruộng xâm nhập vào làng, nhanh chóng bao vây tứ phía, cả toán du kích không chạy kịp bị chúng tôi bắt. Xe tải thương không thể nào đến được vì không có an ninh lộ trình. Tối hôm ấy, anh lính bị trọng thương của tôi, vốn là một tân binh quân địch, quê tận Gò Công, đã trút hơi thở cuối cùng trên tay tôi, sau khi giao cho tôi cái bóp có hai tháng tiền lương và thì thào lời trối trăn đứt đoạn, nhờ tôi chuyển lại cho vợ và đưa con gái đầu lòng chưa đầy một tuổi mà anh chỉ mới về phép thăm cháu một lần. Đó là người lính đầu tiên dưới quyền đã chết, trên tay tôi. Anh có cái tên rất dân dã mà tôi không bao giờ quên được : Nguyễn Văn Tý. Trùng tên với một nhạc sĩ tài hoa và khí khái mà sau này tôi mới biết.

Mục tiêu các cuộc hành quân đã hoàn tất, tiểu đoàn chúng tôi được lệnh về đóng quân dọc theo Quốc lộ 1, từ ngã ba Phú Lâm đến hết Bàn Nham, Bàn Thạch. Trung đội tôi lại nhận lãnh cái cầu (gã) Bàn Thạch, nơi mà tôi được cô gái Phú Yên đón chào bằng một trái lựu đạn nội hóa. Cứ vài ba hôm chúng tôi lại tổ chức các cuộc hành quân (có khi luân phiên từng đại đội có

khi cả tiểu đoàn) ở Hòa Xuân, Hòa Thịnh, Sơn Thành, hay ra tận Ngân Sơn (Tuy An), Hiệp Mỹ, Tuyết Diêm, Hòa Phú, phía dưới đèo Cù Mông (Sông Cầu), giáp ranh Bình Định. Chấm dứt hành quân lại trở về “cứ điểm” Bàn Thạch. Lúc này con đường từ Bàn Thạch ra phố Tuy Hòa đã tương đối an ninh, nên những ngày không bận hành quân, bọn tôi được phép thay phiên nhau xuống phố Tuy Hòa. Cũng có những đón đưa trước cổng trường Nguyễn Huệ, Bồ Đề. Cũng có những hẹn hò ngoài bãi dương, quán nước. Trong đám bọn tôi cũng vài thằng có những cuộc tình chợt đến chợt đi. Thì ra các cô gái Tuy Hòa trông dễ thương mà thương thì không dễ lắm. Lúc ấy, tuổi trẻ bọn tôi còn cao ngạo: “mấy thằng lính ngang tàng này thì dễ gì mà chết trong mắt em!”, nhưng khi cô đơn lại tự an ủi mình: “đời lính tráng như vậy mà vui, không nợ nần, không làm khổ một ai, vợ con làm gì cho vương chân vương cẳng!”, tránh cái cảnh như một ông nhà thơ sau này đã thốt lên lời bi thảm “anh trở về dang dở đời em!”. Hồi còn trong lính, tôi ghét cay ghét đắng bài thơ được phổ nhạc này. Đám lính tráng về phép mà nghe được đôi lần, chắc nhiều thằng không muốn trở về đơn vị nữa. Nhưng bây giờ ngồi nghiệm lại, tôi thấy đúng, cho dù có chút đắng cay. Lính bị thương tàn phế, hay là lính bị đày ải trong tù “cải tạo” ngày trở về ít nhiều gì cũng đã làm dang dở đời em.

Dù vậy, trong đám bọn tôi cũng có ba chàng phá luật chơi. Một thằng, cùng khóa với tôi, yêu một cô bé học mới lớp đệ lục, nhà ở cạnh chợ Tuy Hòa, một tiệm bán đồ gỗ nhỏ. Bọn tôi cứ nhạo nó là “dụ dỗ gái vị thành niên” và “tiền lương của mày không đủ để mua gạo thóc cho nó lớn”! Vậy mà cuộc tình cũng gắn bó hơn một năm. Ngày đơn vị tôi từ giã Tuy Hòa, cô con gái ấy đã tổn khá nhiều nước mắt. Sau này dường như cô bé trở thành cô giáo, lấy chồng là một đồng nghiệp tốt nghiệp Sư Phạm Qui Nhơn. Thằng bạn của tôi được giải ngũ sớm vì cận thị nặng. Nó trở về tiếp tục sách đèn. Tốt nghiệp sư phạm Đại học Đà Lạt về dạy Triết tại vài trường trung học. Năm 1973, khi nghe bạn bè bảo tôi đang nằm dưỡng thương ở QYV Nguyễn Huệ Nha Trang, nó từ đâu tìm đến thăm. Khi nhắc tới thời lính tráng ở Phú Yên, đôi mắt nó sáng lên, bảo là nó vừa bất ngờ gặp lại cô bé Tuy Hòa ngày xưa, khi cả hai cùng làm giám khảo và giám thị một cuộc thi Tú Tài ở trường Nguyễn Huệ hay Cường Để gì đó. Nó cười, nhưng đôi mắt nó lại mơ màng nhìn về một nơi nào đó ... xa xăm !

Một ông đàn anh khóa 14 Thủ Đức của tôi, SQ/CTCT Tiểu Đoàn, vốn tu xuất và bị động viên khi đang dạy ở một trường La San Taberd nào đó, lại vương vào lưới tình của một cô giáo Bàn Thạch. Là con một của bà già góa bụa. Cô giáo có nhan sắc và hiền lành, cười nhiều hơn nói. Có lẽ lớn hơn tôi một vài tuổi. Chị tỏ ra rất thân tình với đám lính trẻ bọn tôi. Chỉ một thời gian, chúng tôi xem nhau như người nhà. Khi nào chán cơm lính, bọn tôi rủ nhau ra chợ mua thịt cá rồi kéo đến nhà chị để nhờ chị nấu cơm, rồi cùng nhau ăn uống và đàn địch ca hát cả ngày. Ông đàn anh “tu xuất” của tôi vốn làm thơ tình rất hay, đàn ca có “trường lớp” lắm. Nghe nói trước kia anh làm trưởng ca đoàn trong mấy nhà thờ. Anh thường đệm đàn cho cô giáo hát bài “Chuyện tình Lan và Điệp”. Giọng hát Phú Yên cũng náo nùng ai oán lắm. Đặc biệt phía sau nhà có cái giếng nước rất trong, nên chúng tôi thường ghé vào tắm rửa sau các lần hành quân trở về. Sau này, ông đàn anh chuyển về Vùng 4 trong Nam.

Mãi đến năm 1980, tôi bất ngờ gặp lại anh trong một trại tù ngoài Bắc. Ngạc nhiên và thú vị khi nghe anh kể là anh vẫn còn độc thân, và cô giáo Bàn Thạch ngày xưa giờ cũng chưa chồng. Điều làm tôi sửng sốt hơn là ông bố của cô không chết mà tập kết ra Bắc năm 1954. Sau 75 về lại Phú Yên và giữ một chức hàm khá lớn. Cô giáo bây giờ không làm nghề giáo nữa mà đang là một cán bộ, chủ nhiệm hay trưởng phòng gì đó của chính quyền CS. Anh còn khoe là cô giáo thường gửi quà cho anh, và còn cho tôi đọc ké mấy lá thư cô ấy viết, bảo là sẽ ra thăm anh, cũng như hứa hẹn bảo lãnh cho anh về Phú Yên, nếu anh thấy lo lắng không muốn trở về quê quán Mỹ Tho, và nơi ấy anh cũng chẳng còn ai, sau khi bà mẹ già đã mất. Nhưng không thấy cô đề cập đến chuyện “nối lại tình xưa”. Tôi ngại, nên cũng không dám hỏi anh. Cuộc tình “giữa hai chiến tuyến” này liệu có làm cho con tim thẳng được tất cả mọi giáo điều chủ nghĩa, để vượt qua bao hận thù, tang tóc? Rất tiếc, tôi không tìm được câu trả lời này. Vì mãi đến bây giờ tôi vẫn chưa gặp lại anh ấy, mặc dù tôi đã nhắn tin và tìm hỏi rất nhiều bạn bè sang Mỹ theo diện

H.O. Đôi lúc, nghĩ về họ, tôi hình dung đến một đôi vợ chồng già sống hạnh phúc trong ngôi nhà ngói xưa ở Bàn Thạch, có khu vườn và cái giếng nước trong, anh đàn em hát; hay đang cùng quì xuống cầu kinh trong một ngôi nhà thờ nào đó. Cô giáo hiền thực ngày xưa không thể nào trở thành một “nữ đồng chí CS” thứ thiệt được, chắc cũng đã sớm nhìn ra cái lý tưởng hoang đường mà ông cha của cô đã mê muội theo đuổi, để đành lòng bỏ lại mẹ con cô một thời góa bụa cút côi, giờ chỉ còn lại bao hệ lụy đau lòng. Có thể cô đã từ bỏ mọi chức tước (nhờ vào thành tích “phấn đấu” của cha), để cùng người tình xưa - người lính khác chiến tuyến với cha cô - sống trong hạnh phúc bình thường. Cầu mong những người con gái Phú Yên, dù hoàn cảnh nào cũng luôn giữ trọn mối tình xưa.

Đặc biệt nhất, và cũng gắn bó nhất, chính là chuyện tình của ông đàn anh Khóa 13 gốc Bắc Kỳ, có nụ cười và đôi mắt dễ làm “khuấy động trái tim người... ta” mà chúng tôi đã kết nghĩa anh em. Đại đội của anh là đại đội đánh đấm khá nhất, nên được ông tiểu đoàn trưởng tin tưởng, giao cho đóng quân và phụ trách vùng đất bất an nhất: từ phía nam Bàn Thạch đến tận làng Thạch Tuấn, tiếp giáp Đèo Cả, ranh giới cuối cùng phía nam của tỉnh Phú Yên.

Ban chỉ huy đại đội đóng quân sau khu vườn của một ngôi nhà ngói lớn hai tầng duy nhất ở vùng này. Đối diện phía bên kia, sau con hương lộ, là ngôi trường tiểu học. Ông bà chủ nhà thuộc hàng khá giả, vừa làm chủ một cửa hàng tạp hóa ở tầng dưới, vừa làm nước mắm ở khu nhà sau. Một ngày cuối tuần, anh rủ chú lính cận vệ ra giếng tắm. Thầy trò chỉ mặc quần xà lỏn huyết sáo nhờn nhờn, bất ngờ gặp hai cô gái đang ngồi giặt áo quần bên thềm giếng. Sau khi bớt ngỡ ngàng, hỏi ra mới biết là con ông bà chủ nhà, học ở Tuy Hòa, cuối tuần về thăm cha mẹ. Có lần tôi ghé lại thăm anh, được ông bà chủ nhà và hai cô con gái mời hai anh em tôi dùng bữa cơm thịnh soạn. Ông anh Bắc kỳ hào hoa nhưng rất kín miệng. Nhìn ánh mắt tôi biết là anh đang mê cô chị. Cô em còn bé lắm. Ông bà già mua hẳn một ngôi nhà khá khang trang ở phố Tuy Hòa, gần trường Nguyễn Huệ cho hai cô và một ông anh trú ngụ học hành. Là anh em kết nghĩa, vậy mà cuộc tình của anh, tôi không biết mặn nồng đến đâu. Chỉ biết lâu lâu anh lái xe bỏ bọn tôi xuống phố Tuy Hòa, lì xì vài chục ống bia, rồi phóng xe đi một mình. Đứng hẹn ghé đón bọn tôi với nụ cười lúc nào cũng nở trên môi.

Hơn một năm từ ngày đổ quân xuống Tuy Hòa, cũng vào một ngày hè nắng cháy, tiểu đoàn tôi có lệnh rời khỏi Phú Yên, bàn giao trách nhiệm lại cho Trung Đoàn 47 biệt lập từ Bình Tuy ra để sáp nhập vào Sư Đoàn 22 BB, mà bản doanh Bộ Tư Lệnh đóng ngoài Bình Định. Đơn vị tôi cùng chi đoàn Thiết Quân Vận của ông đại úy tài hoa Bùi Thế Dung, lại lên tàu há mồm xuôi nam, đổ quân xuống Phan Thiết.

Ông đàn anh Bắc Kỳ của tôi sau này lên làm tiểu đoàn trưởng, đánh thắng một trận lẫy lừng tại Căn Cứ 6 Pleiku đầu năm 1971, được ông Tướng Vùng gán lon thiếu tá đặc cách tại mặt trận. Sau đó được ông tỉnh trưởng Ninh Thuận (vốn là cựu trung đoàn phó của chúng tôi khi còn đóng ở Phú Yên) xin đích danh anh về Phan Rang làm quận trưởng. Một hôm, bất ngờ tôi nhận được thiệp hồng của anh mời đám cưới. Tôi ngần người khi đọc thấy tên cô dâu chính là cô học trò, con bà chủ quán ở Bàn Thạch ngày xưa, nơi anh đóng quân sau vườn nhà 6 năm về trước. Đến bây giờ tại tôi vẫn còn văng vẳng dư âm Bài Không Tên Số 2, với giọng hát Phú Yên thật nồng nàn cảm xúc, chị đã hát tặng bọn tôi ngay sau ngày đám cưới. Phải chăng “đời một người con gái (Tuy Hòa) ước mơ rất nhiều, nhưng trời cho không được mấy, đến khi lấy chồng chỉ còn một mối tình mang theo” ?

Điều trùng hợp lý thú là năm 1976, khi bị chuyển tù ra Bắc, anh và tôi lại gặp nhau, ở chung một trại. Anh em thường gặp nhau tâm sự. Trong cảnh tù đầy khổ khó, tình anh em gắn bó như xưa. Mỗi lần chị ra thăm nuôi anh đều mang theo thêm phần quà cho tôi. Có khi chị giả vờ đi lại trên con đê trước nhà thăm nuôi, biết chúng tôi sau một ngày lao động sẽ được về tắm giặt ở bên con đê ấy, để dúi vào tay tôi mấy tờ giấy bạc. Lòng tôi cảm động. Không ngờ cô con gái hiền lành ở vùng quê Bàn Thạch ngày xưa ấy, sau ngày chồng vào tù, đã dắt ba thằng con trai, mà đứa nhỏ nhất chỉ mới tròn 2 tuổi, vào Sài Gòn bươn chải nuôi con, tạo dựng được cơ ngơi nơi vùng đất lạ xô bồ phức tạp này. Và với chúng tôi, còn là một người bạn, người chị chí

tình.

Anh chị sang Mỹ theo diện H.O. Mang theo kinh nghiệm từ Việt Nam, chị sớm vào nghiệp bán buôn. Chỉ một thời gian ngắn gia đình khá giả. Ba đưa con trai đều thành đạt. Cháu trai út ra bác sĩ, cháu giữa làm luật sư, còn cháu lớn là kỹ sư, nhưng sau này đã trở thành một mục sư đi rao giảng đức tin Thiên Chúa.

Ngày đám cưới cháu trai thứ nhì, vợ chồng tôi sang tham dự. Bạn bè cùng đơn vị xưa từ khắp nơi cũng qui tụ về đây. Bất ngờ gặp một nhóm đồng môn Nguyễn Huệ của chị. Một cuộc hạnh ngộ thật kỳ thú. “Phe anh phe chị”. Chúng tôi biết thêm một số người đẹp Tuy Hòa xưa.

Đám đàn bà ngồi nhắc tên những thầy bạn cũ. Đám đàn ông bọn tôi ngồi điểm danh lại những thằng bạn lính, từng in dấu giày saut trên vùng đất Tuy Hòa thuở trước. Giờ cũng chỉ còn có hai thằng: ông anh gốc Bắc kỳ và tôi. Một số đã chết trong chiến trận: Trương Ngọc Diệp, anh trung úy gốc Huế, đại đội trưởng đầu tiên của tôi ngày ấy, đã chết tại chiến trường Thiện Giáo (Phan Thiết) sau hơn một năm rời khỏi Tuy Hòa, và sau đúng hai tuần cưới vợ, một cô giáo Ninh Hòa gốc Huế. Vài tháng sau, ông anh Thái Hữu Dư, khóa 16 VB, bị thương nặng trong một trận phản phục kích rất hào hùng tại Lâm Đồng, được chuyển về Vùng 4 sau khi xuất viện. Đặng Trung Đức, khóa 19 Đà Lạt, người bạn rất thân với tôi, tử trận tại Kontum trong “mùa hè đỏ lửa” khi đang làm tiểu đoàn trưởng. Trần Công Lâm, thằng bạn cùng khóa thân thiết nhất của tôi, trước khi nắm tiểu đoàn từng là một đại đội trưởng trinh sát lừng danh của Quân Đoàn II, cũng đã bỏ mình tại vùng Tây Bắc Kontum, trên dãy núi Ngok Wang đèo heo gió hú. Vài thằng giải ngũ vì thương tích. Số còn lại thì bị tù đầy rồi tản mát khắp bốn phương trời! Nhưng dù còn sống hay đã chết, có lẽ thằng nào cũng mang theo ít nhiều bóng dáng và giọng nói của các cô gái Tuy Hòa, cùng bao kỷ niệm hào hùng, dễ thương của một thời trai trẻ.

Ngày rời khỏi Tuy Hòa năm ấy, đơn vị tôi cũng đã mang theo một số cô dâu Phú Yên xinh đẹp. Tôi còn nhớ mãi những khuôn mặt thật xinh xắn, làn da trắng nõn nà của các cô bé ở Ngân Sơn (Tuy An), bẽn lẽn “hóa trang” làm lính, xúng xính trong bộ quân phục của chồng, đầu đội cả nón sắt, lội nước leo lên tàu Hải Quân, sợ những người chỉ huy chặn lại không cho phép. Nhưng ông tiểu đoàn trưởng đã biết trước, bảo nhỏ đám chúng tôi cứ làm ngơ cho họ được “tùng phu”, khi biết chắc đây không phải là “mỹ nhân kế” của địch, và biết đâu đơn vị lại được thêm vài tay súng, những “người lính không có số quân”!

Ông Trung tá Trung đoàn trưởng cao lớn bỏ trai của tôi cũng đã mang theo cô chủ quán hoa khôi gốc Huế nổi tiếng một dạo ở Tuy Hòa. Ông Đại úy Thiết Giáp hào hoa thì xuống tàu một mình. Sau này lên Đại tá, trở thành Thiết đoàn trưởng chiến xa lừng danh Vùng I, và đã rước cô ca sĩ Hà Thanh của xứ Huế về dinh.

Riêng tôi, rời Tuy Hòa, không vương vấn mối tình nào, nhưng lại mang theo một cậu con trai 15 tuổi. Thời gian đơn vị hành quân ở Phú Lâm, tôi đóng quân sau nhà chú bé. Từ đó chú bé cứ theo mấy chú lính của tôi và năn nỉ xin tôi nhận cho vào lính. Học tới lớp nhì thì cha chết, bà mẹ theo người chồng mới vào Cam Ranh hơn một năm sau. Chú bé ở với vợ chồng ông chú, vừa nghèo vừa đông con, lại bị bà thím hắt hủi. Tôi động lòng thương nên thường cho lính gọi đến ăn cơm chung, và lâu lâu lì xì chút tiền lẻ. Chú có khuôn mặt khôi ngô, tình tình lễ phép, gọi tôi là anh ba, và khóc lóc năn nỉ nhất định xin đi theo tôi, dù góc bể chân trời nào.

Vào Phan Thiết, tôi kể cho ông tiểu đoàn trưởng nghe hoàn cảnh đáng thương của nó, ông chở tôi và nó đến một văn phòng xã làm giấy khai sanh, tăng thêm đủ tuổi để nhận nó vào lính. Ông giao nó cho tôi. Tôi chỉ cho nó đi theo, mang cho tôi một balô sách và vài thứ thức ăn. Cuộc hành quân nào ác liệt, tôi gửi nó cho anh HSQ Tiếp Tế ở lại hậu trạm. Hơn bốn tháng sau, được gọi vào Trung Tâm Huấn Luyện Lâm Sơn. Nó trở lại đơn vị khi tôi đã làm đại đội trưởng, nhất định xin tôi tình nguyện vào tiểu đội thám báo. Không ngờ nó lại là thằng lính đánh giặc gan dạ, lầy lừng, đã mấy lần cùng toán thám báo cứu tôi thoát chết. Hai năm sau, nó tử trận tại mật khu Lê Hồng Phong (Phan Thiết) vào một ngày gió mưa tầm tã, khi xông vào một căn hầm của địch. Khi ấy nó vừa tròn 18 tuổi đời. Lúc hấp hối, nó thoi thóp cố mở mắt nhìn tôi, đôi môi

mấp máy như muốn nói với tôi một điều gì đó. Tôi vuốt mắt nó mà nước mắt tôi ràn rụa, trong lòng tựa hồ như đang có trăm ngàn vết chém.
(Lê Xuân Tiên ơi ! Bây giờ em đang ở một thế giới khác, bình an, không còn có hận thù chết chóc. Xin em hãy tha thứ cho anh. Đã mấy lần em xả thân cứu anh thoát chết, còn “anh ba” thì lại bất tài, không bảo vệ được cho em !).
Và đó cũng chính là món nợ ân tình duy nhất mà tôi không bao giờ trả được cho vùng đất Tuy Hòa - Phú Yên - của một thời chiến tranh, khốn khó.

Riêng ông Trung tá Tỉnh trưởng gốc Biệt Động Quân chịu chơi ngày ấy, sau này trở thành vị tướng lãnh tài ba và đã tuấn tiết theo cùng vận nước vào cuối tháng 4/75. Còn ông anh Nguyễn Văn Tri, con bà cô, và anh “Chương Classic” của Tiểu Đoàn 23 BĐQ đã thoát chết trong một lần Tiểu Đoàn nghỉ quân trong căn cứ của một đơn vị ĐPQ, bị nội tuyến từ trong đơn vị ĐPQ này.

Sau này anh Tri bị thương, được chuyển về TTHL/BĐQ Dục Mỹ. Tôi ghé thăm anh một đôi lần khi đơn vị chuyển quân ngang qua Huấn Khu này. Anh sang Mỹ theo diện H.O., định cư ở Boston, có cô con gái là ca sĩ Hạ Vy. và anh đã qua đời hơn 5 năm trước. Anh “Chương Classic” khóa 19 VB, sau này lên Thiếu tá, làm Tiểu Đoàn Trưởng một Tiểu Đoàn BĐQ lừng danh. Năm 1979, sau một lần chuyển trại tôi bất ngờ gặp lại anh trong một trại tù tận vùng Hoàng Liên Sơn. Hai anh em nằm gần nhau. Anh tự chế một cây đàn rất đẹp. Vẫn luôn giữ phong cách của một cấp chỉ huy, tư cách, nhẩn nhục, ít nói. Đêm đêm hai anh em uống trà tươi (giấu được khi hái trà cho trại), tôi ngồi nghe anh đàn. Trong hoàn cảnh ấy và với không gian yên ắng nặng nề, tiếng đàn Hạ Uy Cầm của anh càng thêm não nề réo rắt, chiêu dụ cả đám bộ đội canh gác, kéo nhau đến bên ngoài mê mẩn ngồi nghe. Nghe nói anh cũng đã sang Mỹ theo diện H.O., nhưng nỗi buồn gầy sủng vẫn chưa vơi, sống rất âm thầm với vết thương không lành được trong lòng.

Xin cảm ơn Phú Yên, cảm ơn Tuy Hòa, cảm ơn cả ngôi trường Nguyễn Huệ đã cho tôi những kỷ niệm vui buồn của một thời làm lính, với những đồng đội, bạn bè cùng những chuyện tình lãng mạn, dễ thương. Tất cả cứ như khói như sương lãng đãng quanh tôi trong những phút giây hồi tưởng.

Đằng sau cuộc chiến

Cuộc chiến ba mươi năm kết thúc, nhưng chỉ làm cho đất nước điêu linh, dân tộc khốn cùng, kéo theo bao chia ly tan tác. Trước tháng 4/1975 hầu hết những người trai trẻ miền Nam là lính chiến. Nếu may mắn sống còn qua một thời lửa đạn, cuối cùng cũng khốn khổ trong ngục tù sau lần bại trận oan khiên. Ra khỏi tù, tứ tán trôi dạt muôn phương, ngỡ không bao giờ còn gặp lại những bạn bè đồng đội cũ. Vậy mà dường như được đất trời thương xót chở che, run rủi bao cuộc trùng phùng bất ngờ, cảm động, như họ vừa cùng tái sinh ở một thế giới nào khác. Tôi gặp lại Hà Văn Kỳ trong tình huống ấy. Anh trung sĩ trẻ từng làm trung đội phó cho tôi khi tôi vừa mới ra trường. Người Bắc di cư, nhỏ hơn tôi ba tuổi. Bọn tôi xem nhau như anh em ruột thịt. Có lẽ nhờ lớn lên ở thành phố Đà Lạt sương mù thơ mộng và cha mẹ sống bằng nghề trồng hoa, nên Kỳ được hun đúc bao nét đẹp thánh thiện. Chân thật hiền lành, lễ phép, sống theo mẫu mực của một người Ki- tô hữu ngoan đạo. Học hành chăm chỉ nhưng chẳng may bị bệnh kéo dài, bỏ cả hai kỳ thi tú tài, nên bị động viên vào trường Hạ Sĩ Quan Đồng Đế. Ra đơn vị đã hơn một năm, nhưng đời sống quân ngũ và khói lửa chiến trường chưa làm thay đổi được tính nết quá mềm yếu, hiền lành. Đôi lúc tôi phải quát tháo, bởi Kỳ quá dễ dãi với lính, ngay cả những lúc cần phải cứng rắn, quyết liệt trước họng súng của kẻ thù. Nhưng rồi sau đó tôi lại thấy tội nghiệp, nên thường khuyên lơn, vỗ về an ủi. Kỳ cũng rất quý tôi, dành cho tôi không

những tình đồng đội mà cả lòng yêu thương của tình huynh đệ. Kỳ làm đám cưới trước khi ra đơn vị. Bà xã là con gái một ông bà bạn vong niên của bố mẹ Kỳ từ ngày còn ngoài Bắc, cùng di cư vào Nam và chọn thành phố Đà Lạt làm quê hương mới. Biết vậy, nên thời gian nghỉ quân ở Di Linh, tôi thường lén cho Kỳ “dù” về Đà Lạt thăm vợ một vài hôm. Trước đó, tôi cũng thường khuyến khích và giúp đỡ Kỳ tiếp tục tự học thêm khi thời gian thuận tiện. Chịu khó và chăm chỉ. Gần đến kỳ thi, Kỳ nhờ tôi năn nỉ xin ông tiểu đoàn trưởng cho nghỉ phép đặc biệt một tháng để chuẩn bị bài vở. Trở lại đơn vị, với một tin mừng: đỗ tú tài 1 hạng bình thứ. Kỳ làm đơn xin theo học khóa sĩ quan. Chưa nhận được lệnh gọi thì đã bị thương trong một cuộc hành quân. Khi đưa Kỳ ra một chiến thuyền của HQ để tản thương, tôi nắm chặt tay Kỳ, lòng nhói đau, khi thấy Kỳ nhìn tôi với dòng nước mắt lăn trên gò má còn bám đầy bụi đất.

Theo đơn vị rày đây mai đó, tôi không có dịp gặp lại Kỳ. Đến khi nhận được lá thư gửi từ quân trường Thủ Đức, tôi mới biết là khi sau được chữa trị tại QYV Nguyễn Huệ Nha Trang, Kỳ được nhận theo học Khóa 23 SQ Thủ Đức và chuyển về ngành Công Binh. Tôi có nhận thêm vài lá thư của Kỳ, từ hậu cứ chuyển ra. Những bức thư đã viết từ 4, 5 tháng trước. Tôi hồi âm, nhưng không thấy trả lời. Tôi đoán là Kỳ đã ra trường và chuyển đến một đơn Công Binh nào đó. Mất liên lạc nhau kể từ dạo ấy.

Mùa hè 2010, trong tiệc cưới cậu con trai lớn của một người bạn cùng lớp thời trung học, tổ chức tại thành phố Cologne của Đức, tôi bất ngờ gặp lại Kỳ. Nếu hôm ấy người MC không giới thiệu những người khách đến từ phương xa, và với cái tên khá đặc biệt của tôi, thì có lẽ Kỳ và tôi đã không nhận ra nhau. Sau khi chào hỏi, Kỳ dắt tay tôi đến bàn bên cạnh, giới thiệu vợ Kỳ và vợ chồng cậu con trai. Thì ra Kỳ là sui gia với anh chị bạn của tôi. Cô con dâu của Kỳ là chị của chú rể trong tiệc cưới hôm nay. Vui mừng như gặp lại người thân trong nhà bao năm bất tin nhau, nhưng chương trình tiệc cưới đang tiếp tục giới thiệu gia đình hai họ, nên Kỳ hẹn ngày mai sẽ đón vợ chồng tôi đến nhà dùng bữa cơm mừng cho cuộc trùng phùng và sẽ có rất nhiều chuyện để tâm tình.

* * *

Cuối năm 1966. Vừa chấm dứt một cuộc hành quân dài hạn ở Di Linh, Lâm Đồng, tiểu đoàn được lệnh di chuyển về Đa Nhim bảo vệ an ninh cho công trường xây dựng nhà máy thủy điện. Sau gần hai ngày hành quân tảo thanh quanh khu vực Sông Pha, chưa kịp nghỉ ngơi, đại đội tôi lại có lệnh biệt phái cho Tiểu Khu Ninh Thuận, tham dự một cuộc hành quân hỗn hợp. Ông trung úy đại đội trưởng vừa mới đi phép. Không có đại đội phó, tôi là trung đội trưởng thâm niên nhất, được ông tiểu đoàn trưởng chỉ định xử lý thường vụ.

Cho đoàn xe chở đại đội dừng lại bên ngoài, tôi vào Tiểu Khu nhận lệnh. Người đón tôi là Trung úy Đinh Viết Hạp, Trưởng Phòng 3 (Hành Quân) Tiểu khu. Gặp anh bất ngờ, thật là vui, vì anh là huynh trưởng thời còn đi học ở trường Võ Tánh Nha Trang, phu nhân của anh lại là người bạn cùng lớp với tôi. Anh cũng là bào đệ của ông tỉnh trưởng kiêm tiểu khu trưởng: Trung tá Đinh Viết Lăng. Sau khi nói qua cuộc hành quân, anh Hạp đưa tôi đến trình diện Trung tá Lăng để trực tiếp nhận lệnh và nghe những dặn dò đặc biệt. Tôi biết đây là một cuộc hành quân khá quan trọng.

Đại Đội tôi có nhiệm vụ từng thiết một Chi Đoàn TQV, phối hợp với Hải Quân, đổ bộ đột kích bất ngờ vào Sơn Hải, ngôi làng hẻo lánh nằm ven biển, bị địch chiếm đóng từ ba tháng trước và đang tổ chức thành một sào huyệt kiên cố. Lực lượng địch gồm một đại đội địa phương và các toán du kích. Có thể có cả ban chỉ huy tinh đội.

Đại đội tiếp tục di chuyển đến Ninh Chữ, quê hương của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu. Khu vực vừa tương đối an ninh vừa có bờ biển đẹp. Sau khi bố trí quân xong, cho anh em binh sĩ luân phiên ra biển tắm rửa, nghỉ ngơi, tôi vào Duyên Đoàn 27 hợp hành quân. Điều bất ngờ lý thú là anh Duyên đoàn trưởng, trung úy Hoàng Đình Thanh, lại là bạn cùng Khóa 16 VBĐL với anh đại đội trưởng của tôi, nên đám sĩ quan bọn tôi được Duyên Đoàn thết đãi và chăm sóc chu đáo. “Commandant” Thanh xem bọn tôi như em út của chính anh. Sau khi họp hành, nhận bản đồ và đặc lệnh truyền tin xong, anh xách xe jeep chở bọn tôi lên thành phố Phan Rang chơi xả láng một đêm và cả một buổi sáng hôm sau. Ông duyên đoàn trưởng gốc Võ Bị Đà Lạt này

chơi còn hơn cả đám bộ binh đánh đám nhà nghề bọn tôi. Tửu lượng của anh cũng thuộc hàng “sư phụ”. Và đây là lần đầu tiên tôi tham dự một cuộc hành quân do Hải quân chỉ huy. Một chiến hạm ủi bãi ngay phía trước Duyên Đoàn. Anh Duyên Đoàn Trưởng đưa tôi và anh Chi Đoàn Trưởng TQV lên chiến hạm trình diện Thiếu Tá Hạm Trưởng, người chỉ huy tổng quát cuộc hành quân đổ bộ, để họp bàn chi tiết. Chi Đoàn TQV và đại đội của tôi lên tàu lúc 4 giờ sáng. Chạy theo hai bên chiến hạm là các chiến thuyền Yabuta của Duyên Đoàn. Chưa đầy một tiếng đồng hồ, chúng tôi đã đến trước mục tiêu. Tàu dừng ngoài khơi để lính tráng ăn uống trước khi lâm trận. Đúng giờ G, tàu tiến vào gần bờ. Lính bộ binh ngồi trên những chiếc M-113, rời chiến hạm, chia làm ba cánh, lội nước “bơi” vào bờ. Trong tranh tối tranh sáng, tôi mơ hồ tới trận đổ bộ Normandie của quân đội đồng minh trong Đệ Nhị Thế Chiến mà tôi đã được xem qua phim. Vì mục tiêu nằm ngoài tầm yểm trợ của pháo binh, nên hải pháo từ chiến hạm tác xạ vào mục tiêu và hai ngọn núi trước khi chúng tôi tiến vào bờ. Tôi bàn với anh Chi Đoàn Trưởng TQV, khi cách bờ khoảng 50 mét, các đại liên 30 trên M-113 đồng loạt nổ súng vào mục tiêu, uy hiếp tinh thần địch, để đại đội tôi nhanh chóng đổ lên bờ và bung ra trước. Tất cả lính tráng đều đã cột trên cánh tay phải một băng vải trắng làm dấu hiệu nhận nhau, tránh việc bắn nhầm từ các xạ thủ trên thiết giáp. Lực lượng Duyên Đoàn nhanh chóng án ngữ mặt biển.

Đúng như kế hoạch tiên liệu. Chúng tôi làm chủ tình hình khi trời vừa sáng. Địch quân hoàn toàn bất ngờ, một số còn đang ngái ngủ chưa kịp hoàn hồn, một số vừa nhảy xuống giao thông hào cũng chỉ kịp đưa tay đầu hàng trước họng súng của binh sĩ đơn vị tôi, một số chạy tán loạn vào rừng, bị các chiến xa M-113 vây bắt, nhiều tên chạy ra biển, lọt vào tay của các chiến sĩ Duyên Đoàn. Hàm hồ và công sự của chúng bị các thiết vận xa M-113 cày nát.

Sơn Hải, ngôi làng nghèo hẻo lánh, cách xa những vùng dân cư khác, nằm sát biển, dưới thung lũng, giữa một bên là những động cát mênh mông, một bên là hai ngọn núi thấp với khu rừng khá rộng. Không xa về phía Nam là Mũi Dinh với ngọn hải đăng hoang phế, được xây dựng từ năm 1904 dưới thời Pháp thuộc. Chính phủ muốn xây dựng lại và thành lập một đài kiểm báo, nhưng đơn vị Bảo An được đưa tới giữ an ninh, thường bị lực lượng địch tấn công liên tục, gây thiệt hại không nhỏ, phải rút bỏ. Người dân ở đây sống nhờ vào con suối nước ngọt chảy róc rách trong rừng. Ngôi làng chỉ có chừng trên 60 nóc gia, đa số dân chúng sống bằng nghề đánh cá và trồng khoai lang, dưa hấu, nhưng hầu hết đã bỏ đi từ khi Cộng quân đến chiếm. Chỉ một số còn ở lại đều là thân nhân của địch. Dường như đã có các cuộc oanh kích hoặc hải pháo trước đây, nên một số nhà bị cháy sập, đổ nát, chỉ còn tro vài mảnh vách bảm khói đen xám xịt, loang lổ những vết đạn. Địch quân chọn vị trí này làm sào huyệt vì các đơn vị của ta khó tiếp cận, muốn đến đây phải băng qua một sa mạc cát, vừa mất sức lại vừa dễ bị phát hiện, và nếu có biến động, chúng sẽ thoát ra biển bằng ghe xuồng, hoặc chạy biển vào khu rừng bên cạnh. Chúng không ngờ cuộc hành quân phối hợp qui mô lần này, chúng không còn con đường nào khác để thoát thân.

Cuộc hành quân kết thúc. Kiểm điểm đơn vị, chỉ có một anh trung sĩ bị thương vào giò chót trong lúc lục soát các hốc đá trong rừng, do trái lựu đạn nội hóa đám địch quân hốt hoảng tung ra trước khi tháo chạy. Địch chết gần ba mươi tên và khoảng mười tên bị bắt sống. Điều đặc biệt bất ngờ là trong số ấy có một em bé khoảng chừng 2- 3 tuổi, được tìm thấy bên trong một hốc đá nằm ở bìa rừng sát biển. Bên ngoài có một số tử thi của địch, cả nam lẫn nữ. Thằng bé bị thương nhẹ do một số mảnh đạn M-79. Rất may là không nguy hiểm đến tính mạng. Nhiều vũ khí bị tịch thu, trong đó có khẩu súng cối 60 ly và hai khẩu thượng liên Trung Cộng. Giao hết chiến lợi phẩm, tù binh và cả thương binh lại cho lực lượng của Duyên Đoàn. Theo kế hoạch hành quân, Chi Đoàn Thiết Giáp và đơn vị tôi tiếp tục băng rừng truy kích địch, tiến đến Mũi Dinh bảo vệ an ninh cho Duyên Đoàn đưa một đơn vị Địa Phương Quân đến canh giữ để xây dựng lại đài kiểm báo. Hai ngày sau, chúng tôi tiếp tục tảo thanh khu rừng dọc theo hai bên con suối, trên đường tiến ra Quốc lộ

1.

* * *

Cả đêm thao thức không ngủ được, tôi nằm hồi tưởng tới bao chuyện vui buồn của một thời làm lính. Hình dung từng khuôn mặt của những đồng đội cũ. Một số đã chết, những người còn sống thì giờ này tứ tán muôn phương. Lòng thấy ngậm ngùi. Sáng hôm sau, khi ngồi ăn điểm tâm, tôi kể cho vợ chồng anh bạn nghe chuyện của tôi và Kỳ, rất vui khi biết hai gia đình đã là sui gia. Quả đất tưởng chừng bao la, nhưng cũng có nhiều giao điểm để có những cuộc trùng phùng thật bất ngờ kỳ diệu.

Buổi chiều, Kỳ đến đón chúng tôi. Vợ chồng người bạn xin từ chối vì bạn phải giúp đôi tân hôn giải quyết một số việc sau đám cưới. Nhà Kỳ ở không xa. Chỉ hơn 20 phút lái xe. Căn nhà nhỏ nằm bên bờ sông Rhine thơ mộng. Sân sau khá rộng trồng nhiều hoa và vài cây táo. Chỉ có vợ chồng Kỳ ở đây, nhà vợ chồng đưa con trai duy nhất ở gần bệnh viện, nơi làm việc. Chồng là bác sĩ, vợ là y tá. Kỳ cho biết như thế và bảo vợ chồng cháu cũng đang trên đường đến đây để chào hai bác.

Trong khi vợ Kỳ rủ bà xã tôi ra vườn khoe mấy cụm hoa hồng nhưng, Kỳ đi pha trà, tôi ngồi nhìn tấm ảnh của một đôi uyên ương trẻ, treo trên vách, nhớ tới khuôn mặt khá khôi ngô, xinh xắn của đứa con trai và cô dâu mà Kỳ đã giới thiệu tôi tối hôm qua trong tiệc cưới. Bỗng giật mình khi nghe tiếng Kỳ hỏi:

- Năm ấy, khi em bị thương trong trận đổ bộ xuống một ngôi làng ven biển Phan Rang, có một thằng bé mới 3 tuổi cũng bị thương và được Duyên Đoàn tản thương về Dân Y Viện Phan Rang với em, anh còn nhớ không?

Tôi suy nghĩ giây lát rồi trả lời:

- À, mình nhớ ra rồi. Chắc là con của người dân nào đó, sợ quá bỏ chạy mà không kịp mang theo.

- Không, là con của một tay Việt cộng, sau 75 về làm một chức gì đó khá lớn trong tỉnh Ninh Thuận.

- Sao em biết?

Thay vì trả lời tôi, Kỳ chỉ tay vào tấm ảnh treo trên vách. Tấm ảnh tôi vừa mới xem qua.

- Anh có nhớ vợ chồng đưa con trai của em ngồi chung bàn với vợ chồng em trong đám cưới tối hôm qua?

Tôi còn đang ngỡ ngác, Kỳ nói thêm:

- Chắc anh không ngờ, thằng bé bị thương ngày ấy lại là con của vợ chồng em. Con nuôi! Đúng là tôi quá bất ngờ. Hơn nữa, chuyện xảy ra đã quá lâu, nếu Kỳ không nhắc, có lẽ tôi không còn nhớ. Sau khi rót nước trà vào tách mời tôi, Kỳ kể tôi nghe về câu chuyện ấy. Khi được tản thương về Dân Y Viện Phan Rang, không phải chỉ có Kỳ mà có cả thằng bé bị thương ấy nữa. Nhận được tin báo, từ Đà Lạt bố mẹ và cả vợ Kỳ tức tốc chạy xuống Phan Rang thăm và săn sóc cho Kỳ. Khi nghe kể lại chuyện thằng bé bị thương cùng trận với Kỳ mà không biết cha mẹ của nó là ai, ông bà đến thăm thằng bé. Thấy nó tội nghiệp dễ thương, ông bà xin bệnh viện cho vợ chồng Kỳ nhận làm con nuôi. Ông bác sĩ giám đốc bệnh viện mừng quá, vì đang lo lắng chưa biết phải giải quyết tình trạng thằng bé này ra sao. Sau khi chữa lành vết thương, bệnh viện làm giấy tờ giao thằng bé cho ông bà và vợ Kỳ. Khi làm giấy khai sanh, theo đề nghị của vợ Kỳ, thằng bé được đặt tên là Hà Văn Ngô. Riêng Kỳ được chuyển tiếp ra QYV Nguyễn Huệ Nha Trang để được giải phẫu lấy vài mảnh đạn trong vùng dưới bụng. Không ngờ định mệnh đã an bài cho đứa bé ấy sau này trở thành đứa con duy nhất của vợ chồng Kỳ. Vì do ảnh hưởng vết thương lần ấy, bác sĩ giải phẫu cho biết là Kỳ không bao giờ có con mặc dù chuyện chăn gối, tình dục vẫn bình thường.

Bé Ngô lớn lên trong vòng tay yêu thương của vợ chồng Kỳ cùng tấm lòng nhân hậu của bố mẹ Kỳ, mà nó cứ ngỡ đó chính là bố mẹ và ông bà nội của nó. Nó là một đứa bé có nhiều điểm phức.

Năm 1975, khi bé Ngô vừa tròn 9 tuổi, thì cùng với số phận của miền Nam, gia đình Kỳ trở nên khốn đốn. Kỳ bị vào tù. Cậu em trai của Kỳ đang học Khóa Võ Bị đã phải theo trường di tản vào Nam trước khi thành phố xinh đẹp này lọt vào tay giặc. Ông anh của Kỳ là sĩ quan TQLC được bạn bè cho biết đã chết ở bờ biển Thuận An ngoài Vùng 1. Bà chị của Kỳ theo chồng là lính

Pháo Binh lên Pleiku không biết sống chết thế nào. Bố mẹ Kỳ bao năm sống khá giả bằng nghề trồng hoa hồng dựng thất nghiệp. Bao nhiêu thứ hoa đẹp để ngát hương bây giờ chỉ còn là cỏ rác. Cả mấy khu vườn đều bị chính quyền trưng thu sáp nhập vào Hợp Tác Xã “Rau Xanh”. Đà Lạt quý phái thơ mộng bây giờ trở thành một thành phố chết. Dân tình đói rách, cây cỏ úa tàn. Chỉ còn có lớp sương mù phủ kín một vùng núi đồi âm đạm. Cùng với nhiều người khác, bố mẹ Kỳ cũng muốn cắt ruột bỏ đi để mong tìm ra một con đường sống, như đã từng phải bỏ quê hương Hà Nội hơn 21 năm về trước. Nhưng rồi phải ở lại để chờ đám con cháu trở về.

Sau hơn năm năm tù, Kỳ được thả về. Bố mẹ đã mất. Trong ngôi nhà xưa chỉ còn có vợ Kỳ, bé Ngộ và hai mẹ con bà chị, sống sót trong cuộc di tản trên Tỉnh Lộ 7 kinh hoàng. Riêng ông anh rể gốc Pháo Binh thì mất tích, không có chút hy vọng nào còn gặp lại. Người em trai của Kỳ, sau khi di tản theo trường Võ Bị, đã ra trường “non” ở Long Thành. Ở tù gần 2 năm, trốn trại, thoát và cùng vượt biển với một người bạn, được tàu Cap Anamur vớt nên được định cư từ năm 1978 ở Tây Đức. Nhờ có sẵn trình độ và ý chí được rèn luyện từ trường Võ Bị, anh vừa học đại học vừa đi làm kiếm tiền giúp gia đình còn ở Việt nam. Cũng nhờ người em này tận tình giúp đỡ, nên gia đình Kỳ tạm vượt qua bao khó khăn, và sau đó có tiền vượt biển, đến đảo Palawan, và được báo lãnh sang định cư tại Tây Đức.

Những năm cực khổ, vợ Kỳ rất vất vả, có khi phải đi cuốc đất thuê, gánh rau mướn. Bé Ngộ lúc ấy mới 14 - 15 tuổi đã phải bỏ học để đi làm phụ mẹ. Trong hoàn cảnh khốn cùng, tình mẹ con càng thêm thấm thiết. Nhiều lúc vợ Kỳ không còn nghĩ bé Ngộ là con nuôi của mình.

Sang Đức, vợ Kỳ được em trai Kỳ xin vào làm trong hãng Siemens mà anh là kỹ sư sản xuất. Kỳ cố gắng theo học ngành kế toán và được nhận vào làm ở Sở Thuế Vụ thành phố, cùng sở với người bạn của tôi, và nhờ đó mà sau này hai người trở thành sui gia.

Khi bà xã tôi phụ giúp vợ Kỳ làm món ăn trong bếp thì vợ chồng Ngộ dắt theo đứa con gái nhỏ cũng vừa đến. Nghe bao điều bất ngờ Kỳ kể lại, nên tôi tò mò chăm chú nhìn Ngộ kỹ hơn, muốn tìm ở cậu con trai này một điều gì không mấy thiện cảm, hoặc không giống vợ chồng Kỳ. Nhưng rồi tôi ngạc nhiên, khi nhận ra ở Ngộ là một thanh niên có giáo dục, lễ phép, nhân hậu và thông minh. Cả trong cái cười, cũng rất giống Kỳ ngày xưa, lúc còn là lính với tôi. Một chút gì đó gần như là ác cảm vô cớ trong tôi biến mất. Tôi thoáng một chút ngượng ngùng.

Một bữa cơm đoàn tụ thật vui. Bà xã tôi cũng dễ thân thiện gần gũi và rất quý mến vợ chồng Kỳ cùng vợ chồng cháu Ngộ và đứa cháu nội của Kỳ, ba tuổi, bập bẹ nói tiếng Việt nam. Chia tay, tôi chúc mừng Kỳ có một gia đình hạnh phúc. Khi đưa chúng tôi ra xe, cháu Ngộ lễ phép mời vợ chồng tôi và ba má cháu đến nhà dùng một bữa tiệc cá, do vợ chồng cháu đi câu được, trước khi chúng tôi trở về lại Na-uy. Cháu còn bảo là hôm ấy sẽ mời cả ông bà bố mẹ vợ, là bạn thân của tôi, để được đầy đủ một nhà. Tôi nắm tay cháu, nhận lời và nói cảm ơn.

Hai hôm sau, Kỳ gọi phôn bảo sẽ đến đón vợ chồng tôi đi thăm trại chăn nuôi do vợ chồng người em trai làm chủ. Cách thành phố hơn một giờ lái xe. Ở đó cũng có một vườn hoa và nhiều cảnh đẹp. Trại có hơn 500 con heo, 20.000 gà vịt, và có cả lò ấp hột vịt lộn nữa. Nghe nói tới trại chăn nuôi bà xã tôi rất thích, nhất là món hột vịt lộn, lúc ấy ở Na-uy chưa có. Vợ chồng người em của Kỳ đón tiếp chúng tôi thật nồng hậu. Người sĩ quan tốt nghiệp “non” của trường Võ Bị này trông rất còn phong độ. Tóc cắt ngắn, đôi mắt sáng, giọng nói cứng cỏi như vẫn còn là chàng SVSQ đứng trên đỉnh Lâm Viên thuở trước. Cùng gốc lính với nhau nên rất dễ thân tình. Vợ chồng tôi rất phục anh. Vừa là kỹ sư trưởng trong hãng Siemens nổi tiếng lại vừa là ông chủ của một trại chăn nuôi rộng lớn, với gần 20 người làm. Chúng tôi được đãi món cơm gà thật tuyệt vời do chính tay anh nấu, và anh cũng không quên gói một thùng hột vịt lộn làm quà cho bà xã tôi (riêng tôi không hảo món này lắm).

Cơm nước xong, chúng tôi cáo từ và theo vợ chồng Kỳ đi thăm một vài thắng cảnh quanh đây. Kỳ đưa chúng tôi đến một vườn hoa. Đang đúng mùa hoa nở. Mênh mông các sắc màu. Ngát hương trong gió. Nhưng khi vừa đến nơi, Kỳ bảo vợ đưa bà xã tôi đi ngắm hoa, còn “hai anh em tôi thì đã có sẵn hoa trong nhà rồi, nên không cần ngắm hoa ngoài vườn nữa”. Kỳ nói đùa rồi dắt tay tôi đến ngồi trên chiếc ghế đá đặt dưới một tàn cây khá lớn. Phía trước là một con suối nhỏ chảy qua chiếc cầu làm bằng gỗ. Vừa ngồi xuống, Kỳ mở lời tâm sự:

- Có một điều làm em cứ băn khoăn, không biết phải giải quyết như thế nào. May mà gặp được anh ngày hôm nay. Có thể Chúa đã sắp xếp để em được gặp lại anh, được tâm tình về một câu chuyện anh đã từng chứng kiến, và mong anh chỉ dẫn cho như cái hồi em còn ở với anh trong lính.

Tôi ngạc nhiên, không biết có điều gì quan trọng mà trông Kỳ có vẻ bối rối. Chưa kịp hỏi, thì Kỳ lại lên tiếng:

- Mẹ ruột thằng Ngô đã chết trong trận ấy, nhưng bố của nó thì thoát được, vẫn còn sống, hiện đang ở Phan Rang và giữ một chức hàm gì đó khá lớn trong chính quyền Cộng Sản.

- Cháu Ngô có biết không? Tôi hỏi.

- Cháu Ngô chưa biết anh ạ. Nó luôn nghĩ vợ chồng em là bố mẹ ruột của nó.

- Như vậy thì tốt, Kỳ cần gì phải bận tâm.

Đắn đo giây lát, Kỳ lại buồn bã:

- Ông ta đã nhắn tin tìm con và nhờ chương trình "*Như chưa hề có cuộc chia ly*", một chương trình giúp tìm người thất lạc trong chiến tranh, thông báo trên đài truyền hình bên Việt Nam. Em nghe bà chị ở Đà Lạt bảo như thế. Bà chắc chắn ông ta chính là bố ruột của thằng Ngô, vì ông kể lại những chi tiết rất chính xác như những gì mà em đã từng kể cho bố mẹ và chị ấy nghe về thằng Ngô trước kia.

Tôi khá bất ngờ, không tìm được ý kiến nào để nói với Kỳ. Lại thấy áy náy khi Kỳ vẫn còn kỳ vọng vào mình. Nhưng chuyện này không phải đơn giản như chuyện đánh đấm, hay chỉ huy một tiểu đội lính ngày xưa. Bỗng tôi nghĩ đến bản thân tôi, cũng mất mẹ năm mới lên ba tuổi và ba tôi một đời đã dành trọn tình thương bao la cho tôi như thế nào. Có điều Ngô không hề biết là ngoài vợ chồng Kỳ ra, nó lại còn có một ông cha ruột trên thế gian này. Oái ăm thay, ông cha ấy lại chính là kẻ thù của bố Kỳ, của ông chú, bà cô và cả ông bà nội nữa. Chẳng phải tất cả những người này đã gánh chịu bao nhiêu mất mát đau buồn khôn khổ vì những người Cộng Sản như ông bố ruột của Ngô? Tôi nói ra ý nghĩ này với Kỳ, như muốn gợi ý là Kỳ hãy quên chuyện ấy đi. Ít nhất sẽ không gây những khó khăn, xáo trộn tâm lý cho vợ chồng cháu Ngô. Kỳ lắng nghe. Suy nghĩ một lúc rồi nói nhỏ như chỉ tự nói với chính mình:

- Mẹ ruột của nó lại bị chính trung đội em giết chết, trước khi em tìm thấy nó trong hốc đá.

Có một điều gì đó chặn ngang dòng suy nghĩ của tôi. Một lúc sau, tôi nắm tay kéo Kỳ đứng lên đến bên cây cầu gỗ trên dòng suối nhỏ. Nhìn dòng suối chảy mang theo một cánh hoa tulip, có lẽ người nào đó vừa ném xuống trên đầu dòng. Tôi cúi xuống, với tay nhặt lấy cánh hoa. Một ý nghĩ vừa lóe lên trong đầu, tôi buộc miệng thốt ra với Kỳ:

- Tất cả rồi cũng như dòng nước kia. "Có ai tắm hai lần trong cùng một dòng sông?" Tốt nhất hãy để cho nó cứ tự nhiên chảy qua cầu, cho dù có kéo theo bao nhiêu bông hoa hay là rác rưởi. Cuộc chiến mà chúng ta đã tham dự, chẳng phải đã có nhiều bông hoa đẹp nhưng cũng có bao rác rưởi đó sao. Nếu được, hãy giúp cho cháu Ngô giữ lại những bông hoa, như cái hoa này. Còn tất cả rác rưởi nên để cho nó trôi vào quên lãng.

Lời nói mơ hồ, không đâu vào đâu ấy như chỉ để bào chữa cho cái bẽ tắc của tôi và tất nhiên Kỳ không thể nào hiểu được. Sự thất vọng hiện rõ trên mặt. Kỳ chau mày:

- Em cũng đã từng dằn lòng là quên phứt cái chuyện này đi, nhưng cứ mỗi lần trông thầy thằng Ngô là em lại nhớ ra, rồi băn khoăn suy nghĩ. Có nhiều đêm em mất ngủ.

Cuối cùng, như muốn để không làm phiền tôi và cũng tự nhủ mình, Kỳ đập vai tôi, quyết liệt:

- Rồi! Kể từ hôm nay em nhất định sẽ dẹp hẳn chuyện này. Không nhớ và cũng không nhắc tới nữa. Anh cũng vậy, xem như chưa hề nghe em nói chuyện này nghe. OK?

Tôi vòng tay ôm vai Kỳ, nói hai tiếng "OK" mà trong lòng dường như còn có điều gì chưa ổn lắm.

Ngày họp mặt ở nhà vợ chồng cháu Ngô thật vui và cảm động, vì mọi người ai cũng có ràng buộc ân tình. Riêng tôi đã gặp lại hai người bạn cũ. Nhất là Kỳ, một đứa em nhà binh kết nghĩa, đã gọi lại trong tôi bao kỷ niệm của một thời chinh chiến. Chúng tôi rời Cologne trở về lại Na-uy ngày hôm sau. Vợ chồng Kỳ và vợ chồng người bạn đưa tôi ra phi trường. Suốt hai giờ ngồi trên máy bay, đầu óc tôi nặng nề với hình ảnh của Ngô và câu chuyện về người cha ruột mà Kỳ

đã kể cho tôi nghe. Tôi biết, cũng như tôi, Kỳ bảo là sẽ quên “phút” đi, nhưng chắc chắn là sẽ không thể nào quên được.

Mấy tháng sau, như thường lệ, cứ đến mùa đông là vợ chồng tôi bay sang Cali (Mỹ) để trốn cái lạnh Bắc Âu và thăm mấy cô con gái. Ở Cali nắng ấm, chúng tôi lại có bao nhiêu bạn bè, thời gian gặp gỡ, chuyện trò không còn trống cho đầu óc suy nghĩ vẩn vơ. Bỗng một hôm tôi nhận được điện thư của Kỳ. Thư viết khá dài:

“...Cuối cùng thì vợ chồng em đã quyết định cho thằng Ngô và vợ nó về gặp bố nó. Bà chị em còn ở bên Việt nam cho biết, ông ta bị tai biến mạch máu não và trong tình trạng nguy ngập. Chờ chết. Nội bộ của máy tay Cộng sản bây giờ lục đục lắm. Ông bố của thằng Ngô này nắm một chức gì đó để hái ra tiền. Chuyện tham nhũng hối lộ ở Việt nam bây giờ gần như “không người lái”. Nước họ còn bán được hưởng hồ là đất. Có lẽ ăn chia không đều ra sao đó, cánh ông bố của thằng Ngô bị phe đàn anh mạnh hơn, có lọng to che, đánh cho gục luôn. Bao tội lỗi trút hết trên đầu ông ta. Cả đám em út vào tù, ông ta mất chức, chờ ra tòa lãnh án thì bị tai biến mạch máu não. Nghe nói khi ra Hà Nội, ông ta có lấy một nữ đồng chí, sinh được một thằng con trai, nhưng nó nghiện ma túy rồi theo băng đảng, bị giết chết trong một cuộc ẩu đả khi vừa lên 16 tuổi. Sau này khi có chức quyền tiền bạc ông bỏ bà vợ già để lấy một cô á hậu hay người mẫu “miệt vườn” gì đó, tuổi bằng con ông. Bà vợ già giận bỏ ông về Bắc. Sau này, khi ông thất sủng, bà vợ trẻ của ông cũng đã bỏ ông để chạy theo một tay công an, vốn là đàn em của ông, vào tận Vũng Tàu, mang theo tất cả vàng bạc tiền của cùng cô con gái nhỏ, mà nhiều người đồn đãi chẳng phải máu mủ của ông. Tài sản còn lại bị các đồng chí đàn anh tịch thu chia chác. Cuối cùng ông ta sống trong cô đơn và trở thành “vô sản” như chính ông một thời bị lừa gạt để hô hào mị dân nông dân nghèo lúc trước. Bà chị của Kỳ nghe được trên đài truyền hình, lời ông nhắn tin mong muốn được gặp mặt đưa con trai thất lạc một lần trước khi ông nhắm mắt. Bà gọi sang khuyên vợ chồng em cố sắp xếp cho vợ chồng thằng Ngô nó về gặp ông ta một lần. Gia đình mình có đạo đức nhân nghĩa. Thôi dù sao nghĩa tử cũng là nghĩa tận. Bà bảo thế.

Như anh biết đó, chuyện này thì chính em cũng đã từng nghĩ đến, nhưng lại không muốn cho thằng Ngô biết lai lịch của nó. Nó sẽ buồn lắm nếu biết vợ chồng em không phải là bố mẹ ruột, và bố ruột nó lại là một người Cộng sản. Em và bà chị bàn nhau. Em bảo với vợ chồng thằng Ngô, ông ta là anh nuôi của em, tức con nuôi của ông bà nội, thất lạc bao nhiêu năm trong chiến tranh bây giờ mới biết. Vì em không thể về Việt Nam, nên vợ chồng nó thay mặt em, về thăm ông bác ốm nặng, nhân dịp về Đà Lạt thăm bà cô và mò mẫm ông bà nội. Cũng để vong linh ông bà nội được vui. Bà chị thì tìm gặp riêng ông ta, báo cho ông biết là đưa con thất lạc ấy vẫn còn sống, thành đạt và đang sống rất hạnh phúc với cha mẹ nuôi ở nước ngoài mà nó vẫn nghĩ là cha mẹ ruột của nó. Bà chính là chị của ông bố nuôi ấy. Sẽ đưa hình ảnh nó cho ông xem. Hứa sẽ năn nỉ cha mẹ nuôi cho nó về gặp ông, với điều kiện là ông phải giữ kín, không nói ông là cha của nó cũng như mẹ của nó đã qua đời khi nó lên ba. Làm vậy là cốt để tránh cho nó bị “sốc” vì quá bất ngờ, hụt hẫng có thể gây xáo trộn tâm lý, nguy hiểm cho nó.

Mọi sắp xếp đều thuận lợi. Vợ chồng thằng Ngô đã bay về Việt Nam sáng hôm nay. Em hy vọng là mình đã làm hết bổn phận để sau này không có điều gì hối hận. Có tin gì thêm em sẽ báo anh sau..”

Bận bịu với bao bạn bè từ vài tiểu bang xa tới thăm, chưa kịp hồi âm, thì vài hôm sau tôi lại nhận thêm một email mới của Kỳ, có kèm theo vài tấm ảnh.

“...Khi bà chị đưa vợ chồng Ngô đến gặp ông ta trong bệnh viện, tuy mệt nhưng ông còn tỉnh táo lắm. Nhờ anh y tá đỡ ngồi dậy. Ông sững sờ nhìn Ngô thật lâu, đôi mắt sáng lên. Có lẽ ông không ngờ đứa con thất lạc, ông bỏ lại chiến trường từ lúc mới 3 tuổi, không hề được ông nuôi nấng, bây giờ lại là một thanh niên tuấn tú, thành đạt và hiền lành đức hạnh, khác hẳn đứa con trai của ông với bà vợ Bắc kỳ, mà ông đã từng cưng chiều, lo lắng. Ông chấp hai tay cúi gập mình trước bà chị của em như muốn tỏ lòng biết ơn người đã dưỡng dục Ngô. Bỗng ông bật khóc và cố lấy hết sức tàn ôm chầm lấy Ngô. Ngô ngạc nhiên nhưng cứ để yên, giữ lấy hai cánh tay để ông gục đầu lên vai mình. Khá lâu, không nói một lời gì, cũng không còn nghe tiếng

khóc. Khi cảm thấy có điều bất thường, Ngô bảo bà cô và vợ nó phụ đỡ ông ta nằm xuống. Mọi người hoảng hốt khi thấy ông đã tắt thở từ lúc nào.

Cháu Ngô phụ ông bác sĩ làm hô hấp nhân tạo. Sau một lúc, cả hai đều lắc đầu, bảo ông ta đã chết.

Cả anh ý tá rồi ông bác sĩ vuốt mắt ông để phủ lên di thể tấm ra trắng, nhưng mắt ông vẫn mở trừng. Nghe lời bà chị em, cháu Ngô đưa tay vuốt, mắt ông nhắm lại. Rồi đột nhiên mặt ông trở nên hồng hào và trên miệng như vừa mới mỉm một nụ cười.

Không có ai đến thăm ông ta. Các đồng chí một thời của ông có lẽ vì sợ liên lụy nên cũng đã tránh xa ông. Cháu Ngô đứng ra nhận lo chi phí cho việc chôn cất và xây phần mộ cho ông. Đám tang thật buồn. Cũng chỉ có vợ chồng Ngô và bà chị em tiễn ông đến nơi an nghỉ cuối cùng. Em nghĩ chắc ông yên lòng ra đi khi đã được nhìn thấy mặt đứa con trai lạc nhau khi mới vừa 3 tuổi, giờ là một thanh niên thành đạt. Và vợ chồng em cũng yên tâm, xem như cháu Ngô đã thực sự đoạn tuyệt một góc gác đau lòng.”

Tôi nhìn kỹ tấm ảnh của ông, Kỳ gửi kèm theo điện thư. Tấm ảnh đặt trước quan tài, có lẽ chụp đã lâu, lúc ông ta còn đang quyền lực. Tôi thoáng nhìn ra khuôn mặt của Ngô. Không biết vợ chồng Ngô có nhận ra điều này không, hay có thể đó chỉ là ảo ảnh được ráp nối từ những mảng liên tưởng mơ hồ của tôi. Nhưng điều này bây giờ đâu còn có ý nghĩa gì khi Ngô đã thực sự bước ra khỏi đám mây mù quá khứ. Tất cả như đã cuốn theo dòng nước chảy qua cầu.

Rừng khóc giữ mùa xuân

Hơn hai mươi năm nay, từ ngày đến định cư ở Na-Uy, một nước Bắc Âu nổi tiếng với những mùa đông dài băng giá, nhưng lại rất đẹp vào những ngày hè và lãng mạn vào thu, tôi vẫn giữ thói quen đi len lỏi trong rừng, không chỉ vào những ngày nghỉ cuối tuần mà bất cứ lúc nào thấy lòng mình trần trụi. Không phải tò mò vì những cuộc tình cháy bỏng trong “Rừng Na-Uy”, cuốn tiểu thuyết nổi tiếng mới đây của một ông nhà văn Nhật Bản, nhưng để được lắng nghe những tiếng khóc. Tiếng khóc của cây lá, của gỗ đá trong rừng. Tiếng khóc có mãnh lực quyến dụ tôi, thúc bách tôi, cho dù nó đã làm cho tôi đau đớn, khốn khổ gần cả một đời.

Tôi sinh ra ở Huế, nhưng lớn lên ở thành phố Nha Trang, sau khi cùng cả nhà theo cha tôi vào đây nhận nhiệm sở mới. Có lẽ ngày ấy tôi là một cô gái khá xinh. Ngay từ năm tôi học lớp đệ lục trường Nữ Trung Học, cũng đã có vài chàng học trò khờ khạo si tình, đạp xe theo tôi sau những buổi tan trường. Lên năm đệ tam, cũng có vài chàng sinh viên sĩ quan Hải Quân, Không Quân chờ trước cổng trường tán tỉnh. Nhưng như là số trời, trái tim tôi chỉ rung động trước một người. Anh là bạn chí thân với ông anh cả của tôi, hai người học cùng lớp từ thời còn ở trường Võ Tánh. Tháng tư năm 68, chúng tôi làm đám cưới, kết thúc một cuộc tình đầu thật dễ thương, không có nhiều lãng mạn, cũng chẳng có điều gì trắc trở. Ông xã tôi là lính biệt động quân. Hậu cứ đóng ở Pleiku. Ngày về làm đám cưới, đôi giày saut của anh còn bám đầy đất đỏ hành quân. Đám cưới chúng tôi được tổ chức tại một nhà hàng nằm gần bờ biển, không xa tòa tỉnh, nơi vừa mới trải qua khói lửa Mậu Thân.

Sau đám cưới, cha mẹ chồng cho tôi theo anh lên Pleiku một tháng, rồi phải trở về sống ở nhà chồng, bởi anh đi hành quân liên miên, không an toàn khi tôi phải sống một mình. Chỉ những khi nào tiểu đoàn về hậu cứ dưỡng quân, anh đánh điện tín để tôi lên với anh.

Mãi đến ba năm sau, tôi mới sinh cho anh đứa con đầu lòng. Một đứa con trai bụ bẫm. Có lẽ vì nặng nợ với núi rừng, anh đề nghị tôi đặt tên cho con là Cao Nguyên, Lê Cao Nguyên. Anh về phép thăm con khi cháu vừa đầy tháng. Càng lớn Cao Nguyên càng giống cha. Đôi mắt to, sống mũi cao, và đặc biệt là trên đầu mỗi vành tai đều có một “lỗ tai nhỏ” như ba nó.

Chỉ đúng một tuần sau khi chia tay vợ con về đơn vị, anh bị thương nặng trong lúc đơn vị hành quân giải vây căn cứ Pleime. Tôi bỗng con lên Pleiku. Hậu cứ lo cho mẹ con tôi nơi ăn chốn ở và có xe đưa đón mỗi ngày để tôi thăm và săn sóc anh trong quân y viện. Sau khi xuất viện, đôi

chân còn đi khập khiễng, nên anh được chuyển về Bộ Chỉ Huy Liên Đoàn đảm trách một công tác tham mưu ở hậu cứ. Mẹ con tôi ở lại Biển Hồ với anh kể từ ngày ấy. Mẹ chồng tôi rất nhân từ, thường xuyên lên thăm chúng tôi và thuê cho tôi một người giúp việc. Cuối năm 1973, trong một lần VC pháo kích vào trại gia binh làm một số đàn bà con nít bị thương, trong đó có cháu Cao Nguyên. Rất may, mảnh đạn gây một vết thương khá lớn ở cánh tay, nhưng không vào xương. Sau hôm ấy, chúng tôi ra thuê một căn nhà bên ngoài doanh trại để ở. Năm sau, khi Cao Nguyên vừa tròn hai tuổi, tôi sinh đứa con thứ nhì. Lần này là con gái. Con bé giống mẹ, được chúng tôi đặt tên Thùy Dương để nhớ thành phố biển Nha Trang, nơi hai chúng tôi lớn lên và yêu nhau.

Mấy năm sống ở Pleiku, cái thành phố “đi dăm phút trở về chốn cũ” ấy, những ngày nắng chỉ thấy toàn bụi đỏ, còn những ngày mưa bùn bám dính gót chân. Pleiku đúng là một thành phố lính. Những người vợ lính sống ở đây dường như chỉ để chờ chồng trở về sau những cuộc hành quân, hoặc để chăm sóc chồng những ngày bị thương nằm trong quân y viện. Với họ thì đúng là “may còn có anh đời còn để thương”. Trong số ấy đã có biết bao người trở thành góa phụ!

Giữa tháng 3/75, sau đúng một tuần Ban Mê Thuột mất vào tay giặc, một buổi sáng, từ bản doanh Liên Đoàn về, chồng tôi hối hả bảo mẹ con tôi và chị giúp việc thu dọn đồ đạc gấp, bỏ lại mọi thứ, chỉ mang theo những gì cần thiết, nhất là thức ăn và sữa cho các con, theo anh vào hậu cứ.

Khi vừa đến cổng trại, tôi ngạc nhiên khi thấy tất cả mọi người đều đã ngồi sẵn trên xe. Chúng tôi rời khỏi doanh trại. Thành phố Pleiku như đang ngơ ngác trước những người từng bao năm sống chết với mình nay vội vàng bỏ đi không một tiếng giã từ. Đang giữa mùa xuân mà cả một bầu trời u ám. Pleiku tiễn chúng tôi bằng một cơn mưa đỏ xuống khi đoàn xe vừa ra khỏi thành phố. Đến ngã ba Mỹ Thạnh, đoàn xe dừng lại. Phía trước chúng tôi dày đặc xe và người, vừa dân vừa lính, đủ các binh chủng, đủ các loại xe, kể cả xe gắn máy. Tôi nghe chồng tôi và bạn bè nói là một số đơn vị Biệt Động Quân được chỉ định đi sau, ngăn chặn địch quân tập hậu để bảo vệ cho đoàn quân di tản! Đây là trách nhiệm nguy hiểm và nặng nề nhất trong một cuộc hành quân triệt thoái.

Hơn một ngày mò mẫm trên Tỉnh Lộ 7, chúng tôi đến thị xã Hậu Bồn vào lúc trời sắp tối. Vừa dừng lại chưa kịp ăn cơm thì bị pháo kích và súng nổ khắp nơi. Xe và người đâm lên nhau trong cơn hỗn loạn. Địch đã bao vây. Các đơn vị biệt động quân chống trả kiên cường, nhưng địch quá đông, và bên ta thì vừa quân vừa dân chen chúc nhau hỗn loạn. Trong lúc nguy nan này trời lại giáng xuống cho bên ta thêm một điều bất hạnh: Một chiếc phản lực cơ dội bom nhằm vào quân bạn. Đoàn xe vội vã rời Hậu Bồn, di chuyển đèo gần Phú Túc thì lại bị địch tấn công từ khắp hướng. Nhiều xe bốc cháy và rất nhiều người chết hoặc bị thương. Cả đoàn xe không nhúc nhích được. Chúng tôi có lệnh bỏ lại tất cả xe cộ, băng rừng tìm đường về Củng Sơn. Chồng tôi, vừa chiến đấu vừa dẫn đường chúng tôi cùng một số binh sĩ, vợ con. Tôi dắt theo Cao Nguyên còn chị giúp việc bồng cháu Thùy Dương. Chúng tôi lẩn trong rừng. Tiếng súng vẫn còn âm ỉ, những viên đạn lửa như muốn xé màn đêm. Khi chúng tôi mệt lả cũng là lúc đến bờ một con sông nhỏ. Chồng tôi lo chỗ ngủ cho mẹ con tôi dưới một gốc cây, rồi cùng một số đồng đội chia nhau canh gác. Mệt quá, tôi ngủ vùi một giấc, thức dậy thì trời vừa sáng. Chúng tôi lại tiếp tục lên đường. Tôi không còn đủ sức để bồng Cao Nguyên, nên chồng tôi phải dùng cái võng nilong gùi cháu sau lưng, bên ngoài được phủ bằng cái áo giáp. Vừa ra khỏi bìa rừng tôi ngạc nhiên khi thấy từng đoàn người lũ lượt kéo nhau đi cùng hướng chúng tôi, trong đó có nhiều người vừa bị thương, mình đầy máu. Tôi nghĩ họ cũng là những vợ chồng, con cái, cha mẹ dắt dìu nhau đi tìm sự sống. Hình như họ không còn mang theo bất cứ thứ gì. Nhìn nét mặt ai nấy cũng kinh hoàng. Chồng tôi bàn bạc cùng một số bạn bè trong đơn vị, chúng tôi lại tách khỏi đám đông này, tìm một lộ trình khác mà đi, để tránh sự phát hiện của địch. Vừa rời đoàn người vài phút thì đạn pháo thi nhau rót xuống. Tiếng la khóc thất thanh cộng với tiếng súng nổ khắp nơi làm cho cả một khu rừng như trải qua một cơn địa chấn. Trong nhóm chúng tôi cũng đã có một số người chết. Đến lúc này thì mệnh ai nấy tìm đường sống.

Gia đình tôi cùng gia đình vài người bạn nữa chạy vào khu rừng phía trước, nơi không nghe tiếng súng. Kinh nghiệm bao nhiêu năm chiến trận, bây giờ chồng tôi chỉ còn dùng để mong cứu được vợ con mình. Địch quân tràn ngập. Một số đơn vị tan rã. Đồng đội kẻ chết người bị thương. Có thể một số đã bị bắt. Tôi không thể tưởng tượng được số mệnh bi thảm của những người lính biệt động một thời oanh liệt trên khắp chiến trường, giờ này lại tan tác trong bất ngờ, tức tưởi! Chồng tôi suýt bật khóc, khi nghe cấp chỉ huy truyền lệnh từ ông tướng tư lệnh Quân Đoàn: “Đạp lên mà đi!” Trong cả đời binh nghiệp, chắc những người lính không còn nhận cái lệnh nào đau đớn hơn thế nữa!

Sau chừng một tiếng đồng hồ băng rừng, chúng tôi bất ngờ gặp một toán lính hơn 20 người thuộc tiểu đoàn cũ của chồng tôi. Thầy trò chưa kịp nắm tay mừng rỡ thì súng nổ. Địch quân phía trước mặt. Trở lại cương vị chỉ huy, chồng tôi lưng mang con, điều động anh em xông vào trận mạc. Một cuộc đánh tốc chiến, toán địch quân bị tiêu diệt. Chồng tôi quay lại tìm và hướng dẫn đám đàn bà con nít chúng tôi đi tiếp. Trong núi rừng đêm xuống thật nhanh. Cái bóng tối bây giờ thật rợn người. Tôi hình dung đến cái bóng của tử thần. Chúng tôi dừng lại trên một ngọn đồi thấp. Tội nghiệp cho những người lính trung thành. Đáng lẽ họ lợi dụng bóng đêm để đi tiếp, vì đó là sở trường của họ, nhưng thấy một số vợ con bạn bè cùng vài anh em bị thương không thể đi nổi, nghe lời chồng tôi, tất cả cùng ở lại qua đêm. Sau khi sắp xếp anh em phòng thủ, chồng tôi trở lại phụ lo chỗ nằm cho mẹ con tôi. Tối hôm ấy, dù mệt, nhưng sao tôi cứ trần trọc, không ngủ được. Chồng tôi ôm tôi dựa vào một gốc cây. Anh ôm tôi thật chặt vào lòng, thỉnh thoảng hôn nhẹ tôi, trên môi, trên tóc. Trong hoàn cảnh này chẳng ai còn lòng dạ nào để lãng mạn yêu thương, nhưng có lẽ anh đang tội nghiệp cho một người con gái đã trót chọn chồng là lính chiến. Và không ngờ đó lại là những nụ hôn cuối cùng anh dành cho tôi. Buổi sáng sớm khi vừa xuống chân đồi, chúng tôi chạm súng với địch. Cũng là lần cuối cùng tôi chứng kiến những người lính biệt động can trường. Các anh phân tán từng toán nhỏ, xông vào lòng địch mà đánh, tiếng hét “Biệt Động Quân Sát” vang dội cả một vùng. Nghe súng nổ, tôi đoán lực lượng địch đông lắm. Một anh trung sĩ bị thương ở cánh tay trong trận đánh hôm qua, được chỉ định dắt tất cả đám đàn bà con nít chúng tôi ra khỏi vùng giao chiến. Đã vậy anh còn phải dìu theo một người lính bị thương khác. Vợ chồng tôi thất lạc nhau kể từ phút ấy. Tôi còn lạc mất cả cháu Cao Nguyên, được ba nó gửi theo phía sau lưng ngay cả những khi lâm trận. Không biết chiếc áo giáp có đủ che chắn hình hài bé nhỏ của con tôi. Hình ảnh này trước đây tôi nghĩ chỉ có diễn ra trong mấy cuốn truyện Tàu mà tôi đã đọc.

Tiếp tục di chuyển chừng vài giờ đồng hồ nữa, khi tới một con đường mòn, chúng tôi lại nghe súng nổ. Anh trung sĩ dẫn đường chúng tôi nhận ra từng loạt lựu đạn nổ, bảo tất cả chúng tôi nằm rạp xuống. Chờ im tiếng súng, đám chúng tôi rời con đường mòn, chạy về hướng rừng bên phải, mà theo anh trung sĩ, có thể an toàn hơn. Khi đến bìa rừng, tôi bàng hoàng nhìn thấy mấy người lính biệt động quân nằm chết bên cạnh xác quân thù, máu me lai láng. Sau này tôi được biết những người lính này bị địch bao vây, đã tự sát để cùng chết chung với giặc. Đi vào cánh rừng bên phải chỉ vài trăm mét nữa thì chúng tôi bị một đám khá đông VC chặn lại. Anh trung sĩ bị tước hết vũ khí. Tất cả chúng tôi bị lừa vào bên bờ suối nhỏ. Ở đây tôi gặp một số sĩ quan, binh sĩ của ta bị bắt, nhiều người tay bị trói ngược ra sau, ngồi theo hàng dọc quay lưng ra suối, trước họng súng sẵn sàng nhả đạn của kẻ thù. Tôi cố ý tìm xem, nhưng không thấy chồng tôi trong số người bị bắt. Lòng tôi lo âu vô hạn. Từ lúc ấy, tiếng súng tạm im, chỉ còn tiếng quát tháo với cái giọng rất khó nghe của đám người thắng trận. Tất cả chúng tôi bị lừa về địa điểm tập trung, một ngôi trường nằm trong huyện Củng Sơn (Sơn Hòa).

Trong cảnh khốn cùng này, tôi chỉ còn lại một điều may mắn. Chị giúp việc rất tốt bụng và trung thành. Vừa bồng bế, bảo bọc cho cháu Thùy Dương, vừa lo lắng cho tôi. Chị đi đâu đó xin cho tôi nửa bát cơm, nhưng tôi không nuốt nổi, mặc dù đã trải qua hai ngày đói khát. Nhìn đứa con gái vừa mới lên hai lây lất bên cạnh và nghĩ tới chồng tôi và đứa con trai giờ này không biết sống chết ra sao, lần đầu tiên tôi bật khóc.

Cuối cùng thì tôi cũng lần mò về đến Nha Trang, khi thành phố này cũng vừa lọt vào tay giặc. Khi nhận ra tôi, mẹ tôi ôm tôi vào lòng và khóc như mưa. Tôi không đủ can đảm mang tin buồn

đến nhà chồng, nhờ cha tôi sang báo tin tôi và cháu Thùy Dương vừa mới về nhà, chồng tôi và cháu Cao Nguyên còn đang mất tích. Cả nhà chồng kéo sang thăm tôi, bỗng cháu Thùy Dương về nhà săn sóc. Mẹ chồng tôi thần thờ cả mấy ngày liền khi nhận được tin này. Nằm nhà hơn một tuần, nhờ mẹ tận tình chăm lo, sức khỏe tôi đã dần bình phục, tôi xin được trở lại Phú Bổn tìm chồng và cháu Cao Nguyên. Cả nhà tôi và cha mẹ chồng đều ái ngại, âu lo. Nhưng qua sự nài nỉ của tôi, cuối cùng cha mẹ chồng cho đưa em trai út của chồng tôi, dùng xe honda chở tôi ngược đường lên Tỉnh Lộ 7..

Mặc dù đã chứng kiến bao nhiêu máu lửa tang tóc, cũng như đã chuẩn bị tinh thần, nhưng tôi thực sự kinh hãi những gì trước mắt, khi nhìn thấy ngổn ngang bao nhiêu xe cộ bị đốt cháy, những bộ xương người con vương vãi đó đây, bao nhiêu nắm mộ lấp vội bên đường. Cả một vùng xông mùi tử khí. Chiếc khăn bịt miệng tẩm ướt dầu Nhị Thiên Đường đã giúp tôi và cậu em vượt qua chặng đường gần 100 cây số. Đến Cheo Reo, hỏi thăm một vài người dân, được biết một số sĩ quan bị bắt làm tù binh, đang còn giam ở Thuận Mẫn. Chúng tôi đến đó, trình giấy phép đi tìm chồng của Ủy Ban Quân Quản, mới được cho vào trại. Sau khi tên VC trực ban cho biết không có tên chồng tôi trong danh sách tù binh, tôi xin được gặp bất cứ một sĩ quan nào cùng đơn vị với chồng tôi. Rất may, tôi được gặp anh đại đội phó lúc chồng tôi còn ở tiểu đoàn. Anh cho biết là có gặp một số binh sĩ cùng chồng tôi chiến đấu dưới ngọn đồi gần đèo Tu Na. Họ cho biết chồng tôi bị thương, nhưng cố tìm cách đưa cháu Cao Nguyên đến một nơi nào đó. Tôi sáng lên niềm hy vọng. Ngay hôm ấy tôi thuê năm người Thượng, theo tôi lần theo con đường dọc bờ sông mà tôi còn nhớ, trở lại khu đồi thấp, rồi bung ra xa đi tìm. Liên tục trong một tuần, chúng tôi chỉ tìm được mấy bộ xương người, một số ngôi mộ vô danh, nhưng không thấy dấu vết của chồng tôi. Tôi trở về mang theo niềm tuyệt vọng, không chỉ cho tôi, mà cho cả nhà chồng.

Cha mẹ chồng tôi lập bàn thờ cho chồng tôi và Cao Nguyên, đưa cháu đích tôn của ông bà. Ngày 19 tháng 3 là ngày giỗ của hai cha con.

Hàng năm, cứ đến ngày này, tôi và Thùy Dương đều trở lại Phú Bổn, tìm đến chân đồi, dưới gốc cây nằm giữa đỉnh đồi, mà đêm cuối cùng chồng tôi ôm tôi vào lòng, thắp hương tưởng niệm anh và cháu Cao Nguyên. Tôi đã dùng dao khắc đậm tên anh và cháu Cao Nguyên vào thân cây. Và lần nào, khi nước mắt ràn rụa, trong tiếng gió rừng, tôi mơ hồ như có tiếng khóc từ gốc cây này, rồi văng vẳng bao nhiêu tiếng khóc từ những thân cây khác, từ những khúc gỗ nằm vương vãi do bom đạn hôm nào, tạo thành một thứ âm thanh náo nùng, xé ruột.

Tôi đã mang dư âm của tiếng khóc ấy đến tận Bắc Âu, nơi mẹ con tôi định cư sau chuyến vượt biển được một chiếc tàu của vương quốc Na Uy cứu vớt. Tháng 5 năm 1985, cha mẹ chồng tôi góp vàng cùng một người bạn ở vùng biển Lương Sơn đóng ghe vượt biển. Tôi, cháu Thùy Dương và một đứa em trai của tôi được đi cùng với gia đình chồng. Tôi cũng xin được một chỗ cho chị giúp việc lúc trước (chị đã về quê trên vùng Diên Khánh, sau ngày cùng tôi thoát chết trở về), nhưng chị chối từ. Tôi âm thầm gom nhặt tài sản của nhà chồng và của tôi mang lên biếu chị trước khi rời khỏi quê nhà.

Hai mươi năm sau, khi Thùy Dương vừa làm đám cưới, tôi muốn đưa vợ chồng cháu về lại Việt Nam trình diện ông bà ngoại, và đến địa điểm cuối cùng khi chồng tôi và Cao Nguyên còn sống, như là một nghĩa cử để cháu tưởng nhớ đến cha và anh mình. Chúng tôi đến đây đúng vào giữa mùa Xuân, một ngày trước ngày giỗ chồng và đứa con trai.

Con đường Tỉnh Lộ 7 ngày xưa bây giờ đã được tráng nhựa và đổi tên thành Quốc Lộ 25.

Chúng tôi thuê bao một chiếc xe tám chỗ ngồi. Ngoài tôi và vợ chồng cháu Thùy Dương, còn có cậu em trai út của tôi và vợ chồng chị giúp việc ngày xưa. Chúng tôi đến Cheo Reo, bây giờ có tên mới là A Yun Pa thuộc tỉnh Gia Lai. Tất cả không còn gì dấu vết của chiến tranh. Người ta đã cố tình trát phấn tô son lên thành phố núi này để có dáng dấp của thời kỳ đổi mới. Màu sắc lòe loẹt, vài ngôi nhà cao tầng quê mùa kệch cỡm, những ngôi nhà sàn “cải biên” thành những biệt thự của các ông quan lớn, nằm chơ vơ giữa một vùng nghèo nàn được mang tên “thị xã”. Nhìn dãy núi Hàm Rồng từ xa, ẩn hiện trong những đám mây mù, lòng tôi chùng xuống. Nơi ấy, đã bao lần tôi đến thăm chồng, để được hòa mình vào đơn vị với những người lính trẻ, sẵn

sàng chết cho quê hương. Cũng ở nơi ấy tôi đã vinh dự chứng kiến chồng tôi cùng nhiều anh em đồng đội được ông tướng Vùng gần huy chương lên ngực áo khi ban quân nhạc thổi khúc quân hành. Tất cả bây giờ đã trở thành huyền thoại.

Sau khi thuê phòng trọ, tắm rửa và cơm nước xong, chúng tôi hỏi đường đến tháp Yang Mun và tháp Drang Lai. Vì nghe dân ở đây bảo các vị thần Chàm trong hai ngôi tháp này linh thiêng ghê lắm. Tôi khẩn vái và xin xăm. Tôi ngạc nhiên vô cùng khi lá xăm tôi bốc trúng lại là bốn câu Kiều của ông Nguyễn Du:

Từ phen chiếc lá lìa rừng

Thăm tìm luống những liêu chùng nước mây

Rõ ràng hoa rụng hương bay

Kiếp sau họa thấy kiếp này hẳn thôi

Tôi bán tín bán nghi, vì nghe nhiều người nói ở Việt Nam, chuyện cúng bái, mê tín dị đoan, bây giờ là một business. Chẳng lẽ ông thần Chàm này lại thuộc cả truyện Kiều. Nghĩ như vậy, nhưng thấy bốn câu thơ lại đúng vào trường hợp của mình, tôi cũng thấy lòng buồn vô hạn. Trở về phòng trọ, bà chủ nhà cho biết ngày mai có chợ phiên của người dân tộc, vừa đông vui vừa có thể mua nhiều thứ thổ sản, giá cả với giá rất rẻ. Tôi cũng muốn mua mấy con gà, để cúng chồng tôi. Khi còn sống anh thích ăn gà luộc. Bà còn cho biết thêm dân chúng ở vùng này đa số là người Thượng thuộc các sắc tộc Djarai, Bahnar, Hroi và M'dhur. Có một số sống trong các bản rất xa, cách thị xã này từ 10 tới hơn 20 cây số.

Sau một đêm trần trọc với những cơn ác mộng, vừa mới chợp mắt tôi đã nghe tiếng người réo gọi nhau. Ngôn ngữ của các sắc tộc, tôi không hiểu họ nói gì. Chợ phiên nhóm rất sớm.

Chúng tôi vội vàng ăn sáng rồi kéo nhau ra khu chợ, nằm không xa trước nhà trọ. Tôi có cảm giác lạ lắm vì đây là lần đầu tiên tôi đến một buổi chợ phiên của người sắc tộc. Đã vậy vợ chồng cháu Thùy Dương cứ theo hỏi tôi điều này điều nọ. Khi đang cố giải thích về nguồn gốc của người Thượng, chúng tôi đến một quầy gà. Những con gà tre nhỏ xíu được nhốt trong mấy cái lồng đan bằng tre. Tôi ngồi xuống lựa hai con gà béo nhất, bảo người chủ bắt hộ hai con gà này ra khỏi lồng. Người chủ là một anh đàn ông Thượng vừa đen vừa ốm, nói tiếng Việt chưa sõi.. Khi anh xắn tay áo lên và thò tay vào lồng gà, tôi bỗng giật mình khi phát hiện vết sẹo trên cánh tay trái. Vết sẹo có hình dáng đầu một con cọp. Tôi nhớ tới Cao Nguyên, đứa con trai ba tuổi, bị thương trong trận pháo kích của VC vào trại gia binh ở Biển Hồ. Vết thương trên cánh tay cháu sau khi chữa lành cũng để lại một vết sẹo có hình ảnh đầu một con cọp. Biểu tượng binh chủng Biệt Động Quân mà chồng tôi luôn mang trên vai áo. Tôi biến sắc, nắm chặt cánh tay anh người Thượng và nhìn vào mặt anh ta. Cũng hai con mắt khá to, cũng cái sống mũi cao, nhưng khuôn mặt chấy nắng, mái tóc màu nâu sậm như màu đất đỏ Pleiku. Không có nét đẹp của Cao Nguyên ngày trước. Anh người Thượng ngượng ngùng, cúi mặt xuống, khựng lại. Nhưng tôi kịp nhớ ra trên vành tai của Cao Nguyên có một lỗ tai nhỏ, giống như ba nó, tôi cúi xuống để nhìn kỹ vào tai anh người Thượng. Tôi bàng hoàng khi nhận ra hai cái lỗ tai nhỏ trên hai vành tai. Bất giác, tôi ôm chầm lấy anh và nước mắt trào ra. Nhưng anh bán gà đẩy mạnh tôi ra rồi nói một tràng tiếng Thượng. Vợ chồng cháu Thùy Dương ngỡ ngác nhìn tôi, không biết xảy ra điều gì. Nghĩ tới chị giúp việc ngày trước có thể xác nhận cùng tôi đôi điều kỳ lạ, tôi bảo cháu Thùy Dương đi gọi chị từ gian hàng hoa lan phía trước. Tôi kéo chị ra xa, nói vào tai chị:

- Chị nhìn kỹ anh người Thượng này xem có giống ai không?

Sau một lúc nhìn không chớp mắt, mặt chị biến sắc, rồi không trả lời tôi mà thì thầm một mình:

- Thăng Nguyên? Chẳng lẽ là thằng cu Nguyên?

Rồi chị nhìn thẳng vào mặt anh ta hỏi:

- Mà có phải là thằng Nguyên, Lê Cao Nguyên không?

Anh người Thượng lắc đầu:

- Tao là thằng Ksor Tlang,

Tôi mua hết những lồng gà hôm ấy và đưa cho anh một nắm tiền. Sau khi đếm xong anh trả lại cho tôi hơn một nửa, rồi buột miệng:

- Mà bắt cái con gà nhiều tiền quá!

Tôi mất hết bình tĩnh, bảo vợ chồng chị giúp việc đứng giữ anh ta, rồi chạy vào phòng trọ tìm bà chủ nhà. Tôi kể rất vắn tắt những gì đã xảy ra. Có lẽ bà ta là người tai mắt ở đây, nhưng là một người tốt bụng, nhắc điện thoại gọi công an. Chưa đầy ba phút, hai gã công an chạy tới bằng xe gắn máy, một Kinh một Thượng, cúi đầu chào bà chủ. Chưa kịp nói gì, bà chủ kéo tay hai gã công an ra chợ. Vừa đi bà vừa giải thích. Đến nơi, gã công an nói một tràng tiếng Thượng. Tôi không hiểu gì nhưng thấy anh bán gà gân cổ cãi lại. Cuối cùng hai người công an kéo anh đi, mặc dù anh cố tình chống lại. Chúng tôi đi theo phía sau trở về phòng trọ.

Qua trung gian của bà chủ nhà trọ, tôi nhờ gã công an giúp tôi, dịch lại các điều trao đổi giữa tôi với anh bán gà, và cố gắng bằng mọi cách tìm ra tông tích của anh ta. Tôi nhét vào tay bà chủ nhà trọ hai tờ giấy bạc 100 đô la.

- Em có cha mẹ không? Tên ông bà là gì?
- Tôi có cha mẹ. Cha tôi tên Ksor H'lum, mẹ tôi tên H'Nu.
- Có anh em không?
- Không.
- Anh có nhớ ngày sinh không?
- Không.

(Gã công an nhìn sang tôi, bảo là sẽ tìm khai sinh sau)

- Anh có nhớ lúc còn nhỏ, khi ba, bốn tuổi anh ở đâu không?
- Không! Thì chắc tôi ở với cha mẹ tôi mà.
- Cái sẹo trên cánh tay trái, anh biết vì sao mà có cái sẹo này không?

(Gã công an bảo anh xắn tay áo lên và chỉ vào vết sẹo)

- Không! Chắc là bị cành cây đâm trúng.

Tôi thở ra thất vọng. Nhưng vừa chợt nghĩ ra điều gì, tôi lại hỏi:

- Cha mẹ anh đang ở đâu?
- Buôn Ban Ma Dek.

(Gã công an nhìn tôi, bảo Ban Ma Dek cách đây hơn 10 cây số)

- Anh ở chung với cha mẹ anh?
- Không, ở bên cạnh, với vợ và hai đứa con.
- Đã có vợ con rồi à! Tôi buột miệng.

Tôi đề nghị hai gã công an cùng đi với chúng tôi và anh bán gà về buôn Ban Ma Dek. Sau khi hỏi nhỏ bà chủ nhà trọ, hai gã công an gật đầu. Nhưng bảo là chúng tôi phải thuê xe ô-m, vì buôn Ban Ma Dek chỉ có đường rừng, xe ô-tô không chạy được. Bà chủ nhà trọ gọi hộ chúng tôi bày cái xe ô-m.

Cha mẹ của anh bán gà đã khá già, trước đây chỉ sống lẻ loi trong núi nên không nói được tiếng Việt. Chúng tôi lại trao đổi qua sự thông dịch của gã công an người Thượng. Vợ và hai con của Ksor Tlang thấy có nhiều người cũng chạy sang nhìn.

Ông bà cứ nhất quyết Ksor Tlang là con đẻ của ông bà. Nhưng thấy tôi khóc lóc, năn nỉ và nhờ gã công an gạn hỏi, cuối cùng ông cha mới kể lại sự thực:

- Năm ấy, lâu rồi, sau mấy ngày chiến trận ác liệt, mà vợ chồng tôi phải nằm suốt sau tảng đá to trước nhà để tránh đạn. Bỗng một buổi chiều có người lính mặc áo rằn ri, bị thương nặng lắm, nhưng cố lếch vào dưới căn nhà sàn của tôi rồi gục chết, trên lưng có mang một đứa bé. Nó là thằng Ksor Tlang bây giờ.

- Rồi xác người lính ấy ở đâu? Tôi hỏi.

Ông chỉ tay ra rừng cây phía trước:

- Tôi đã chôn ông ta dưới gốc cây ấy, rồi rào lại, sợ thú rừng bới lên ăn thịt.

Chúng tôi theo hai người công an dìu ông già đi về phía khu rừng.

Tôi khóc ngất khi nhìn thấy nắm mồ thấp lè tè nằm dưới tàng cây, được rào lại bằng những que gỗ nhỏ. Vợ chồng cháu Thùy Dương cũng quỳ xuống ôm vai tôi mà khóc. Tôi ngược lên đèo đác tìm Ksor Tlang, thằng Cao Nguyên, đứa con trai duy nhất của vợ chồng tôi. Nó đang đứng

bất động, hai tay nắm chặt hai đứa con đang trần truồng, đen đúa. Tôi chạy lại ôm hai đứa nhỏ vào lòng, nhưng cả hai đứa trở mắt nhìn tôi đứng đưng, xa lạ.

Tôi khóc lóc, năn nỉ lắm, ông già mới cùng vợ chồng và hai đứa con thằng Ksor Tlang về nhà trọ với tôi. Nhờ bà chủ thuê một cậu học trò thông dịch. Suốt một đêm, tôi, cháu Thùy Dương và vợ chồng chị vú giúp việc ngày xưa, giải thích, khóc hết nước mắt, xin vợ chồng Ksor Tlang và hai đứa con theo chúng tôi về Nha Trang ở với ông bà ngoại, rồi tôi sẽ tìm cách đưa sang Na Uy. Cả hai ông bà già, nếu muốn, chúng tôi sẽ mua nhà cửa ở Nha Trang và chu cấp tiền bạc cho ông bà sống gần Ksor Tlang. Nhưng cả Ksor Tlang và ông già một mực chối từ, bảo là họ không thể nào bỏ bản mà đi. Núi rừng mãi mãi là nhà của họ. Họ không thể sống xa rừng cũng như loài cá không thể sống mà không có nước.

Dự trù lên đây ba ngày. Vậy mà chúng tôi đã ở lại đây hơn hai tuần rồi. Ban đầu tôi dự định xin phép cha mẹ nuôi của Ksor Tlang cho tôi cải táng phần mộ của chồng tôi, mang về an táng trong nghĩa trang gia tộc ở Nha Trang, nhưng rồi tôi đã đổi ý. Bởi anh phải nằm ở đây, bên cạnh đứa con trai và hai đứa cháu nội của anh, mặc dù bây giờ tất cả đã trở thành người Thượng và chắc không biết gì về anh. Và có lẽ anh cũng muốn nằm lại với bao nhiêu đồng đội, một thời cùng anh vào sinh ra tử, mà linh hồn chắc đang còn phảng phất ở quanh đây. Tôi muốn thợ xây lại ngôi mộ. Trên tấm bia không có hình chân dung của anh, mà có tấm ảnh anh chụp chung với tôi cùng hai cháu Cao Nguyên và Thùy Dương trong ngày sinh nhật bốn tuổi của Cao Nguyên, chỉ hơn một tháng trước ngày anh mất. Tấm ảnh này lúc nào tôi cũng mang theo.

Tôi cũng không thể bắt Cao Nguyên và vợ con phải rời khỏi núi rừng, nơi đã cư mang nó. Có lẽ cái tên Cao Nguyên mà ngày xưa chồng tôi đề nghị đặt cho nó đã vận vào cuộc đời của nó. Điều làm tôi đau đớn hơn là tôi chẳng làm được điều gì cho đứa con trai ruột thịt máu mủ của mình, ngoài việc nhờ bà chủ nhà trọ thuê người dựng cho vợ chồng nó và ông bà cha mẹ nuôi một ngôi nhà sàn chắc chắn và rộng rãi hơn, sắm cho vợ chồng nó và hai đứa con một số quần áo mới. Nhưng phải năn nỉ khóc lóc mãi nó mới chịu nhận, cùng số tiền 200 đô la. Bằng đúng số tiền mà tôi đã trả công cho hai gã công an!

Ngày cuối cùng, chúng tôi ở lại với vợ chồng Cao Nguyên trên ngôi nhà sàn mới. Buổi chiều, tôi bảo Cao Nguyên và vợ con nó, thay quần áo mới, cùng với tôi và vợ chồng Thùy Dương ra thắp hương trước mộ ba nó. Nó quỳ bên cạnh tôi, cúi đầu nói điều gì làm thảm trong miệng và khi ngước lên, đôi mắt đỏ hoe. Suốt đêm hôm ấy, tôi ngồi khóc một mình. Tôi nghĩ tình mẫu tử thật thiêng liêng, nhưng có lẽ ông trời đã phạt tôi. Tôi sinh ra Cao Nguyên, nhưng không bảo vệ được con mình, để mất nó trong núi rừng này từ ngày chỉ vừa lên bốn tuổi.

Tôi rời khỏi Cheo Reo, chạy ngược về cầu sông Ba theo Tỉnh Lộ 7 ngày xưa, mang theo trong lòng nỗi đau đứt ruột. Đang giữa mùa xuân nhưng cả bầu trời nhuộm màu ảm đạm. Nhìn núi rừng hai bên đường, trong làn mưa nước mắt, tôi mơ hồ như cây lá không còn nữa, mà tất cả đều mang hình dáng của những bộ xương người nối tiếp nhau, trùng điệp. Tai tôi nghe trăm ngàn tiếng khóc quện vào trong gió. Không biết đó là tiếng khóc của người hay tiếng khóc của cây?

(phỏng theo lời kể của một người vợ lính BĐQ)

Một thoáng Pleiku



Thật lòng, tôi không có nhiều gắn bó với Pleiku. Và dường như cái phố núi buồn hiu ấy đã cho tôi nhiều nỗi buồn hơn là niềm vui. Vậy mà khi đã xa -thực sự vĩnh viễn xa- Pleiku rồi, tôi lại thấy da diết nhớ, trần trở với cái cảm giác mình có tội với Pleiku, và mãi mãi sẽ còn nợ phố núi này một lời xin lỗi.

Tôi chưa (và có thể không) có dịp về thăm lại Pleiku, nên cái xa cách ấy lại càng thấy mịt mù. Cái phố núi vốn đã bé nhỏ, như một ông nhà thơ đã ví von “đi dăm phút trở về chốn cũ” ấy, giờ với tôi dường như chỉ còn là chút sương khói trong lòng. Điều kỳ lạ là chút khói sương mờ ảo ấy cứ luôn lảng đãng trong ký ức và trái tim già cỗi của tôi, như những mảng mù sương từng bao phủ, giăng mắc trên phố núi Pleiku ngày trước.

Nếu không có cuộc chiến Kontum, có lẽ sẽ không có dấu chân nào của tôi trên bùn lầy đất đỏ Pleiku. Dấu là dấu chân của người lính chiến. Chợt đến chợt đi, hay có khi nằm lại vĩnh viễn trên núi rừng heo hút vô danh. Thống thuộc một đại đơn vị có bản doanh tại Ban Mê Thuật, nhưng đơn vị tôi có hậu cứ tại Sông Mao (Phan Thiết) và đảm trách một vùng hành quân khá rộng lớn dọc theo miền duyên hải. Đúng ngày cuối năm âm lịch 1972, khi cả đơn vị đang chuẩn bị cho quân sĩ ăn Tết tại doanh trại Lý Thường Kiệt – Sông Mao, chúng tôi nhận lệnh di chuyển khẩn cấp lên An Khê, thay thế cho một đơn vị của Sư Đoàn 101 Không Kỳ Hoa Kỳ rút quân về nước, và tăng cường cho mặt trận Bình Định, khi một số đơn vị của Sư Đoàn 22BB hoạt động ở đây, vừa di chuyển lên mặt trận Dakto, Tân Cảnh.

Loanh quanh ở An Khê chưa được hai tháng, cùng với Thiết Đoàn 3 Kỵ Binh tăng phái, đánh vài trận, giải tỏa một số căn cứ của Sư Đoàn Mạnh Hổ Đại Hàn nằm dọc trên đèo An Khê bị Cộng quân tạo nhiều vòng đai vây hãm, đơn vị chúng tôi được lệnh di chuyển khẩn cấp lên phi trường Pleiku để được không vận lên Kontum. Bộ Tư Lệnh HQ Sư Đoàn 22BB vừa bị tràn ngập tại căn cứ Tân Cảnh và vị Tư Lệnh đã ở lại để vùi thây nơi chiến địa cùng với quân sĩ dưới quyền. Địch quân đang trên đà tràn xuống trong ý đồ chiếm lấy Kontum.

Tôi đến Pleiku như vậy đó. Thời gian chưa đủ nhìn một dãy phố và núi đồi chạy dọc theo con đường dẫn ra phi trường Cù Hanh. Tôi có cảm giác chưa đến thì đã rời khỏi Pleiku. Hơn tám tháng sống chết với chiến trường và giữ vững Kontum, chúng tôi được kéo về Pleiku dưỡng quân và bổ sung quân số. Đây là phần thưởng đặc biệt cho một đơn vị tạo nên kỳ tích trong trận chiến đẫm máu để có một “Kontum Kiều Hùng”. Một tháng đóng quân trên Đồi Đức Mẹ. Lại là một tháng “gió lạnh mưa mùa”. Cả núi đồi và thành phố Pleiku mờ mịt và lầy lội trong mưa. Hình ảnh của bao nhiêu bạn bè đồng đội vừa mới hy sinh trên chiến trường Kontum lúc nào cũng hiện ra trước mặt, đau đớn tựa hồ như những nhát chém còn rỉ máu trong lòng. Muốn tạm quên chốc lát đã là một điều không dễ. Bọn tôi cần được say. Mỗi ngày chỉ ra phố để uống rượu. Thỉnh thoảng đi nhận đám lính bị Quân Cảnh của ông đại úy Hiền bắt. Khi đó tôi đâu có

biết ông đồn trưởng Quân Cảnh này là nhà thơ Hoàng Khởi Phong, cũng chịu chơi, nhậu nhẹt, lãng mạn (và vi phạm quân phong quân kỷ?) như ai.

Pleiku có nhiều quán cà phê và nhiều khuôn mặt mỹ nhân, nhưng chúng tôi chỉ chọn các quán rượu. Dường như cà phê không đủ ấm, không đủ để quên, và cái say của rượu cũng chóng phai hơn cái say đàn bà, con gái. Hơn nữa chỉ được có một tháng, mà trước mặt là những trận chiến đẫm máu đang chờ. Chẳng ai muốn vương vấn nợ tình.

Riêng tôi còn có một anh bạn, Liên Đoàn Trưởng BĐQ trú đóng ở Biên Hồ. Vợ và hai đứa con chết thảm tại Quảng Đức vì xe bị VC giật mìn, nên bây giờ anh chỉ làm người tình với rượu. Tôi bị anh kéo theo cái vòng “tục lụy” này.

Lúc trước anh là một cấp chỉ huy nổi tiếng trong BĐQ, thời gian binh chủng này mới thành lập. Nhưng sau đó do ảnh hưởng từ các phe nhóm chính trị, anh đã bị bắt đi tù một thời gian, ngưng thăng cấp và sau đó chuyển đến đơn vị tôi, với cái lệnh “không được giữ chức vụ chỉ huy nào.” Biết anh là một niên trưởng và từng dạn dày lửa đạn, tôi tận tình giúp đỡ an ủi anh. Thời gian sau anh bỗng được “vô tội”, trở lại binh chủng, thăng cấp và chỉ huy một Liên Đoàn BĐQ tại QK2.

Do cái ân tình đó, nên những ngày không hành quân, anh đến kéo tôi ra quán rượu. Tôi chỉ nhìn Pleiku qua những cơn say. Vì vậy Pleiku với tôi càng nhỏ hẹp hơn, chỉ là không gian của một quán rượu trong khu Chợ Mới. Một tháng, tôi chưa hề biết tên một con đường, thì làm sao biết được tên của một mỹ nhân, để “may mà có em đời con dễ thương !”

Tôi rời khỏi Pleiku một ngày sau khi thành phố Ban Mê Thuột vừa lọt vào tay giặc. Sáng ngày 13.3.75, theo những toán quân đầu tiên của đơn vị được trực thăng vận từ Hàm Rồng đổ xuống Phước An, quận lỵ duy nhất còn lại của tỉnh Darlac, nằm cách BMT khoảng 30 cây số trên QL 21 về hướng Nha Trang. Khi một nửa đơn vị vừa xuống Phước An, thì Pleiku có lệnh di tản. Một nửa quân số còn lại phải di chuyển theo đoàn quân trên Tỉnh Lộ 7B. Một cuộc triệt thoái sai lầm, tệ hại và bi thảm nhất trong chiến tranh. Nửa đơn vị của tôi gần như bị xóa sổ. Hai người bạn thân của tôi đều là tiểu đoàn trưởng đã tự sát, nhiều đồng đội đã chết trong đờn đau tức tưởi.

Hình ảnh cuối cùng của Pleiku trong mắt tôi là dãy núi Hàm Rồng, nhưng trong trí óc tôi chỉ còn đọng lại những cái chết bi tráng của đám bạn bè đồng đội cùng với những người Pleiku mà tôi chưa kịp biết mặt, làm quen. Và trong lòng tôi, dường như Pleiku chỉ có thế. Không phải là những con đường, góc phố, là rạp ciné Diệp Kính, Thanh Bình, hội quán Phượng Hoàng, quán cà phê Dinh Điền, cà phê Văn, cà phê Lĩnh, Bắc Hương, Thiên Lý, và lại càng xa lạ với những ngôi trường mang tên Pleime, Pleiku, Phạm Hồng Thái, Minh Đức, Bồ Đề...mà những cô học trò ngày ấy bây giờ đang mang theo cái hồn Phố Núi đi khắp muôn phương. (Giờ nghĩ lại, tôi thấy mình khờ khạo biết bao nhiêu!)

Ngày ấy, tôi là trưởng lính bộ binh, một thứ lính “hạng bét”, chỉ có khốn khổ gian truân và chết chóc. Tháng năm lặn lội trong núi rừng, chỉ còn biết có súng đạn và mục tiêu trước mặt. Được chút thời gian không đủ cho một cơn say, thì đâu còn biết gì tới thơ với thần (mặc dù tôi vốn mê thơ – nhưng rất dốt về thơ). Ngoài bài hát nổi danh được phổ từ thơ Vũ Hữu Định, tôi chưa hề được đọc thơ các thi nhân nổi tiếng một thời của Pleiku hay viết về Pleiku. Sau này đọc Nguyễn Bắc Sơn, Nguyễn Mạnh Trinh, Kim Tuấn, Nguyễn Xuân Thiệp, Võ Ý, Cao Thoại Châu, Hoàng Khởi Phong..., tôi thấy hối tiếc quá chừng. Pleiku đẹp quá, dễ thương, thơ mộng quá.

Nguyễn Bắc Sơn, nhà thơ một thời hành quân đánh giặc ở Mặt khu Lê Hồng Phong, Sông Mao, nơi đơn vị tôi trú đóng, từng viết những câu thơ hào sảng ;

*Ngày mai đánh giặc may còn sống
Về ghé Sông Mao phá phách chơi,
Uống rượu tiêu sầu cùng gái điếm
Đốt tiền mua vợ một ngày vui*

....

cũng từng bị “đày” lên Phố Núi, nhưng giờ thì đắm say ánh mắt của một nàng thiếu nữ Pleiku:

*Đứng trên núi thấy hàng đèn thị trấn
Là thấy mình buốt lạnh mấy nghìn năm
Vi đêm nay trời đất lạnh căm căm
Nên chợt nhớ chút lửa hồng bếp cũ
Nên phải nhớ mắt một người thiếu nữ
Đã nhìn mình rất ấm một ngày xưa
Dù mai sau ngày nắng tiếp ngày mưa
Nhưng vĩnh cửu chút mơ màng thuở đó*

....

Vậy mà hơn một tháng ở Pleiku tôi đã ngu ngơ, lãng phí. Không nhìn ngắm, mơ mộng với Pleiku mà chỉ biết say với rượu. “Ta say, trời đất cũng say.” Tôi đã bắt Pleiku say với tôi, mà đáng lý ra tôi phải say đắm với Pleiku mới phải. Đôi khi tôi cũng tự gạt để an ủi mình “Có thể chính mấy ông nhà thơ này đã làm cho Phố Núi đẹp hơn, thơ mộng và lãng mạn hơn những gì nó có?” Nhưng có lẽ tôi đã nhầm, sau này được dịp làm quen với những người Phố Núi, tôi chợt nhận ra rằng Pleiku đâu chỉ có những ông thi sĩ tài danh ấy, mà dường như cứ mỗi người Pleiku đã là một nhà thơ, hay ít nhất cũng là một bài thơ chưa được viết thành lời. Dẫu gì, tôi cũng có tội với Pleiku.

Ba năm hành quân ở Kontum và Pleiku, nhiều đồng đội, bạn bè tôi đã nằm lại nơi này. Võ Anh Tài, Đặng Trung Đức, Trần Công Lâm, Đỗ Bê ... những tiểu đoàn trưởng nổi danh, những người anh, người bạn thân thiết như tình huynh đệ cùng một đơn vị từ ngày tôi vừa mới ra trường, đã vĩnh viễn ở lại với Kontum, với Pleiku. Khi tất cả -có lẽ cũng như tôi- chưa biết rõ mặt Pleiku cùng những vần thơ tuyệt vời ca tụng phố núi thơ mộng một thời.

Tôi vẫn mãi đau đớn khi hình dung cuộc di tản bi thảm trên Tỉnh Lộ 7B vào những ngày giữa tháng 3. Cùng với những đồng đội của tôi, còn có biết bao nhiêu người Pleiku đã không đi hết đoạn đường kinh hoàng đẫm máu ấy. Trong đó chắc chắn có rất nhiều “em Pleiku má đỏ môi hồng” của nhà thơ Vũ Hữu Định, những bông hoa đại đã làm cho những thằng lính “bị đày” lên phố núi thấy đời dễ thương hơn. Thiếu những bông hoa ấy, Phố núi sẽ không còn đẹp, không còn lãng mạn, để cho bao thi nhân cảm xúc, để cho nhà thơ Không Quân Võ Ý vẫn mãi còn tiếc nhớ khôn nguôi một thời “Xưa Trên Đó”:

*Xưa trên đó sương nhòa hơi thở đượm
đốc cũng vừa ta bước xuống vô biên
mê cho lắm cho tay dài với mộng
mặt trời lên chiếu rạng tới ưu phiền*

...

*Một đạo bay qua nhìn qua trên đó
đồi như vương cây như vắn chân nàng
phố cũng xưa và tim thì đau nhói
quạt nồng đầu qua đó để cơ hàn...”*

Chúng tôi ra đi, cũng (rất vô tình) bỏ lại các cô gái Thượng. Những cô gái chân chất hồn nhiên mà đẹp đẽ như những cánh lan rừng. Họ mới thực sự là những người chủ Phố Núi, nên không đành bỏ núi đồi, buôn bản. Và chắc không hề biết đã từng là niềm vui, là nỗi khát khao của những thằng lính trẻ xa nhà, khi rủ nhau ẩn nấp sau những gốc cây, bờ đá để nhìn (trộm) các cô vô tư khoe mình bên các dòng suối biếc. Tuyệt vời!

Thuở ra đi, lòng dạ rối bời, chưa kịp nhận ra những điều gắn bó, giờ hồi tưởng, trong lòng bỗng chợt dấy lên bao nỗi băng khuâng.

Thì ra, tôi đã mắc nợ phố núi quá nhiều. Nợ những người đã ở lại với Pleiku trong cơn đổi đời khốn khó, nợ người Pleiku nằm lại đâu đó trên tỉnh lộ 7B kinh hoàng, và nợ cả những người Pleiku ra đi mang theo bóng dáng mờ ảo mù sương và cả cái hồn Phố Núi.

Nợ ân tình thì không thể nào trả cho hết được. đành viết mấy dòng này xin tạ lỗi Pleiku.

Chim bay về núi

(thay vòng hoa tiễn biệt Hải-Âu Phan Công Minh)



Buổi chiều, mùa hè Bắc Âu thường có những ngày mưa, ảm đạm. Tôi nhận được tin từ Nationwide Viet Radio (NVR) Hoa Thịnh Đốn, báo tin Phan Công Minh vừa mới ra đi, trước đó chừng một tiếng đồng hồ. Lòng tôi chùng xuống, điều mát mát lớn lao ấy đã cho tôi cái cảm giác trống rỗng, mọi thứ chung quanh bỗng dưng đều trở thành vô nghĩa. Ngoài trời dường như gió đã ngưng thổi, một cơn mưa hạ vừa đổ xuống những hàng thông đứng lặng yên như chịu tang. Cơn mưa rào, đến ào ào nhưng dứt sớm. Đứng trên bao lơn nhìn ra phía trước. Cả một vùng không gian tĩnh lặng. Trước mắt tôi chỉ còn một điểm cử động duy nhất: cánh chim. Cánh hải âu lẻ loi, thư thả, nhịp đôi cánh bay về hướng núi rừng mờ xa phía trước, rồi từ từ mất hút giữa không trung. Bất chợt, tôi hình dung đến Phan Công Minh, một cánh chim Hải Âu (*) vừa bay ngược về núi rừng thay vì ra biển.

Đầu mùa đông năm ngoái, khi vừa sang Cali thăm mấy cô con gái và trốn cái lạnh Bắc Âu, nghe tin Minh bị ung thư gan, trong thời kỳ hóa trị, tôi gọi hỏi thăm. Minh sụt cân, chỉ còn khoảng 30 kg. Vậy mà vẫn vui cười sốt sắng:

-Nếu dưới đó anh em gặp nhau, có gì vui, hú một tiếng em sẽ bay xuống ngay.

Tôi cười :

-Minh còn yếu, cần giữ gìn sức khỏe.

Minh bình thản và lễ phép như bản tính ngày nào:

-Em đã qua bao nhiêu năm lăn lộn ngoài chiến trường. Cái chết như đến bất cứ lúc nào. Sống được tới bây giờ là số mạng đã lớn lắm, nên em chẳng màn đến chuyện tử sinh.

Chúng tôi, đám bạn bè cùng đơn vị thường xuyên gọi cho Minh, gọi cho Minh những bài thuốc dân gian về trị bệnh ung thư. Minh cho biết đã dùng lá đu đủ và thấy hiệu quả, nhưng lúc trời lúc sụt. Có lúc yếu quá, Minh không dùng điện thoại được, nhưng bảo cháu Mẫn, trưởng nam thương quý, gọi chúng tôi, cho biết tình hình. Khỏe lại một chút, Minh lại bắt đầu gọi email thăm hỏi, chuyển những tin tức về các cuộc đấu tranh của những người trẻ ở quê nhà, và tâm sự bao điều với anh em. Hai tuần sau lại im lặng. Một thứ im lặng đáng sợ, như ngày xưa, Minh dắt toán viên thám hiểm vào vùng địch. "Im lặng vô tuyến" là dấu hiệu địch đang ở rất gần, nguy hiểm. Bỗng mới đây, cháu Mẫn gọi báo:

-Ba cháu đã yếu lắm, chắc không còn nhiều thời gian. Các chú, bác sắp xếp có thể lên gặp ba cháu lần cuối cùng!

Lúc nhận được tin này, vợ chồng tôi đang ở thăm hai người bạn tù tại thành phố Bruxelles, Vương Quốc Bỉ. Tôi điện thoại cho anh Ngô Văn Xuân, ông anh cả khả kính và hết lòng của đơn vị, cùng Mai Xuân Bê, người bạn thân cùng quê, cùng trường thời trung học và cùng đơn vị sau này, thúc dục đi thăm Minh. Tin tức được nhanh chóng chuyển đi đến rất nhiều anh em khác, Nhưng tất cả quyết định không đi nữa, vì Minh đã quá yếu và gia đình đang bận rộn chuẩn bị hậu sự cho Minh. Sự có mặt của bạn bè anh em trong lúc này chỉ gây thêm phiền toái

cho gia đình, vợ con Minh. Rồi cũng chỉ ba hôm sau, mọi sự đã kết thúc. Phan Công Minh đã thực sự nhắm mắt, sau khi nhắn nhủ với vợ con và nhắn gửi lời vĩnh biệt anh em, đồng đội cũ. Yêu cầu duy nhất của Minh là muốn bạn bè ở Cali gửi lên một lá cờ VNCH để vợ con phủ trên di thể và hỏa táng theo Minh.



Sinh ra và lớn lên ở Phan Thiết. Trước khi bước chân vào quân trường Thủ Đức, Minh là một học sinh ưu tú của trường trung học Phan Bội Châu. Tốt nghiệp Khóa 27 Thủ Đức, Minh xin được về phục vụ tại Trung Đoàn 44BB, lúc ấy bản doanh đặt tại trại Lý Thường Kiệt Sông Mao, cách Phan Thiết khoảng 60 cây số về hướng Bắc.

Tình nguyện vào Đại Đội 44 Trinh Sát, vào thời kỳ đơn vị này đang nổi danh, tạo nhiều chiến thắng vẻ vang, dưới sự chỉ huy của Trung úy Trần Công Lâm.

Sau khi tốt nghiệp Khóa Viễn Thám tại TTHL/BĐQ Dục Mỹ, Minh về đơn vị nắm trung đội Viễn Thám. Với khả năng bén nhạy và tính gan dạ liều lĩnh, Minh tiếp tục tạo nhiều chiến công, và được cân nhắc lên làm Đại Đội Phó Tác chiến (khi ấy có Đại Đội Phó CTCT do Th/úy Nguyễn văn Lễ, tốt nghiệp Khóa 1/ ĐH.CTCT đảm trách). Cùng với trung úy Trần Công Lâm, một đàn anh, xuất thân Khóa 18 Thủ Đức, một đại đội trưởng “ngoại hạng”, đại đội phó Phan Công Minh liên tục tạo thêm nhiều chiến thắng lẫy lừng. Chiến lợi phẩm của ĐĐ 44 Trinh Sát đã đưa Trung Đoàn 44 trở thành đơn vị xuất sắc nhất của Quân Đoàn II trong suốt mấy năm liền. Minh được thăng cấp đặc cách và nhận rất nhiều huy chương tưởng thưởng.

Đầu tháng 2/1972, toàn bộ Trung Đoàn di chuyển khẩn cấp lên An Khê để thay thế vị trí của Đơn vị 101 Không Kỳ Hoa Kỳ rút quân về nước, và giải tỏa một số căn cứ của Sư Đoàn Mãnh Hổ Đại Hàn, dọc theo đèo An Khê trên QL 19, bị Cộng quân tạo nhiều vòng đai vây hãm.

Đến nơi đứng vào chiều mùng một Tết, Đại Đội 44 Trinh Sát được chỉ địch làm lực lượng chính đánh vào sau lưng địch. Chỉ trong hai hôm, tất cả các căn cứ Đại Hàn đều được giải tỏa. Đại Tường Cao Văn Viên, Tổng TMT, và Đại Tướng Tư Lệnh Lực Lượng Đồng Minh Đại Hàn tại VN bay lên An Khê để mừng chiến thắng và ngợi khen các đơn vị tham chiến, đặc biệt là Đại Đội 44 Trinh Sát.

Ngày 24/4/72, căn cứ Tân Cảnh thất thủ khi Bộ Tư Lệnh của Sư Đoàn 22BB bị địch quân tràn ngập và vị Tư Lệnh, Đại Tá Lê Đức Đạt đã vùi thân nơi chiến địa. Ngày 13/5 toàn bộ Trung Đoàn 44BB có lệnh di chuyển khẩn cấp lên phi trường Pleiku để được không vận lên Kontum và ngay sau đó đã liên tiếp tạo nhiều chiến thắng lẫy lừng giữ vững được Kontum trong suốt mùa hè đỏ lửa. Trung Đoàn 44BB trở thành một trong những đơn vị thiện chiến nhất của QLVNCH trong năm 1972 khói lửa. (theo bản xếp hạng của Bộ TTM)

Đại úy Trần Công Lâm được điều sang làm Tiểu Đoàn trưởng TĐ3/44 , bàn giao Đại Đội 44 TS lại cho trung úy Phan Công Minh, người đại đội phó mà anh rất tin tưởng quý mến. Với một chiến trường cam go, mà lực lượng địch gồm những Sư Đoàn Thép 320, Sư Đoàn 2 Sao Vàng, lúc nào cũng có nhiều ưu thế hơn ta từ quân số đến vũ khí, chiến xa, Đại Đội 44 TS dưới tài chỉ huy của Phan Công Minh đã chứng minh rất hùng hồn về khả năng của chính mình cũng như của đơn vị bách chiến bách thắng này.

Đặc biệt, Minh đã chỉ huy Đại Đội đánh một trận thần tốc, chỉ bằng lựu đạn và cận chiến, giải cứu cho một đơn vị BĐQ /BP bị vây trên đỉnh núi ChuPao. Minh bị thương nhưng vẫn tiếp tục điều quân, vừa phá vòng vây cứu nguy cho đơn vị bạn, vừa diệt những cái chốt cuối cùng, khai thông QL 14, để lực lượng chiến xa của Lữ Đoàn II KB lên tăng cường cho mặt trận và hộ tống đoàn xe tiếp tế, lần đầu đến Kontum kể từ khi cuộc chiến khởi đầu. Tướng Trần văn Hai, nguyên Chỉ huy trưởng BĐQ, lúc ấy là TLP/ QĐII đã đến QYV Pleiku ôm lấy người đại đội trưởng trẻ tuổi tài ba gan dạ Phan Công Minh ngay khi vừa mới được tản thương về, và gắn lon đại úy cùng anh dũng bội tinh với hành dương liễu cho Minh tại đây. Lúc ấy Minh vừa tròn 25 tuổi.

Sau khi xuất viện, Minh được điều động về làm Tiểu Đoàn Phó 3/44 cho Trần Công Lâm. Hai anh em từng sống chết bên nhau ở ĐĐ44TS bây giờ gặp lại nhau ở cấp chỉ huy của một tiểu đoàn thiện chiến. Nhưng “trong chinh chiến có mấy người trở lại”, tháng 12/1973, người “hùng” vang danh một thời Trần Công Lâm đã anh dũng hy sinh trên đỉnh núi Ngok Wang đìu hiu gió hú. Minh tạm thời XLTV Tiểu Đoàn. Hai tháng sau, Sư Đoàn bổ nhiệm một vị thiếu tá từ trung đoàn khác sang làm tiểu đoàn trưởng, nhưng không bao lâu, anh ta bất ngờ được chuyển đi nơi khác, Tiểu Đoàn Phó Minh lại lên thay, Quyền Tiểu Đoàn Trưởng, tiếp tục chỉ huy đơn vị. Chiến trường ngày càng ác liệt hơn sau khi Hiệp Định Paris vừa ký chưa ráo mực. Bọn CS tráo trở ngang nhiên vi phạm trước sự bất lực của Hoa Kỳ và các quốc gia ký tên trong bản hiệp định bất công, ngu xuẩn. Minh bị thương trong một trận chiến đẫm máu. Sau khi xuất viện, được người anh cả trung đoàn, Trung tá Ngô văn Xuân, người luôn thương yêu quý mến Minh, kéo về làm Trưởng Ban 3 (Hành Quân) cho Trung Đoàn.

Giữa tháng 3/75, thành phố Ban Mê Thuật mất vào tay giặc. Trung Đoàn từ Hàm Rồng – Pleiku, lần lượt được trực thăng vận khẩn cấp xuống Phước An trong kế hoạch tái chiếm thành phố này. Minh theo BCH Trung Đoàn trong đợt đầu tiên. Khi cuộc đổ quân chưa hoàn tất thì Pleiku và Kontum có lệnh di tản. Hơn một nửa đơn vị còn kẹt lại ở Pleiku phải triệt thoái theo con đường ” tử lộ” 7.B. Hai tiểu đoàn gần như bị xóa sổ và hai người bạn tiểu đoàn trưởng đã tự sát không để lọt vào tay giặc.

Khi đại quân với cả trung đoàn xe tăng của Cộng quân từ Ban Mê Thuật tràn xuống Phước An theo QL 21, ông Tân Tư Lệnh ĐĐ23B mới nhận chức, vừa cất cánh khỏi ngọn đồi Chu Cúc sau một cái bắt tay đầu tiên vội vã với vị Trung Đoàn Trưởng, Cộng quân bao vây và tràn ngập nơi BCH Trung Đoàn được bảo vệ chỉ một đại đội trinh sát đang tạm đóng quân chờ lệnh. Với khả năng và kinh nghiệm điều quân cùng sự gan dạ can trường trong bao nhiêu năm binh nghiệp, vị Trung Đoàn trưởng và anh Trưởng Ban 3 chỉ còn khả năng tìm một lối thoát khỏi vòng vây, bảo toàn cho binh sĩ dưới quyền. Đó cũng là thời điểm kết thúc oan nghiệt cho số phận một Trung Đoàn BB thiện chiến và của hai vị Sĩ quan chỉ huy bách chiến bách thắng, chưa hề nghĩ có một ngày phải đành buông súng.

Người tù binh hồi chánh bên bờ sông Ba

Tôi gặp lại anh trong một dịp rất tình cờ. Mùa hè năm 2008, vợ chồng tôi cùng mấy người bạn trên đường từ thác Niagara trở lại New York bằng chiếc mini-van, ghé lại thành phố Buffalo để tìm mua một hộp thuốc nhỏ mắt. Đến quầy Pharmacy trong một cửa hàng Target, tôi may mắn gặp một dược tá người Việt. Nếu không nhìn kỹ cái bản tên trên nắp túi áo, và với cái tên khá đặc biệt, chắc chắn tôi không thể nào nhận ra anh, người tù binh, đã bị Đại Đội Trinh Sát của

đơn vị tôi bắt trong một cuộc hành quân thám sát bên bờ sông Ba, nằm trong địa phận quận An Túc (An Khê) vào giữa tháng 2 năm 1972.

oOo

Đúng vào sáng ngày 30 Tết Nhâm Tý (1972) khi chuẩn bị cho buổi tiệc khao quân tất niên tại bản doanh Sông Mao, Trung Đoàn 44 nhận lệnh phải di chuyển gấp lên An Khê để cùng Thiết Đoàn 3 Kỵ Binh tăng phái, thành lập một chiến đoàn, thay thế vị trí của một Lữ Đoàn thuộc Sư Đoàn 1 Không Kỵ Hoa Kỳ vừa rút quân về nước, làm lực lượng trừ bị cho Quân Đoàn. Giai đoạn đầu, Chiến Đoàn phối hợp với Sư Đoàn Mạnh Hồ Đại Hàn, hành quân táo thanh tiêu diệt các lực lượng địch dọc theo hai bên QL-19 và đảm trách giữ an ninh lộ trình 24/24 con đường huyết mạch này từ Bình Khê đến Pleiku, để kịp thời cho các nhu cầu chuyển quân, tiếp tế lên chiến trường Pleiku và Kontum. Thời gian này Sư Đoàn 22BB đang bổ sung quân số quân dụng, chuẩn bị di chuyển lên Tân Cảnh để đối phó với tình hình đột biến. Một lực lượng lớn Cộng quân từ miền Bắc và Lào ào ạt xâm nhập qua biên giới, tăng cường cho Mặt Trận B-3 của Tướng CS Hoàng Minh Thảo, trong ý đồ đánh chiếm Tây Nguyên.

Buổi tiệc khao quân tất niên bị hủy bỏ, thực phẩm phân phát cho binh sĩ và trại gia binh. Chúng tôi rời bản doanh Sông Mao lúc 12 giờ trưa. Chi Đoàn 2/ 8 TK tăng phái hộ tống lực lượng bộ binh đến Đèo Cả, ranh giới tỉnh Phú Yên. Sau đó được lực lượng Thiết Kỵ của Sư Đoàn Mạnh Hồ Đại Hàn mở đường và đón đơn vị chúng tôi từ Đèo Cả đến Đèo Cù Mông, Bình Định. Nghỉ đêm và đón giao thừa tại Vạn Giã, sáng hôm sau tiếp tục di chuyển. Chúng tôi đến căn cứ An Khê lúc 4 giờ chiều ngày mùng một Tết.

Một Bộ Chỉ Huy "Chiến Đoàn 44" được nhanh chóng thành hình. Trung Tá Trần Quang Tiến, Trung Đoàn Trưởng 44BB là Chiến Đoàn Trưởng, Trung Tá Trần Lý Hưng, Thiết Đoàn Trưởng TD 3KB là Chiến Đoàn Phó. Cá nhân tôi đảm trách Trưởng Ban 3 Chiến Đoàn. Một toán liên lạc của Sư Đoàn Mạnh Hồ Đại Hàn, do một vị Đại Tá chỉ huy, được đặt bên cạnh BCH Chiến Đoàn. Ngoài Thiết Đoàn 3 KB, Chi Khu An Túc và một tiểu đoàn Địa Phương Quân của TK Bình Định cũng được đặt dưới quyền chỉ huy, điều động của Chiến Đoàn.

Hai hôm sau, Chiến Đoàn được lệnh tổ chức một cuộc hành quân khẩn cấp, giải tỏa hai căn cứ cấp đại đội thuộc Sư Đoàn Mạnh Hồ Đại Hàn nằm trên Đèo An Khê, vừa bị một lực lượng Công quân bất ngờ tấn công và đang vây hãm. Sư Đoàn Mạnh Hồ đã phái một lực lượng tiếp ứng, nhưng bị phục kích, thiệt hại khá nặng. Lực lượng địch được ước tính gồm một tiểu đoàn và một đại đội đặc công của Sư Đoàn 2 Sao Vàng.

Nhờ hỏa lực hùng hậu và những kỵ binh dũng cảm trên các chiến xa M-113 của Thiết Đoàn 3KB, cùng các phi công tài ba gan dạ thuộc Phi Đoàn Mạnh Sư 243, sau những kế hoạch nghi binh, tạo các bãi đáp giả, lừa địch rất hiệu quả, từng đại đội bộ binh được tuyển lựa các binh sĩ trẻ, trang bị nhẹ, đồ xuống, vừa khếp vòng vây vừa ngăn chặn lực lượng tăng viện của địch. Đại Đội 44 Trinh Sát nổi danh thiện chiến, với hai toán Viễn Thám được trang bị mặt nạ chống hơi ngạt, chia làm hai cánh bất ngờ nhảy xuống ngay sau lưng địch, từng toán nhỏ lao vào tấn công bằng hơi cay, lựu đạn, và cả M-72, dưới sự yểm trợ chính xác hữu hiệu của các trực thăng võ trang, nhanh chóng tiêu diệt hai cái chốt chặn của địch ở hai bên dốc đèo, làm đầu cầu cho lực lượng Thiết Giáp có bộ binh từng thiết, đồng loạt tấn công, nhanh chóng làm chủ chiến trường. Chỉ trong vòng hai tiếng đồng hồ, cả hai căn cứ đã được giải tỏa, địch quân tháo chạy, bị các đơn vị bao vây tiêu diệt, có mấy tên bị ta bắt sống. Chiến Đoàn đã ghi một chiến tích vẻ vang cho đầu năm mới.

Sáng hôm sau Đại Tướng Cao Văn Viên TTMT và Tướng Tư Lệnh Lực Lượng Đại Hàn tại Việt Nam từ Sài Gòn bất ngờ bay ra An Khê quan sát chiến trường và ngợi khen các đơn vị tham chiến.

Ngay chiều hôm ấy, qua hệ thống siêu tần số, Tướng Lam Sơn, Tư Lệnh Phó Quân Đoàn II cho biết, theo tin tức không ảnh của Mỹ ghi nhận, có dấu hiệu địch xuất hiện trong khu vực bên kia bờ sông Ba, khu này nằm tiếp giáp "Vùng Oanh Kích Tự Do", lệnh Chiến Đoàn cho một đơn vị cấp đại đội thâm nhập, thám sát tình hình. Ông Chiến Đoàn Trưởng bảo tôi và Đại Úy Trần Công Lâm, Đại Đội Trưởng 44 Trinh Sát, dùng CNC bay dọc theo bờ sông, thám sát địa thế,

tim một khúc sông thuận lợi và an toàn nhất để vượt sông. Sáng sớm hôm sau, sau khi thông báo cho TTHQ/Quân Đoàn và Sư Đoàn Mãnh Hồ, yêu cầu tạm ngưng mọi cuộc tác xạ hay oanh kích trong vùng, đúng 5 giờ sáng, hai toán Viễn Thám vượt sông trước làm đầu cầu để toàn bộ Đại Đội Trinh Sát sang sông. Nhiệm vụ hành quân lục soát trong khu vực được ấn định 16 cây số vuông, theo đề nghị của Quân Đoàn.

Sau hai tiếng đồng hồ, không có cuộc đụng độ nào, Chiến Đoàn nhận được báo cáo của Đại Đội Trinh Sát bắt được 2 tù binh, một nam một nữ, và cả hai xin được hồi chánh

Theo trình bày của anh Đại Đội Trưởng Trinh Sát. Người đàn ông bị phát giác trước, khi đang trên đường xuống sông lấy nước. Anh ta khai là y sĩ thuộc một tiểu đoàn chính quy CS, đã đào ngũ hơn một tuần. Anh xin được hồi chánh cùng với người vợ mới gặp, cô là người Thượng, dân ở vùng này, không phải đồng chí của anh. Sau đó, anh hướng dẫn đến một hốc đá, chỉ người con gái, và cây súng K-54 được chôn trong một bụi rậm gần đó.

Vì cuộc hành quân đang tiếp diễn, nên tôi yêu cầu Đại Đội Trinh Sát an ninh bãi đáp để tôi dùng CNC bốc về khai thác. Khi trực thăng đáp xuống, đích thân Đại Úy Lâm “dẫn giải” đến giao cho tôi cùng giấy chứng nhận “y sĩ” và mấy tấm ảnh. Hai người được giữ lại BCH Chiến Đoàn để tiếp tục khai thác trước khi chuyển giao cho Ty TT Chiêu Hồi Bình Định. Khi cô con gái bước lên trực thăng, chúng tôi đã khá bất ngờ, ngạc nhiên về sắc đẹp kỳ lạ của cô. Thấy áo quần rách rưới, chúng tôi mua cho cô mấy bộ bà ba. Khi mặc vào, trông cô thích thú lắm.

Vì cả hai đang bị bệnh, người đàn ông thỉnh thoảng lên cơn sốt, nên chúng tôi sắp xếp cho ở tạm trong trạm xá (đang trống) của Đại Đội Quân Y để điều trị. Tất nhiên có sự canh gác đề phòng. Anh Bác sĩ Quân Y lại là bạn thân đồng hương, nên tôi thường ghé lại đây thăm và nhân tiện có nhiều dịp nói chuyện với vợ chồng anh tù binh hồi chánh. Mặc dù đã được Ban 2 (Tình Báo) cho chúng tôi biết khá đầy đủ chi tiết sau khi khai thác, nhưng qua những cuộc tâm tình riêng, tôi biết thêm nhiều điều lý thú khác.

Anh tên Trúc Bạch, họ Hồ. Làm tôi nhớ tới cái hồ có tên Trúc Bạch mà người phi công Mỹ nổi danh John McCain đã nhảy dù xuống và bị bắt, khi phi cơ của ông bị bắn rơi, lúc ấy ông còn ở trong nhà tù Hilton Hà Nội. Tôi hỏi anh có biết sự việc này không, hay là anh đã có công trạng gì, nên được mang tên cái hồ đặc biệt này kể cả họ Hồ? Anh cười ngượng ngùng, bảo là, bố mẹ anh gặp nhau lần đầu tiên bên bờ hồ này, rồi sau đó nên duyên và đặt tên cho anh, thằng cu đầu lòng để làm kỷ niệm. Ông bà đều là giáo viên. Trước dạy ở Hà Nội, nhưng vì lý lịch nên sau này phải dời lên “vùng sâu vùng xa” mới giữ được nghề cũ. Bố anh gốc người Phát Diệm. Gia đình theo đạo Công Giáo từ mấy đời trước đó. Bố anh chỉ có một bà chị, nhưng đã theo chồng di cư vào Nam từ 1954. Ngày ấy cả xứ họ đạo đều đi, nhưng vì mẹ mang thai anh gần đến ngày sinh, nên bố đành ở lại. Bà cô anh vào Nam, một thời gian ở Ngã Ba Ông Tạ, nhưng sau đó mất liên lạc, không biết đã chuyển đi đâu. Bố anh bảo người bà con trong làng vào Nam rất đông, nên nếu tìm bà cô cũng không khó lắm. Tôi cho anh biết là tôi có quen nhiều bạn bè ở vùng Công Giáo Hồ Nai, đa số là người Bùi Chu Phát Diệm, tôi có thể hỏi thăm tin tức cho anh. Đang học trường Trung Học Y tế thì anh bị động viên chuyển sang Quân Y, và được đưa vào B (chiến trường miền Nam) bổ sung cho Sư Đoàn 2 Sao Vàng. Dù học chưa xong, anh vẫn được cho làm y sĩ. Anh bảo chỉ biết cứu thương và học được một số thuốc Nam, trị bệnh bằng các loại lá cây. Hơn nữa đơn vị cũng chẳng có thuốc men gì, ngoài một ít thuốc ký ninh của Trung Cộng viện trợ.

Anh cũng kể về sự nghèo nàn khốn khổ của dân chúng miền Bắc, chính sách hộ khẩu như một hình thức nắm cái bao tử để tạo áp lực với dân, đặc biệt là ép buộc thanh thiếu niên phải vào Nam chiến đấu. Anh cũng kể về mối tình đầu của anh với một cô bạn học, khá xinh. Khi biết cô là con của một đảng viên trong ban bí thư thành phố, anh ngại. Chưa kịp lùi bước, thì cô cũng kịp khám phá anh ta gốc Công giáo, gia đình lại có đông người di cư vào Nam, nên cô bảo thẳng thừng rồi chia tay. Anh biết trước nên chẳng bất ngờ, cũng chỉ buồn buồn một chút rồi thôi..

Cô con gái đang ngồi với anh, anh gọi là vợ, người sắc tộc, có cái tên rất khó nhớ. Điều đặc biệt là cô khá đẹp. Cái đẹp man dại của một cô gái núi rừng có một ma lực hấp dẫn đến kỳ lạ.

Chính vì điều này đã làm anh có thêm dũng khí để trốn khỏi đơn vị, thực hiện ý định hồi chánh, mà anh đã ấp ủ từ lúc bị chuyển vào miền Nam.

Tiểu đoàn đang ẩn quân ở vùng núi Cheo Reo, nhiều bộ đội bị sốt rét, nên anh cùng một người lính trong tổ Quân y “tranh thủ” đi vào rừng để tìm lá cây làm thuốc. Khi đến bờ một con suối nhỏ bên triền núi, anh bắt gặp một cô gái đang trồng khoai bên cái chòi tranh sơ sài trong hốc đá. Anh ngạc nhiên, sao lại có một người con gái dám sống lẻ loi giữa núi rừng quạnh vắng. Đến gần anh giật mình ngạc nhiên hơn, không tin vào đôi mắt của chính mình. Không thể giữa núi non heo lánh này lại có một cô con gái đẹp đến lạ lùng, một nét đẹp hoang dã, cuốn hút anh ngay từ cái nhìn đầu tiên. Da ngăm đen với đôi mắt thật to, chiếc mũi cao, đôi môi mọng đỏ. Cô khác hẳn với những cô gái Thượng mà anh đã gặp trong các vùng hành quân. Anh mơ hồ nhớ đến chuyện ngày xưa, khi còn bé, anh thường nghe mẹ kể về những cô tiên mắc phải lỗi lầm bị đọa xuống trần gian. Người bạn lính đi theo anh cũng ngỡ ngàng trước điều bất ngờ kỳ lạ này. Cô gái chỉ nói một ít tiếng Việt, nhưng cũng đủ để hai người hiểu được. Cô bảo cô bị người trong buôn cho là ma, nhiều lần đòi giết cô, nên ông trưởng làng đày ra sống ở đây. Cha mẹ thỉnh thoảng được đến thăm, nhưng cô không được phép về buôn. Anh bực dọc cảm thấy có điều gì bất ổn. Sau khi được cô gái chỉ đường đến buôn, anh và người bạn lính tìm đến gặp ông trưởng làng để cố thuyết phục xin được thả cô ra, nhưng không những bị từ chối, mà ông trưởng làng còn cho biết là chờ đến mùa lũ, họ sẽ trói cô lại và bỏ trôi sông để cúng thánh thần, tránh tai họa cho buôn.

Sau khi về đơn vị, anh suy nghĩ bằng cách nào để cứu được cô con gái. Ý muốn đào ngũ để hồi chánh bao nhiêu lần lóe lên trong đầu, bây giờ càng thôi thúc anh thực hiện. Hai ngày sau, anh báo cáo riêng với tay thủ trưởng, xin đi lấy lá thuốc Anh đi một mình, thật sớm. Để tránh nghi ngờ, nhất là người bạn “đồng chí” Quân Y hôm trước, anh để lại balô, chỉ mang theo ít lương khô và khẩu súng K-54 phòng thân. Anh tìm đến giải cứu cô gái Thượng, kể lại cho cô nghe lời của ông trưởng làng, sẽ thả cô trôi sông. Cô gật đầu, mang theo cái gùi chứa ít bắp, khoai và hai cái bình chứa nước làm bằng vỏ trái bầu.. Anh dắt cô gái đi thật nhanh. Buổi chiều khi gặp con sông Ba, hai người tiếp tục đi dọc theo bờ sông cho đến tối. Nghĩ đã hơn một ngày đường, đơn vị không thể nào đuổi theo, anh dừng lại và ẩn trốn trong một hốc đá an toàn. Ăn bắp khoai sống tạm, chờ tìm đường ra hồi chánh. Không ngờ một tuần sau thì bị đơn vị tìm bắt. Tin tức đơn vị Cộng quân do anh tù hồi chánh cung cấp được kịp thời báo cáo lên Quân Đoàn. Một lực lượng Biệt Động Quân đang hoạt động trong khu vực Hàm Rồng được tung vào khu vực, nhưng địch quân đã di chuyển đi nơi khác mấy ngày trước. (Sau này được biết đơn vị này bị thiệt hại nặng nề bởi hỏa lực Không Quân của ta oanh kích, khi bọn chúng bao vây tấn công một căn cứ tại Thuận Mẫn, do một đơn vị địa phương quân trú đóng).

Mấy hôm sau, khi sức khỏe tạm hồi phục, vợ chồng anh được chuyển giao cho Ty Chiêu Hồi Tỉnh Bình Định. Qua nhiều lần nói chuyện, nhìn thấy ở anh có sự chân thành, nhất là việc Sư Đoàn 2 Sao Vàng của anh bị thiệt hại nặng nề, bộ đội chết quá nhiều không kịp bổ sung quân số, chúng tôi thấy tội nghiệp cho người dân miền Bắc, nhất là những thanh thiếu niên bị cưỡng bách, tuyên truyền “*xé dọc Trường Sơn cứu nước*”, để rồi có biết bao người phải “*sinh Bắc tử Nam!*”

Ngày 24.4.72, Tân Cảnh thất thủ, khi BTL/SĐ22BB bị địch quân tràn ngập, vị Tư Lệnh liên sĩ và khí phách đã cùng đồng đội chiến đấu tới giây phút cuối cùng, và vùi thân nơi chiến địa, Trung Đoàn 44 chúng tôi có lệnh di chuyển khẩn cấp lên phi trường Cù Hanh, Pleiku để được không vận lên Kontum. Chỉ sau một ngày đến Kontum, thay thế cho một Liên Đoàn Biệt Động Quân ở tuyến Tây Bắc, đơn vị tôi đã đánh một trận lầy lừng, tiêu diệt cả một trung đoàn của Sư Đoàn 320 CS và một đại đội chiến xa T-54, khi bọn chúng từ Tân Cảnh tràn xuống tấn công, trong ý đồ chiếm lấy Kontum. Chiến thắng này đã mở màn cho nhiều chiến thắng sau đó để giữ vững Kontum trong suốt Mùa Hè Đỏ Lửa. Và thành phố địa đầu Tam Biên này chỉ rơi vào tay CS, khi Quân Đoàn 2 có lệnh “*triệt thoái*” vào giữa tháng 3/75, tạo nên cuộc di tản đẫm máu kinh hoàng trên con đường tử lộ 7-B.

oOo

Đã hơn 36 năm, bất ngờ gặp lại anh giữa một nơi xa lạ. Chỉ mới nhắc lại một vài chi tiết bên bờ sông Ba ở An Khê năm nào là anh nhớ ra tôi ngay. Tôi không dám vồn vã vì đang đo lường phản ứng của anh. Nhưng bất ngờ anh ôm chầm lấy tôi, gọi tên tôi trong nỗi vui mừng pha chút cảm động. Anh lễ phép xưng em với tôi, bảo là vợ chồng luôn nhớ đến tôi, nhớ anh bác sĩ quân y bạn tôi và nhớ mấy ngày đặc biệt ở căn cứ An Khê. Anh ca ngợi khả năng và lòng nhân đạo của những người lính VNCH. Anh bảo làm sao anh có thể quên được một kỷ niệm lớn lao đã làm thay đổi cả cuộc đời anh và cả vợ anh. Anh khẩn khoản mời chúng tôi ở lại một vài ngày với gia đình anh. Tôi ra xe kể qua câu chuyện cho mấy người bạn. Ai cũng thích thú, nhất là muốn xem dung nhan của cô tiên nữ người Thượng bây giờ ra sao. Tôi vào báo cho anh biết là chúng tôi chỉ có thể ở chơi với vợ chồng anh đến sáng ngày mai, nhưng xin anh tìm giúp một hotel ở gần nhà để chúng tôi ngủ qua đêm, vì đông người quá, ngại làm phiền. Anh cười, bảo một đêm thì quá ít để anh có thể kể bao nhiêu chuyện về cuộc đời của vợ chồng anh. Anh gọi điện thoại về nhà báo tin cho vợ biết và vào xin boss nghỉ sớm để đưa chúng tôi về nhà. Anh cho biết đã đặt giùm khách sạn, nhưng muốn mời chúng tôi về nhà anh chơi, đến khi nào ngủ anh sẽ đưa ra khách sạn. Anh lái xe chạy trước và bảo chúng tôi cứ chạy theo anh. Đường lạ nhưng không nhiều xe lắm, bọn tôi ai cũng nôn nao, mong sớm đến nhà để nhìn dung nhan cô gái Thượng ngày xưa.

Ngôi nhà khá đẹp nằm trong khu vườn rộng, trồng đủ các loại hoa. Điều đặc biệt là trước nhà có cả một khóm dã quỳ. Loại hoa màu vàng tôi thường thấy ở Vùng Pleiku, An Khê ngày trước. Khi chúng tôi vừa xuống xe, một người đàn bà mở cửa bước ra chấp hai tay trước ngực và cúi đầu chào. Anh chồng chưa kịp giới thiệu thì chúng tôi đã ồ lên. Chị cười thật tươi và đưa tay bắt từng người. Có lẽ đã nghe chồng kể qua về chuyện bất ngờ gặp lại tôi, nên chị nhìn từng người để cố nhận ra tôi. Và chị đã nhận ra khi tôi là người cuối cùng bắt tay chị. Điều làm tôi bất ngờ là chị chào hỏi bằng tiếng Việt rất sõi. Mấy người bạn và cả vợ tôi ai cũng trầm trồ trước nhan sắc của chị. Riêng tôi lại có một chút thất vọng. Đúng là với tuổi bây giờ, chị là một người đàn bà đẹp, nhưng là cái đẹp của một "hoa hậu phu nhân", mang nét quý phái với chút phần son. Không còn cái đẹp man dại núi rừng của cô ngày trước. Cái đẹp đặc biệt và hiếm hoi ấy dễ làm mê hoặc người ta hơn.

Anh chị mời chúng tôi ra vườn sau, ngồi quanh cái bàn tròn dưới gốc một cây bơ phủ bóng.

Chúng tôi phụ anh chị làm một bữa BBQ.

Tôi bảo là hồi đó tên chị khó đọc quá, nên tôi không còn nhớ. Chị cười bảo là H' Niê. Sợ không hiểu chị lấy một que cây viết xuống đất. Vừa viết chị vừa nói:

- Sau này ông xã em đặt tên cho em là H' An Khê. Sang Mỹ lấy họ chồng, bây giờ em là An Khê Hồ.

Nói xong, chị nhìn sang tôi cười:

- Cái chỗ An Khê mà các anh đã cứu vợ chồng em đấy!

Tôi đùa:

- Bọn tôi phải cảm ơn chị. Sắc đẹp của chị đã giúp bọn tôi bứt đi một kẻ thù, và anh Bạch cũng phải mang ơn chị, vì nhờ chị mà anh mới quyết tâm thực hiện giấc mơ hồi chánh của mình, nếu không thì chắc đã trở thành liệt sĩ vô danh từ lâu rồi!

Suốt buổi chiều hôm ấy, anh ngồi kể say sưa cho chúng tôi nghe về cuộc đời của anh và đời sống của vợ chồng sau ngày hồi chánh.

- "Em chỉ có một cô em gái, Mãi đến năm 1985 em mới liên lạc được và sau này đã bão lãnh sang Mỹ cùng với chồng và một đứa con trai. Bố mẹ em đã chết từ lâu, và vẫn cứ tưởng em là liệt sĩ. Sau ngày được chuyển về Bộ Chiếu Hồi, vợ chồng em đều được đối xử rất tốt và giúp đỡ tận tình. Đáng mừng và cảm động nhất là họ đã cố gắng bỏ nhiều công sức để tìm được bà cô ruột của em. Bà có hai người con trai đều là sĩ quan VNCH, một anh ở Biệt Động Quân, nghe nói đánh giặc có tiếng, tiếc là anh đã tử trận trong Tết Mậu Thân, hình như lúc mang "hàm" trung úy, và một anh là Thiếu tá Hải Quân. Cũng nhờ anh này mà cả nhà và vợ chồng em mới được rời khỏi Sài Gòn vào sáng sớm ngày 30.4.75. Năm 1974 vợ em sinh con trai đầu lòng, sang đây thì có thêm cô con gái. Hai cháu đều đã lập gia đình. Lúc trước gia đình em ở

Philadelphia, nhưng từ khi vợ chồng thằng con trai nhận việc làm ở đây, bọn em chuyển lên đây sống gần các cháu.”

Buổi chiều, cả vợ chồng cậu con trai và cô con gái chạy xe đến, mang theo mấy chai rượu đỏ và nhiều thức ăn dành cho buổi tối. Các cháu rất lễ phép, dễ thương, nói được tiếng Việt nhưng không giỏi lắm. Đặc biệt cô con gái, chắc nhờ thừa hưởng sắc đẹp của mẹ, nên rất xinh xắn. Nhìn đôi mắt của cháu tôi nhớ lại đôi mắt ngây dại của mẹ cháu ngày xưa, khi còn là cô gái Thượng hoang dã. Đôi mắt to, đen láy, mang cả hình bóng núi rừng và mây trời cao nguyên thưở ấy. Điều làm chúng tôi bất ngờ và thích thú hơn. Cháu gái đang là một dược sĩ và cậu con trai là Thiếu Tá Bác sĩ của một đơn vị trú đóng ở đây. Cô vợ người Mỹ cũng là một bác sĩ quân y cùng đơn vị. Bọn tôi nâng cốc ca ngợi anh chị và chúc mừng cho sự thành đạt của các cháu. Sáng hôm sau, hai vợ chồng đến khách sạn rất sớm, mời chúng tôi ăn điểm tâm trước khi chia tay. Khi tôi đến quầy check out, người thu ngân của khách sạn cho biết có người đã thanh toán tiền phòng rồi. Tôi phàn nàn trách, anh cười, ôm vai tôi nói nhỏ:

- Biết trả bao nhiêu cho đủ so với tấm lòng và sự giúp đỡ của các anh.

Cả vợ chồng ôm từng người chúng tôi và mong có ngày tái ngộ. Khi bắt tay từ giã anh, một người bạn của tôi hỏi đùa:

- Thế Hồ Trúc Bạch có gặp “giặc lái” John McCain chưa?

Anh cười, nói lớn:

- Em đã gặp ông trong một cuộc vận động bầu cử. Em bảo với ông là, tôi và gia đình sẽ bỏ phiếu cho ông, vì ông đã nói một câu rất đúng: *“Điều đáng buồn là trong cuộc chiến Việt Nam, kẻ man rợ đã thắng!”*

Anh chị lái xe hướng dẫn chúng tôi đi một đoạn đường. Đến ngã rẽ qua xa lộ, anh dừng lại, đưa tay ra cửa vẫy chào tiễn biệt. Chia tay vợ chồng anh, suốt cả đoạn đường dài, tôi miên man hồi tưởng về những ngày tháng cũ và hình dung lại từng khuôn mặt đồng đội bạn bè, một số đã chết tại các chiến trường khốc liệt An Khê Cheo Reo, Pleiku, Kontum, số còn lại sau những năm tháng tù đày nghiệt ngã, giờ đang lưu lạc bốn phương trời, mang theo những vết thương chưa thể lành được trong lòng. Đặc biệt, tôi nhớ tới Trần Công Lâm, người Đại Đội Trưởng Trinh Sát lừng danh, đã chỉ huy cuộc hành quân bên bờ sông Ba ngày ấy. Lâm là bạn chí thân, cùng khóa Thủ Đức, cùng Trung đội SVSQ, và nằm giường trên tôi, lúc còn ở quân trường. Hai thằng đã rủ nhau về cùng đơn vị. Lâm đã hy sinh vào cuối tháng 3/73 trên đỉnh núi Ngok Wang, Kontum khi đang là Tiểu Đoàn Trưởng Tiểu Đoàn 3/44. Và cuối cùng, tôi cũng nhớ đến đôi mắt đẹp man dại của cô gái Thượng, cùng hình ảnh người tù hời chánh ở An Khê lúc trước, khi Lâm “dẫn giải” đến trực thăng giao lại cho tôi.